

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG**



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học
của Bộ Giáo dục và Đào tạo
(Giai đoạn đánh giá: 2014 - 2019)**

Đồng Nai, tháng 4/2019



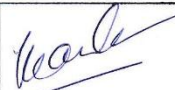
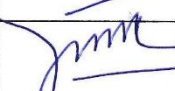
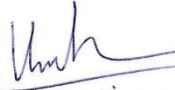
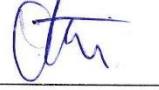
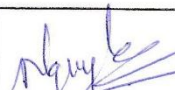
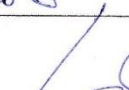
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

(Kèm theo Quyết định số 98/QĐ-ĐHCNMĐ ngày 17 tháng 08 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Miền Đông)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Kí tên
1	NGND.GS.TS. Trương Giang Long	Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng	
2	TS. Nguyễn Phước Quý Quang	CT Hội đồng quản trị - Phó Hiệu trưởng	Phó CT Hội đồng	
3	TS. Nguyễn Đình Chiến	Phó Hiệu trưởng	Phó CT Hội đồng	
4	PGS.TS. Trần Công Luận	Phó Hiệu trưởng	Phó CT Hội đồng	
5	ThS. Lê Thế Biên	Phó Giám đốc TT Khảo thí và ĐBCL	Thư ký Hội đồng	
6	NGND.PGS.TS. Huỳnh Văn Hoàng	Bí thư Chi bộ - CT Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Ủy viên	
7	ThS.LS Trương Công Khoa	Phó Trưởng Phòng TC - HIC	Ủy viên	
8	ThS. Phan Thị Kim Tuyến	Chủ tịch Công đoàn - Trưởng Phòng KH - TC	Ủy viên	
9	TS. Lại Văn Chính	Chuyên viên Phòng Đào tạo	Ủy viên	
10	ThS. Nguyễn Hữu Chính	Phó trưởng Phòng CTCT và QLSV	Ủy viên	

11	ThS. Lê Minh Thanh	Trường Ban Tư vấn tuyển sinh	Ủy viên	
12	TS. Nguyễn Văn Trọng	Giám đốc TT Thí nghiệm – Thực hành	Ủy viên	
13	ThS. Phạm Thị Tuyết	Giám đốc TT Ngoại ngữ - Tin học	Ủy viên	
14	ThS. Dương Phước An	Phó Trưởng Khoa Dược	Ủy viên	
15	ThS. Trần Thu Vân	Phó Trưởng Khoa Kinh tế - Quản lý	Ủy viên	
16	ThS. Phạm Thành Trung	Phó Trưởng Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên	
17	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Bí thư Đoàn – Phó Giám đốc TT Khảo thí và ĐBCLGD	Ủy viên	
18	ThS. Phan Trần Uyên Phương	Phó trưởng Phòng Đào tạo	Ủy viên	
19	ThS. Đồng Duy Ninh	P. Trưởng Bộ môn	Ủy viên	
20	Nguyễn Xuân Tài	Phó Trưởng Phòng TC - HC	Ủy viên	
21	ThS. Salihah	Giảng viên Khoa Dược	Ủy viên	
22	Nguyễn Huỳnh Thiện Trí	Sinh viên Khoa Dược	Ủy viên	
23	Đỗ Kiên Cường	CT HDQT Cty CP Dược Kiên Giang – Đơn vị sử dụng lao động	Ủy viên	

(Danh sách này gồm 23 thành viên).



MỤC LỤC

DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT	a
PHẦN I. HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC	1
1. Khái quát về cơ sở giáo dục	3
1.1. <i>Lịch sử phát triển</i>	<i>3</i>
1.2. <i>Tâm nhìn, Sứ mạng, Văn hóa</i>	<i>3</i>
1.3. <i>Cơ cấu tổ chức và hoạt động</i>	<i>4</i>
1.4. <i>Hoạt động lãnh đạo và quản lý</i>	<i>6</i>
1.5. <i>Hệ thống quản trị</i>	<i>6</i>
1.6. <i>Hệ thống chính sách về hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng</i>	<i>6</i>
1.7. <i>Quản lý nguồn nhân lực</i>	<i>8</i>
1.8. <i>Quản lý tài chính và cơ sở vật chất</i>	<i>8</i>
1.9. <i>Quan hệ đối ngoại</i>	<i>10</i>
1.10. <i>Hệ thống Đảm bảo chất lượng bên trong</i>	<i>10</i>
1.11. <i>Chương trình đào tạo</i>	<i>12</i>
1.12. <i>Hoạt động giảng dạy và học tập</i>	<i>12</i>
1.13. <i>Hoạt động kiểm tra đánh giá người học</i>	<i>13</i>
1.14. <i>Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học</i>	<i>14</i>
1.15. <i>Quản lý nghiên cứu khoa học</i>	<i>15</i>
1.16. <i>Kết nối và phục vụ cộng đồng</i>	<i>16</i>
1.17. <i>Thành tích nổi bật</i>	<i>16</i>
2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Trường	17
3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (xem Phụ lục 1)	18
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC	19
Mục 1: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ CHIẾN LƯỢC	19
<i>Tiêu chuẩn 1. Tâm nhìn sứ mạng và văn hóa</i>	<i>19</i>
<i>Tiêu chuẩn 2. Quản trị</i>	<i>25</i>
<i>Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý</i>	<i>31</i>
<i>Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược</i>	<i>36</i>

<i>Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.</i>	<i>40</i>
<i>Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực</i>	<i>44</i>
<i>Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất.....</i>	<i>51</i>
<i>Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại</i>	<i>62</i>
Mục 2: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ HỆ THỐNG.....	68
<i>Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong</i>	<i>68</i>
<i>Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài</i>	<i>76</i>
<i>Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong.....</i>	<i>80</i>
<i>Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng</i>	<i>86</i>
Mục 3: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ THỰC HIỆN CHỨC NĂNG.....	91
<i>Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học.....</i>	<i>91</i>
<i>Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học.....</i>	<i>101</i>
<i>Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập</i>	<i>106</i>
<i>Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học.....</i>	<i>114</i>
<i>Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học</i>	<i>119</i>
<i>Tiêu chuẩn 18. Quản lý nghiên cứu khoa học.....</i>	<i>127</i>
<i>Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ.....</i>	<i>131</i>
<i>Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học.....</i>	<i>136</i>
<i>Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng</i>	<i>140</i>
MỤC 4: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	145
<i>Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo</i>	<i>145</i>
<i>Tiêu chuẩn 23. Kết quả nghiên cứu khoa học</i>	<i>150</i>
<i>Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng.....</i>	<i>157</i>
<i>Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường</i>	<i>166</i>
PHẦN III. PHỤ LỤC	175
Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng Cơ sở giáo dục	175
<i>I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục</i>	<i>175</i>
<i>II. Cán bộ, giảng viên, nhân viên.....</i>	<i>178</i>
<i>III. Người học</i>	<i>191</i>
<i>IV. NCKH và chuyển giao công nghệ.....</i>	<i>196</i>

V. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính	201
VI. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục	205
VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng.....	205
Phụ lục 2. Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá.....	206
Phụ lục 4. D	223
Phụ lục 5. Danh mục minh chứng (kèm theo).....	224

DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Cụm từ đầy đủ	Tên viết tắt
1.	ASEAN University Network (Mạng lưới các trường đại học ASEAN)	AUN
2.	ASEAN University Network-Quality Assurance (Tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của Mạng lưới các trường đại học ASEAN)	AUN-QA
3.	Bảo hiểm xã hội	BHXH
4.	Bảo hiểm y tế	BHYT
5.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ GD&ĐT
6.	Cán bộ quản lý	CBQL
7.	Cán bộ giảng viên	CBGV
8.	Câu lạc bộ	CLB
9.	Chủ nhiệm bộ môn	CNBM
10.	Công nghệ thông tin	CNTT
11.	Cơ sở giáo dục	CSGD
12.	Chương trình đào tạo	CTĐT
13.	Công tác chính trị - Quản lý sinh viên	CTCT-QLSV
14.	Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa	CNH-HĐH
15.	Đảm bảo chất lượng	ĐBCL
16.	Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục	KT&ĐBCLGD
17.	Đánh giá ngoài	ĐGN
18.	Giảng viên	GV
19.	Hướng dẫn công việc	HDCV
20.	Hợp đồng lao động	HĐLĐ
21.	Hội đồng quản trị	HĐQT

STT	Cụm từ đầy đủ	Tên viết tắt
22.	Hội đồng sáng lập	HĐSL
23.	Hội đồng cổ đông	HĐCĐ
24.	Kiểm định chất lượng	KĐCL
25.	Ký túc xá	KTX
26.	Key Performance Indicator - Chỉ số thực hiện công việc	KPI
27.	Kế hoạch chiến lược	KHCL
28.	MienDong University of Technology	MUT
29.	Nghiên cứu khoa học	NCKH
30.	Nghiên cứu phát triển	NCPT
31.	Ngoại ngữ tin học	NN-TH
32.	Người lao động	NLĐ
33.	Phòng cháy chữa cháy	PCCC
34.	Phát triển chương trình	PTCT
35.	Phát triển chương trình đại học	PTCTĐH
36.	Phục vụ cộng đồng	PVCĐ
37.	Phương pháp giảng dạy	PPGD
38.	Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế	QLKH&HTQT
39.	Quản trị kinh doanh	QTKD
40.	Quality Assurance	QA
41.	Sinh viên	SV
42.	The Information Sciences Institute	ISI
43.	Thomson Reuters The Journal Citation Reports	JCR
44.	Tổ chức và quản lý đào tạo	TC&QLĐT
45.	Tự đánh giá	TĐG

STT	Cụm từ đầy đủ	Tên viết tắt
46.	Thanh niên cộng sản	TNCS
47.	Trường Đại học Công nghệ Miền Đông	Trường
48.	Thực hành thí nghiệm	TH-TN

PHẦN I. HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

Chất lượng đào tạo là một trong những vấn đề quan trọng, quyết định đến sự tồn tại và phát triển của một trường đại học. Hiện nay, với những đòi hỏi về cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho thị trường trong nước và quốc tế, việc nâng cao chất lượng đào tạo của các trường đại học ngày càng trở nên cấp thiết. Nhận thức được tầm quan trọng này, trong những năm qua, Trường Đại học Công nghệ Miền Đông đã luôn quan tâm đến chất lượng giáo dục và đã có nhiều chính sách, áp dụng nhiều biện pháp để đảm bảo và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo. Hiện tại, trường Đại học Công nghệ Miền Đông đã có 01 khóa tốt nghiệp ra trường, Nhà trường đã hoàn thành công tác đánh giá nội bộ cấp cơ sở giáo dục theo thông tư 12/2017/TT-BGDĐT và sẵn sàng cho đánh giá chính thức dự kiến diễn ra giữa năm 2019. Trong quá trình đánh giá chất lượng giáo dục, tự đánh giá là một khâu quan trọng trong quá trình đảm bảo chất lượng và xây dựng văn hóa chất lượng bên trong nhà trường. Trong quá trình triển khai công tác tự đánh giá, Trường đã căn cứ vào các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ GD&ĐT và hợp đồng với các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có uy tín để tiến hành xem xét, tự đánh giá về thực trạng chất lượng và hiệu quả của các hoạt động của Nhà trường, tìm ra những mặt mạnh và mặt hạn chế, từ đó xây dựng kế hoạch hành động phù hợp nhằm thực hiện tốt các mục tiêu đã đề ra.

Công tác tự đánh giá được tiến hành với các mục đích cụ thể như sau:

*Tự đánh giá giúp Nhà trường tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của Trường để nhận biết được những điểm mạnh, điểm tồn tại, từ đó triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng các mặt hoạt động của Trường;

*Tự đánh giá giúp cho việc xây dựng thái độ, nhận thức của lãnh đạo, các đơn vị chuyên trách, chuyên viên, cán bộ, GV và nhân viên về chất lượng của mọi mặt hoạt động và xây dựng văn hoá chất lượng bên trong Nhà trường;

*Thông qua hoạt động tự đánh giá đã thể hiện được tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường. Bên cạnh đó, việc tự đánh giá giúp Nhà trường tham gia vào quá trình kiểm định chất lượng giáo dục để được công nhận và công khai chất lượng giáo dục.

Quá trình tự đánh giá được thực hiện theo trình tự sau:

- Bước 1: Thành lập hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác chuyên trách;
- Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá và phân công trách nhiệm cụ thể của các nhóm;
- Bước 3: Thu thập thông tin và minh chứng;
- Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng;
- Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá; Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá;
- Bước 6: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Trường để thu thập ý kiến;
- Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

Đối với mỗi tiêu chí, các nhóm công tác chuyên trách thực hiện theo trình tự sau:

- Thu thập thông tin, minh chứng;
- Lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan;
- Mô tả, làm rõ thực trạng của tiêu chí;
- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định; chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và biện pháp khắc phục;
- Lập kế hoạch hành động để khắc phục những tồn tại nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng các mặt hoạt động của Nhà trường theo từng tiêu chí.

Minh chứng là một phần không thể thiếu của báo cáo tự đánh giá và các minh chứng này được mã hóa theo quy tắc sau:

Trong đó:

- * H: viết tắt của “Hộp minh chứng”;
- * n: số thứ tự của hộp minh chứng (được đánh số từ 1 đến hết);
- * a: số thứ tự của tiêu chuẩn (được đánh số từ 1 đến 25);
- * b: số thứ tự của tiêu chí (được đánh số từ 1 đến hết số tiêu chí trong mỗi tiêu chuẩn);
- * c: số thứ tự của minh chứng trong tiêu chí (được đánh số từ 1 đến hết số minh chứng của mỗi tiêu chí).

Ví dụ: [H2.02.03.05]: là MC thứ 5 của tiêu chí 3 thuộc tiêu chuẩn 2, được đặt ở hộp 2; [H11.12.02.10]: là MC thứ 10 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 12, được đặt ở hộp 11.

1. Khái quát về cơ sở giáo dục

1.1. Lịch sử phát triển

Trường Đại học Công nghệ Miền Đông (tên tiếng Anh: MienDong University of Technology, viết tắt là MUT) được Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định thành lập ngày 11/11/2013 tại Quyết định số 2168/QĐ-TTg; được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoạt động tại Quyết định số 727/QĐ-BGDĐT ngày 04 tháng 3 năm 2014. Trường Đại học Công nghệ Miền Đông là trường đại học tư thục, do các cá nhân có nhiều kinh nghiệm quản lý, quản trị trường đại học có tâm huyết với giáo dục đại học thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và đảm bảo kinh phí hoạt động.

Trường đặt trụ sở chính tại khu đất có diện tích 24 ha, tại nút giao đường cao tốc TP Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, thuộc thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai và văn phòng tuyển sinh tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; vị trí của Nhà trường thuận lợi về giao thông cho cán bộ, giảng viên, sinh viên, ...đến trường giảng dạy, học tập và công tác.

Khi mới thành lập, Trường chỉ có đào tạo 5 ngành trình độ đại học và cao đẳng, sau 5 năm trưởng thành, Trường đã có quy mô đào tạo 11 ngành đại học, gần 4000 SV, 3 ngành phối hợp đào tạo trình độ thạc sĩ hơn 150 học viên... , dự kiến đến năm 2021 Trường đào tạo 20 ngành đại học, 5 ngành cao học. Hiện nay, Nhà trường đã cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 3 khóa chính quy, số lượng 508 SV, trong đó có nhiều SV có việc làm trước khi tốt nghiệp.

Trong suốt quá trình phát triển, HĐQT, BGH Nhà trường luôn tập trung xây dựng, mong muốn phát triển Trường thành Trung tâm văn hóa, khoa học công nghệ, đào tạo nhân lực trình độ cao cho tỉnh Đồng Nai, các tỉnh Đông Nam Bộ và cả nước. Với mục tiêu không ngừng cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo, luôn gắn đào tạo với nhu cầu xã hội, doanh nghiệp, phát huy phương pháp tiếp cận năng lực của người học và luôn xác định giáo dục đại học như một loại hình dịch vụ đặc biệt, Nhà trường luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật về hệ thống quản trị của một trường đại học tư thục duy trì tính ổn định, tuân thủ công khai minh bạch, và giảm thiểu tối đa các rủi ro khó khăn cho SV, phụ huynh, xã hội, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo khẳng định vị thế thương hiệu của Trường trong địa phương, khu vực Miền Đông Nam bộ và cả nước.

1.2. Tầm nhìn, Sứ mạng, Văn hóa

Trong quá trình hoạt động, Sứ mạng, Tầm nhìn, văn hóa giáo dục cũng được xây dựng và hoàn thiện, trở thành kim chỉ nam cho các hoạt động của Trường.

Sứ mạng của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông là nơi đào tạo những dược sĩ, kỹ sư, cử nhân, **thạc sĩ** có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ kiến thức và năng lực thực hành giỏi nhằm đáp ứng nguồn nhân lực có trình độ cao cho địa bàn tỉnh Đồng Nai và toàn khu vực miền Đông Nam Bộ, phục vụ sự nghiệp Công nghiệp hóa- Hiện

đại hóa đất nước.

Tầm nhìn: **Đến năm 2030**, xây dựng Trường Đại học Công nghệ Miền Đông trở thành **một trong những trường tư thục dẫn đầu** khu vực Đông Nam Bộ trong lĩnh vực đào tạo đại học theo hướng ứng dụng, SV ra trường đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng.

Giá trị văn hóa : “Lĩnh hội tri thức – Làm chủ tương lai”.

1.3. Cơ cấu tổ chức và hoạt động

Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông bao gồm:

1. Hội đồng Cổ đông.
2. Hội đồng Quản trị
3. Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng
4. Ban Kiểm soát
5. Hội đồng Khoa học và Đào tạo
6. Các phòng (ban) chuyên môn
7. Các khoa trực thuộc Trường
8. Các bộ môn trực thuộc khoa
9. Các viện, trung tâm trực thuộc Trường
10. Các tổ chức khoa học và công nghệ, các cơ sở phục vụ đào tạo, dịch vụ, chuyển giao công nghệ và các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc Trường.
11. Tổ chức Đảng và các đoàn thể.

Các tổ chức: HĐQT, BGH, BKS được thành lập phù hợp với quy định của pháp luật đối với trường đại học tư thục:

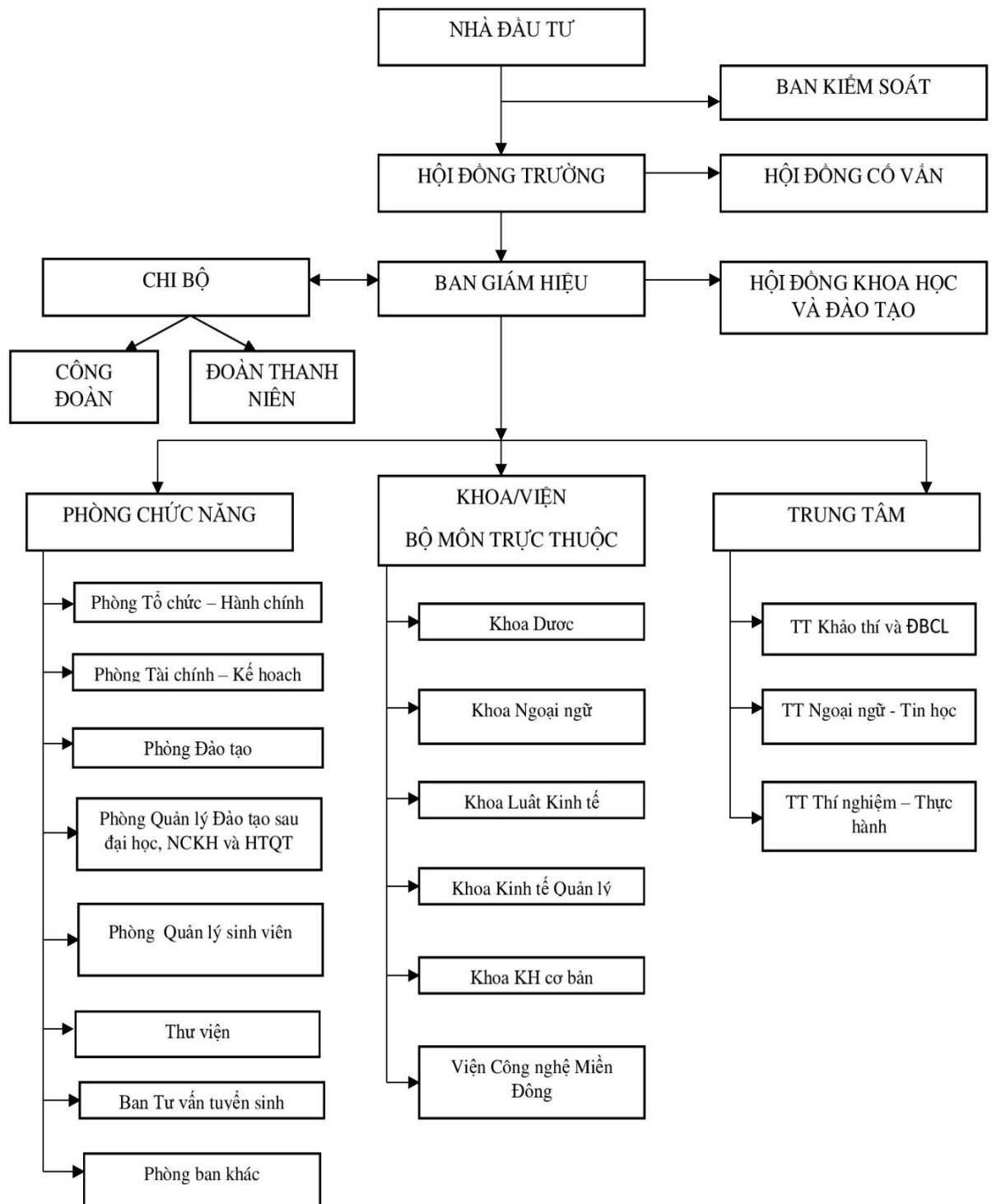
- HĐQT có chức năng, nhiệm vụ là xác định chiến lược, phê duyệt các vấn đề lớn về đầu tư, đào tạo, nhân sự, quy chế; cơ cấu thành phần của HĐQT Trường đáp ứng yêu cầu theo Quyết định 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ trường đại học.

- Nhiệm vụ của BGH chịu trách nhiệm điều hành hoạt động thường xuyên của Nhà trường theo chủ trương HĐQT;

- BKS có trách nhiệm kiểm tra, giám sát các hoạt động đảm bảo tính hợp lý và hợp pháp của các hoạt động này.

- Hội đồng Khoa học và Đào tạo: có trách nhiệm tư vấn cho BGH và HĐQT trong các hoạt động liên quan đến khoa học và đào tạo.

Sơ đồ 1: SƠ ĐỒ TỔ CHỨC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG



1.4. Hoạt động lãnh đạo và quản lý

Hiện nay, Nhà trường đang trong quá trình xây dựng và trưởng thành, cùng với Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị văn hóa cốt lõi, cơ cấu tổ chức phù hợp, Trường có được đội ngũ lãnh đạo và quản lý vững vàng, tâm huyết trong việc quyết định hướng đi, chủ trương lớn, chính sách hợp lý, phù hợp nên đã đạt được những thành tích tốt. Ngay từ khi mới thành lập, Trường đã tập trung xây dựng bộ máy cán bộ quản lý, có chính sách thu hút, những người tài năng, có tài đức tập trung xây dựng phát triển nhà trường. Trường luôn chú trọng định hướng phát triển đội ngũ lãnh đạo kế thừa, luân chuyển lãnh đạo, quản lý các đơn vị trực thuộc, bổ nhiệm mới để tăng cường hiệu quả quản lý Nhà trường.

HDQT, BGH luôn đoàn kết, năng động sáng tạo trong điều hành quản lý; lãnh đạo toàn thể CB, GV, nhân viên, người lao động hoàn thành nhiệm vụ, kịp thời ghi nhận xem xét giải quyết những vướng mắc, khó khăn của cán bộ giảng viên, người học.

HDQT, BGH luôn khuyến khích và lắng nghe những ý kiến đổi mới hoạt động và giảng dạy của CB, GV, nhất là các ý tưởng, sáng kiến nâng cao hiệu quả hoạt động, phát triển nhà trường; nhằm từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

1.5. Hệ thống quản trị

Ngay từ khi mới được thành lập, Trường Đại học Công nghệ Miền Đông được kế thừa các kinh nghiệm, quy trình, phương pháp quản trị chiến lược từ các nhà đầu tư, doanh nhân, nhà quản lý giáo dục, vận dụng sáng tạo trong môi trường quản trị đại học. Từ những năm đầu mới thành lập, Trường đã xây dựng ban hành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật quản lý điều hành hoạt động Nhà trường phù hợp với đào tạo đại học nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược đề ra.

Với chủ trương tin học hóa trong công tác quản lý đào tạo, Nhà trường đã sử dụng phần mềm quản lý giáo dục PMT-EMS để quản lý các hoạt động, giúp Nhà trường thuận tiện trong công tác quản trị.

1.6. Hệ thống chính sách về hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng

Hệ thống chính sách về hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD trong Trường Đại học Công nghệ Miền Đông được xây dựng thông qua sự vận dụng sáng tạo các chính sách liên quan của Nhà nước, của địa phương gồm: Hệ thống các văn bản quy định về chính sách chế độ có liên quan đến các hoạt động đào tạo, NCKH; các quy chế, quy trình (ví dụ: Quy chế đào tạo, Quy định về tốt nghiệp, Quy định tổ chức thi kết thúc học phần, Quy chế tuyển sinh hằng năm,...); Thành lập các tổ chức chuyên trách (Viện,

Trung tâm) để thực hiện Chiến lược phát triển, Tầm nhìn, Sứ mạng của Trường; Nguyên tắc chung trong xây dựng hệ thống chính sách của Trường là:

- + Cần có quy định để đảm bảo chất lượng hoạt động, tính nhất quán và kiểm soát được cho những hoạt động cần thiết liên quan đến người học, người lao động, cán bộ quản lý; các hoạt động nào cần khuyến khích thì sẽ có chính sách khen thưởng, lĩnh vực công việc nào quan trọng sẽ được giao trách nhiệm và thẩm quyền để thực hiện.

- + Trong quá trình hoạt động, khi cần thiết (thực tiễn thay đổi, quy định của nhà nước thay đổi, ý kiến góp ý của cán bộ giảng viên...) có thể có các chính sách mới hoặc sửa đổi chính sách cũ cho phù hợp; những hoạt động, quy định liên quan đến chế độ thì minh bạch, rõ ràng.

Các chính sách ban hành được phổ biến cho các đối tượng có liên quan, đồng thời được lưu trên hệ thống lưu trữ trực tuyến cho phép tìm kiếm, truy cập.

Về đào tạo, Trường có: Chương trình thực hiện phát triển chương trình đào tạo (CTĐT) đạt chuẩn, có đầy đủ giáo trình học tập, đảm bảo đủ giáo trình cho SV sử dụng, hằng năm luôn rà soát cải tiến chương trình, đề cương chi tiết, ngân hàng đề ...phù hợp với sự phát triển trong quá trình đào tạo.

- Môi trường đào tạo chất lượng: GV cơ hữu phải chiếm tỷ trọng chủ yếu thời lượng giảng dạy của GV toàn trường, GV thỉnh giảng có danh tiếng;

- Tách bạch hoạt động giảng dạy và thi cử: Toàn bộ việc thi, kiểm tra cuối mỗi học kỳ do Trung tâm KT&ĐBCLGD thực hiện độc lập với GV;

- SV trực tiếp đánh giá GV qua từng môn học;

- Thu nhập cho GV theo định mức giờ dạy và đảm bảo thu nhập tối thiểu khi không có giờ dạy. Ngoài mức lương được nhận hàng tháng, cuối mỗi năm, Trường chi thưởng tháng 13 theo thâm niên công tác, thành tích, đóng góp của NLĐ.

- Chính sách học bổng; giảm học phí, miễn phí nhà ở KTX...

Về hoạt động NCKH, Trường có quy chế thưởng cho những bài báo NCKH được đăng trên các tờ báo danh tiếng trong danh mục ISI, Scopus, thưởng cho các phát minh sáng chế được đăng ký;

- Khuyến khích CB, GV tham gia có báo cáo tại các hội nghị quốc tế;

- Tổ chức các hội nghị khoa học cho SV, CB và GV, tổ chức và vận động SV tham gia các cuộc thi khoa học công nghệ;

- Tham gia đề tài cấp Trường (cơ sở), cấp Bộ/ cơ quan ngang Bộ và Nhà nước;

- Hoạt động cộng đồng của Nhà trường tập trung chủ yếu vào nội dung khuyến học cho người học và khuyến khích học tập trong trường học.

Hoạt động khuyến học: Phong trào thiết thực, thiện nguyện, xây nhà tình nghĩa, quà tặng đến với đồng bào hoàn cảnh khó khăn,...nhiều học bổng khuyến khích học tập cho con em gia đình nghèo khó...động viên các em vượt khó vươn lên học tốt và cùng với nhiều chính sách tạo điều kiện thúc đẩy các phong trào SV học tập tốt, NCKH tốt trong nhà trường.

1.7. Quản lý nguồn nhân lực

Quản lý nguồn nhân lực là một khâu quan trọng trong quy trình tổ chức hoạt động, quyết định sự thành công của Trường, Nhà trường xác định chiến lược xây dựng đội ngũ cán bộ GV cơ hữu đạt các yêu cầu: Chuyên nghiệp, sáng tạo, đổi mới, hiệu quả:

Quản lý nguồn nhân lực mang tính chuyên nghiệp trong phạm vi công việc của mình, từ người lãnh đạo quản lý, cán bộ giảng viên, nhân viên. Tất cả đội ngũ, cán bộ được giao nhiệm vụ phải cố gắng hoàn thiện bản thân thường xuyên học tập, rèn luyện nâng cao nghiệp vụ để hoàn thành tốt nhất nhiệm vụ được giao. Mỗi cá nhân thể hiện sự chuyên nghiệp của mình thì cả bộ máy hoạt động Trường Đại học Công nghệ Miền Đông sẽ thể hiện được sự chuyên nghiệp.

Trường Đại học Công nghệ Miền Đông trong giá trị văn hóa cốt lõi luôn hướng tới đổi mới, sáng tạo, hội nhập và phát triển. Đổi mới trong cách thức cung cấp dịch vụ giáo dục, sáng tạo trong hoạt động vận hành quản trị tổ chức giáo dục, đổi mới cách thức dạy và học,... Để có thể đạt được mục tiêu đổi mới sáng tạo đó, các CB, GV và nhân viên thường xuyên có tinh thần đổi mới, sáng tạo. Trường đã tạo ra môi trường để khuyến khích sự sáng tạo, tư duy đổi mới của CB, GV và nhân viên: địa điểm làm việc được thiết kế sáng tạo, với không gian mở, không gian xanh; có các chính sách trực tiếp phục vụ đời sống vật chất, đời sống tinh thần nhằm khuyến khích CB, GV và nhân viên đưa ra ý kiến đổi mới công việc của bản thân, của bộ phận và của bộ máy hoạt động. Trường khuyến khích các ý kiến, quan điểm khác biệt, và từ đó thường xuyên nâng cao hiệu quả hoạt động, năng suất lao động.

Nhà trường luôn xây dựng đội ngũ đảm bảo lập trường tư tưởng CB, GV và nhân viên vững vàng, GV được khuyến khích theo đuổi định hướng, phát triển năng lực của bản thân gắn với sứ mạng, tầm nhìn của Trường. khuyến khích CB, GV và nhân viên mạnh dạn đấu tranh, đóng góp sáng kiến xây dựng phát triển nhà trường.

Việc quản trị nguồn nhân lực của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông được thể hiện qua các quy trình quản lý và quy định đặc thù cho GV CB, GV và nhân viên thuộc Trường, liên quan đến tiêu chuẩn cán bộ, mô tả công việc, quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo, chế độ đãi ngộ.

1.8. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất

Nguồn tài chính của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông do Nhà đầu tư là các cá nhân góp vốn đầu tư, hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, tự cân đối thu chi, thực hiện theo các quy định của pháp luật về chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước và các quy định hiện hành khác liên quan. Quan điểm về tài chính của Trường là: Đảm bảo nguồn lực tài chính vững mạnh để thực hiện được Sứ mạng và Tầm nhìn. Nhà đầu tư có nguồn vốn lớn mạnh, hạch toán theo mô hình doanh nghiệp, minh bạch, rõ ràng, tuân thủ các quy định của Nhà nước và của HĐQT. Kiểm soát, kiểm toán theo quy định nội bộ và quy định của pháp luật với các công cụ tài chính tân tiến; đảm bảo đầu tư cơ sở vật chất khang trang và môi trường đào tạo hiện đại đảm bảo chất lượng. Trong hoạt động Trường đảm bảo đạt nguyên tắc lấy thu bù chi và có tích lũy tái đầu tư hằng năm, đảm bảo mang lại lợi ích cho người học, chế độ và thu nhập tốt cho cán bộ GV đảm bảo hiệu quả đầu tư. Quan điểm này được cụ thể hóa qua:

- Quy định tài chính của Nhà trường.
- Các quyết định tăng vốn và quyết định đầu tư;
- Hình thành các quỹ;
- Chính sách thu nhập, chính sách học bổng.

Từ khi thành lập đến nay, Trường Đại học Công nghệ Miền Đông luôn chú trọng công tác quản lý tài chính từ việc đảm bảo nguồn thu hợp pháp đáp ứng hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng (PVCĐ)– đến việc chủ động lập kế hoạch tài chính hằng năm nhằm phân bổ và sử dụng các nguồn lực tài chính hợp lý, công khai, minh bạch, hiệu quả.

Các khoản thu, chi tài chính của Trường đều được theo dõi trên các phần mềm quản lý tài chính, kế toán nhằm cập nhật trực tuyến chi tiết đến từng bộ phận, khoản mục, cung cấp số liệu kịp thời, chính xác cho việc phân tích, quản lý và ra quyết định tài chính.

Trường đã đầu tư xây dựng khu giảng đường, khu làm việc hành chính, phòng máy, thư viện, Trung tâm Thực hành thí nghiệm (THTN), ký túc xá (KTX) ... khang trang, tiện nghi, hiện đại đáp ứng yêu cầu hoạt động của Nhà trường; sân tập thể dục đa năng, sân bóng nhân tạo, sân chơi các môn thể thao bóng rổ, cầu lông,... và thiết kế khuôn viên, cảnh quan, hệ thống cây xanh, vườn hoa,... thiên nhiên đảm bảo cho SV được tham gia đầy đủ các hoạt động đào tạo, NCKH cũng như các hoạt động ngoại khóa, hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao phát triển bản thân cho SV. Hệ thống thư viện điện tử, sách giáo trình, chuyên khảo, tham khảo... phong phú cung cấp đầy đủ sách giáo trình cho toàn bộ SV, GV trong mỗi học kỳ; hệ thống quản lý của thư viện điện tử được tích hợp các ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) hiện đại tạo

thuận lợi cho SV và GV trong quá trình tra cứu tài liệu, trong giảng dạy và học tập nghiên cứu.

1.9. Quan hệ đối ngoại

Trường Đại học Công nghệ Miền Đông luôn xem các đối tác, các mạng lưới và các quan hệ đối ngoại là yếu tố quan trọng và là cơ hội mà Nhà trường có thể tận dụng và làm gia tăng giá trị, thương hiệu và uy tín của mình. Ngoài các mối quan hệ quốc tế, các đối tác và các mạng lưới quan hệ của Trường còn là các doanh nghiệp, các tổ chức nghề nghiệp, các trường đại học, cao đẳng và trung cấp khác, các cựu sv, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ. Các tổ chức này sẽ giúp Nhà trường đạt được các mục tiêu, tầm nhìn và sứ mệnh của mình và mang lại lợi ích cho các bên liên quan. Trường xem các hoạt động quốc tế hóa và toàn cầu hóa, cùng quan hệ mật thiết với doanh nghiệp trong và ngoài nước là nền tảng để phát triển và là định hướng hoạt động, vừa mong muốn là một thành viên trong cộng đồng đại học quốc tế, vừa tận dụng các thế mạnh của các trường đại học tiên tiến.

Quan điểm quốc tế hóa, toàn cầu hóa của Trường xuất phát từ việc xác định mục tiêu đào tạo nhân lực vì Trường mới được thành lập, nếu không quốc tế hóa thì không thể tận dụng được thành tựu giáo dục đại học mà các trường trên thế giới đã phải mất rất nhiều thời gian và công sức xây dựng. Trong xu hướng phát triển của GDDH có những chuẩn chung mang tính chất quốc tế, Hợp tác quốc tế liên quan đến trao đổi SV, trao đổi GV, giáo trình... công nghệ, ứng dụng công nghệ... chuyển giao ứng dụng KHCN, sản xuất, cung ứng nhân lực, thiết bị công nghệ đáp ứng nhu cầu quốc tế hóa mà Nhà trường cần phải quan tâm. Vì vậy, Nhà trường muốn đào tạo SV đầu ra có năng lực, phẩm chất đáp ứng được các yêu cầu của nền kinh tế hội nhập hiện nay thì bản thân Trường đại học phải chủ động hội nhập quốc tế trước.

- Mở rộng mô hình Liên kết hợp tác với đại học nước ngoài triển khai CTĐT du học tại chỗ cho SV Việt Nam.

- Kết nối hợp tác các doanh nghiệp, nhà đầu tư nước ngoài liên kết đào tạo, các hoạt động sản xuất, chuyển giao ứng dụng KHCN...

1.10. Hệ thống Đảm bảo chất lượng bên trong

Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường phải đảm bảo các yếu tố:

Hướng tới các bên liên quan và các bên liên quan được tham gia vào quá trình ĐBCL của trường;

Đảm bảo minh bạch, khách quan và công khai và liên tục cải tiến chất lượng.

Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường thực hiện giám sát, đánh giá, theo dõi hoạt động nhằm: Đảm bảo chất lượng đầu vào của SV; của GV và Đảm bảo việc thực hiện theo quy trình đặc thù ĐBCL của hệ thống.

Xác định hệ thống ĐBCL bên trong đóng vai trò quan trọng, ngay từ khi mới thành lập, Trường Đại học Công nghệ Miền Đông đã xây dựng Quy trình, Quy định, Hệ thống quản lý theo các tiêu chí ĐBCL trường đại học, luật giáo dục, luật giáo dục đại học, điều lệ trường đại học và các văn bản pháp quy hiện hành.

Trường xây dựng đội ngũ cán bộ ĐBCL thực hiện công tác xây dựng quy định, rà soát việc thực hiện quy trình, quy định này. Bên cạnh đó còn có đội ngũ kiểm soát tài chính nội bộ, đội ngũ GV thực hiện đánh giá chất lượng và hỗ trợ học tập cho SV, SV đánh giá ngược lại chất lượng giảng dạy của GV...

Hoạt động chất lượng cụ thể được triển khai dựa trên kế hoạch chiến lược của toàn trường và dựa trên kế hoạch chiến lược theo giai đoạn của hoạt động ĐBCL; Kế hoạch chất lượng hằng năm cũng được lập và theo dõi thực hiện.

Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong của Trường gồm hai thành phần:

Thứ nhất, thông tin trong các sổ tay quá trình, là tài liệu tham khảo cho các hoạt động của các bộ phận. Trường tự xây dựng những quy trình, quy định hướng dẫn, điều chỉnh các hoạt động nghiệp vụ riêng của Trường.

Các thông tin tài liệu, các hoạt động giảng dạy của GV, học tập của SV Nhà trường được đăng tải trên website: www.mut.edu.vn để dàng truy cập và sử dụng thông tin bằng cách đăng nhập vào hệ thống qua địa chỉ email nội bộ.

Thứ hai, thông tin, hồ sơ phát sinh theo nghiệp vụ của từng phòng ban chức năng. Các thông tin này là các dữ liệu được thu thập, xử lý, phân tích, báo cáo và chuyển tới những người, những phòng ban có liên quan theo đúng quy định, quy trình hướng dẫn nghiệp vụ đã có. Thông tin thuộc loại này cũng được phổ biến và lưu chuyển qua hệ thống quản lý phần mềm nội bộ của Trường hoặc được công bố trên trang điện tử www.mut.edu.vn, và các chuyên trang thông tin nội bộ.

Hoạt động Tuyển sinh

Nhà trường thực hiện Quy trình tuyển sinh hằng năm theo kế hoạch, Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) quy định. Nhà trường ban hành nhiều chính sách khuyến khích thí sinh đăng ký nhập học về trường: miễn giảm học phí, tăng học bổng, miễn phí KTX, được giới thiệu việc làm sau khi tốt nghiệp... Trường dành một phần nguồn thu học phí hằng năm cho quỹ học bổng, nhằm thu hút được người tài cũng như hỗ trợ người học có thành tích học tập tốt và có hoàn cảnh khó khăn.

Trường Đại học Công nghệ Miền Đông hiện tại đang tuyển sinh các trình độ đại học của 11 ngành đào tạo theo các chương trình khác nhau: Tuyển sinh bậc đại học chính quy, tuyển sinh đại học liên thông, đại học Văn bằng 2. Với mỗi CTĐT, Nhà trường xây dựng các kế hoạch tuyển sinh, chính sách và truyền thông khác nhau và thành lập Hội đồng Tuyển sinh hàng năm để thực hiện nhiệm vụ này.

1.11. Chương trình đào tạo

CTĐT là một trong những khâu quan trọng nhất trong QTĐT, chính vì vậy ngay từ khóa đào tạo đầu tiên, Nhà trường tập trung xây dựng CTĐT công phu, góp sức của nhiều chuyên gia, đảm bảo việc sử dụng giáo trình, tài liệu tham khảo cho SV kịp thời; nâng cao các nội dung phát triển cá nhân, theo hướng tiếp cận năng lực người học là trung tâm; Cấu trúc các CTĐT được thiết kế thống nhất thể hiện triết lý và mục đích đào tạo cũng như Sứ mạng, Tầm nhìn của nhà trường: Tất cả các CTĐT chính quy của Trường đều được xây dựng theo quy định của Bộ GD&ĐT có tham khảo khung CTĐT của các trường trong nước và nước ngoài, các chuẩn về chương trình của các hiệp hội ngành nghề, và được thiết kế phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục, chức năng nhiệm vụ của Trường. Nhờ vậy, CTĐT của Trường có cấu trúc hợp lý, thiết kế có tính hệ thống, có mục tiêu rõ ràng và đảm bảo sự linh hoạt và tính liên thông. Chuẩn đầu ra của các CTĐT được xây dựng trên cơ sở điều tra, khảo sát yêu cầu nhân lực của thị trường lao động và có sự đóng góp, phản hồi của các bên liên quan. Việc xây dựng chuẩn đầu ra bước đầu giúp trường nâng cao nhận thức về trách nhiệm xã hội và thực hiện cam kết về chất lượng đối với người học.

1.12. Hoạt động giảng dạy và học tập

Hoạt động giảng dạy và học tập là 2 hoạt động trọng tâm, Trường xác định là một trong những khâu quan trọng góp phần chính để hiện thực hóa Sứ mạng, Tầm nhìn, Văn hóa của Trường và đảm bảo đạt được mục tiêu cũng như chuẩn đầu ra của các CTĐT. Phòng Đào tạo và các bộ môn kết hợp chặt chẽ để thực hiện triển khai đào tạo, phát huy tối ưu ứng dụng CNTT trong quản lý đào tạo; Trường đã chú trọng xây dựng một hệ thống phục vụ đào tạo và giảng dạy với quy trình nghiêm ngặt, được đầu tư mạnh mẽ về công nghệ và nhân lực.

Trường đã thực hiện đa dạng hóa các hình thức đào tạo để đáp ứng yêu cầu học tập của người học cũng như bắt kịp xu hướng của giáo dục hiện đại. Hoạt động đánh giá chất lượng giảng dạy của GV và thu thập ý kiến cựu SV được chú trọng nhằm đưa ra những đổi mới và điều chỉnh trong CTĐT và phương pháp giảng dạy (PPGD).

Các hình thức giảng dạy, đào tạo bao gồm:

- Đào tạo tại trường qua lớp học lý thuyết, thực hành;
- Đào tạo thực tế tại doanh nghiệp, bệnh viện, cơ sở thực địa theo từng chuyên ngành.
- Đào tạo qua tham quan, trải nghiệm tại doanh nghiệp, địa phương, ngoài trời;
- Đào tạo qua các chương trình hội nghị, hội thảo, tư vấn.

Các hình thức học tập đang áp dụng gồm có:

- Học trên lớp;
- Thực hành tại Lab;
- Thực hành thí nghiệm;

- Tự học;
- Học online;
- Học nhóm;
- Trao đổi;
- Thực tế.

GV được tuyển chọn là những người có đủ trình độ và có kinh nghiệm giảng dạy, có PPGD tốt cũng như kinh nghiệm thực tế. SV được định hướng về phương pháp học tập, đồng thời được hỗ trợ thông qua nhiều hoạt động tư vấn để SV có thể hoàn thành tốt nhất CTĐT. Có nhiều phương pháp triển khai giảng dạy và học tập khác nhau đang được áp dụng tại Trường như:

- Phương pháp giảng dạy truyền thống (có tính truyền thụ kiến thức, áp dụng cho những bài học thuần túy lý thuyết);
- Phương pháp phát huy tính tích cực của người học;
- Phương pháp kiến tạo.

1.13. Hoạt động kiểm tra đánh giá người học

Đánh giá người học là một khâu quan trọng trong việc thực hiện CTĐT tại Trường, việc đánh giá người học được thực hiện ngay từ khi người học tham gia thi tuyển/xét tuyển đầu vào. Trong quá trình học tập trong Trường, người học được đánh giá thông qua các loại hình kiểm tra, đánh giá đa dạng, phong phú, phù hợp với trình độ của người học, môn học/học phần. Và để được coi hoàn thành khóa học, người học phải vượt qua đợt thi, kiểm tra, hoặc đánh giá cuối cùng bằng hình thức thi tốt nghiệp, bảo vệ đồ án hoặc làm khóa luận.

Để kịp thời hỗ trợ SV học tập đạt hiệu quả, Nhà trường đã có các hình thức đánh giá SV thông qua GV. Hình thức đánh giá thực hiện sau một thời gian học của mỗi học phần (1/3 chương trình); Thông qua việc đánh giá này giúp cho Nhà trường có biện pháp hỗ trợ phù hợp và tư vấn kịp thời cho SV trong quá trình học tập. SV có nguyện vọng làm đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp cần phải đảm bảo các tiêu chuẩn được quy định tại quy chế đào tạo của Nhà trường.

Mỗi học phần được đánh giá bao gồm điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần theo các tỷ lệ khác nhau tùy thuộc vào từng loại học phần. Cụ thể như sau:

- Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành trên lớp; điểm học phần = 10% ĐCC + 30% ĐTX + 60% ĐKT.

- Đối với các học phần có cả lý thuyết và thực hành.

Điểm học phần = 10% ĐCC + 20% ĐLT + 20% ĐTH + 50% ĐKT.

- Đối với các học phần chỉ có thực hành.

+ Đối với SV bậc đại học hệ chính quy:

Điểm học phần = 10% ĐCC + 10% ĐNQ + 30% ĐTX + 30% ĐKT + 20% ĐPTN

+ Đối với SV liên thông lên đại học hệ chính quy:

Điểm học phần = 20% ĐCC + 20% ĐNQ + 30% ĐTX + 30% ĐKT

- Đối với các học phần đồ án môn học, tiểu luận:

Điểm học phần = 30% ĐQT + 70% ĐKT

- Đối với các học phần thực tập tại hiện trường:

Điểm học phần = 30% ĐQT + 70% ĐKT

Đánh giá quá trình gồm nhiều hình thức và thực hiện xem kẽ, phân bổ đều trong quá trình. Gồm các hình thức đánh giá như:

- Kiểm tra quá trình: hình thức trắc nghiệm, tự luận;
- Thi kết thúc học phần: hình thức trắc nghiệm, tự luận hoặc vấn đáp;
- Bài tập cá nhân hoặc làm theo nhóm: viết báo cáo, tiểu luận;
- Hội thảo, trình bày;
- Dự án;
- Thực hành.

Công tác tổ chức đánh giá người học, các nội dung đánh giá luôn được giám sát chặt chẽ bởi các cá nhân, bộ phận chuyên môn, để đảm bảo tính minh bạch, công bằng trong đánh giá người học. Việc tổ chức thi kết thúc học phần được thực hiện bởi Trung tâm KT & ĐBCLGD, là bộ phận độc lập với các phòng, ban, các đơn vị đào tạo trong nhà trường.

1.14. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học

Trường Đại học Công nghệ Miền Đông luôn chú trọng công tác xây dựng, đảm bảo phát triển môi trường học tập và mọi điều kiện sinh hoạt tốt nhất cho SV. Trường luôn trú trọng việc cung cấp, hỗ trợ và phản hồi thông tin cho SV một cách kịp thời trong quá trình học tập giúp SV nhận thức rõ được các quy định, nội quy, quyền lợi và nghĩa vụ của mình. Hệ thống các hoạt động phục vụ, hỗ trợ SV cũng như hệ thống giám sát SV được Nhà trường xây dựng kế hoạch và triển khai bài bản. Các chương trình hoạt động hỗ trợ người học bám sát kế hoạch đào tạo qua mỗi học kỳ của năm học và không tách rời nhu cầu người học. Quy trình thông tin, báo cáo và rút kinh nghiệm được triển khai tại mỗi chương trình hoạt động đã đem lại hiệu quả cao. Nhà trường đã có chính sách đầu tư và tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, TDTT với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, giúp sv có nhiều lựa chọn tham gia và từng bước hoàn thiện bản thân ngay khi còn ngồi trên ghế nhà trường.

Các kênh tiếp nhận phản hồi thông tin giữa Nhà trường và SV về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học thường xuyên được thiết lập, đã không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ về công tác này.

Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học nổi bật bao gồm:

- + Ngay sau khi SV nhập học, Trường tổ chức Tuần lễ chính trị đầu khóa phổ biến tới SV các thông tin, phương pháp và cách thức sẽ học tập sắp tới.

- + Sau 1/3 thời gian học theo từng học phần, GV có trách nhiệm đánh giá SV về tình hình học tập, tinh thần thái độ để có hành động giáo dục kịp thời trong giai đoạn 2/3 môn học tiếp theo.

- + Chương trình học có 4 giai đoạn, đầu mỗi giai đoạn, Trường tổ chức giới thiệu và hướng dẫn SV học tập trong giai đoạn tới.

- + Trường tổ chức phụ đạo cho những SV có kết quả học tập kém.

Ngoài các hoạt động hỗ trợ về học tập, Trường còn có nhiều hoạt động hỗ trợ SV về tài chính, về các hoạt động văn hóa, rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống, hỗ trợ tìm việc làm, kỹ năng sống....

Công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học được Nhà trường và Chi bộ, Đoàn thanh niên quan tâm thực hiện thông qua các buổi nói chuyện chuyên đề, ... Công tác đảm bảo an toàn cho SV, an ninh trật tự trong khuôn viên của trường được bộ phận Quản lý KTX phối hợp với chính quyền, lực lượng an ninh địa phương thực hiện nghiêm túc.

Các hoạt động hỗ trợ tìm việc làm cho SV được thực hiện thông qua các khóa học kỹ năng viết CV, kỹ năng phỏng vấn, các hội chợ việc làm, chương trình mời doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng đến ký kết hợp tác, giới thiệu cơ hội việc làm, tổ chức cho SV đến thăm quan tại trụ sở nhà tuyển dụng để tìm cơ hội việc làm...

Trường quy định tiếp nhận ý kiến của SV và phụ huynh thông qua hòm thư góp ý qua đó các ý kiến được công bố phản hồi/giải đáp trong vòng 48h nhằm hỗ trợ giải đáp thắc mắc cho người học, phụ huynh.

1.15. Quản lý nghiên cứu khoa học

NCKH là hoạt động trọng tâm của trường đại học, không chỉ thiết yếu với sự phát triển của một trường đại học, mà còn tạo ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển về văn hoá, kinh tế, xã hội và môi trường nói chung của một quốc gia. Nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác NCKH, ứng dụng, phát triển công nghệ trong lộ trình, định hướng phát triển, với chức năng chính là thực hiện các hoạt động liên quan đến NCKH, đáp ứng được nhu cầu thực tế của doanh nghiệp và xã hội.

Cụ thể, tại Trường, việc quản lý NCKH được yêu cầu để đáp ứng về:

+ *Công tác Quản trị hiệu quả*: Trường luôn được sự quan tâm của HĐQT đã cải tiến phù hợp để ứng dụng vào trong việc quản trị trường học nói chung, cũng như quản lý việc NCKH nói riêng.

+ *Nguồn tài chính đảm bảo*: Tính minh bạch và rõ ràng trong hệ thống tài chính của một trường học tư thục giúp cho việc triển khai việc quản lý NCKH có một ngân quỹ rõ ràng, đầy đủ, và được sử dụng hiệu quả.

+ *Chính sách*: Trường có chính sách ghi nhận và khen thưởng riêng với từng loại hình NCKH. Những chính sách này giúp Trường quản lý một cách có hệ thống những NCKH của CB, GV. Đồng thời, cơ chế khen thưởng đi kèm với các yêu cầu đánh giá chặt chẽ được quy định một cách rõ ràng cũng làm cho hệ thống đo lường của Trường hoạt động minh bạch và chuẩn xác. Điều này góp phần không nhỏ trong việc tăng hiệu quả của quá trình quản lý NCKH tại Trường.

Bên cạnh đó, Trường cũng đã ban hành các quyết định về việc khen thưởng cho các công trình khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học đối với CB, GV; quy định về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong hoạt động NCKH và đảm bảo quyền SHTT nhằm khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ GV tham gia NCKH nhiều hơn.

Thời gian tới Trường Đại học Công nghệ Miền Đông sẽ thành lập Viện Nghiên cứu Công nghệ Miền Đông tăng cường các hoạt động KHCN, chuyển giao ứng dụng KHCN cũng như các điều kiện cho CBGV trường có điều kiện thực hiện tốt các hoạt động KHCN.

1.16. Kết nối và phục vụ cộng đồng

Ngay từ khi mới thành lập, Trường luôn quan tâm các hoạt động cộng đồng trên địa bàn, nhất là các hoạt động đoàn thể; có những hoạt động dài hơi hơn như: đóng góp cho các quỹ từ Trung ương, địa phương (quỹ vì người nghèo, quỹ của hội cựu chiến binh, quỹ nạn nhân chất độc da cam, quỹ của công an tỉnh Đồng Nai); tham gia khám bệnh và phát thuốc miễn phí, tổ chức thăm hỏi và tặng quà cho các mẹ Việt Nam anh hùng, trao và tặng quà cho các gia đình chính sách, học sinh có hoàn cảnh khó khăn, sửa chữa và xây mới tuyến đường bê tông trên địa bàn xã Xuân Thạnh, tặng giường cho trường mầm non, hiến máu nhân đạo, tặng nhà nhân ái, trao vé xe miễn phí cho SV và cán bộ về quê ăn Tết, tiếp sức mùa thi, chiến dịch tình nguyện hè, học bổng, hoạt động giao lưu kết nghĩa PVCD giúp CB, GV và SV tăng cường ý thức trách nhiệm của bản thân với xã hội và cộng đồng và phát triển thêm nhiều kỹ năng có thể áp dụng trong cuộc sống, các chương trình thiết thực được Trường triển khai hằng năm được đông đảo cán bộ, GV, SV Nhà trường hào hứng tham gia.

1.17. Thành tích nổi bật

Qua hơn 5 năm hoạt động, Trường Đại học công nghệ Miền Đông đã đạt được nhiều thành tích được các tổ chức bên ngoài ghi nhận:

Bảng 1: Các thành tích mà Trường đạt được

STT	Hình thức	Nội dung	Năm	Đơn vị cấp
1.	Bằng khen	Số: 4383/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về hoạt động xây dựng và phát triển Trường	2016	UBND Tỉnh Đồng Nai
2.	Bằng khen	Số: 850/QĐ.CT-UBND ngày 15/3/2017 của Chủ tịch UBND huyện Thống Nhất về thành tích tốt trong công tác dân vận	2017	UBND Huyện Thống Nhất
3.	Bằng khen	Số: 968/QĐ-UBND ngày 30/03/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai khen thưởng đơn vị có thành tích tốt trong phong trào thi đua yêu nước năm 2016	2017	UBND tỉnh Đồng Nai
4.	Bằng khen	Số: 1118/QĐ-UBND ngày 29/03/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai khen thưởng đơn vị có thành tích tốt trong phong trào thi đua yêu nước năm 2017	2018	UBND tỉnh Đồng Nai
5.	Bằng khen	Số: 3744/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc khen thưởng nhân dịp 05 năm thành lập Trường	2018	UBND tỉnh Đồng Nai

Ngoài ra SV của Trường cũng đạt được rất nhiều giải thưởng trong các cuộc thi dành cho SV trong các lĩnh vực khác nhau.

2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Trường

a) Quy định pháp lý của các hoạt động của CSGD và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của CSGD.

Trường Đại học Công nghệ Miền Đông được thành lập theo Quyết định số 2168/QĐ-TTg, ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ; với phương châm đào tạo theo hình thức liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp, nhu cầu xã hội, gắn đào tạo với thực tiễn, với nghiên cứu – triển khai và các công nghệ hiện đại nhất. Triết lý và phương pháp giáo dục hiện đại; đào tạo con người toàn diện, chuyên nghiệp. Chương trình luôn được cập nhật và tuân thủ các chuẩn đầu ra, chuẩn công nghệ trong nước và quốc tế; Tăng cường đào tạo quy trình tổ chức sản xuất, kỹ năng làm việc theo nhóm và các kỹ năng cá nhân khác là những điểm sẽ đảm bảo cho SV tốt nghiệp có những cơ hội việc làm tốt nhất sau khi ra trường. Trường hiện đang đào tạo 11 ngành đại học:

Được học, Công nghệ ô tô, Ngôn ngữ Anh, Kỹ thuật xây dựng, Luật Kinh tế, Kinh doanh quốc tế, Quan hệ công chúng, Quản lý Đất đai, Quản lý Tài nguyên-Môi trường, Quản lý Công nghiệp, Thú y và Liên kết đào tạo 3 ngành thạc sĩ: Quản trị kinh doanh, Luật kinh tế, Quan hệ công chúng; quy mô đào tạo đến 2020 đào tạo 5 ngành thạc sỹ, 20 ngành đại học.

b) Những thách thức chính mà CSGD gặp phải và kế hoạch của CSGD để khắc phục những thách thức đó

Trường được thành lập trong bối cảnh số lượng các trường đại học tư thục khá nhiều, xã hội coi trọng các trường công hơn các trường tư thục, SV hầu như chỉ vào học các trường tư thục khi không vào được trường công lập, công tác tuyển sinh gặp nhiều khó khăn.

Sự cạnh tranh thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật của các tổ chức bên ngoài ảnh hưởng việc xây dựng đội ngũ GV cơ hữu gặp nhiều khó khăn, những GV có học hàm, học vị đều đã ổn định ở các Trường đại học lớn, danh tiếng, do vậy, việc thu hút xây dựng đội ngũ CBGV cơ hữu có học hàm học vị cao về công tác lâu dài tại Trường là vấn đề khó khăn. Nhà trường cần có chính sách đãi ngộ tốt.

Các trường tư thục phải tự chủ về tài chính; tất cả khoản đầu tư đều dựa vào học phí trong khi phải đầu tư từ đất đai, cơ sở vật chất đến con người nên nguồn kinh phí đầu tư cho chất lượng đào tạo có những khó khăn nhất định.

c) Các điểm mạnh và cơ hội của CSGD và cách mà CSGD tận dụng những điểm mạnh và cơ hội đó.

Trường Đại học Công nghệ Miền Đông được thừa hưởng nhiều kinh nghiệm quản lý quản trị đại học của đội ngũ Hội đồng sáng lập, HĐCV, HĐQT, BGH có nhiều kinh nghiệm quản lý đại học cũng như nhiều đóng góp cho ngành giáo dục nước nhà tạo thương hiệu, đầu tư, việc làm, quan hệ doanh nghiệp thuận lợi.

Mặc dù mới 5 năm xây dựng và trưởng thành, Trường Đại học Công nghệ Miền Đông đã nhanh chóng xây dựng CSVN, CTĐT, đội ngũ CBQL, GV để thu hút người học. Động lực thị trường là động lực mạnh mẽ nhất đã khiến Nhà trường đa dạng hóa ngành học, tìm kiếm người giỏi, tăng cường quốc tế hóa để đáp ứng nhu cầu người học, nhu cầu thị trường.

3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (xem Phụ lục 1)

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Mục 1: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ CHIẾN LƯỢC

Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn sứ mạng và văn hóa

Tiêu chí 1.1: *Lãnh đạo cơ sở giáo dục đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.*

Ngay từ những ngày đầu thành lập (2013), Trường Đại học Công nghệ Miền Đông đã xây dựng Tầm nhìn, Sứ mạng của mình và được xác định bằng văn bản [H1.01.01.01]. Qua các giai đoạn phát triển, Tầm nhìn, Sứ mạng của Trường đã được điều chỉnh cho phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước và được nêu rõ trong Chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2013-2018 [H1.01.01.02], cụ thể như sau:

Sứ mạng: Trường Đại học Công nghệ Miền Đông là nơi đào tạo những dược sĩ, kỹ sư và cử nhân có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ kiến thức và năng lực thực hành giỏi nhằm đáp ứng nguồn nhân lực có trình độ cao cho địa bàn tỉnh Đồng Nai và toàn khu vực miền Đông Nam Bộ, phục vụ sự nghiệp Công nghiệp hóa-Hiện đại hóa đất nước.

Tầm nhìn: Đến năm 2025, Trường Đại học Công nghệ Miền Đông trở thành cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học kỹ thuật và công nghệ đa ngành của Việt Nam theo hướng ứng dụng thực tiễn phục vụ cộng đồng.

Để đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan, Nhà trường đã thành lập Hội đồng xây dựng Tầm nhìn, Sứ mạng, giá trị văn hóa và Kế hoạch chiến lược (KHCL) với quy trình trải qua 4 bước cụ thể như sau:

Bước 1: Viết dự thảo báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục.

Bước 2: Tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan: Thu thập ý kiến đóng góp với sự tham gia của nhiều thành phần trong và ngoài trường để xây dựng bản thảo KHCL. Hội đồng xây dựng KHCL thảo luận, đóng góp ý kiến, phân tích SWOT [H1.01.01.03].

Bước 3: Hoàn thành và ban hành văn bản: Dự thảo được gửi lên Chủ tịch HĐQT xem xét, ký ban hành chính thức [H1.01.01.04].

Bước 4: Rà soát và cải tiến: Sau khi ban hành bản chính thức về Tầm nhìn, Sứ mạng, giá trị văn hóa, KHCL, Nhà trường công bố trên website và tổ chức lấy ý kiến đóng góp để bổ sung, điều chỉnh Tầm nhìn, Sứ mạng, giá trị văn hóa, KHCL cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương, của cả nước và định hướng phát triển của Trường [H1.01.01.05].

Trong quá trình xây dựng Tầm nhìn, Sứ mạng, giá trị, KHCL, Trường đã tham khảo các văn bản của Chính phủ, của Bộ GD&ĐT, chiến lược phát triển kinh tế xã hội của địa phương, của cả nước [H1.01.01.06].

Đồng thời, trong quá trình xây dựng Tâm nhìn, Sứ mạng, giá trị văn hóa, các bên liên quan đã tích cực tham gia góp ý thông qua việc trao đổi trực tiếp với Phòng Tổ chức-Hành chính. Kết quả góp ý của các bên liên quan được Phòng Tổ chức-Hành chính tổng hợp ý kiến báo cáo BGH [H1.01.01.03].

Nhằm hướng dẫn các đơn vị xây dựng và triển khai các hoạt động theo Tâm nhìn, Sứ mạng đã được xác định, Phòng Tổ chức –Hành chính đã ban hành văn bản hướng dẫn về Tâm nhìn, Sứ mạng. Thông qua hướng dẫn, các đơn vị, cá nhân hiểu hơn về Tâm nhìn, Sứ mạng, giá trị văn hóa của Nhà trường [H1.01.01.07].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 1.2: Lãnh đạo cơ sở giáo dục thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tâm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

Trường Đại học Công nghệ Miền Đông xác định giá trị văn hóa ngay từ khi thành lập Trường và được xem như là kim chỉ nam cho mọi hoạt động của nhà trường. Giá trị văn hóa của Nhà trường Trường là: “Lãnh hội tri thức- Làm chủ tương lai” [H1.01.02.01]. Đây cũng là tôn chỉ để Nhà trường phát triển và xác lập vị thế thành cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học kỹ thuật và công nghệ đa ngành của Việt Nam, đào tạo những dược sĩ, kỹ sư và cử nhân có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ kiến thức và năng lực thực hành giỏi nhằm đáp ứng nguồn nhân lực có trình độ cao cho địa bàn tỉnh Đồng Nai và toàn khu vực miền Đông Nam Bộ, phục vụ sự nghiệp CNH-HĐH đất nước. Giá trị văn hóa đi liền với Tâm nhìn, Sứ mạng của Nhà trường, vì vậy khi ban hành Quy trình xây dựng KHCL, Nhà trường xây dựng Tâm nhìn, Sứ mạng, giá trị văn hóa qua 4 bước và được sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan trước khi ban hành [H1.01.02.02].

Giá trị văn hóa của Nhà trường là cách mà Trường tương tác với các bên liên quan, lựa chọn chiến lược để thực hiện nhiệm vụ và cũng là thước đo, là nhân tố cơ bản quyết định cách mà Nhà trường thực hiện công việc thông qua nội quy, nguyên tắc ứng xử của Trường với các bên liên quan. Giá trị văn hóa được công bố rộng rãi trên website [H1.01.02.03] và in thành bảng hiệu gắn lên tường của cơ sở đào tạo [H1.01.02.04] để phổ biến và nhắc nhở mọi thành viên của Nhà trường giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa của Nhà trường.

Bên cạnh đó, Nhà trường đã xây dựng các kế hoạch cụ thể nhằm tuyên truyền rộng rãi đến CB-GV-NV và SV toàn Trường về giá trị văn hóa của Nhà trường [H1.01.02.05].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 1.3. Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện.

Tâm nhìn, Sứ mạng và văn hóa của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông được công bố, phổ biến đến toàn thể cán bộ GV và SV của Nhà trường và các đối tượng liên quan bên ngoài trên website và các phương tiện truyền thông của trường. Tâm nhìn,

Sứ mạng và văn hóa của Nhà trường được công bố rộng rãi, hiển ngôn tại các buổi lễ, các sự kiện do Nhà trường tổ chức và được phổ biến công khai như kế hoạch phổ biến Tầm nhìn, Sứ mạng và văn hóa của Nhà trường [H1.01.03.01].

Tầm nhìn, Sứ mạng và giá trị văn hóa của Nhà trường cũng được quán triệt và giải thích rõ ràng [H1.01.03.02] để mọi người thực hiện, thông qua các nội dung sinh hoạt nội quy nhà trường, nội dung các buổi họp mặt đầu năm, các ngày lễ...[H1.01.03.03] và tại các bảng tin của Nhà trường [H1.01.03.04]. Để đánh giá kết quả của việc quán triệt Tầm nhìn, Sứ mạng và văn hóa của Nhà trường, Nhà trường tiến hành các bài thu hoạch cá nhân đột xuất đối với CB-GV-NV và SV của Nhà trường [H1.01.03.05]. Qua bài thu hoạch cho thấy, CB-GV-NV và SV đã nắm bắt được Tầm nhìn, Sứ mạng và giá trị văn hóa của Nhà trường. Tuy nhiên, công tác tuyên truyền, phổ biến Tầm nhìn, Sứ mạng và giá trị văn hóa của Nhà trường vẫn được tiếp tục triển khai rộng rãi đến các bên liên quan.

Trên cơ sở được phổ biến, quán triệt về Tầm nhìn, Sứ mạng và giá trị văn hóa của Nhà trường, Phòng Tổ chức-Hành chính đã tổ chức họp bàn với các đơn vị trong Trường để xây dựng kế hoạch hành động cụ thể, nhiệm vụ ưu tiên nhằm đạt được Tầm nhìn, Sứ mạng và giá trị văn hóa của Nhà trường [H1.01.03.06].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 1.4. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của người học và của các bên liên quan, tầm nhìn và sứ mạng của Trường Đại học Đại học Công nghệ Miền Đông được rà soát thường xuyên trong các cuộc họp chiến lược tổng kết hàng năm, định hướng phát triển trong các năm tiếp theo. Để phù hợp từng giai đoạn phát triển, Nhà trường đã rà soát, xem xét lại tầm nhìn và sứ mạng qua các trao đổi, báo cáo của các bộ phận về nhu cầu của các bên liên quan. Sứ mạng và Tầm nhìn mới, về hình thức, được viết lại ngắn gọn và được công bố phổ biến rộng rãi. Trường đã tiến hành rà soát Tầm nhìn, Sứ mạng cho phù hợp với giai đoạn 2019-2024 [H1.01.04.01], trong đó giao cho các đơn vị cụ thể chịu trách nhiệm rà soát. Hai đơn vị chịu trách nhiệm chính là Phòng Tổ chức – Hành chính và Trung tâm KT&ĐBCLGD. Nhà trường đã tiến hành thu thập thông tin, ý kiến đóng góp bổ sung của các bên liên quan thông qua trao đổi trực tiếp và thông qua website do Phòng Tổ chức –Hành chính theo dõi, tổng hợp [H1.01.04.02]. Trên cơ sở góp ý, Phòng Tổ chức –Hành chính đã có bảng tổng hợp các ý kiến làm cơ sở xem xét, rà soát Tầm nhìn, Sứ mạng và giá trị văn hóa [H1.01.04.03]. Thực hiện nhiệm vụ được giao, Phòng Tổ chức –Hành chính đã tổ chức họp với Trung tâm KT &

ĐBCLGD xem xét các góp ý có phù hợp không [H1.01.04.04] và làm văn bản báo cáo cho BGH, HĐQT [H1.01.04.05].

Nhà trường tiến hành rà soát Tầm nhìn, Sứ mạng, các giá trị văn hóa theo từng giai đoạn phát triển để có kế hoạch điều chỉnh, cải tiến sao cho phù hợp. Trong KHCL phát triển giai đoạn 2019-2024, Nhà trường đưa nhiệm vụ rà soát và cập nhật Tầm nhìn, Sứ mạng, giá trị văn hóa là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, đảm bảo phù hợp với nguồn lực đang có, đáp ứng kỳ vọng của các bên liên quan.

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 1.5: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên.

Sau đợt rà soát Tầm nhìn, Sứ mạng và giá trị văn hóa, Nhà trường đã tiến hành điều chỉnh Tầm nhìn, Sứ mạng phù hợp với từng giai đoạn, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và các nguồn lực; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Đồng Nai và của cả nước; đồng thời đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Ngay từ đầu năm 2019, sau khi có báo cáo rà soát của Phòng Tổ chức –Hành chính, Hội đồng trường đã họp và ra Nghị quyết điều chỉnh Tầm nhìn, Sứ mạng và giá trị văn hóa [H1.01.05.01] và Trường thực hiện Nghị quyết bằng việc ban hành Văn bản tuyên bố chính thức về việc điều chỉnh Tầm nhìn, Sứ mạng và giá trị văn hóa Trường Đại học Công nghệ Miền Đông [H1.01.05.02].

Đồng thời, nhằm đảm bảo Tầm nhìn, Sứ mạng và giá trị văn hóa luôn được rà soát, điều chỉnh, cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên, Nhà trường đã phân công Phòng Tổ chức –Hành chính chịu trách nhiệm đôn đốc, theo dõi, tổng hợp và báo cáo Hội đồng trường, BGH [H1.01.05.03]. Trên cơ sở đó, Phòng Tổ chức –Hành chính đã xây dựng quy trình rà soát, cải tiến chất lượng Tầm nhìn, Sứ mạng và giá trị văn hóa của Nhà trường [H1.01.05.04] vào năm 2015. Đến tháng 02/2019, Phòng Tổ chức –Hành chính đã tham mưu Ban Giám hiệu ban hành Quy trình rà soát, cải tiến chất lượng Tầm nhìn, Sứ mạng và giá trị văn hóa của Nhà trường [H1.01.05.05]. Quy trình mới đã được cải tiến hơn so với quy trình cũ.

Tầm nhìn, Sứ mạng và giá trị văn hóa của Nhà trường được điều chỉnh như sau (trên cơ sở đối sánh với Tầm nhìn, Sứ mạng và giá trị văn hóa cũ):

	Giai đoạn 2013-2018	Giai đoạn 2019-2024	Ghi chú
Sứ mạng	Trường Đại học Công nghệ Miền Đông là nơi đào tạo những dược sĩ, kỹ sư và cử nhân có phẩm chất đạo đức	Trường Đại học Công nghệ Miền Đông là nơi đào tạo những dược sĩ, kỹ sư, cử nhân, thạc sĩ	Có thay đổi

	tốt, có trình độ kiến thức và năng lực thực hành giỏi nhằm đáp ứng nguồn nhân lực có trình độ cao cho địa bàn tỉnh Đồng Nai và toàn Khu vực miền Đông Nam Bộ, phục vụ sự nghiệp Công nghiệp hóa- Hiện đại hóa đất nước.	có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ kiến thức và năng lực thực hành giỏi nhằm đáp ứng nguồn nhân lực có trình độ cao cho địa bàn tỉnh Đồng Nai và toàn khu vực miền Đông Nam Bộ, phục vụ sự nghiệp Công nghiệp hóa- Hiện đại hóa đất nước.	
Tầm nhìn	Đến năm 2025, Trường Đại học Công nghệ Miền Đông trở thành cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học kỹ thuật và công nghệ đa ngành của Việt Nam theo hướng ứng dụng thực tiễn phục vụ cộng đồng.	Đến năm 2030 , xây dựng Trường Đại học Công nghệ Miền Đông trở thành một trong những trường tư thục dẫn đầu khu vực Đông Nam Bộ trong lĩnh vực đào tạo đại học theo hướng ứng dụng, SV ra trường đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng.	Có thay đổi
Giá trị văn hóa	“Lĩnh hội tri thức – Làm chủ tương lai”	“Lĩnh hội tri thức – Làm chủ tương lai”	Không đổi

Về Tầm nhìn, Sứ mạng: Giai đoạn 2013-2018, Nhà trường mới được thành lập và trong giai đoạn phát triển, chưa có SV tốt nghiệp nên chưa đủ điều kiện mở ngành thạc sỹ. Giai đoạn 2019-2024, Nhà trường đã có khóa tốt nghiệp, đủ điều kiện mở ngành thạc sỹ nên Tầm nhìn, Sứ mạng bổ sung thêm việc đào tạo thạc sỹ. Sự bổ sung này là phù hợp với điều kiện và nguồn lực của Nhà trường. Tương tự, nguồn lực của Nhà trường là một trong những cơ sở quan trọng để Nhà trường điều chỉnh tầm nhìn về mốc thời gian, mục tiêu chiến lược.

Tự đánh giá: 4/7

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Tầm nhìn, Sứ mạng và giá trị văn hóa của Nhà trường được xây dựng theo quy trình với sự tham gia của các bên liên quan, được tuyên bố trên các phương tiện truyền thông và được chuyển tải cho mọi người biết và thực hiện.

Tầm nhìn, Sứ mạng và giá trị văn hóa của Nhà trường được rà soát, cải tiến phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, của cả nước, đáp ứng sự hài lòng của các bên liên quan.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Trong giai đoạn 2013-2018, Nhà trường mới thành lập, đội ngũ nhân sự còn thiếu kinh nghiệm trong công tác xây dựng Tầm nhìn, Sứ mạng nên Tầm nhìn, Sứ mạng của Nhà trường xây dựng chưa chặt chẽ, thống nhất.

Việc phổ biến Tầm nhìn, Sứ mạng, giá trị văn hóa còn chưa bao quát hết tất cả các bên liên quan và SV.

3. Kế hoạch cải tiến

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
01	Khắc phục tồn tại 1	Nhà trường cần chú trọng việc đưa giá trị văn hóa của Nhà trường vào các chương trình công tác hằng năm	BGH	Năm học 2019-2020 (Tháng 08/2019)	
02	Khắc phục tồn tại 2	Nhà trường tiếp tục rà soát, cải tiến và cập nhật Tầm nhìn, Sứ mạng, triển khai các biện pháp hữu hiệu để phổ biến Tầm nhìn, Sứ mạng, giá trị văn hóa đến tất cả các bên liên quan: đăng website, bảng tin, trong các cuộc họp giao ban, kỷ yếu.	BGH, TC-HC, QLSV	Thực hiện thường xuyên trong giai đoạn 2019-2024	
	Nâng cao chất lượng công tác rà soát, cải tiến phù hợp	Đào tạo đội ngũ cán bộ thực hiện công tác rà soát, cải tiến Tầm nhìn, Sứ mạng và giá trị văn hóa	BGH, TC-HC	2019-2020	

	với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, của cả nước, đáp ứng sự hài lòng của các bên liên quan				
--	---	--	--	--	--

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 1</i>	4.0
Tiêu chí 1.1	4.0
Tiêu chí 1.2	4.0
Tiêu chí 1.3	4.0
Tiêu chí 1.4	4.0
Tiêu chí 1.5	4.0

Tiêu chuẩn 2. Quản trị

Tiêu chí 2.1: Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của cơ sở giáo dục; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của cơ sở giáo dục

Hệ thống quản trị của Nhà trường được thành lập theo quy định của Điều lệ trường đại học [H2.02.01.01], các quy định của pháp luật [H2.02.01.02], bao gồm: Đại Hội đồng cổ đông, HĐQT, Ban Kiểm soát, BGH, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, các đoàn thể chính trị xã hội (Chi bộ, Công đoàn, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội sinh viên); khối các phòng/ban/trung tâm chức năng (04 phòng, 01 trung tâm, 01 ban, 01 thư viện); khối các khoa/trung tâm/viện đào tạo (01 viện, 05 khoa, 02 trung tâm). Đồng thời, theo mô hình của trường 3 cấp gồm cấp trường, cấp khoa/viện và cấp bộ

môn. Cấp khoa/viện gồm ban chủ nhiệm khoa/viện, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, các đoàn thể chính trị xã hội, các bộ môn.

HĐQT của Nhà trường được thành lập theo quy định của Điều 17 của Luật giáo dục đại học và một số quy định cụ thể tại Điều 21 của Điều lệ trường đại học [H2.02.01.03]. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị cũng được quy định cụ thể tại Khoản 2, Điều 21 của Luật giáo dục đại học và Điều 21 của Điều lệ trường đại học. Ban Kiểm soát được thành lập theo quy định của Điều 24 tại Điều lệ trường đại học, đảm bảo số lượng và thành phần [H2.02.01.04]. BGH gồm 01 Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng quản lý các hoạt động chung của Nhà trường theo sự thống nhất phân công cụ thể các lĩnh vực công tác phụ trách [H2.02.01.05]. Hội đồng Khoa học và Đào tạo có trách nhiệm tư vấn cho Hiệu trưởng về công tác đào tạo, hoạt động NCKH, có số lượng và thành phần đúng theo Điều 19 của Luật giáo dục đại học và Điều 13 của Điều lệ trường đại học [H2.02.01.06].

Chủ tịch HĐQT được bầu trong số các thành viên HĐQT theo nguyên tắc bỏ phiếu kín và phải được trên 50% tổng số thành viên theo danh sách của HĐQT đồng ý. Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT do Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Đồng Nai ra quyết định công nhận [H2.02.01.07]. Hiệu trưởng do Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai ra quyết định công nhận [H2.02.01.08]. Phó Hiệu trưởng và lãnh đạo các đơn vị (từ cấp bộ môn trở lên) từ cấp phó trở lên do Chủ tịch HĐQT bổ nhiệm trên cơ sở đề nghị của Hiệu trưởng [H2.02.01.09].

Ngoài ra, các tổ chức đoàn thể bao gồm Đoàn TNCS Hồ Chí Minh [H2.02.01.10], Công đoàn [H2.02.01.11], Chi bộ Đảng [H2.02.01.12], các khoa, phòng, ban chức năng... đều được thành lập đúng theo quy định pháp luật và quy chế của Nhà trường [H2.02.01.13]. Vai trò và trách nhiệm của các cơ quan quản trị được thể hiện rõ trong Quyết định ban hành của Hiệu trưởng [H2.02.01.14].

Cơ cấu tổ chức của Nhà trường được cụ thể hóa trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường [H2.02.01.15]. Cơ cấu này thể hiện rõ mối quan hệ giữa HĐQT, BGH với các đơn vị chức năng và các đơn vị đào tạo trong Trường, trong đó phân định rõ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của từng bộ phận đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của Nhà trường.

Đúng theo sự chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện Luật Giáo dục đại học sửa đổi 2018 [H2.02.01.16], Nhà trường đã thực hiện thủ tục thành lập Hội đồng trường đúng theo quy định pháp luật [H2.02.01.17]. Theo đó, các nhà đầu tư đã họp và thống nhất thành lập Hội đồng trường gồm Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Chủ tịch Hội đồng trường, thành viên Hội đồng trường.

Nhà trường có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của Nhà trường. Hệ thống các văn bản bao gồm Quy chế tổ chức và hoạt động, Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế về hoạt động khoa học công nghệ, Quy chế

làm việc của giảng viên, Quyết định ban hành chức năng, nhiệm vụ các đơn vị, Quyết định ban hành quy trình nghiệp vụ,... [H2.02.01.18].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 2.2: Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện.

Các cơ quan quản trị của Nhà trường đã chuyển tải các kế hoạch hành động, các chính sách, các hướng dẫn công việc để triển khai thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình cũng như để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả công việc thông qua hệ thống văn bản của nhà trường. Ngoài các văn bản pháp luật của Chính phủ và Bộ Giáo dục & Đào tạo, Nhà trường đã xây dựng một hệ thống văn bản phù hợp với mô hình tổ chức hoạt động và điều kiện thực tế của mình nhằm đảm bảo cho hoạt động của Nhà trường ngày càng hiệu quả như: các hồ sơ giải quyết công việc, các văn bản đi, đến, các hướng dẫn công việc, các kế hoạch công tác tuần... của các đơn vị và của Trường [H2.02.02.01].

Hội đồng quản trị và hiện tại là Hội đồng trường là cơ quan quản trị cao nhất của Nhà trường. Hội đồng quản trị họp ít nhất 03 tháng 01 lần và họp đột xuất theo đề nghị của các thành viên. Nội dung chỉ đạo các cuộc họp được thể hiện thành nghị quyết để triển khai thực hiện [H2.02.02.02]. Các nghị quyết của HĐQT được BGH họp bàn và triển khai [H2.02.02.03]. BGH đã họp cùng với lãnh đạo các đơn vị và phân công cụ thể đơn vị chịu trách nhiệm thi hành nghị quyết của HĐQT [H2.02.02.04]. Riêng các nghị quyết, biên bản họp quyết định các vấn đề cụ thể về nhân sự được bộ phận thư ký soạn thảo quyết định để ký ban hành hoặc được phòng TCHC thực hiện thủ tục tuyển dụng [H2.02.02.05]. Để đảm bảo việc thực thi nghị quyết HĐQT về GV công tác nhân sự, phòng TC-HC đã lên kế hoạch tuyển dụng GV thường xuyên [H2.02.02.06].

BGH thường xuyên họp giao ban định kỳ hoặc họp đột xuất để giải quyết các công việc phát sinh của Nhà trường [H2.02.02.07]. Nội dung cuộc họp BGH được triển khai đến các đơn vị trong trường để thực hiện. Trong các lần họp sau, các đơn vị báo cáo kết quả thực hiện.

Công đoàn Nhà trường tiến hành họp để thống nhất các hoạt động hoặc giải quyết các công việc cụ thể phát sinh [H2.02.02.08]. Căn cứ trên kết luận các cuộc họp, các Tổ công đoàn đã tiến hành quán triệt và thực hiện. Ví dụ như giải quyết hồ sơ vay vốn của công đoàn viên, phát quà nhân ngày quốc tế thiếu nhi, tổ chức ngày 08.3, tổ chức khám sức khỏe cho công đoàn viên [H2.02.02.09].

Chi bộ, Đoàn thanh niên của Trường cũng thường xuyên họp để thống nhất các nội dung triển khai hoạt động [H2.02.02.10]. Nội dung cuộc họp được các cá nhân, đơn vị triển khai một cách cụ thể. Ví dụ như Nghị quyết về phấn đấu cơ quan đạt chuẩn về an ninh trật tự được phòng TCHC cụ thể hóa bằng hồ sơ đăng ký và được công nhận vào cuối năm [H2.02.02.11]. Các biên bản họp Đoàn thanh niên cũng được cụ thể hóa thành hành động cụ thể. Ví dụ như nội dung về sinh viên 05 tốt, Hội thao, văn nghệ truyền thống,... được cụ thể hóa thành các kế hoạch [H2.02.02.12]

Tóm lại, các quyết định của cơ quan quản lý đã được chuyển tải vào kế hoạch hành động, chính sách và văn bản hướng dẫn để đảm bảo hiệu quả quản trị về mặt tổ chức cũng như các hoạt động giáo dục trong Trường; duy trì một hệ thống quản trị vận hành hợp pháp, bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan, thực hiện trách nhiệm đối với cộng đồng và bảo vệ môi trường.

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 2.3: Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.

Nhà trường đã tiến hành rà soát thường xuyên về cơ cấu tổ chức cũng như các hoạt động của hệ thống quản trị. Việc rà soát định kỳ theo kế hoạch của Trường và đột xuất theo yêu cầu của cơ quan chủ quản.

Vào cuối mỗi năm học, Nhà trường đều tiến hành tổng kết các hoạt động qua đó rà soát lại kết quả thực hiện các mục tiêu của Nhà trường năm học [H2.02.03.01].

Thông qua các buổi đánh giá của các tổ chức bên ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đoàn kiểm tra liên ngành của tỉnh Đồng Nai...) [H2.02.03.02], các cuộc họp giao ban BGH hàng tháng, họp lãnh đạo các đơn vị hàng tuần, họp toàn thể trường hàng tháng... tồn tại của các mặt công tác được phân tích, làm rõ trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân về tất cả các lĩnh vực công tác: Tổ chức – Hành chính, đào tạo, NCKH, quản lý SV, tuyển sinh... [H2.02.03.03]. Nhà trường phân công cán bộ phụ trách công tác rà soát việc triển khai thực hiện các kết luận tại cuộc họp giao ban hàng tháng, hàng tuần [H2.02.03.04]. Từ năm học 2016-2017, Nhà trường ban hành kế hoạch kiểm tra, giám sát đối với các đơn vị, cán bộ lãnh đạo đơn vị và toàn trường [H2.02.03.05]. Từ đó, hàng năm, đơn vị và lãnh đạo đơn vị đều có nhận xét, đánh giá việc triển khai công tác, nhiệm vụ [H2.02.03.06].

Đối với các đơn vị đoàn thể, hàng năm, các đơn vị đều có đánh giá, nhận xét và báo cáo đơn vị cấp trên [H2.02.03.07].

Tất cả hoạt động này đã giúp Nhà trường rà soát lại hệ thống quản trị về cơ cấu tổ chức cũng như mọi công tác hoạt động một cách thường xuyên và có hệ thống. Từ kết quả rà soát nêu trên, trong năm học 2017-2018, Nhà trường đã tiến hành nhiều điều chỉnh về cơ cấu tổ chức và nhân sự quản lý [H2.02.03.08].

Đồng thời, vào cuối năm học, Nhà trường tiến hành đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ (Không hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ) đối với đội ngũ cán bộ quản lý [H2.02.03.09]. Hội đồng quản trị với tư cách là cơ quan quản trị của Nhà trường đã tiến hành báo cáo hoạt động đối với Đại hội đồng cổ đông [H2.02.03.10]. Ngoài ra, phòng TCHC thường xuyên rà soát hệ thống văn bản của Nhà trường và có báo cáo gửi BGH xem xét điều chỉnh [H2.02.03.11].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 2.4: Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục và quản lý rủi ro tốt hơn.

Trong quản trị, rủi ro là không thể tránh khỏi, bên cạnh rủi ro là cơ hội, là thách thức. Nhà trường xác định: Rủi ro và cơ hội phát sinh từ bối cảnh nhà trường, phát sinh từ nhu cầu và mong đợi của các bên quan tâm như phụ huynh, SV, GV, doanh nghiệp, Bộ GD&ĐT và xã hội... Nhà trường tích hợp việc thực hiện xử lý rủi ro và cơ hội trong quá trình hoạt động, đánh giá hiệu lực của các biện pháp hành động, đánh giá hiệu lực của các biện pháp/hành động cải tiến thông qua các hình thức khác nhau.

Về cơ cấu tổ chức, thông qua kết quả các cuộc họp rà soát chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, thông qua kết quả tổng kết công tác và phương hướng năm học, Nhà trường sắp xếp lại bộ máy tổ chức, nhân sự cho phù hợp. Năm học 2017-2018: Thành lập mới các đơn vị: Trung tâm khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục, Trung tâm thí nghiệm – thực hành, Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học, Viện Công nghệ Miền Đông, Phòng Quản lý SV [H2.02.04.01]. Tương ứng với những thay đổi về cơ cấu tổ chức, đội ngũ CBQL cũng được rà soát bổ nhiệm mới hoặc phân công trách nhiệm lại cho hợp lý [H2.02.04.02]. Nhà trường cũng tiến hành sáp nhập, tách các đơn vị: tách và sáp nhập bộ phận NCKH của phòng Quản lý đào tạo sau đại học, NCKH và hợp tác quốc tế vào Viện Công nghệ Miền Đông [H2.02.04.03].

Đồng thời, để tham mưu hoặc thực hiện một/một số công việc đặc thù, Nhà trường thành lập các ban, tổ nhỏ: Ban Pháp chế, Tổ Quản trị website, Tổ mua sắm, Tổ sửa chữa...[H2.02.04.04].

Hệ thống văn bản quản lý đã được hoàn thiện hơn. Sau năm học 2017-2018, Nhà trường đã hoàn thiện và ban hành chính thức hệ thống văn bản quản lý [H2.02.04.05]. Đồng thời, các quy chế còn thiếu sót được bổ sung [H2.02.04.06] kịp thời.

Trong các buổi họp giao ban (giao ban giữa BGH với lãnh đạo các đơn vị), các tồn tại của các mặt công tác được phân tích nguyên nhân và sau đó lãnh đạo đưa ra biện pháp khắc phục [H2.02.04.07].

Các đơn vị thường xuyên tự kiểm tra, rà soát quy trình nghiệp vụ để nâng cao hiệu quả và quản trị rủi ro tốt hơn [H2.02.04.08] nhằm nâng cao kỹ năng của đội ngũ CB-GV-NV của Nhà trường. Bên cạnh đó, Nhà trường cử cán bộ tập huấn theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H2.02.04.09] và cử tập huấn, học tập nâng cao trình độ [H2.02.04.10].

Thông qua việc rà soát, cải tiến, hệ thống quản trị của Nhà trường đã được cải thiện tốt hơn.

Tự đánh giá: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 2:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Cơ cấu tổ chức của Nhà trường được thành lập tuân thủ quy định của Chính phủ, Bộ GD&ĐT và phù hợp với chức năng nhiệm vụ, chiến lược phát triển, nhằm đạt được hiệu quả quản trị của nhà trường.

Nhà trường xây dựng được hệ thống văn bản, quy trình nghiệp vụ với các hướng dẫn rõ ràng nhằm triển khai các Quyết định từ các cơ quan quản trị của Nhà trường.

Hệ thống quản trị Nhà trường được rà soát và cải tiến thường xuyên. Trường có xem xét đánh giá cơ cấu tổ chức để cải tiến nhằm đạt hiệu quả cao hơn (thành lập đơn vị mới, tách đơn vị, sáp nhập đơn vị).

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Cơ cấu tổ chức của Nhà trường có nhiều sự thay đổi trong giai đoạn 2018-2019 đã ảnh hưởng nhất định đến việc thực hiện nhiệm vụ.

Trường mới được thành lập nên cơ cấu tổ chức còn đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện.

Công tác giám sát, đánh giá việc thực hiện mục tiêu và KHCL, kế hoạch trung hạn trong thời gian qua chưa được tổ chức định kỳ.

3. Kế hoạch cải tiến

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
01	Tạo ra sự ổn định trong cơ cấu tổ chức	Nhà trường chú trọng đến công tác hoàn thiện bộ máy cơ cấu tổ chức nhằm tạo sự ổn định của hệ thống quản trị	HĐT, BGH	Năm học 2019-2020 (Tháng 08/2019)	
		Nhà trường chú trọng đến công tác quản trị nhân sự, xây dựng các chính sách thu hút và giữ chân nguồn lực, tránh xáo trộn nhân sự.	HĐT, BGH, P.TC-HC	Thực hiện thường xuyên trong giai đoạn giai đoạn 2019-2024	
		Nhà trường giao Phòng TC-HC hoàn tất việc cập nhật, biên soạn các hồ sơ liên quan đến việc tách, nhập, thành lập mới các đơn vị	P.TC-HC	Trong năm 2019	
02	Nâng cao hiệu quả	Có chính sách và biện pháp giám sát định kỳ	HĐT, BGH	Trong năm 2019	

	công tác giám sát, đánh giá việc thực hiện mục tiêu và KHCL	việc thực hiện mục tiêu, KHCL trung hạn của Nhà trường và của các đơn vị.			
03	Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản của Nhà trường	Định kỳ rà soát, cập nhật hệ thống văn bản	P.TC-HC	Thường xuyên	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 2	4.0
Tiêu chí 2.1	4.0
Tiêu chí 2.2	4.0
Tiêu chí 2.3	4.0
Tiêu chí 2.4	4.0

Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý

Tiêu chí 3.1: Lãnh đạo cơ sở giáo dục thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục

Căn cứ Tầm nhìn, Sứ mạng, văn hóa và mục tiêu chiến lược Nhà trường xây dựng cơ cấu tổ chức của hệ thống và thiết lập bộ máy quản lý tương ứng. Cơ cấu tổ chức của Nhà trường phù hợp với quy định của Luật giáo dục đại học, Điều lệ trường đại học. Cơ cấu tổ chức quản lý của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông được phân định theo các cấp như sau:

Liên hệ hàng dọc: Quản hoạt động Nhà trường là HĐQT mà đại diện là Chủ tịch HĐQT; BGH gồm 01 Hiệu trưởng và 04 Phó Hiệu trưởng; mỗi thành viên trong BGH phụ trách lĩnh vực công tác và một số đơn vị tương ứng với lĩnh vực công việc đó: Hiệu trưởng điều hành chung, Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo, Phó Hiệu trưởng

phụ trách Khoa Dược, Phó Hiệu trưởng phụ trách tài chính; giúp việc cho BGH là trưởng/phó các đơn vị chức năng và đơn vị đào tạo [H3.03.01.01].

Liên hệ hàng ngang: Phối hợp nhịp nhàng công việc giữa các thành viên trong BGH cũng như lãnh đạo các đơn vị cung cấp giúp hệ thống quản lý Nhà trường được chặt chẽ, tránh trùng lặp, chồng chéo và đạt hiệu quả cao.

Ứng với mỗi chức danh, từ HĐQT, BGH đến các phòng/ban/khoa/trung tâm/viện đều có mô tả rõ ràng công việc của lãnh đạo, vị trí làm việc, có người thay thế khi vắng mặt [H3.03.01.02]. Các lãnh đạo từ cấp phó phòng/ban/trung tâm vắng mặt hoặc đi ra ngoài đều có chế độ báo cáo với BGH [H3.03.01.03].

Nhà trường cũng đã xây dựng quy trình tuyển dụng với các hướng dẫn và biểu mẫu rõ ràng nhằm thực hiện công tác tuyển dụng hiệu quả [H3.03.01.04]. Kế hoạch tuyển dụng nhân sự được thực hiện theo quy trình sau: Hàng năm, xuất phát từ nhu cầu công việc, các đơn vị làm tờ trình đề xuất nhân sự và gửi về Phòng Tổ chức-Hành chính tổng hợp danh sách, lập kế hoạch tuyển dụng nhân sự toàn trường trình Hiệu trưởng. Trên cơ sở đó, Hiệu trưởng trình HĐQT thông qua chỉ tiêu tuyển dụng nhân sự. Sau đó, thông báo thông tin tuyển dụng lên website Trường, các báo giấy và báo điện tử. Các hồ sơ của ứng viên được tổ chức xét duyệt phù hợp với tiêu chí tuyển dụng. Sau khi trình lãnh đạo xem xét, Phòng Tổ chức-Hành chính tiến hành 02 vòng phỏng vấn và thông báo kết quả tuyển dụng. Các ứng viên trúng tuyển sẽ được ký hợp đồng thử việc (trường hợp đặc cách không thử việc do Hiệu trưởng xem xét quyết định) và sau đó sẽ được ký hợp đồng chính thức (hoặc không).

Việc bổ nhiệm các vị trí quản lý của Nhà trường đã thực hiện đúng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của Trường, tuân thủ quy định của Luật giáo dục, Luật giáo dục đại học, Điều lệ trường đại học. Quy trình bổ nhiệm cán bộ quản lý theo quy trình như sau: Căn cứ vào năng lực của cán bộ, Hiệu trưởng làm tờ trình HĐQT xem xét bổ nhiệm. Chủ tịch HĐQT căn cứ ý kiến của HĐQT, ra Quyết định bổ nhiệm [H3.03.01.05].

Vai trò và chức năng của các vị trí lãnh đạo mỗi đơn vị được ghi rõ trong các Quyết định bổ nhiệm [H3.03.01.06]. Trên cơ cấu tổ chức quản lý trong đó phân định vai trò, trách nhiệm của từng cá nhân, đơn vị, mọi chế độ thông tin, báo cáo trong trường được thực hiện theo hàng dọc. Ngoài ra, các công việc cần có sự phối hợp giữa các đơn vị theo hàng ngang, lãnh đạo các đơn vị cũng phối hợp, hỗ trợ nhau cùng hoàn thành nhiệm vụ theo Quy chế phối hợp làm việc giữa các đơn vị trong trường [H3.03.01.07]. Đồng thời chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị được quy định rõ ràng tạo cơ sở cho các đơn vị, cá nhân triển khai thực hiện [H3.03.01.08].

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị quan trọng của Nhà trường. Mọi hoạt động của Hội đồng quản trị đều tuân thủ theo Quy chế tổ chức và hoạt động [H3.03.01.09]. Hiện tại, Hội đồng quản trị được thay bằng Hội đồng trường. Do đó, Hội đồng trường đã giao nhiệm vụ Ban pháp chế nghiên cứu, tham mưu ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng trường [H3.03.01.10].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 3.2: Lãnh đạo cơ sở giáo dục tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Chức năng cơ bản của đội ngũ CBQL Nhà trường là: Lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo, chỉ đạo, phối hợp và kiểm tra các lĩnh vực công tác được phân công. Với chức trách của mình, các CBQL đảm đương nhiều vai trò khác nhau, tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của nhà trường.

Ngay từ khi ban hành Tầm nhìn, Sứ mạng và giá trị văn hóa của Nhà trường, lãnh đạo Nhà trường đã ban hành Kế hoạch tuyên truyền, trong đó nêu rõ trách nhiệm của các đơn vị và cán bộ quản lý của đơn vị trong việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường [H3.03.02.01].

Thực hiện kế hoạch nêu trên, lãnh đạo các đơn vị đã lên kế hoạch tham mưu BGH ban hành các kế hoạch cụ thể nhằm quán triệt và tuyên truyền về tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường [H3.03.02.02].

Nhằm đánh giá kết quả quán triệt về Tầm nhìn, Sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của nhà trường, lãnh đạo Phòng Tổ chức-Hành chính đã tham mưu BGH và tổ chức viết bài thu hoạch đối với CBGV, SV [H3.03.02.03].

Bên cạnh đó, BGH đã chỉ đạo các đơn vị tổ chức tuyên truyền trên trang website, bảng tin... [H3.03.02.04] nhằm tuyên truyền về Tầm nhìn, Sứ mạng, văn hóa của nhà trường.

Đồng thời, Nhà trường đã tiến hành khảo sát các bên liên quan, trong đó có sinh viên đã tốt nghiệp, doanh nghiệp liên quan đến Tầm nhìn, Sứ mạng, giá trị văn hóa của Nhà trường [H3.03.02.05].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 3.3: Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên

Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Nhà trường được rà soát thường xuyên hàng năm. Việc tổ chức đánh giá, rà soát, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch phát triển nhân lực đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý tại Nhà trường được tiến hành phù hợp với tình hình thực tế và định hướng phát triển Nhà trường [H3.03.03.01].

Việc rà soát cơ cấu quản lý được thực hiện từ năm học 2016-2017, sau khi cơ cấu tổ chức đã được định hình ổn định [H3.03.02.02]. Từ năm học 2017-2018, Nhà trường đã tiến hành rà soát các văn bản quy định chức năng nhiệm vụ các đơn vị và quy chế phối hợp giữa các đơn vị trong Trường [H3.03.03.03].

Thời điểm đánh giá rà soát, phân loại CBQL được tiến hành vào tháng 8 hàng năm để chuẩn bị nguồn nhân lực cho năm học mới. Việc đánh giá cán bộ được tiến hành theo quy trình: Cán bộ làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo mẫu do Phòng Tổ chức-Hành chính cung cấp [H3.03.02.04]; cán bộ trình bày báo cáo tự đánh giá kết quả công tác tại cuộc họp giao ban lãnh đạo các đơn vị với BGH để mọi người dự họp đóng góp ý kiến. Các ý kiến được ghi vào biên bản, thông qua tại cuộc họp [H3.03.03.05] và gửi lên Hội đồng Thi đua, khen thưởng, kỷ luật của Nhà trường xem xét. Các tiêu chí đánh giá, các biểu mẫu đánh giá được công bố trên website nội bộ [H3.03.03.06]. Việc đánh giá làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, tồn tại, hạn chế về phẩm chất, năng lực, trình độ của CBQL. Trong quá trình đánh giá cán bộ phải đảm bảo tính khách quan, công khai, trung thực và trách nhiệm của các cấp, đồng thời đề cao tính trung thực của cán bộ khi tự đánh giá về mình.

Kết quả đánh giá phân loại CBQL là cơ sở cho việc quy hoạch, sắp xếp, bố trí lại đội ngũ CBQL [H3.03.03.07]. Theo đó, Kết quả đánh giá cán bộ hằng năm (không quá 6 tháng tới thời điểm xem xét) được sử dụng cho việc lựa chọn, giới thiệu cán bộ vào quy hoạch.

Bên cạnh đó, Nhà trường đã ban hành Bộ tiêu chuẩn năng lực cán bộ, giảng viên và nhân viên trường [H3.03.03.08]. Theo đó, từng vị trí việc làm có các yêu cầu về năng lực khác nhau.

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 3.4: Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của cơ sở giáo dục như mong muốn.

Trên cơ sở rà soát cơ cấu CBQL, Nhà trường tiến hành bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, phân công bố trí lại đội ngũ CBQL, đáp ứng yêu cầu đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu và đảm bảo chuẩn về trình độ cho mỗi vị trí công tác [H3.03.04.01]. Ngoài việc rà soát cơ cấu chất lượng đội ngũ CBQL đã có, Nhà trường còn tiến hành tuyển bổ sung hoặc tuyển mới đội ngũ CBQL của các đơn vị mới thành lập [H3.03.04.02].

Trong quá trình sắp xếp các chức danh quản lý, Nhà trường chú trọng lựa chọn nguồn cán bộ đáp ứng yêu cầu của chức danh, cán bộ có kinh nghiệm quản lý, cán bộ trẻ. Mỗi đơn vị có một trưởng hoặc phó phụ trách và một hoặc hai người là phó đơn vị. Trưởng đơn vị là người có nhiều kinh nghiệm quản lý. Phó trưởng đơn vị thường là cán bộ trẻ, là người giúp việc cho trưởng đơn vị [H3.03.04.03].

Trên cơ sở rà soát văn bản Quy chế phối hợp giữa các đơn vị, văn bản quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị, Nhà trường đã ban hành văn bản bổ sung cho Quy chế phối hợp giữa các đơn vị [H3.03.04.04].

Nhìn chung, cơ cấu quản lý và lãnh đạo trong giai đoạn 2013-2018 phát triển theo hướng tăng số cán bộ lãnh đạo tương ứng với các đơn vị mới được thành lập

[H3.03.04.05]. Việc tăng cán bộ lãnh đạo là hệ quả tất yếu của quá trình hoàn thiện cơ cấu tổ chức của Nhà trường. Quá trình hoàn thiện cơ cấu tổ chức của Nhà trường kéo theo hệ quả là sự thành lập của nhiều đơn vị mới.

Tự đánh giá: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 3:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Căn cứ Tầm nhìn, Sứ mạng và các mục tiêu chiến lược phát triển, Nhà trường thiết lập một hệ thống tổ chức và quản lý, trong đó các lãnh đạo đơn vị phần lớn là thầy, cô có học hàm học vị cao, có kinh nghiệm quản lý và luôn làm việc nhiệt tình, trách nhiệm với Nhà trường và đơn vị mình trong việc triển khai kế hoạch công tác.

Cơ cấu và lãnh đạo Nhà trường luôn được xây dựng, rà soát và cải tiến đảm bảo đội ngũ CBQL đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đảm bảo về chất lượng, nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt hiệu quả công việc.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Một số CBQL còn kiêm nhiệm các vị trí công tác khác hoặc kiêm nhiệm một số công việc khác (thực hiện phần việc tại một tổ hoặc một ban chuyên môn). Việc bồi dưỡng đội ngũ CBQL kế cận còn chưa thực hiện thường xuyên.

Nhân sự bộ phận ĐBCL còn mỏng, chưa bao phủ các mặt công tác về ĐBCL. Trong giai đoạn đầu thành lập còn thiên về lĩnh vực khảo thí.

3. Kế hoạch cải tiến

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
01	Tăng cường về số lượng và chất lượng đội ngũ CBQL kế cận	Nhà trường chú trọng đến việc lựa chọn, bồi dưỡng đội ngũ CBQL kế cận nhằm nếu có sự thay đổi CBQL bất thường vẫn đảm bảo các hoạt động vận hành quản lý trong đơn vị vẫn hoạt động bình thường, hạn chế ảnh hưởng đến hệ thống.	BGH, Phòng TC-HC	Năm học 2018-2019	
02	Tăng cường số	Nhà trường tăng cường tuyển dụng	BGH, Phòng TC-	Năm học 2018-2019	

	lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ chuyên trách về ĐBCL	nhân sự cho Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên trách về ĐBCL.	HC		
03	Đảm bảo chất lượng đội ngũ CBQL	Tiếp tục rà soát và cải tiến cơ cấu và lãnh đạo của Nhà trường	BGH, Phòng TC-HC	Thường xuyên	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 3</i>	<i>4.0</i>
Tiêu chí 3.1	4
Tiêu chí 3.2	4
Tiêu chí 3.3	4
Tiêu chí 3.4	4

Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược

Tiêu chí 4.1: Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Hơn 05 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Công nghệ Miền Đông đã xây dựng các KHCL và được xác định bằng các văn bản, trong đó, sứ mạng của Nhà trường là cơ sở đầu tiên để xác định mục tiêu chiến lược của trường. KHCL của Nhà trường được nêu rõ trong (i) Chiến lược phát triển Trường Đại học Công nghệ Miền Đông giai đoạn 2013-2018 [H4.04.01.01], (ii) Chiến lược phát triển Trường Đại học Công nghệ Miền Đông giai đoạn 2019-2024 [H4.04.01.02] nhằm đạt được mục tiêu Nhà trường qua từng giai đoạn phát triển.

Quy trình lập KHCL của Nhà trường như sau: (i) Chuẩn bị: Để xây dựng KHCL, Nhà trường đã thành lập Hội đồng xây dựng KHCL và các tiểu ban cho từng lĩnh vực công việc [H4.04.01.03]. Hội đồng xây dựng KHCL là bộ phận chuyên trách xây dựng KHCL, theo dõi, đôn đốc các tiểu ban, các đơn vị trong việc xây dựng và thực hiện

KHCL và được quy định cụ thể tại Điều 2 của quyết định thành lập. Xác định và thu thập dữ liệu về tổ chức và môi trường; (ii) Phân tích môi trường và các bên liên quan; (iii) xác định hướng chiến lược; (iv) Xác định mục tiêu chiến lược (tuyên bố của Nhà trường về Sứ mạng, Tầm nhìn, giá trị văn hóa); (v) Lập kế hoạch hành động. Nhà trường đã ban hành hướng dẫn cụ thể để triển khai việc lập KHCL [H4.04.01.04].

Khi phân tích môi trường và các bên liên quan: Nhà trường đã phân tích các điểm mạnh và điểm yếu bên trong trường và các cơ hội, thách thức từ bên ngoài, nhận định các yếu tố chủ quan và khách quan, thấy được điểm mạnh cần phát huy, những tồn tại cần cải tiến, tìm nguyên nhân và đề ra biện pháp khắc phục, những rủi ro nào phải tránh. Rủi ro và cơ hội phát sinh từ bối cảnh của Nhà trường như: Đội ngũ cán bộ (giảng dạy, phục vụ và quản lý); SV, học viên; các dịch vụ; CSVC, tài chính; uy tín của nhà trường... Hoặc các rủi ro và cơ hội phát sinh từ bên ngoài, từ nhu cầu và mong đợi của các bên như phụ huynh, SV, GV, doanh nghiệp, Bộ GD&ĐT và xã hội... Nhà trường có kế hoạch/hành động để tận dụng cơ hội nhằm tăng cường các tác động tích cực của cơ hội, bao gồm: áp dụng những phương pháp/quản lý mới, đưa ra những dịch vụ mới, sử dụng công nghệ mới trong quản trị...

Quá trình hình thành chiến lược của Nhà trường được tiến hành một cách khoa học, được thảo luận trong nhiều cuộc họp của lãnh đạo và sự góp ý của nhiều nhà khoa học trong toàn trường, đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan [H4.04.01.05]. KHCL của Nhà trường được thông qua bởi Hội đồng quản trị/Hội đồng trường [H4.04.01.06]. Sau một lần điều chỉnh, Kế hoạch chiến lược được xây dựng, ban hành và còn hiệu lực phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Sau 05 năm thực hiện sẽ rà soát điều chỉnh chiến lược này.

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 4.2: Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.

Các KHCL của Nhà trường được quán triệt đến tất cả các thành viên trong Trường, được phổ biến đầy đủ, công khai đến các bên liên quan thông qua văn bản và đăng công khai trên trang web của Nhà trường [H4.04.02.01] KHCL của Nhà trường được chuyển tải thành các kế hoạch, cụ thể và khả thi:

Kế hoạch dài hạn do Hội đồng xây dựng KHCL Nhà trường xây dựng [H4.04.02.02] nhằm xác định các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường, xác định các mục tiêu, chính sách giải pháp dài hạn về tài chính, đầu tư, nghiên cứu phát triển...thuộc các lĩnh vực đào tạo, NCKH chuyển giao công nghệ và PVCD.

Các kế hoạch dài hạn được cụ thể hóa bởi các kế hoạch công về các hoạt động: đào tạo, KH-CN, Tổ chức-Hành chính, tuyển dụng, công tác SV, thư viện, CSVC, công tác đoàn thể,...và do các CBQL của các bộ phận chức năng, đào tạo, tổ chức đoàn thể,...xây dựng [H4.04.02.03].

Các kế hoạch ngắn hạn nhằm chỉ rõ chi tiết Nhà trường cần phải làm như thế nào để đạt được những mục tiêu đã đặt ra trong KHCL và nhằm mục đích bảo đảm cho mọi người trong Trường đều hiểu về mục tiêu của nhà trường, xác định rõ ràng trách

nhiệm của họ trong việc thực hiện mục tiêu chung đó và các hoạt động cần được tiến hành ra sao để đạt được những kết quả dự định trước.

Các kế hoạch dài hạn và ngắn hạn được công khai trên website của Nhà trường để các bên liên quan biết [H4.04.02.04].

Nhà trường kiểm soát việc quán triệt để thực hiện các kế hoạch dài hạn và ngắn hạn của các đơn vị thông qua: Các cuộc họp giao ban, báo cáo sơ kết của Phòng Tổ chức-Hành chính theo quý [H4.04.02.05].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 4.3: Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Để đạt được các mục tiêu chiến lược đề ra, Nhà trường đã xây dựng các kế hoạch dài hạn [H4.04.03.01], ngắn hạn [H4.04.03.02]. Trong các kế hoạch, đối với từng lĩnh vực hoạt động, Nhà trường đã thiết lập các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của nhà trường. Cụ thể: (i) Các chỉ số đầu ra: Quy mô tuyển sinh hằng năm; số lượng tốt nghiệp; số lượng nhân sự; diện tích đất đai, diện tích xây dựng; ngân sách hằng năm... (ii) Chỉ số hiệu quả trong: Tỷ lệ tốt nghiệp, bỏ học; các chỉ số về tài chính... (iii) Chỉ số hiệu quả ngoài: Tỷ lệ SV có việc làm; Số lượng các nghiên cứu được áp dụng... [H4.04.03.03].

Các chỉ số này được rà soát theo chu kỳ, theo năm hoặc theo tháng nhằm kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện, điều chỉnh kịp thời những tồn tại, đảm bảo mục tiêu chiến lược không đi chệch hướng, thể hiện qua các biên bản về rà soát mục tiêu và KHCL của trường [H4.04.03.04].

Đối với từng cá nhân, tùy vị trí công tác mà có kế hoạch hoạt động cụ thể khác nhau. CBQL và NV có nhiệm vụ công tác hàng năm với những chỉ số rõ ràng: Số tiết chuẩn một năm bao nhiêu tiết, công tác khác,... [H4.04.03.05].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 4.4: Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Sau khi rà soát đánh giá các chỉ số thực hiện, các chỉ tiêu phấn đấu chính của các hoạt động (đào tạo, NCKH chuyển giao công nghệ, PVCĐ, quan hệ quốc tế, ...), Nhà trường đã có các kế hoạch cải tiến để đạt các mục tiêu chiến lược của Trường [H4.04.04.01].

Trên cơ sở báo cáo của Phòng Tổ chức-Hành chính, Nhà trường đã tiến hành điều chỉnh một số chỉ số KPIs cho phù hợp với tình hình thực tiễn của Trường [H4.04.04.02].

Quy trình lập kế hoạch chiến lược có thay đổi theo giai đoạn đảm bảo huy động được sức mạnh trong nội bộ tham gia vào quá trình lập kế hoạch chiến lược. Việc lập kế hoạch chiến lược được thực hiện thành nhiều vòng, lấy các sáng kiến của các trưởng phòng ban, bộ phận lọc thành các ý tưởng để xây dựng lên kế hoạch chiến lược của Trường [H4.04.04.03].

Ngay từ khi mới thành lập Trường đã xây dựng bộ chỉ số hoạt động để quản lý nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược đề ra. Ban đầu chỉ là các chỉ số liên quan đến hoạt động đào tạo như chỉ số môn học hàng tháng, tỷ lệ thôi học [H4.04.04.04]. Các chỉ tiêu được rà soát thường xuyên để cải tiến.

Ngoài ra, để có cơ sở đánh giá kết quả thực hiện KHCL, Nhà trường đã tiến hành sơ kết theo quý kể từ năm 2019 [H4.04.04.05].

Tự đánh giá: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 4:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng các KHCL của mình qua từng giai đoạn và được xác định bằng văn bản. Các kế hoạch này được chuyển thành các kế hoạch ngắn hạn với các chỉ số rõ ràng để các đơn vị, cá nhân triển khai thực hiện.

Các KHCL, các chỉ số hoạt động chính của Nhà trường được rà soát qua công tác tự đánh giá, được cải tiến để phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển của nhà trường.

2. Tóm tắt các tồn tại

Nhà trường chưa có cơ chế giám sát, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu chiến lược trong giai đoạn 2013-2018, một số chỉ tiêu chưa đạt được nhưng thiếu phân tích nguyên nhân.

3. Kế hoạch cải tiến

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
01	Tạo cơ chế giám sát, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu chiến lược	Nhà trường tập trung đánh giá các chương trình công tác theo nghị quyết của HĐQT và cuối mỗi năm để tổng kết, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, các chỉ tiêu nhằm đạt được hiệu quả hoạt động cao hơn.	BGH	Từ năm 2019	
02	Nâng cao chất lượng các chỉ số KPIs	Tiếp tục rà soát, cải tiến KPIs. Phân công đơn vị chủ trì công tác rà soát, cải tiến KPIs. Đào tạo, bồi	BGH, TCHC	Từ năm 2019	

		đường cán bộ chuyên trách về KPIs			
--	--	-----------------------------------	--	--	--

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 4	4
Tiêu chí 4.1	4
Tiêu chí 4.2	4
Tiêu chí 4.3	4
Tiêu chí 4.4	4

Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 5.1: Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Nhà trường có một quy trình chung để xây dựng Tầm nhìn, Sứ mạng, giá trị văn hóa, KHCL, trong đó có các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Quy trình gồm các bước sau: (i) Viết dự thảo; (ii) Tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan; (iii) Hoàn thiện và ban hành văn bản; (iv) Rà soát, cải tiến [H5.05.01.01].

Để xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ, Nhà trường đã thành lập Ban chuyên môn về đào tạo, NCKH và PVCĐ trong Hội đồng xây dựng KHCL [H5.05.01.02].

Việc tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan, bao gồm cán bộ, GV và doanh nghiệp được Ban chuyên môn về đào tạo, NCKH và PVCĐ triển khai đúng theo hướng dẫn [H5.05.01.03].

Trên cơ sở góp ý của các bên liên quan, Ban chuyên môn về đào tạo, NCKH và PVCĐ hoàn thiện dự thảo và trình BGH ban hành chính sách chung về đào tạo, NCKH và PVCĐ [H5.05.01.04].

Căn cứ trên Tầm nhìn, Sứ mạng, Nhà trường xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ tương thích nhằm thực hiện các mục tiêu giáo dục đề ra. Các chính sách này có mối quan hệ với chính sách kinh tế xã hội, đặc biệt là có mối quan hệ với chính sách lao động việc làm, an sinh xã hội. Về đào tạo, căn cứ các văn bản pháp quy của Bộ GD&ĐT (Quy chế tuyển sinh hằng năm; các Quy chế đào tạo; Các quy định mở ngành đào tạo: Thông tư 09/2017/TT-BGDĐT; Thông thư 22/2017/TT-BGDĐT; Luật giáo dục, Luật giáo dục đại học; Điều lệ trường đại học;...) Nhà trường xây dựng các chính sách liên quan về: Tuyển sinh [H5.05.01.05]; tiêu chuẩn tốt nghiệp; các chính sách đối với SV: Chính sách học bổng cho SV [H5.05.01.06]; Chính sách miễn, giảm học phí đối với SV [H5.05.01.07]. Nhà trường đã ban hành một hệ thống các quy

chế, quy định, các văn bản để thực hiện các chính sách về đào tạo: Quy chế đào tạo theo tín chỉ; Quy chế chỉ tiêu nội bộ; Quy định chế độ làm việc giảng viên; Quy định học phí;... [H5.05.01.08].

Về NCKH, trên cơ sở các văn bản pháp quy của Chính phủ và của Bộ GDĐT Nhà trường xây dựng các chính sách về NCKH và ban hành các quy chế, quy định, các hướng dẫn công việc, các quy trình nghiệp vụ,... liên quan đến chính sách về NCKH, trong đó có các quy định về Sở hữu trí tuệ, các quy tắc đạo đức trong NCKH, trong chuyển giao công nghệ và hợp tác nghiên cứu,... như quy trình quản lý đề tài NCKH của CB-GV-NV; Quy trình quản lý đề tài NCKH cấp trường của SV; Văn bản về tiêu chuẩn năng lực, đạo đức trong NCKH;... [H5.05.01.09].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 5.2: Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện.

Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ được giám sát bằng một quy trình chung về giám sát các chính sách của Nhà trường [H5.05.02.01]. Theo đó, các chính sách của Nhà trường được giám sát thường xuyên theo ba bước. Đơn vị chủ trì chung là phòng TCHC với sự phối hợp của các đơn vị của Nhà trường và các bên có liên quan.

Trên cơ sở quy trình giám sát chung, phòng TCHC đã ban hành văn bản hướng dẫn quy trình giám sát chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ [H5.05.02.02]. Theo hướng dẫn, đơn vị chủ trì là phòng Quản lý sau đại học, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế phối hợp với phòng Đào tạo. Kết quả giám sát được tổng hợp báo cáo Ban Giám hiệu và Hội đồng trường. Kết quả giám sát là căn cứ để sửa đổi, bổ sung chính sách hiện hành hoặc ban hành chính sách mới.

Tất cả các văn bản liên quan đến các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ, kể cả các văn bản liên quan đến giám sát chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ đều được phổ biến công khai trên website hoặc thông báo trong các cuộc họp để mọi người thực hiện, giám sát [H5.05.02.03].

Cuối năm 2018, phòng TC-HC đã báo cáo kết quả giám sát chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ [H5.05.02.04] nhằm chuẩn bị cho việc cải tiến để ban hành chính sách trong gian đoạn 2019-2024.

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 5.3: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên.

Các chính sách về hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được Nhà trường rà soát thường xuyên nhằm đảm bảo các hoạt động đi đúng mục tiêu, mục đích đề ra. Việc rà soát được thực hiện trong từng đơn vị và trong phạm vi toàn trường.

Các chính sách về hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ được Nhà trường rà soát theo định kỳ một năm một lần theo hướng dẫn quy trình giám sát chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ [H5.05.03.01]. Hình thức giám sát được thực hiện bằng nhiều

hình thức: Phiếu khảo sát [H5.05.03.02], trên website Nhà trường [H5.05.03.03] với sự tham gia đóng góp ý kiến của các đơn vị Nhà trường, sinh viên và doanh nghiệp.

Cuối mỗi năm học, phòng TC-HC chủ trì công tác rà soát các chính sách và báo cáo lãnh đạo Nhà trường [H5.05.03.04]. Căn cứ trên kết quả báo cáo rà soát, Ban Giám hiệu, Hội đồng trường xem xét về việc sửa đổi, bổ sung chính sách hoặc ban hành chính sách mới phù hợp với thực tế của Nhà trường.

Việc rà soát các chính sách thực hiện từ năm học 2016-2017, khi các chính sách đã tương đối đầy đủ. Việc rà soát được thực hiện định kỳ trong các năm học tiếp theo. Đến nay, việc rà soát định kỳ đã thực hiện được 02 năm học 2016-2017, 2017-2018 [H5.05.03.05]. Công tác rà soát tiếp tục được triển khai định kỳ vào cuối năm học 2018-2019.

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 5.4: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Thông qua báo cáo nhanh của phòng TCHC về sự hài lòng của các bên có liên quan đến chính sách đào tạo, NCKH và PVCD cho thấy rằng mức độ hài lòng của các bên liên quan rất cao [H5.05.04.01].

Thông qua việc rà soát, đánh giá các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD, Nhà trường đã tiến hành cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của nhà trường, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên. Cụ thể, trong chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2019-2024, các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD được điều chỉnh, định hướng đúng theo TNSM, văn hóa của Nhà trường và nhu cầu của các bên liên quan [H5.05.04.02].

Để tìm hiểu mức độ hài lòng của các các bên liên quan, phòng TCHC đã tiến hành khảo sát ngẫu nhiên đối với CB, GV, SV và doanh nghiệp [H5.05.04.03]. Trên cơ sở đó, phòng TCHC đã có báo cáo nhanh về mức độ hài lòng của các bên liên quan về chính sách đào tạo, NCKH và PVCD [H5.05.04.04]. Nhìn chung, các bên liên quan hài lòng về chính sách đào tạo, NCKH và PVCD của Nhà trường. Trên cơ sở góp ý và trao đổi chuyên môn giữa các bộ phận liên quan, Nhà trường đã điều chỉnh và hợp nhất quy định thi, chấm thi, trong đó có sự bổ sung về tính điểm thực hành đối với các môn thực hành [H5.05.04.05].

Tự đánh giá: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 5:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Trên cơ sở các văn bản pháp quy của Bộ GDĐT, của các cơ quan Nhà nước, Nhà trường xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD tương thích nhằm thực hiện các mục tiêu đề ra.

Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD được cụ thể hóa bằng văn bản và phổ biến cho các bên liên quan thực hiện.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Nhà trường chưa có bộ phận chuyên trách theo dõi, rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ mà việc này chỉ được thực hiện kiêm nhiệm tại các đơn vị chức năng.

Việc rà soát các chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ chưa thực sự hiệu quả do các đơn vị còn thiếu kinh nghiệm (đa số các đơn vị mới thành lập).

3. Kế hoạch cải tiến

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
01	Nâng cao chuyên môn, kinh nghiệm trong công tác theo dõi, rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ	Nhà trường xây dựng kế hoạch quy hoạch cán bộ chuyên trách theo dõi rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ	BGH	Từ năm học 2019-2020	
02	Đảm bảo tính phù hợp của các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ đối với các văn bản pháp quy của Bộ GD&ĐT, của các cơ quan Nhà nước	Tiếp tục rà soát, cải tiến quy trình rà soát, giám sát các chính sách của Nhà trường; Cập nhật thường xuyên các văn bản của Bộ GD&ĐT và của các cơ quan Nhà nước khác.	BGH, P.TC-HC	Năm học 2019-2020	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 5</i>	4
Tiêu chí 5.1	4
Tiêu chí 5.2	4
Tiêu chí 5.3	4
Tiêu chí 5.4	4

Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực

Tiêu chí 6.1: Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Căn cứ vào mục tiêu chiến lược nêu trên, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch thực hiện công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý nhiệm kỳ 2019-2024 và kế hoạch phát triển nhân sự giai đoạn 2019-2024 [H6.06.01.01], đồng thời thông báo tuyển dụng nhân sự hàng năm [H6.06.01.02] trong đó nêu rõ chỉ tiêu, số lượng, tiêu chuẩn cán bộ cần quy hoạch.

Để đảm bảo công tác quy hoạch nguồn nhân lực hiệu quả, Phòng Tổ chức-Hành chính xây dựng quy trình, tiêu chí quy hoạch nguồn nhân lực bao gồm các bước thực hiện, nhân sự phụ trách, thành phần hồ sơ và các biểu mẫu áp dụng [H6.06.01.03]. Theo đó, từ năm học 2016-2017, Phòng Tổ chức-Hành chính thực hiện công tác báo cáo nhu cầu nguồn nhân lực của các đơn vị trong trường [H6.06.01.04].

Để đảm bảo được đội ngũ và chất lượng nguồn nhân lực, Nhà trường đã xây dựng các chính sách về nhân sự để thực hiện tốt công tác quy hoạch, trong đó thể hiện rõ các chính sách về tuyển dụng, đào tạo, bổ nhiệm, chế độ phúc lợi, môi trường làm việc và chính sách thu hút, giữ chân nhân tài [H6.06.01.05].

Nhằm đảm bảo đội ngũ nhân sự đáp ứng yêu cầu công việc, Nhà trường đã xây dựng và ban hành Bộ tiêu chuẩn năng lực cán bộ, giảng viên và nhân viên của Nhà trường, trong đó nêu rõ từng tiêu chuẩn đối với từng chức danh [H6.06.01.06].

Bên cạnh đội ngũ GV cơ hữu, Trường còn xây dựng đội ngũ GV thỉnh giảng là các thầy, cô có học vị cao, có nhiều kinh nghiệm giảng dạy, kinh nghiệm thực tế các CSGD đại học khác như: Đại học Y Dược TP.HCM, Đại học Luật TP.HCM, Đại học Bách Khoa TP.HCM [H6.06.01.07].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 6.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn (bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự) được xác định và được phổ biến.

Nhà trường đã xây dựng bộ tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nguồn nhân lực, trong đó bao gồm các tiêu chí về đạo đức và học vị học hàm [H6.06.02.01], trong đó đội ngũ CBQL nòng cốt được tuyển dụng theo những tiêu chuẩn được xây dựng cụ thể và quy định rõ ràng cho từng chức danh. Bộ tiêu chí cũng nêu rõ tiêu chí để được đề bạt, sắp xếp nhân sự. Bộ tiêu chí tuyển dụng được áp dụng giúp Nhà trường thuận lợi trong công tác đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự, vị trí công tác phù hợp với trình độ đào tạo và khả năng của từng người theo hướng chuyên môn hóa sẽ tạo môi trường thuận lợi để nhân sự có điều kiện phát huy sở trường, năng lực theo trình độ chuyên môn nghiệp vụ đã được đào tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của nhà trường.

Số lượng nhân sự tuyển dụng được xây dựng căn cứ trên đề xuất của các đơn vị theo mẫu do Phòng Tổ chức-Hành chính cung cấp [H6.06.02.02]. Tất cả nội dung về tuyển dụng được thông báo công khai về tiêu chuẩn, số lượng trên website của trường [H6.06.02.03]. Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển dụng và cập nhật nhân sự của Hội đồng phù hợp thực tế hoạt động của Nhà trường [H6.06.02.04].

Quy trình tuyển dụng nhân sự được xây dựng rõ ràng, bao gồm các bước thực hiện, trách nhiệm các bên liên quan và các biểu mẫu áp dụng [H6.06.02.05]. Việc bổ nhiệm CBQL được thực hiện theo quy định bổ nhiệm, được thông qua bởi HĐQT, BGH và Hội đồng tuyển dụng để đảm bảo việc bổ nhiệm CBQL có năng lực chuyên môn và phẩm chất đạo đức phù hợp [H6.06.02.06]. Theo đó, Hiệu trưởng có tờ trình Hội đồng quản trị bổ nhiệm CBQL hoặc Hội đồng quản trị trực tiếp đề xuất. Hội đồng quản trị tổ chức họp, xem xét năng lực ứng viên và thống nhất bổ nhiệm. Trên cơ sở đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị ký quyết định bổ nhiệm.

Cuối năm học, Nhà trường tiến hành đánh giá cán bộ để làm cơ sở khen thưởng, kỷ luật và quy hoạch cán bộ [H6.06.02.07].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 6.3: Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực (bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo) của các nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên khác nhau.

Tiêu chuẩn năng lực của nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên khác nhau được xác định và xây dựng là yếu tố quan trọng để Nhà trường lựa chọn và xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, giỏi về chuyên môn, giàu kinh nghiệm và có phẩm chất đạo đức tốt.

Căn cứ các quy định của Nhà nước về xác định tiêu chuẩn năng lực đối với các nhóm CB-GV-NV khác nhau, đặc biệt là các quy định áp dụng đối với trường đại học tư thục [H6.06.03.01], đồng thời căn cứ quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, Nhà trường đã xây dựng quy định tiêu chuẩn năng lực cán bộ gồm yêu cầu về phẩm

chất đạo đức, bằng cấp, năng lực, kỹ năng, kinh nghiệm, trong đó đặc biệt chú ý đến phẩm chất đạo đức và năng lực quản lý [H6.06.03.02]. Các tiêu chuẩn được xây dựng phù hợp với từng nhóm, tương ứng với từng chức danh: Trưởng, Phó, giảng viên, chuyên viên và nhân viên. Riêng đội ngũ nhân viên thực hiện công tác mang tính chất hỗ trợ như dọn dẹp vệ sinh, chăm sóc cây xanh, bảo vệ, tài xế, Nhà trường quy định tiêu chuẩn thấp nhất nhưng vẫn phải đảm bảo tiêu chuẩn chung về sức khỏe, phẩm chất đạo đức, chính trị. Đối với cán bộ quản lý, quy định tiêu chuẩn năng lực cán bộ quản lý phải có kinh nghiệm làm việc ở vị trí tương ứng hoặc có thời gian làm chuyên viên nhiều năm nhằm đảm bảo năng lực quản lý, điều hành đơn vị.

Cụ thể hóa cho Bộ tiêu chuẩn năng lực, phòng TC-HC đã tham mưu BGH ban hành bản mô tả công việc cho các vị trí làm việc của Nhà trường [H6.06.03.03]. Bảng mô tả công việc ghi nhận cụ thể công việc của Trưởng đơn vị, phó đơn vị và các vị trí khác trong đơn vị. Căn cứ vào bản mô tả công việc, các đơn vị của Nhà trường và từng cá nhân làm việc tại các vị trí dễ dàng thực hiện công việc được giao, phối hợp, hỗ trợ nhau trong công việc.

Trong khâu tuyển chọn GV, Nhà trường ban hành quy trình tuyển dụng (đính kèm theo quyết định ban hành các quy trình nghiệp vụ) [H6.06.03.04]. Theo đó, khi xem xét hồ sơ ứng viên, Nhà trường chú trọng, ưu tiên cho GV có chức danh, học hàm, học vị có khả năng tốt về ngoại ngữ, có thể ứng dụng tin học trong giảng dạy. Ngoài ra, Nhà trường còn đặc biệt quan tâm tuyển chọn những GV tốt nghiệp từ nước ngoài đến tham gia giảng dạy tại trường. Toàn bộ GV trong trường đều có thể sử dụng CNTT vào giảng dạy, cụ thể tất cả GV đều có thể sử dụng phần mềm Powerpoint trong trình chiếu bài giảng. Tiêu chuẩn GV được cụ thể hóa như sau: Tốt nghiệp từ thạc sĩ trở lên; có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; có lý lịch rõ ràng, phẩm chất chính trị, đạo đức, tư cách tốt... [H6.06.03.05].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 6.4: Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó.

Nhà trường xác định nhu cầu đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là bước quan trọng đầu tiên trong xây dựng chiến lược đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho Trường. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch dài hạn phát triển nguồn nhân lực của Nhà trường [H6.06.04.01].

Để xác định đúng nhu cầu đào tạo Nhà trường đã tiến hành điều tra tổng thể trình độ và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng [H6.06.04.02]. Trên cơ sở xác định nhu cầu đào tạo, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch đào tạo hằng năm bao gồm các CTĐT, mục tiêu của các CTĐT, nội dung cụ thể của CTĐT, các phương thức đào tạo, thời gian, chi phí đào tạo và chính sách sau đào tạo [H6.06.04.03].

Nhà trường đã xây dựng các chính sách liên quan đến công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân sự trong đó thể hiện rõ các chính sách về tuyển dụng, đào tạo, bổ nhiệm,

chế độ phúc lợi, môi trường làm việc và chính sách thu hút, giữ chân nhân tài; chính sách hỗ trợ kinh phí cho CB-GV-NV tham gia các CTĐT trong và ngoài nước [H6.06.04.04].

Căn cứ kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hằng năm được phê duyệt, hiện nay Nhà trường đang triển khai các hình thức đào tạo bồi dưỡng như sau: (i) Đào tạo tại chỗ: về nội quy, chính sách làm việc, phương pháp giảng dạy, triết lý văn hóa của Nhà trường [H6.06.04.05]; (ii) Đào tạo nội bộ: các lớp kỹ năng mềm [H6.06.04.06]; (iii) Đào tạo chuyên sâu: do Phòng Tổ chức-Hành chính chủ động liên hệ hoặc tiếp nhận thông tin đào tạo của tổ chức bên ngoài về các lớp đào tạo chuyên môn đặc thù [H6.06.04.07]; (iv) Tự đào tạo chuyên sâu: do cá nhân CB-GV-NV có nhu cầu học các lớp đào tạo chuyên môn đặc thù hoặc sau đại học và nộp chứng chỉ, chứng nhận về Phòng Tổ chức-Hành chính sau mỗi khóa đào tạo.

Trên cơ sở nguyện vọng của cán bộ, giảng viên, năm 2017, Nhà trường đã tổ chức lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên giảng dạy đại học, cao đẳng. Kết thúc khóa học, Nhà trường đã phối hợp với Trường Đại học Sư phạm TP.Hồ Chí Minh cấp chứng chỉ nghiệp vụ giảng dạy đại học, cao đẳng [H6.06.04.08].

Qua khảo sát, Nhà trường đã ghi nhận được trên 75% cán bộ, giảng viên và nhân viên hài lòng với chính sách đào tạo nguồn nhân lực của Nhà trường [H6.06.04.09].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 6.5: Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Nhà trường phân công Phòng Tổ chức-Hành chính chịu trách nhiệm đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ, GV và nhân viên, tham mưu cho Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật trong việc khen thưởng, kỷ luật [H6.06.05.01].

Trên cơ sở thực hiện nhiệm vụ của mình, phòng TCHC ban hành hướng dẫn về quy trình, tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ, GV và nhân viên, làm cơ sở cho hoạt động khen thưởng cuối năm học [H6.06.05.02]. Trước khi ban hành, phòng TCHC đã tiến hành họp bàn với các đơn vị để góp ý [H6.06.05.03].

Nhà trường tiến hành xây dựng quy chế thi đua khen thưởng dựa trên Luật Thi đua khen thưởng và các Nghị định hướng dẫn thi hành [H6.06.05.04]. Chính sách này giúp Nhà trường đánh giá được các hoạt động của đội ngũ nhân sự trong năm học để có hình thức khen thưởng, động viên xứng đáng, tạo động lực cho đội ngũ nhân sự phát huy năng lực và gắn bó hơn nữa nhà trường. Trên cơ sở khen thưởng cấp trường, các cá nhân, đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được trình khen thưởng cấp tỉnh [H6.06.05.05]. Ngoài ra, các trường hợp có thành tích xuất sắc đột xuất, có hành động cứu người, nghĩa cử cao đẹp cần nêu gương, Nhà trường tiến hành khen thưởng đột xuất và trình hồ sơ khen thưởng cấp tỉnh [H6.06.05.06].

Cuối năm học, Nhà trường tiến hành đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng đối với cán bộ, giảng viên, nhân viên [H6.06.05.07].

Về mặt đời sống: Công đoàn Trường có chế độ thăm hỏi nhân các ngày lễ lớn (20.10, 8.3, 27.7...) nhân dịp sinh nhật, đám cưới và thăm viếng đám tang [H6.06.05.06]. Đồng thời, Nhà trường có chế độ khen thưởng nhân dịp 20.11, 30.4, 01.5 [H6.06.05.08] căn cứ trên sự đóng góp và thâm niên công tác. Hàng năm, Nhà trường tổ chức hoặc hỗ trợ chi phí đi du lịch cho toàn thể cán bộ, giảng viên và nhân viên [H6.06.05.09].

Thông qua hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ, cho thấy các mặt hoạt động trong Trường ngày càng phát triển hiệu quả, CSVN ngày càng mở rộng, các hoạt động PVCD, hưởng ứng các cuộc vận động diễn ra thường xuyên và thu hút đông đảo cán bộ, GV tham gia.

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 6.6: Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên.

Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực của Nhà trường được rà soát thường xuyên. Việc rà soát được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như: Khảo sát ý kiến, qua các cuộc họp giao ban, qua các báo cáo công tác tháng, năm,...

Quy trình tuyển dụng và các biểu mẫu đính kèm được rà soát thường xuyên cùng với các quy trình nghiệp vụ khác.

Việc rà soát được thực hiện chủ yếu do Phòng Tổ chức-Hành chính đúng theo chức năng, nhiệm vụ [H6.06.06.01]. Việc rà soát diễn ra định kỳ 01 năm/lần và bắt đầu từ năm 2017. Đến nay, việc rà soát đã được tiến hành qua 02 năm học, 2016-2017, 2017-2018 [H6.06.06.02]. Việc rà soát sẽ tiếp tục được thực hiện trong năm học 2018-2019 và các năm học tiếp theo.

Về quy hoạch nguồn nhân lực, nhà trường tiến hành rà soát thường xuyên cho phù hợp với tình hình thực tế của Nhà trường. Từ đó, Nhà trường đã tiến hành bổ sung tiêu chí quy hoạch nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Ngoài ra, công tác nhân sự cũng được Phòng Tổ chức-Hành chính rà soát. Trong đó, đội ngũ giảng viên là đối tượng nhân sự được rà soát thường xuyên nhằm đảm bảo số lượng và chất lượng đúng theo quy định của pháp luật [H6.06.06.03].

Để tiến hành rà soát, Phòng Tổ chức-Hành chính đã tổ chức cuộc họp với các khoa, đơn vị trong trường nhằm ghi nhận ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H6.06.06.04]. Trên cơ sở đó, biên bản họp được gửi đến lãnh đạo Nhà trường để báo cáo kết quả rà soát. Kết quả rà soát là cơ sở quan trọng để Nhà trường thực hiện việc cải tiến các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực.

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 6.7: Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Ngay từ đầu năm 2014, Nhà trường đã ban hành kế hoạch phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2013-2018 [H6.06.06.01]. Theo đó, việc thường xuyên rà soát, giám sát, cải tiến chính sách đào tạo nhân sự được đề cập trong kế hoạch phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2013-2018.

Sau khi khảo sát ý kiến của các bên liên quan, đối sánh các chỉ số giữa kế hoạch đề ra với thực tế đạt được, thông qua ý kiến của các chuyên gia, Nhà trường đã tiến hành điều chỉnh, bổ sung các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực để hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCD. Cụ thể, trên cơ sở rà soát năm 2016, Nhà trường đã bổ sung chính sách đưa rước GV tận nhà đối với GV có học vị tiến sĩ, hỗ trợ suất ăn cho GV thỉnh giảng [H6.06.07.02]. Đối với giảng viên muốn tự di chuyển, Nhà trường hỗ trợ tiền xe cho mỗi lượt đi và về. Nhờ đó, đội ngũ giảng viên thỉnh giảng của Nhà trường trong các năm qua đều hoàn thành tốt công tác giảng dạy, trở thành bộ phận đóng góp trong công tác nâng cao chất lượng giảng dạy. Cuối năm, nhân dịp Tết Nguyên đán, Nhà trường đã tiến hành thăm và gửi quà Tết cho giảng viên thỉnh giảng.

Tiếp đến, năm 2018, Nhà trường đã ban hành quyết định bổ sung chính sách nhân sự hỗ trợ kinh phí đối với các bài viết, công trình NCKH ngoài trường nhưng tác giả là cán bộ, GV của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông [H6.06.07.03]. Nhờ áp dụng các chính sách nêu trên đã thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học của Nhà trường.

Việc cải tiến không chỉ áp dụng đối với các chế độ, chính sách mà còn áp dụng đối với quy trình. Trên cơ sở rà soát, bắt đầu từ năm học 2018-2019, quy trình quy hoạch nguồn nhân lực bổ sung thêm nội dung quy hoạch đối với các bộ, GV, NV học tập tại nước ngoài hoặc tốt nghiệp nước ngoài [H6.06.07.04]. Đây là sự bổ sung cần thiết nhằm thu hút đối tượng giảng viên chất lượng cao có trình độ ngoại ngữ tốt nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy của Nhà trường. Đồng thời, sự bổ sung này còn tạo động lực để cán bộ, giảng viên Nhà trường phấn đấu học tập nâng cao trình độ chuyên môn.

Bên cạnh đó, Nhà trường mạnh dạn quy hoạch đội ngũ cán bộ trẻ làm CBQL. So với các năm trước, năm 2018, Nhà trường đã bổ nhiệm các chuyên viên trẻ vào các chức danh phó, trưởng đơn vị [H6.06.07.05]. Đây là sự cải tiến quan trọng trong việc phát triển đội ngũ nhân sự, tạo động lực cho cán bộ trẻ phấn đấu trong công việc.

Tự đánh giá: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 6:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng các kế hoạch phát triển nhân sự, kế hoạch quy hoạch cán bộ lãnh đạo và kế hoạch tuyển dụng với các bộ tiêu chí rõ ràng.

Các chính sách, chế độ được xây dựng, rà soát, cải tiến phù hợp tạo động lực cho CB-GV-NV làm việc, phát triển năng lực bản thân.

Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đáp ứng quy mô của nhà trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng còn nhỏ lẻ, chưa tập trung và CB-GV-NV của Trường ít được học bổng từ các CTĐT của nhà nước.

Hệ thống quản lý nguồn nhân lực trong thời gian đầu còn chưa chặt chẽ nên đội ngũ CB-GV-NV của Trường còn nhiều biến động.

3. Kế hoạch cải tiến

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
01	Khắc phục việc xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng còn nhỏ lẻ, chưa tập trung và CB-GV-NV của Trường ít được học bổng từ các CTĐT của nhà nước	xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng dài hạn, hỗ trợ, hướng dẫn CB-GV-NV của Nhà trường tham gia các CTĐT theo đề án của nhà nước.	BGH, P.TC-HC	Năm học 2019-2020	
02	Nâng cao chất lượng hệ thống quản lý nguồn	Chú trọng việc xây dựng hệ thống quản lý nguồn nhân lực, tổ chức khảo sát ý kiến CB-GV-NV về các chế độ, chính sách,	BGH, P.TC-HC	Năm học 2019-2020	

	nhân lực	các quy trình liên quan đến sự ổn định và phát triển nguồn nhân lực nhà trường.			
03	Nâng cao chất lượng các chính sách phát triển nguồn nhân lực	Tiếp tục rà soát, cải tiến phù hợp tạo động lực cho CB-GV-NV làm việc, phát triển năng lực bản thân.	BGH, P. TC-HC	Năm học 2019-2020	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 6	4.0
Tiêu chí 6.1	4.0
Tiêu chí 6.2	4.0
Tiêu chí 6.3	4.0
Tiêu chí 6.4	4.0
Tiêu chí 6.5	4.0
Tiêu chí 6.6	4.0
Tiêu chí 6.7	4.0

Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất

Tiêu chí 7.1: Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của CSGD để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Trường Đại học Công nghệ Miền Đông là trường đại học tư thục, quản lý tài chính theo quy định của Luật Giáo dục đại học và Điều lệ trường đại học, thực hiện quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm công khai, minh bạch về tài chính theo quy định của pháp luật; chấp hành các quy định về kế toán và kiểm toán. Trong đó, Chủ tịch

Hội đồng quản trị là chủ tài khoản, chịu trách nhiệm trước pháp luật về toàn bộ công tác quản lý tài chính và tài sản [H7.07.01.01]

Về nội bộ, Trường có Ban kiểm soát chịu trách nhiệm: giám sát, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong các hoạt động quản lý, điều hành của hội đồng quản trị, Ban Giám hiệu và các đơn vị trong Trường về tài chính, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong việc ghi chép sổ kế toán; thẩm định báo cáo tài chính hàng năm của Trường. Nhà trường quản lý tài chính theo nguyên tắc tập trung, Ban Giám hiệu có phân công Phó Hiệu trưởng phụ trách công tác tài chính và bộ phận nghiệp vụ là Phòng Tài chính Kế hoạch. [H7.07.01.02].

Chiến lược tài chính được xây dựng, thể hiện trong Chiến lược phát triển Trường Đại học Công nghệ Miền Đông giai đoạn 2013-2018, Chiến lược phát triển phát triển Trường Đại học Công nghệ Miền Đông giai đoạn 2019-2024, các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Kế hoạch phát triển nguồn tài chính của Ban Giám hiệu. [H7.07.01.03].

Nguồn thu của Trường bao gồm:

- Vốn góp của các nhà đầu tư,
- Học phí,
- Lệ phí tuyển sinh theo quy định,
- Thu phí kí túc xá,
- Các hợp đồng NCKH và công nghệ,
- Các nguồn tài trợ,
- Lãi tiền gửi ngân hàng,
- Các hợp đồng giao khoán căn tin, bãi giữ xe, cho thuê hội trường và các dịch vụ khác,
- Thu thanh lý tài sản, công cụ, dụng cụ, thu bồi thường,
- Các khoản thu hợp pháp khác.

Các khoản chi của Trường gồm: Chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi thường xuyên cho đào tạo, chi nghiên cứu khoa học, chi cho hoạt động phục vụ cộng đồng.

Công tác chi của Trường được lập kế hoạch cụ thể. Hàng năm, từ tháng 10 đến tháng 12, các đơn vị lập dự trù thu chi cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ của đơn vị mình dựa cho năm sau trên cơ sở thu – chi năm cũ và kế hoạch hoạt động. Phòng Tài chính- Kế hoạch chịu trách nhiệm tổng hợp, điều chỉnh và trình cho Hiệu trưởng. Hiệu trưởng xem xét và trình cho Hội đồng Quản trị phê duyệt. Các khoản thu- chi trong năm tiếp theo được thực hiện theo kế hoạch, các khoản phát sinh ngoài kế hoạch phải thực hiện giải trình, phê duyệt lại. [H7.07.01.04].

Các khoản chi được quy định rõ về định mức, thủ tục trong trong Quy chế chi tiêu nội bộ và các văn bản Quy định về tài chính, chế độ. Quy chế chi tiêu nội bộ

thường xuyên được cập nhật, bổ sung thông qua quy trình: các đơn vị trực thuộc tham mưu cho Ban Giám hiệu trình Hội đồng quản trị xem xét phê duyệt hàng tháng, riêng những vấn đề quan trọng sẽ được xem xét trong cuộc họp Hội đồng quản trị hàng quý [H7.07.01.05]. Các khoản đã chi trong năm đều được phản ánh đầy đủ trong báo cáo tài chính hàng năm [H7.07.01.06].

Việc hướng dẫn chế độ kế toán, phổ biến các văn bản Nhà nước, của Nhà trường về kế toán, thuế, các văn bản quy định liên quan khác cho các đơn vị trực thuộc được thực hiện qua các cuộc họp, email, các quy trình mẫu, biểu [H7.07.01.07].

Các khoản chi lớn được tiến hành chi trả qua ngân hàng, công tác kiểm kê quỹ hàng tuần, đối chiếu quỹ hàng ngày đối với tất cả các loại quỹ, công tác đối chiếu công nợ đều được thực hiện tốt [H07.07.01.08].

Chứng từ kế toán rõ ràng, chính xác, cập nhật kịp thời vào sổ sách qua hệ thống phần mềm. Công tác quản lý tài chính đã được tin học hóa với sự hỗ trợ của các phần mềm đã giúp quản lý tốt công tác tài chính, tiết kiệm nhân lực, thời gian, chi phí. Các phần mềm hiện có trong công tác tài chính là phần mềm kế toán VietSun, phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm kê khai thuế, phần mềm kê khai bảo hiểm. [H7.07.01.09].

Nguồn tài chính của Trường là hợp pháp và được sử dụng đúng mục đích, tập trung cho hoạt động đào tạo, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị. Trường đã giải phóng mặt bằng, đầu tư một cơ sở khang trang bao gồm các phòng học, thư viện, phòng thí nghiệm, kí túc xá, sân thể thao, căn tin, có đầy đủ các trang thiết bị tại trụ sở ở xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai [H7.07.01.10].

Trường thực hiện kê khai, quyết toán thuế theo quy định bao gồm thuế môn bài, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và các báo cáo về tài chính, công khai tài chính, báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật và yêu cầu của các cơ quan chức năng như Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh Đồng Nai, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Kế hoạch và Đầu tư... [H7.07.01.11].

Báo cáo tài chính của Trường từ 2014-2018 đã được kiểm toán độc lập bởi đơn vị kiểm toán có chức năng [H07.07.01.12].

Hàng năm, tiến độ và tình hình thực hiện kế hoạch tài chính đều được đánh giá để điều chỉnh cho hợp lý qua các báo cáo thống kê cơ cấu thu hàng năm, 5 năm, phân tích báo cáo tài chính năm, các báo cáo đánh giá về hiệu quả đầu tư tài chính và các định hướng cho các năm sau [H7.07.01.13].

Để đảm bảo việc thực hiện Sứ mạng và mục tiêu, Tầm nhìn của Trường, Trường cần có nguồn lực tài chính dồi dào. Nhận thức rõ điều này, trên cơ sở các phân tích về tài chính, Trường đã có chiến lược cải tiến nguồn thu gắn liền với chiến lược phát triển. Sự cải tiến này được thể hiện qua, các Nghị quyết của Hội đồng quản trị và Kế hoạch phát triển nguồn tài chính của Ban Giám hiệu hàng năm. [H7.07.01.14]. Cụ thể, để tăng các nguồn thu, Trường đã thực hiện các biện pháp:

- Trường có chiến lược nâng cao chất lượng, mở rộng các loại hình đào tạo, mở các ngành mới. [H7.07.01.15].

- Tăng cường tìm kiếm các nguồn tài trợ, nguồn vốn vay ưu đãi, cụ thể Trường có vay vốn ưu đãi Quỹ đầu tư và Phát triển tỉnh Đồng Nai để xây dựng kí túc xá và vay vốn cá nhân nhân rồi để bổ sung vốn lưu động [H7.07.01.16].

- Đẩy mạnh công tác triển khai các đề tài nghiên cứu, các dự án NCKH và chuyển giao công nghệ [H7.07.01.17].

Về các khoản chi, để đảm bảo chi đúng mục đích và hiệu quả, Trường thường xuyên sửa đổi, bổ sung các quy định: Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy định về chế độ giảng viên và các quy định khác liên quan. Việc sửa đổi này được sửa đổi trên cơ sở góp ý, tham mưu của các đơn vị, cá nhân có liên quan và yêu cầu thực tế [H07.07.01.18].

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 7.2: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng bao gồm các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ, ...để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành

Trường chú trọng đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị để phục vụ công tác giảng dạy và NCKH của giảng viên, SV. Căn cứ chiến lược phát triển, Trường xây dựng kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất được thể hiện trên giấy chứng nhận đầu tư, quy hoạch tổng thể 1/500. Ngoài ra, theo nhu cầu thực tiễn, việc xây dựng cơ bản được thông qua cụ thể qua các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị hàng năm, hàng quý [H07.07.02.01]

Trường lập Ban quản lý dự án cho các hạng mục lớn. Việc chọn đối tác xây dựng được thực hiện qua thủ tục đấu thầu hoặc chào giá cạnh tranh. Các công trình xây dựng được nhà thầu bảo hành theo quy định và được bộ phận quản trị thiết bị của Trường kiểm tra bảo trì, lập yêu cầu sửa chữa khi cần [H07.07.02.02].

Trường được giao đất không thu tiền sử dụng đất trên diện tích 10 ha tại xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, tỉnh Dầu Giây. Trường đã hoàn thành công tác đền bù, giải phóng và san lấp mặt bằng. Trường đã xây dựng hoàn thành và trang bị thiết bị phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu, quản lý và điều hành như sau:

- Tòa nhà 6 tầng [giảng đường, phòng thí nghiệm, hiệu bộ].

- Tòa nhà 3 tầng [giảng đường, thư viện, các phòng Lab, các phòng vi tính, phòng nghe nhìn].

- Khu Hội trường - Thực hành - Thí nghiệm.

- Khu Ký túc xá A1 và căn tin 5 tầng.

- Khu nhà xe.

- Hệ thống đường nội bộ.

- Trạm điện, khu cấp nước, hệ thống chiếu sáng.
- Vườn được liệu, công viên cây xanh.
- Khu thể thao đa năng
- Hai sân bóng đá, 4 sân bóng chuyền, 1 sân bóng rổ, 4 sân cầu lông, khu thể thao ngoài trời, 6 bàn bóng bàn; 02 sân cỏ nhân tạo mini.
- Nhà tưởng niệm chủ tịch Hồ Chí Minh

Sau hơn 5 năm hoạt động, Nhà trường đã có một cơ sở khang trang, xanh mát với tổng diện tích xây dựng là 75.004 m², vượt các tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn tại danh mục do Thủ tướng Chính phủ quyết định của các cơ sở thực hiện xã hội hóa và đã có kí túc xá miễn phí phục vụ cho gần 500 SV hệ chính quy tập trung và hơn 1.000 SV hệ chính quy liên thông (vào các ngày cuối tuần) [H07.07.02.03].

Được sự đồng ý của UBND tỉnh Đồng Nai, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Nai, trường hiện thuê thêm 10 phòng học, 01 phòng làm việc, 02 phòng nghỉ GV tại Trung tâm Kỹ thuật Tổng hợp Hướng nghiệp tỉnh Đồng Nai, Trung tâm Tin học và Ngoại ngữ Đồng Nai, thành phố Biên Hoà để giảng dạy một số môn học lý thuyết cho SV có nhu cầu [H07.07.02.04].

Máy móc, trang thiết bị được lên kế hoạch, đề nghị trang bị bởi các đơn vị trực thuộc có nhu cầu sử dụng vào cuối năm trước. Bộ phận Quản trị thiết bị [từ năm 2018 là Tổ mua sắm] chịu trách nhiệm tham mưu cho Ban giám hiệu về tính cần thiết của việc mua sắm, trang bị dựa trên yêu cầu của đơn vị. Sau khi được Ban Giám hiệu phê duyệt [riêng những tài sản có giá trị lớn phải thông qua Hội đồng quản trị], tùy theo giá trị trang thiết bị, Trường sẽ tiến hành đấu thầu, chào giá cạnh tranh hoặc so sánh giá để chọn đối tác. Công tác so sánh giá được thực hiện bởi tổ kiểm tra giá. Sau khi chọn được đối tác sẽ tiến hành thương thảo hợp đồng và mua sắm. Các quy định trên được Trường ban hành thành hệ thống văn bản về quy trình mua sắm và cấp phát công cụ, dụng cụ, văn phòng phẩm [H07.07.02.05]. Các thiết bị máy móc sau khi đầu tư trang bị được nhà cung cấp tập huấn cách sử dụng, phương thức vận hành, bảo hành, bảo trì, hiệu chỉnh định kì [H07.07.02.06].

Các phương tiện sau khi mua sắm sẽ được lưu chứng từ ở bộ phận thiết bị và chứng từ thanh toán tại phòng Tài chính - Kế hoạch và được ghi chép vào sổ sách theo quy định và được giao cho đơn vị trực tiếp sử dụng, quản lí. Các đơn vị trực thuộc đều có mở sổ Tài sản theo đơn vị sử dụng để theo dõi [H07.07.02.07]. Hàng năm, Trường lập ban kiểm kê tài sản tiến hành kiểm kê, dán phiếu kiểm kê và đánh giá lại chất lượng sử dụng của tài sản, trang thiết bị theo từng hạng mục để báo cáo về Hội đồng Quản trị [H07.07.02.08].

Các phòng học, hội trường đều được trang bị hệ thống đèn, quạt, máy chiếu, âm thanh đầy đủ, hiện đại để phục vụ nhu cầu học tập. Trường có trang bị 04 phòng máy vi tính phục vụ cho việc học tin học không chuyên và 02 phòng multimedia phục vụ học ngoại ngữ và một số môn học đặc thù. Ngoài phòng đọc tại thư viện, Trường còn

dành riêng các phòng ở tầng trệt khu nhà chữ U để phục vụ nhu cầu tự học ngoài giờ và nghỉ trưa cho SV [H07.07.02.09].

Các phòng học, phòng thí nghiệm đều có nội quy và hướng dẫn sử dụng các phương tiện, máy móc. Trường cũng thành lập tổ sửa chữa để hỗ trợ kỹ thuật và sửa chữa nhỏ kịp thời các hư hỏng, đảm bảo cho SV, giảng viên, nhân viên có thể vận hành các máy móc, thiết bị an toàn và phục vụ tốt nhất cho công tác học tập, nghiên cứu [H07.07.02.10].

Hàng năm và sau 5 năm (2013 – 2017), Trường đều có lập các báo cáo đánh giá về hiệu quả đầu tư và cải thiện cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ giảng dạy và học tập [H07.07.02.11].

Nhà trường đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến sinh viên, cựu sinh viên, giảng viên, cán bộ, công nhân viên về mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất, trang thiết bị cho học tập, NCKH và PVCĐ [H07.07.02.12].

Trên cơ sở các báo cáo trên và chiến lược phát triển của Nhà trường đã có những hoạt động cải tiến trong những năm qua như sau:

- Nhà trường đã hoàn chỉnh đề án mở rộng Trường trình các cơ quan hữu quan, xin thêm khoảng 14 ha đất đã được cho chủ trương để Nhà trường có kế hoạch xây dựng, mở rộng quy mô đào tạo, phát triển trong thời gian tới [H07.07.02.13].

- Sửa đổi, bổ sung quy định về mua sắm, sửa chữa, cấp phát văn phòng phẩm; ban hành quy trình [H07.07.02.14].

- Xây dựng thư viện điện tử, dự kiến tháng 11/2019 sẽ đưa vào khai thác, sử dụng [H07.07.02.15].

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 7.3 Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng hệ thống dự phòng bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành

Công nghệ thông tin là công cụ quan trọng để công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ đạt hiệu quả cao nhất, tiết kiệm thời gian, tài chính. Nhà trường ý thức được tầm quan trọng việc sử dụng công cụ này và biến nó thành công cụ mạnh mẽ trong quản lý và hoạt động.

Hàng năm, các đơn vị trực thuộc sẽ lập kế hoạch mua sắm, trang thiết bị công nghệ thông tin theo quy định và lập dự toán kèm theo [H07.07.03.01].

Trường hiện đang sử dụng các phần mềm: phần mềm quản lý công tác tuyển sinh, đào tạo, nhân sự, tài chính, thư viện: PMT–EMS Education và PMT– EMS HRM và phần mềm kế toán VIETSUN Accounting, phần mềm quản lý thư viện ALIB, phần mềm thi trắc nghiệm. Phần mềm PMT-EMS Education và PMT– EMS HRM giúp quá trình nhập dữ liệu tuyển sinh, dữ liệu nhập học, lịch học, lịch thi, quản

lý giảng viên, điểm số, quản lý cán bộ, nhân viên được quản lý tập trung và trên nền tảng web nên cán bộ, giảng viên, nhân viên, SV có thể truy cập ở mọi nơi và giúp cho Ban Giám hiệu có thể quản lý nhanh chóng, hiệu quả hoạt động của trường. Phần mềm thi trắc nghiệm giúp trộn đề thi trắc nghiệm, chấm thi nên đảm bảo tính công bằng, khách quan và tránh tiêu cực trong thi cử. Có thể nói, việc đưa phần mềm vào sử dụng đã giúp tiết kiệm tài chính, nhân lực, thời gian, nâng cao chất lượng phục vụ cho SV Nhà trường [H07.07.03.02].

Trường cũng đã phủ wifi toàn trường để phục vụ công tác học tập, NCKH và phục vụ cộng đồng. Website của trường được đầu tư, nâng cấp hàng năm và thay thế vào năm 2018 để nâng cao chất lượng. Website được cập nhật thông tin hoạt động thường xuyên và cung cấp nhiều tiện ích cho SV: xem lịch học, lịch thi, đăng kí học, xem công nợ thông qua việc kết nối với các phần mềm quản lý của Nhà trường. Đây cũng là kênh quảng bá thông tin tuyển sinh, giúp thí sinh đăng kí tuyển sinh trực tuyến và tra cứu kết quả tuyển sinh. Ngoài website, Trường cũng tận dụng các mạng xã hội như facebook, zalo để tăng cường quảng lý, quảng bá và tiếp cận SV [H07.07.03.03].

Trường cũng đã kí hợp đồng thuê host, bảo trì hệ thống, bảo mật với các công ty công nghệ có uy tín để đảm bảo an toàn cho hệ thống mạng và phần mềm [H07.07.03.04].

Trong nội bộ trường, Nhà trường có ban hành văn bản về quy định quản lý và hoạt động của website, facebook, zalo, phần mềm; phân công cán bộ phụ trách biên tập, phụ trách nội dung, thư kí, phụ trách kĩ thuật, giữ password, ... rõ ràng, cụ thể bằng văn bản [H07.07.03.05].

Các cán bộ, giảng viên, nhân viên của Trường được khuyến khích áp dụng công nghệ thông tin trong công việc được trường cấp máy tính, hệ thống email và được phân quyền trong quản lý, sử dụng phần mềm. Các thông báo, trao đổi công việc giữa các đơn vị trực thuộc cũng sử dụng chủ yếu qua email.[H07.07.03.06].

Hàng năm, Trường lập các báo cáo đánh giá về hiệu quả đầu tư, hiệu quả của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các mặt hoạt động [H07.07.03.07]. Các số liệu tài chính về mua sắm, khấu hao các thiết bị phần cứng, phần mềm được thể hiện trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Trường [H07.07.03.08]

Nhà trường đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến sinh viên, cựu sinh viên, giảng viên, cán bộ, công nhân viên về mức độ đáp ứng của hệ thống công nghệ thông tin, máy tính, mạng cho học tập, NCKH và PVCĐ [H07.07.03.09].

Trên cơ sở các báo cáo, đánh giá, khảo sát trên, trong những năm qua Trường đã có những bước cải tiến về việc ứng dụng công nghệ thông tin: năm 2016, bắt đầu sử dụng phần mềm quản lý đào tạo; năm 2018, sử dụng phần mềm soạn đề thi trắc nghiệm và chấm thi trắc nghiệm; hàng năm đều trang bị thêm máy tính cho thư viện, các đơn vị trực thuộc [H07.07.03.10].

Tháng 03/2018, HĐQT Nhà trường cũng thông qua kế hoạch xây dựng thư viện điện tử để đến tháng 11/2019, thư viện điện tử sẽ chính thức mở cửa phục vụ [H07.07.03.11].

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 7.4 Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành

Từ năm học 2014-2015, thư viện Trường Đại học Công nghệ Miền Đông được thành lập và đưa vào phục vụ bạn đọc [H07.07.04.01].

Hàng năm, dựa trên nhu cầu, thư viện và các đơn vị trực thuộc sẽ đề xuất tăng cường nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến trình Ban Giám hiệu, Hội đồng quản trị phê duyệt [H07.07.04.02].

Với phương châm “*tất cả vì SV*”, dù cơ sở vật chất còn khá khiêm tốn, song thư viện được tổ chức và sắp xếp rất phù hợp để tạo sự linh hoạt, dễ dàng cho bạn đọc khi đến học tập và tra cứu tại thư viện. Nhiệm vụ trọng tâm của thư viện là phục vụ công tác đào tạo, giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học, triển khai ứng dụng khoa học công nghệ. Hàng năm, thư viện đều bổ sung đầu sách, tạp chí, giáo trình, tài liệu phục vụ bạn đọc [H07.07.04.03].

Thư viện được xây dựng riêng biệt, yên tĩnh với diện tích 2.200m² thiết kế và trang bị hệ thống điều hòa gồm có phòng máy, phòng đọc và kho sách. Phòng máy được bố trí chung gồm 45 máy vi tính nối mạng nội bộ, mạng internet và wifi. Phòng đọc với 200 chỗ ngồi được thiết kế rộng rãi, thoáng mát để phục vụ bạn đọc trong việc tra tìm tài liệu đáp ứng được nhu cầu đọc, học và nghiên cứu của cán bộ, GV và SV. Thư viện cũng được mở cửa ngoài giờ hành chính từ 7 giờ sáng đến 21 giờ và cả các ngày thứ Bảy, Chủ Nhật để phục vụ SV, CBGV [H07.07.04.04].

Phần mềm quản lý thư viện EMICLIB đã được đưa vào sử dụng và đạt hiệu quả trong công tác quản lý thư viện [tham khảo trực tiếp trên hệ thống mạng nội bộ] [H07.07.04.05]. Kho sách của thư viện gồm các loại sách chuyên ngành và đề tài với tổng số 10.056 đầu sách và tài liệu. Tất cả đều được xử lý nghiệp vụ theo khung phân loại Dewey, mô tả ISBD, 100% sách và tài liệu được nhập dữ liệu vào phần mềm quản lý thư viện phục vụ cho công tác nghiên cứu và học tập của giảng viên, cán bộ và SV [H07.07.04.06]. Thư viện thường xuyên bổ sung nguồn sách tham khảo và giáo trình phù hợp chương trình giảng dạy, học tập và nghiên cứu của GV và SV [H07.07.04.07]. Nhằm giúp bạn đọc dễ dàng tiếp cận với phần mềm quản lý thư viện EMICLIB trong việc tra tìm tài liệu, thư viện đã tổ chức giới thiệu và hướng dẫn bạn đọc tra cứu OPAC-Tra cứu thư mục trực tuyến giúp bạn đọc có thể tìm tài liệu một cách dễ dàng và nhanh chóng [H07.07.04.08].

Để nâng cao chất lượng phục vụ, quản lý và luân chuyển sách, tài liệu, thư viện đã đề ra nội quy thư viện và quy định về việc mượn và trả sách, tài liệu, báo, tạp chí [H07.07.04.09]. Từ khi phần mềm EMICLIB được đưa vào sử dụng việc lưu thông ấn phẩm bằng mã vạch được ghi nhận qua hệ thống mượn, trả tự động giúp cán bộ thư viện dễ dàng thống kê số lượng bạn đọc đến thư viện [H07.07.04.10].

Nhà trường liên kết các thư viện để khai thác tài liệu điện tử của các thư viện. Trường đã kí kết hợp tác với thư viện tỉnh Đồng Nai, thư viện Đại học Y được thành phố Hồ Chí Minh [H07.07.04.11].

Hàng năm, Trường đều có báo cáo về tình hình, hiệu quả sử dụng nguồn học liệu và các công cụ hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCĐ Trường đã tiến hành khảo sát thu thập ý kiến của bạn đọc về nhu cầu sách, báo, tài liệu và chất lượng phục vụ của thư viện để cải tiến và nâng cao năng lực phục vụ của thư viện, kết quả khảo sát vào năm 2018 cho thấy trên 75% bạn đọc hài lòng về chất lượng phục vụ của thư viện [H07.07.04.12].

Các thiết bị hỗ trợ giảng dạy khác cũng được quan tâm đầu tư, Trường có trang bị 02 phòng máy vi tính phục vụ cho việc học tin học không chuyên và 02 phòng multimedia phục vụ học ngoại ngữ và một số môn học đặc thù. Trường đã trang bị các phòng thí nghiệm cho khoa Dược với trang thiết bị hiện đại. Wifi được phủ ở các khối nhà học, thư viện, kí túc xá. Các phòng học được trang bị máy chiếu, đèn, quạt đầy đủ ánh sáng, thoáng mát. [H07.07.04.13].

Căn cứ tình hình thực tế, chiến lược hoạt động và các báo cáo đánh giá, trong những năm qua, Trường đã có các biện pháp cải tiến:

- Thường xuyên tăng cường sách báo, tài liệu cho thư viện [H07.07.04.13].
- Tăng cường trang thiết bị cho các phòng học, phòng thí nghiệm [H07.07.04.14].
- Website Trường cũng đang trong quá trình xây dựng module tài liệu trực tuyến phục vụ cho GV và người học [H07.07.04.15].
- Tháng 03/2018, HĐQT Nhà trường cũng thông qua kế hoạch xây dựng thư viện điện tử để đến tháng 11/2019, thư viện điện tử sẽ chính thức mở cửa phục vụ [H07.07.04.16].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 7.5 Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành

Nhà trường đã thành lập các tổ công tác đảm bảo môi trường, sức khỏe, an toàn: tổ phòng cháy chữa cháy, tổ điện nước, tổ cây xanh, ban quản lý kí túc xá [H07.07.05.01].

Trường cũng ban hành các quy định, các hướng dẫn vận hành máy móc thiết bị, nội quy phòng thí nghiệm, phòng học để đảm bảo sức khỏe, an toàn cho giảng viên,

nhân viên và người học. Nhân viên bảo vệ, cây xanh, tạp vụ được cấp trang phục bảo hộ khi làm việc. Giảng viên, chuyên viên, nhân viên làm việc độc hại được trường xây dựng quy định, cung cấp trang bị bảo hộ và chi trả chế độ phụ cấp độc hại [H07.07.05.02].

Mục tiêu cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn của cán bộ, giảng viên, nhân viên Nhà trường luôn được quan tâm. Trường đã quy hoạch và thiết lập hệ thống cây xanh phủ bóng mát và tạo môi trường không khí trong lành. Với lợi thế diện tích rộng và tỷ lệ diện tích xây dựng thấp, Nhà trường có số lượng cây nhiều, trồng xen với các loài hoa tạo cảnh quan tươi đẹp, hài hòa. Hệ thống tưới nước tự động giúp cây cỏ phát triển tốt và làm dịu không khí trong những ngày nắng nóng. Hệ thống phòng học được thiết kế thoáng mát, có bóng cây [H07.07.05.03].

Hệ thống phòng cháy chữa cháy được trang bị tự động và được kiểm tra, bảo trì thường xuyên bởi cơ quan chức năng và tổ phòng cháy chữa cháy của Trường; cán bộ, SV Trường được tập huấn về công tác phòng cháy ít nhất 01 lần/ năm. Trường ban hành quy định cấm nấu ăn trong kí túc xá và cấm hút thuốc trong khuôn viên Nhà trường và được chấp hành nghiêm túc. [H07.07.05.04].

Trường đã lập cam kết bảo vệ môi trường theo quy định. Rác thải của Trường được thu gom và kí hợp đồng xử lý rác thải với công ty công trình đô thị [H07.07.05.05].

Trường cũng ban hành các quy định, các hướng dẫn vận hành máy móc thiết bị, nội quy phòng thí nghiệm, phòng học để đảm bảo sức khỏe, an toàn cho giảng viên, nhân viên và người học. Nhân viên bảo vệ, cây xanh, tạp vụ được cấp trang phục bảo hộ khi làm việc. Giảng viên, chuyên viên, nhân viên làm việc độc hại được trường xây dựng quy định, cung cấp trang bị bảo hộ và chi trả chế độ phụ cấp độc hại [H07.07.05.06].

Căn tin của trường được kí kết hợp đồng yêu cầu đảm bảo các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm và lưu mẫu thức ăn theo quy định [H07.07.05.07].

SV được vận động tham gia bảo hiểm y tế theo đúng quy định. Cán bộ, giảng viên, nhân viên được trường tổ chức khám sức khỏe miễn phí 01 năm/lần từ năm 2018. Trạm y tế trường được đầu tư theo đúng quy định và có cán bộ y tế trực 24/24 để xử lý các trường hợp khẩn cấp. Từ năm 2019, SV sẽ được tổ chức khám sức khỏe vào đầu năm học và [H07.07.05.08].

Mặt sau trường tiếp giáp rừng cao su nên thường xuất hiện nhiều loại côn trùng như kiến ba khoang, muỗi. Để giải quyết, Đoàn Thanh niên Trường đã thực hiện chiến dịch phòng chống kiến ba khoang. Trường cũng đã tuyên truyền, phổ biến, thực hiện các phong trào phòng chống tội phạm, ma túy, bạo lực học đường và các tệ nạn xã hội, bảo đảm an ninh, trật tự trong học đường. [H07.07.05.09].

Trường cũng quan tâm đến người học có nhu cầu đặc biệt như người học có mang theo con nhỏ khi đi học, đang mang thai được bố trí chỗ nghỉ riêng, có đường lên kí túc xá cho xe lăn [H07.07.05.10].

Với các biện pháp kể trên, Nhà trường đã tạo ra một môi trường học tập, sinh hoạt trong lành, an toàn cho cán bộ, giảng viên, SV Nhà trường.

Trường có các đánh giá về môi trường, sức khỏe và an toàn nằm trong các báo cáo tổng kết hoạt động, báo cáo tình hình an ninh, trật tự.. Đây cũng là vấn đề thường xuyên được báo cáo tình hình, đề xuất phương án cải tiến trong các cuộc họp giao ban, hội nghị người lao động. [H07.07.05.11].

Nhà trường đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến sinh viên, cựu sinh viên, giảng viên, cán bộ, công nhân viên về môi trường làm việc, sức khỏe, an toàn, khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt. [H07.07.02.12].

Trên cơ sở các báo cáo, đánh giá, khảo sát trên, trong những năm qua Trường đã có những bước cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt, một số biện pháp cải tiến như sau: trồng thêm cây sưa, cây đinh lăng, các loại cây, hoa tạo bóng mát, cảnh quan cho Nhà trường; thường xuyên phát quang, phun thuốc diệt côn trùng; năm 2018, bắt đầu đưa quy định về khám sức khỏe cho sinh viên, toàn bộ cán bộ, nhân viên 1 năm/lần [H07.07.05.13]

Tự đánh giá: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 7:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường đã chủ động trong việc lập kế hoạch, giám sát và cải tiến thu - chi tài chính, xây dựng cơ sở vật chất và trang bị thiết bị dụng cụ để phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Nhà trường đã thiết lập và ứng dụng công nghệ thông tin sâu rộng trong quản lý, giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Nhà trường đã lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến.

Nhà trường quan tâm và đã thực hiện các biện pháp đảm bảo môi trường, sức khỏe, an toàn cho cán bộ, giảng viên, SV.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Thư viện điện tử còn trong giai đoạn xây dựng, chưa mở cửa phục vụ.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện [bắt đầu và hoàn thành]
1	Có thư viện điện tử phục vụ học tập và nghiên cứu	Nhanh chóng xây dựng hoàn thiện thư viện điện tử	Bộ phận mua sắm, thư viện	Năm 2019

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 7</i>	4.80
Tiêu chí 7.1	5
Tiêu chí 7.2	5
Tiêu chí 7.3	5
Tiêu chí 7.4	4
Tiêu chí 7.5	5

Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại

Tiêu chí 8.1: Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới quan hệ đối ngoại đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Trường Đại học Công nghệ Miền Đông luôn xem các đối tác, các mạng lưới và công tác quan hệ đối ngoại là yếu tố quan trọng và là cơ hội mà Nhà trường có thể tận dụng để làm gia tăng giá trị, thương hiệu và uy tín của mình. Ngoài các mối quan hệ quốc tế, các đối tác, các mạng lưới quan hệ của Trường còn là các doanh nghiệp, các tổ chức nghề nghiệp, các trường đại học, cao đẳng và trung cấp khác, các cựu SV, các tổ chức chính phủ và phi Chính phủ. Các tổ chức này sẽ giúp Nhà trường đạt được các mục tiêu, Tầm nhìn và Sứ mạng của mình, mang lại lợi ích cho các bên liên quan. Nhà trường giao cho Phòng Quản lý Sau đại học, Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm xây dựng các mạng lưới và các hoạt động đối ngoại đúng quy định, có văn bản thành lập/giao nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng [H8.08.01.01]

Trường Đại học Công nghệ Miền Đông xây dựng kế hoạch chiến lược của Nhà trường trong đó có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại bám sát Tầm nhìn, Sứ mạng và các mục tiêu chiến lược. Từ chiến lược này, Trường xây dựng kế hoạch hoạt động cho từng năm. Ngoài ra, chiến lược này còn được bổ sung, điều chỉnh và cụ thể hóa qua Nghị quyết hàng quý của Hội đồng Quản trị [H8.08.01.02].

Nhằm đảm bảo chặt chẽ các mối quan hệ và công tác quản lý, Nhà trường xây dựng các văn bản quản lý về hoạt động hợp tác với các đối tác trong nước và quốc tế, có quy định rõ ràng về cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát và phân cấp giữa các đơn vị trong hoạt động đối ngoại; quản lý cán bộ, giảng viên, nhân viên của trường đi công tác, học tập trong và ngoài nước [H8.08.01.03].

Nhà trường đã làm việc và ký kết hợp tác, các hợp đồng, bản ghi nhớ, thỏa thuận giữa trường với các doanh nghiệp trong và ngoài nước, các đối tác là các trường đại học, cao đẳng trong và ngoài nước [H8.08.01.04].

Phòng Quản lý Sau đại học, Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế tham mưu Hiệu trưởng triển khai phổ biến cho các đơn vị khoa/phòng về kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại, để cùng tham gia và thực hiện cho đơn vị mình thông qua kênh thông tin điện tử là www.mut.edu.vn [H8.08.01.05], thu thập thông tin thông qua kết quả khảo sát các bên liên quan: SV, doanh nghiệp, các cơ quan chức năng trong quá trình đánh giá [H8.08.01.06]

Tự đánh giá tiêu chí 8.1: 5/7

Tiêu chí 8.2: Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện.

Trải qua 05 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Công nghệ Miền Đông đang tập trung đẩy mạnh kế hoạch tìm kiếm phát triển mối quan hệ đối ngoại tốt với các cơ quan, trường đại học, viện nghiên cứu, các cựu SV, các tổ chức giáo dục, khoa học và công nghệ trong và ngoài nước nhằm nâng cao năng lực đào tạo, NCKH và thúc đẩy quá trình tiếp cận hội nhập khu vực và quốc tế. Điều này thể hiện qua báo cáo của trường qua các năm và số lượng các đối tác đến thăm, làm việc, kí kết ghi nhớ, hợp tác với Trường ngày càng tăng qua từng năm [H8.08.02.01].

Nhà trường có văn bản quản lý về hoạt động hợp tác quốc tế, kế hoạch phát triển các đối tác và đã xây dựng các chính sách: chính sách cho các đối tác đầu tư về cơ sở vật chất tại trường, chính sách thu hút GV quốc tế; chính sách thu hút SV quốc tế theo học tại trường; chính sách về hợp tác nghiên cứu, mở rộng liên kết đào tạo với các trường đại học trên thế giới [H8.08.02.02]. Các tiêu chí lựa chọn đối tác hợp tác cũng được xây dựng rõ ràng: [i] Đối với các trường đại học: là trường đại học, cao đẳng danh tiếng; là trường đã được KĐCL hoặc có chương trình liên kết đào tạo được KĐCL; CTĐT tương thích để có thể trao đổi SV và công nhận bằng cấp lẫn nhau; học phí phù hợp; đảm bảo tính pháp lý của văn bằng được cấp; có kinh nghiệm chăm sóc và hỗ trợ SV quốc tế, đặc biệt là SV Việt Nam; có các chương trình hỗ trợ việc làm cũng như các dịch vụ tiện ích; có nhiều chính sách học bổng cho SV; [ii] Đối với các doanh nghiệp: Đối tác phải vững mạnh, có uy tín trên thị trường, được nhiều người biết đến, đáng tin cậy; Có nguồn tài chính vững chắc [H8.08.02.03]

Trong 02 năm trở lại đây, Nhà trường đã trực tiếp làm việc với các đối tác nước ngoài tại Việt Nam và nước bạn, số biên bản ghi nhớ [MoU] được ký kết giữa Nhà trường với các đối tác ngoài trường ngày càng tăng, trong đó nhiều MoU đã chuyển

thành biên bản thỏa thuận [MoA] và đang cố gắng xây dựng thành các dự án [Project] đem lại nhiều hiệu quả đáng kể cho Trường [H8.08.02.04].

Bảng 2. Số MoU, MoA và Project trong 5 năm gần đây:

Năm	Số MoU	số MoA	Số Project
2016	02	-	-
2017	-		
2018	13	04	
2019	02		
Tổng	17	04	

Đối với Trường Đại học Công nghệ Miền Đông, hợp tác quốc tế không những là một xu hướng, mà còn là một thực tế bắt buộc. Cùng với một số trường đại học quốc tế như: đại học Masan, NamBu của Hàn Quốc, đại học Chính Tu của Đài Loan, đại học Mara của Malaysia, Cao đẳng Chunnam của Hàn Quốc,..., Đại học Công nghệ Miền Đông xây dựng những CTĐT liên kết ngày càng nhiều, như ở trình độ đại học [theo mô hình liên kết 2 + 2, 3 + 1] và dự kiến khi trường Đại học Công nghệ Miền Đông được cấp phép đào tạo trình độ sau đại học sẽ xây dựng nhiều chương trình liên kết với các trường đại học nước ngoài. Khi có CTĐT tương thích, việc trao đổi SV và những hình thức khác của trải nghiệm giáo dục xuyên biên giới cũng là một phần khá phổ biến của Nhà trường. Các trường đại học mà Trường Đại học Công nghệ Miền Đông chọn làm đối tác đều là những trường có bề dày đào tạo, có uy tín trong nước và quốc tế. Thời gian tới, SV ngành Ngôn ngữ Anh của trường sẽ được gửi đi học tập tại các cơ sở đào tạo liên kết ở nước ngoài để tiếp xúc môi trường quốc tế. [H8.08.02.05]

Hợp tác trao đổi quốc tế của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông không chỉ dừng ở việc đưa SV có nguyện vọng sang học tập tại các trường đối tác nước ngoài mà còn nhận SV quốc tế của các trường đại học đến để tham gia học kỳ trao đổi SV.

Những thông tin đối ngoại được cập nhật trên trang thông tin điện tử của nhà trường: www.mut.edu.vn [H8.08.02.06]. Trong giai đoạn 02 năm gần đây, Nhà trường đã tiếp nhiều đoàn khách nước ngoài đến từ các trường đại học trên thế giới sang thăm và tìm cơ hội hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, bàn luận về việc tổ chức các buổi hội thảo. [H8.08.02.07].

Thời gian gần đây cũng đang xem xét lựa chọn một số cán bộ, giảng viên, nhân viên để gửi đến nhiều nước khác với rất nhiều mục đích khác nhau như tham gia các hội nghị, hội thảo về khoa học, quản lý, kiểm định chất lượng giáo dục; tìm kiếm và thiết lập cơ hội hợp tác mới; học hỏi mô hình đào tạo; học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; tham gia các hiệp hội của khu vực và thế giới về đào tạo nghề [H8.08.02.08]. Thời gian tới, Nhà trường bắt đầu gia tăng các công bố nghiên cứu, bài

báo khoa học của GV Trường phối hợp với các tác giả trường đại học nước ngoài. Thông qua việc hợp tác nghiên cứu với các đối tác nước ngoài, nhân lực của Nhà trường và chất lượng của các nghiên cứu đã thay đổi về chất. Lấy ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên, nhân viên và các bên liên quan [H8.08.02.09]

Đặc biệt, Trường Đại học Công nghệ Miền Đông rất quan tâm và đã tổ chức đào tạo gắn kết Nhà trường với doanh nghiệp, với các tổ chức xã hội và gắn kết với địa phương để cùng sử dụng lợi thế chung, gắn học với trải nghiệm, gắn lý luận với thực tiễn, giải quyết được bài toán việc làm sau khi ra trường của SV, đào tạo đáp ứng nhu cầu nhà tuyển dụng và đó là lý do vì sao tỷ lệ SV Trường Đại học Công nghệ Miền Đông có việc làm ngay [86%] sau khi tốt nghiệp. Hiện, Trường đã liên kết với hơn 68 doanh nghiệp, trong đó có một số doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam [H8.08.02.10].

Tự đánh giá tiêu chí 8.2: 5/7

Tiêu chí 8.3: Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát.

Thông tin về đối ngoại được cập nhật trên cổng thông tin điện tử của trường [H8.08.03.01].

Quy trình cũng như các tiêu chí lựa chọn đối tác được Phòng Quản lý Sau đại học, Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế và các đơn vị có đối tác hợp tác thường xuyên rà soát. Phòng TC-HC khảo sát mức độ mong muốn của người học, theo dõi và phát triển tất cả những thỏa thuận hợp tác, theo dõi Website của đối tác, cũng như các bảng xếp hạng có liên quan để củng cố hay loại bỏ đối tác thích hợp hay không thích hợp để tránh rủi ro. Việc lựa chọn đối tác thường mang tính hai chiều, mình chọn đối tác và đối tác cũng chọn mình. Vì vậy, việc tiếp cận nhiều đối tác qua các lần tham quan, gặp gỡ các đối tác, lắng nghe ý kiến của các bên liên quan, ... đã giúp Nhà trường có cái nhìn tổng thể hơn trong việc đánh giá, lựa chọn và giảm thiểu rủi ro [H8.08.03.02].

Hàng năm, Phòng Quản lý Sau đại học, Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế lập báo cáo danh sách các đối tác được rà soát chọn lọc theo từng tiêu chí cụ thể và sau đó lựa chọn phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại [H8.08.03.03]. Nhà trường lập Hội đồng vào cuối mỗi năm tổ chức đánh giá từng chương trình hợp tác, rà soát từng công đoạn và từng công việc cụ thể như: nguồn nhân lực; cập nhật hệ thống văn bản quản lý theo đúng quy định đối ngoại, công tác văn thư lưu trữ hành chính, vấn đề tin học hoá công tác lưu trữ, xử lý và quản lý thông tin, dữ liệu về các hoạt động hợp tác quốc tế [H8.08.03.04].

Việc rà soát các hoạt động hợp tác với các đối tác của các đơn vị còn được thể hiện rõ thông qua các báo cáo tổng kết công tác tháng, năm và thông qua các cuộc họp rà soát đối tác hợp tác của HĐQT, của Phòng Quản lý Sau đại học, Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế. Rà soát các chỉ số đề ra trong KHCL với kết quả triển khai cho thấy hướng đi của chương trình có mang lại kết quả như mong đợi không, từ đó có kế hoạch điều chỉnh hoặc cải tiến phù hợp [H8.08.03.05].

Nhà trường cũng đã ban hành Quy định quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế kèm các mẫu báo cáo hợp tác quốc tế. Nhiều năm liền, Nhà trường không hề xảy ra vi phạm nào trong hoạt động đối ngoại và được UBND tỉnh tặng Giấy chứng nhận cho cơ quan an toàn về an ninh trật tự [H8.08.03.06].

Tự đánh giá tiêu chí 8.3: 5/7

Tiêu chí 8.4: Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Từ năm 2014, qua từng giai đoạn phát triển, Trường Đại học Công nghệ Miền Đông đã ban hành các kế hoạch thực hiện các chiến lược cho tất cả các hoạt động của Nhà trường, trong đó có công tác quan hệ đối ngoại [H8.8.04.01]. Qua từng kế hoạch chiến lược đã được Nhà trường ban hành, có thể nhận thấy có những điều chỉnh và thay đổi trong định hướng phát triển quan hệ hợp tác của Trường Đại học công nghệ Miền Đông dựa trên xu hướng thay đổi và phát triển của xã hội nhưng vẫn đảm bảo hướng tới mục tiêu đạt được Tầm nhìn và Sứ mạng của Nhà trường.

Với sự nỗ lực không ngừng của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông trong việc phát triển các mạng lưới hợp tác, số lượng ký kết của Nhà trường với các đối tác trong nước và ngoài nước đã tăng đáng kể trong những năm gần đây. Các đối tác hợp tác đào tạo năm sau tăng hơn năm trước [H8.8.04.02].

Bên cạnh việc mở rộng và phát triển mạng lưới hợp tác, Nhà trường đã giao Phòng Quản lý Sau đại học, Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế và các đơn vị có đối tác hợp tác tiến hành rà soát quy trình lựa chọn đối tác hợp tác đào tạo, các tiêu chí hợp tác, đánh giá hiệu quả việc hợp tác; từ đó, xây dựng quy trình cải tiến với các tiêu chuẩn phù hợp hơn nhằm củng cố hay loại bỏ đối tác hợp tác, lập danh sách các đối tác được rà soát chọn lọc theo từng tiêu chí cụ thể [H8.08.04.03].

Nhà trường đã xây dựng chính sách mới hỗ trợ các Khoa/Phòng tiến tới xây dựng các phòng thí nghiệm, thực hành trọng điểm; các chính sách dành cho các CB-GV-NV có các công trình NCKH hay các bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế và chính sách thu hút người nước ngoài đến học tập, làm việc và nghiên cứu tại trường để làm đầu mối thiết lập các mạng lưới hợp tác có chất lượng cao.[H8.08.04.04]. Các kênh quảng bá hình ảnh Nhà trường được thiết lập qua trang website thường xuyên được cải tiến và cập nhật. Các mối quan hệ với cựu SV, nhà tuyển dụng ngày càng mở rộng nhằm làm sâu sắc thêm các mối quan hệ với các đối tác [H8.08.04.05].

Tự đánh giá tiêu chí 8.4: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 8:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Trường đã xác định mục tiêu phát triển mạng lưới và các quan hệ đối ngoại để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Mục tiêu được quán triệt rộng rãi trong toàn hệ thống, tạo nền tảng quan trọng để thúc đẩy hoạt động này phát triển nhanh chóng trong những năm qua, thể hiện qua sự tăng nhanh đáng kể số lượng các đối tác (bao gồm các

trường đại học nước ngoài và các doanh nghiệp trong nước) đặt quan hệ với Nhà trường.

Ngoài đơn vị chuyên trách cho hoạt động này là Phòng Quản lý Sau đại học, Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế còn có sự phối hợp và tham gia tích cực của các Khoa/Phòng trong Nhà trường, góp phần đáng kể cho phát triển hoạt động, mang lại lợi ích trực tiếp cho việc thúc đẩy đổi mới công tác giảng dạy tại các Khoa/Phòng.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Loại hình quan hệ hợp tác đối ngoại còn chưa đa dạng, chủ yếu tập trung vào phát triển các hợp tác trong liên kết đào tạo với các trường đại học nước ngoài, gửi SV đi thực tập tại các doanh nghiệp, nhiều hình thức hợp tác tiềm năng khác chưa được khai thác.

Chưa chủ động tìm kiếm đối tác nước ngoài, hầu hết các các đối tác nước ngoài tìm đến Trường Đại học Công nghệ Miền Đông hơn là Nhà trường có một chiến lược tìm kiếm phát triển đối tác một cách chủ động.

3. Kế hoạch cải tiến:

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện [bắt đầu và hoàn thành]
1	Phát triển đa dạng các loại hình hợp tác mới	Hợp tác nhằm thúc đẩy đổi mới phương pháp giảng dạy, chia sẻ tài liệu giảng dạy từ các đối tác là các trường đại học từ các nước phát triển. Phát triển hợp tác nghiên cứu mà cơ sở ban đầu là từ các nhóm nghiên cứu hay nghiên cứu viên đang làm việc tại trường Đại học Công nghệ Miền Đông đã có thời gian và kinh nghiệm làm nghiên cứu ở nước ngoài.	- Phòng Quản lý Sau đại học, Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế - Khoa/Phòng - CB - GV - NV	2019 - 2020
2	Đẩy mạnh thực hiện và bổ sung vào KHCL	Xây dựng KHCL để giới thiệu hình ảnh của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông, thúc đẩy việc tìm kiếm đối tác chủ động hơn bằng cách tham gia các diễn đàn GD&ĐT đại học quốc tế, các dự án đào tạo và nghiên cứu quốc tế	- Phòng Quản lý Sau đại học, Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế; P. TC - HC	2020
3	Chủ động hơn trong việc tìm	Thành lập Phòng Nghiên cứu Khoa	- Hội đồng Quản	2019

	kiểm đối tác, phát triển hợp tác sâu rộng hơn	học và Hợp tác Quốc tế trên cơ sở tách ra từ Phòng Quản lý Sau đại học, Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế	trị	
--	---	--	-----	--

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 8	5.00
Tiêu chí 8.1	5
Tiêu chí 8.2	5
Tiêu chí 8.3	5
Tiêu chí 8.4	5

Mục 2: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ HỆ THỐNG

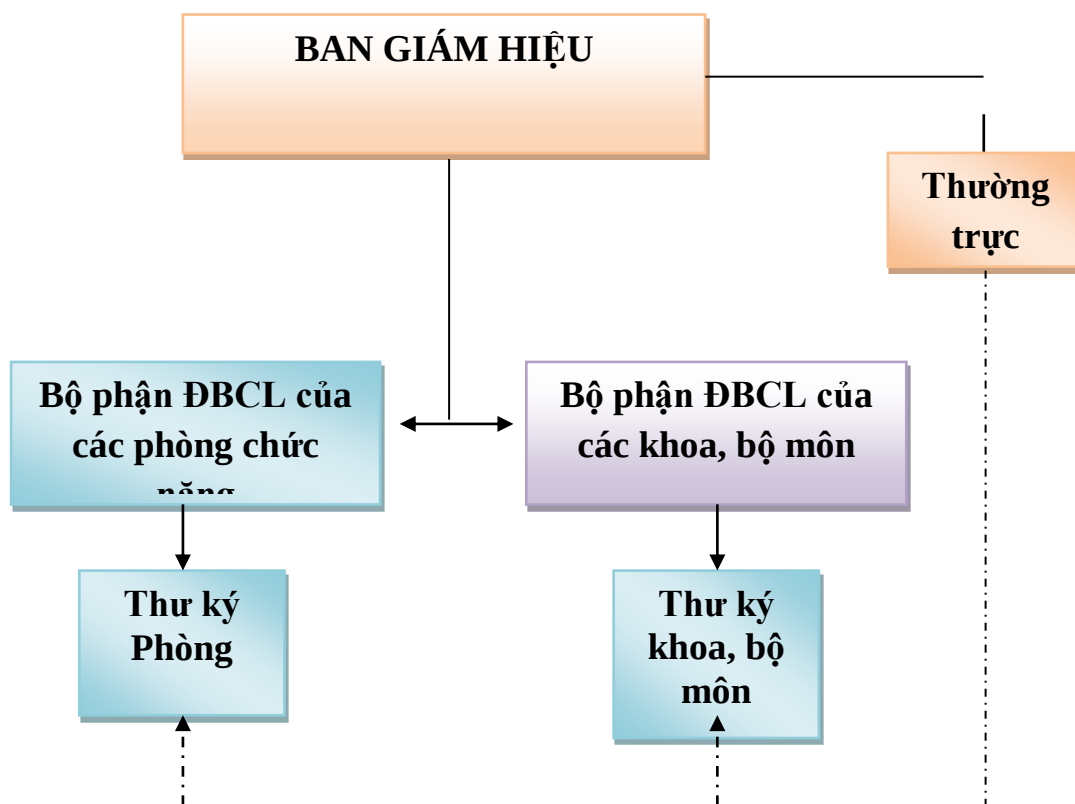
Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong

Tiêu chí 9.1. Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

Hệ thống ĐBCL bên trong là nhân tố quyết định cho thành công của công tác ĐBCL trong trường; Hệ thống bao gồm quá trình từ đánh giá, đo lường, kiểm soát đến cải tiến chất lượng các hoạt động chính yếu của nhà trường: Đào tạo, NCKH...đáp ứng tốt sứ mạng, tầm nhìn, đạt được các mục tiêu chiến lược của nhà trường, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

Hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục trường Đại học Công nghệ Miền Đông có thể sơ đồ hóa như sau:

**Sơ đồ 2. Sơ đồ hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục
Trường Đại học Công nghệ Miền Đông**



Trường có bộ phận chuyên trách là Trung tâm KT&ĐBCLGD, có cơ cấu tổ chức, đội ngũ cán bộ đủ trình độ đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ [H9.09.01.01]; các đơn vị trực thuộc có cán bộ được phân công phụ trách công tác ĐBCL cụ thể [H9.09.01.02]. Hàng năm Trung tâm KT&ĐBCLGD tham mưu cho Nhà trường ban hành kế hoạch ĐBCLGD, kế hoạch này được cập nhật, lưu trữ trên website, các phần mềm quản lý từng chương trình [H9.09.01.03]. Trường có hướng dẫn kế hoạch cụ thể, giao các trưởng phòng, ban, đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp về chất lượng hoạt động của phòng ban, đơn vị mình [H9.09.01.04].

Ngoài ra, Trường còn có các hoạt động thanh tra của Ban kiểm soát [H9.09.01.05], kiểm soát tài chính nội bộ của phòng Kế hoạch - Tài chính [H9.09.01.06], đánh giá nội bộ của Trung tâm KT&ĐBCLGD với các hoạt động trong Trường.

Từ phân công vai trò trách nhiệm của các bộ phận, Trường có các hành động ĐBCL nhằm đạt mục tiêu chiến lược như: Đánh giá/kiểm soát nội bộ; kiểm tra tài chính nội bộ; hoạt động đánh giá của SV đối với GV sau 2/3 thời gian học môn học; Hoạt động GV đánh giá SV sau 1/3 thời gian môn học để hỗ trợ học tập; Dự giờ đối với GV mới, môn mới đưa vào giảng dạy; Tổng hợp, theo dõi quá trình học tập của SV

thực hiện theo các quy trình trong Sổ tay [H9.09.01.07].

Trung tâm KT&ĐBCLGD hiện có 7 cán bộ (01 tiến sĩ, 03 thạc sĩ; 3 cử nhân); trong đó có 01 thạc sĩ chuyên ngành Quản lý giáo dục [H9.09.01.08]. Các cán bộ còn lại của Trung tâm đều có các chứng chỉ chuyên môn, bao gồm; tham gia các hội thảo chuyên đề về kiểm định và ĐBCL cùng với các buổi tập huấn về TĐG và ĐGN do Bộ GD&ĐT và các trung tâm kiểm định tổ chức [H9.09.01.09].

Nhà trường ban hành đầy đủ hệ thống văn bản quy định về các hoạt động ĐBCL và các hướng dẫn thực hiện để hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý như quy định chuẩn đầu ra, các quy định đánh giá trong quá trình đào tạo, quy trình coi thi chấm thi, ra đề... [H9.09.01.10]. [H9.09.01.11].

Tự đánh giá tiêu chí 9.1: 4/7 điểm.

Tiêu chí 9.2. Xây dựng kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác đảm bảo chất lượng và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

Kế hoạch chiến lược về hoạt động ĐBCLGD được xây dựng dựa trên kế hoạch chiến lược theo từng giai đoạn của Trường [MC dùng chung], nhằm đáp ứng các mục tiêu chiến lược chung.

Kế hoạch ĐBCL giai đoạn của Trường nêu các hoạt động cần thực hiện, các mục tiêu chiến lược của công tác ĐBCL cần đạt nhằm duy trì chất lượng hiện tại và cải tiến nhằm nâng cao chất lượng toàn thể hoạt động, đồng thời quy định trách nhiệm của bộ phận thực hiện chính và các bộ phận liên quan hỗ trợ [H9.09.02.01]. Tuy nhiên, gần đây Trường mới thực hiện lập kế hoạch chiến lược cho hoạt động chất lượng theo giai đoạn, cụ thể có 2018-2020. Từ năm 2018 trở về trước chiến lược về hoạt động ĐBCL được thể hiện trong kế hoạch chiến lược của toàn Trường và được cụ thể hóa thành các hoạt động cụ thể trong kế hoạch chất lượng từng năm .

Một số mục tiêu cụ thể của giai đoạn 2018 -2020:

- Đạt chất lượng theo tiêu chuẩn KĐCL cơ sở giáo dục của Bộ GD&ĐT.
- Cải tiến hệ thống chất lượng thông qua chương trình thúc đẩy sáng tạo cải tiến hệ thống tài liệu quy trình, quy định theo hướng tinh gọn.
- Đào tạo nâng cao cho CBGV về quy trình, quy định; đào tạo nâng cao cho CB ĐBCL.

Các mục tiêu chiến lược về đảm bảo chất lượng này được triển khai theo kế hoạch hàng năm, phân công cho các bộ phận phòng ban cùng tham gia nhằm đạt được kết quả tốt nhất [H9.09.02.02].

Chính sách chất lượng của Trường được ban hành từ rất sớm, (năm 2015) được quy định trong tài liệu sổ tay học tập, tài liệu, quy định quản trị thành viên được cập nhật trên trang www.mut.edu.vn, [H9.9.02.03] và phần mềm quản lý để SV dễ dàng cập nhật thông tin. Chính sách này được cụ thể hóa trong các quy định, quy chế về Đào tạo, NCKH, PVCĐ [H9.09.02.04].

Năm 2018, Trường điều chỉnh nội dung thông tin cuốn sổ tay chất lượng, tài liệu này, mô tả kỹ hơn hệ thống quản lý chất lượng của Trường và cách thức mà Trường đáp ứng yêu cầu của các tiêu chuẩn để được chứng nhận là phù hợp với các tiêu chuẩn KĐCL [H9.9.02.05].

Nhằm đảm bảo năng lực cho cán bộ làm công tác ĐBCL, hằng năm các CB, GV, NV phụ trách công tác ĐBCL của các đơn vị được Nhà trường tạo điều kiện tham gia các hội nghị, hội thảo, các khóa tập huấn, bồi dưỡng trong và ngoài nước [H9.09.02.06]. Sau mỗi đợt tập huấn Nhà trường tiến hành khảo sát ý kiến của những người tham dự về chất lượng đợt tập huấn, và nhu cầu của họ cho các đợt tập huấn lần sau [H9.09.02.07]; năm 2019, Trường sẽ cử 5 người tham dự lớp đào tạo kiểm định viên [H9.09.02.08] tăng cường đội ngũ KĐCL cho Trường.

Để đánh giá mức độ đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của Trường, Trong quá trình triển khai các hoạt động ĐBCL đều có ý kiến phản hồi của các bên liên quan đánh giá về các hoạt động của Nhà trường [H9.09.02.09].

Tự đánh giá tiêu chí 9.2: 4/7 điểm.

Tiêu chí 9.3. Kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.

Dựa trên kế hoạch chiến lược các giai đoạn và hàng năm của Trường, dựa vào kế hoạch chiến lược giai đoạn 2018-2020 của hoạt động ĐBCL, Trung tâm KT&ĐBCLGD lập kế hoạch để triển khai các công tác về ĐBCL thông qua kế hoạch chất lượng hàng năm [H9.9.3.01]. Việc phổ biến, quán triệt kế hoạch chất lượng được phổ biến qua các hội nghị, hội thảo, thông qua email, thông tin điện tử của Nhà trường; các đợt tập huấn cho cán bộ các đơn vị về công tác ĐBCLGD cũng được thường xuyên tổ chức [H9.9.3.02].

Kế hoạch chất lượng nêu các hoạt động cụ thể, mục tiêu cụ thể cần thực hiện trong năm đó của công tác ĐBCL trong toàn trường. Ngoài ra các hoạt động ĐBCL còn được chuyển tải thành các kế hoạch như sửa đổi tài liệu, đề cương chi tiết học phần [H9.9.03.03], [H9.9.03.04].

Hàng năm, dịp cuối mỗi năm học, trong công tác tổng kết, sơ kết đơn vị, các đơn vị báo cáo kết quả hoạt động, trong đó báo cáo nội dung công tác ĐBCL [H9.9.03.05].

Việc phổ biến, quán triệt kế hoạch chất lượng chưa được phổ biến tập trung như các hội thảo mà chủ yếu thực hiện phổ biến kết hợp phổ biến lồng ghép trong các hội nghị, và triển khai rộng rãi thông qua hệ thống phần mềm quản lý của Trường và email của CBGV, hàng năm có kế hoạch ĐBCL để thực hiện [H9.09.03.06], phổ biến các tài liệu sổ tay ĐBCL [H9.9.03.07] và các tài liệu tập huấn về ĐBCLGD [H9.9.03.08].

Tự đánh giá tiêu chí 9.3: 4/7 điểm.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục đảm bảo chất lượng được triển khai.

Nhà trường có hệ thống văn bản quy định về ĐBCL, hệ thống ĐBCL, chính sách chất lượng, sổ tay chất lượng, các kế hoạch, hướng dẫn về công tác ĐBCL theo từng giai đoạn cụ thể..., các quy định các mảng chuyên môn như tổ chức hoạt động, đào tạo, NCKH, chính sách giảng viên, tài chính, người học ... [H9.09.04.01]. Các văn bản này, được rà soát thường xuyên và được phổ biến đến toàn thể cán bộ GV thông qua các website và phần mềm nội bộ, bản cứng được lưu giữ tại Trung tâm KT&ĐBCLGD, bản mềm được lưu trữ, phổ biến và cập nhật trên website [H9.09.04.02]. Ngoài ra Trường còn áp dụng các tài liệu cho các hoạt động đảm bảo theo quy định [H9.09.04.03], được lưu trữ và cập nhật trên trang www.mut.edu.vn. Các tài liệu này khi có ban hành/sửa đổi được Trung tâm KT&ĐBCLGD phổ biến đến các cán bộ nhân viên liên quan thông qua Thông báo ban hành/sửa đổi tài liệu theo quy định [H9.09.04.04].

Hệ thống tài liệu, quy định riêng của Trường được rà soát thường xuyên theo kế hoạch hằng năm và theo nhu cầu đột xuất [H9.09.04.05]. Các văn bản được phổ biến đầy đủ tuy nhiên mức độ phản hồi về việc đã đọc không nhiều. Mức độ tuân thủ quy trình, quy định vẫn còn nhiều điểm chưa cao.

Hồ sơ thực hiện công việc của từng hoạt động được lưu trữ tại các bộ phận chức năng. Trường quy định về nơi lưu trữ, thời gian lưu trữ các hồ sơ tại các bộ phận chức năng trong từng quy trình cụ thể [H9.09.04.06].

Hệ thống quy định, chính sách được lưu trữ bản cứng tại Phòng Tổ chức-Hành chính và lưu trữ trên trang website [H9.09.04.07] và được phổ biến qua kênh online trực tiếp trên trang này. Hệ thống chính sách về ĐBCL thường xuyên được rà soát:

- Quy định về tài chính SV đã được rà soát sửa đổi hằng năm, tính từ năm 2015 đến năm 2018 quy định tài chính đã được rà soát sửa đổi .. lần [H9.09.04.08].

- Chính sách lương có tính ổn định cao, tuy nhiên từ năm 2018 chính sách này cũng được rà soát [H9.09.04.09].

- Quy định về đào tạo cũng được rà soát sửa đổi thường xuyên. Quy chế đào tạo đã được rà soát, hiệu chỉnh số tín chỉ cho phù hợp [H9.09.04.10].

- Định kỳ có các phiên họp giao ban giữa các bộ phận ĐBCL các đơn vị được tổ chức, qua đó kịp thời nắm bắt điều chỉnh sự không phù hợp liên quan ĐBCL các đơn vị cũng như triển khai các hoạt động cấp Trường [H9.09.04.11].

Tự đánh giá tiêu chí 9.4: 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.5. Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

Kế hoạch chất lượng và chính sách chất lượng thường xuyên xem xét định kỳ đảm bảo phù hợp với chiến lược phát triển của nhà trường, Trường Đại học Công nghệ Miền Đông đã thiết lập bộ chỉ số phản ánh nội dung ĐBCL trong bộ chỉ tiêu quá trình và một phần trong bộ chỉ số KPIs, bao gồm 10 nhóm chỉ tiêu (năm 2018).

Các chỉ tiêu này được quy định công thức, định nghĩa, các loại trừ, người chịu trách nhiệm thu thập, người chịu trách nhiệm giải trình... cho các chỉ số trong Hướng dẫn thu thập, tính toán chỉ tiêu [H9.9.05.01].

Cụ thể các chỉ tiêu chia thành các nhóm:

- Nhóm chỉ số về CBGV: 4 chỉ tiêu
- Nhóm chỉ số về hoạt động đào tạo: 16 chỉ tiêu
- Nhóm chỉ tiêu ĐBCL trong NCKH: 9 chỉ tiêu
- Nhóm chỉ tiêu ĐBCL trong quốc tế hóa: 6 chỉ tiêu
- Nhóm chỉ số cơ bản về PVCD: 14 chỉ tiêu
- Nhóm chỉ số cơ bản về hỗ trợ, giám sát người học: 6 chỉ tiêu
- Nhóm chỉ số về đo lường, khảo sát, đánh giá: 5 chỉ tiêu
- Nhóm chỉ số cơ bản về tài chính: 9 chỉ tiêu
- Nhóm chỉ số cơ bản về CSVC: 9 chỉ tiêu

Các chỉ số này được thu thập, theo dõi thông qua báo cáo chất lượng hàng tháng do bộ phận ĐBCL thực hiện [H9.09.05.02].

Tất cả các chỉ tiêu chiến lược đều được đặt con số mục tiêu theo từng năm, dựa trên con số thực hiện năm trước và theo nguyên tắc năm sau tốt hơn năm trước [H9.09.05.03]. Mỗi chỉ số có chu kỳ đo và thống kê dữ liệu riêng theo nội hàm chỉ tiêu đó. Tất cả các chỉ tiêu đều được cập nhật dữ liệu theo chu kỳ đó.

Để làm cơ sở cho việc đo lường đánh giá tổng thể kết quả công tác, căn cứ các kết quả đạt được hàng năm, Nhà trường cải tiến các chỉ số đo lường chất lượng, các chỉ số KPIs mới được thiết lập và được đưa trong kế hoạch hành động hàng năm, kế hoạch chiến lược của Trường và các đơn vị [H9.09.05.04] để hành động.

Tự đánh giá tiêu chí 9.5: 4/7 điểm.

Tiêu chí 9.6. Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ của từng lĩnh vực, các phòng ban chức năng, bộ phận tham mưu có các phiên bản, quy trình lập kế hoạch khác nhau. Quy trình lập kế hoạch này bao gồm từ công tác chuẩn bị, phân tích tình hình, khảo sát các bên liên quan, xác định mục tiêu, kế hoạch thực hiện, phân công tổ chức thực hiện, các quy trình này được xem xét cải tiến nhằm đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của Trường. Hoạt động ĐBCL được lập kế hoạch hằng năm vào đầu năm theo Quy trình lập kế hoạch chung trong hệ thống ĐBCLGD Nhà trường [H9.09.06.01].

Các Quy trình xây dựng kế hoạch trong các hoạt động được sửa đổi nhằm đáp ứng việc lập kế hoạch chiến lược [H9.09.06.02].

Kế hoạch chất lượng được lập theo biểu mẫu Kế hoạch chất lượng [H9.09.06.03].

Các chỉ số đo lường ĐBCL bên trong của trường được rà soát cải tiến liên tục nhằm đáp ứng mục tiêu chiến lược và ĐBCL của trường, một số thông tin cụ thể: chỉ số lượt nợ môn trung bình; chỉ số “tỷ lệ thôi học; qua thống kê, số SV thôi học tập trung nhiều ở năm đầu tiên, do vậy việc đo chỉ số này có ý nghĩa quan trọng trong việc theo dõi số liệu SV năm nhất để có hành động hợp lý nhằm giảm tỷ lệ thôi học [H9.09.06.04], [H9.09.06.05].

Kết quả khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan trong quá trình triển khai các hoạt động ĐBCL, hầu hết thu được kết quả đáp ứng mục tiêu chiến lược ĐBCL của Nhà trường [H9.09.06.06].

Tự đánh giá tiêu chí 9.6: 4/7 điểm.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 9

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Trường đã xây dựng hệ thống quy trình, quy định bảo phủ được gần hết các hoạt động của toàn trường.

Kế hoạch chiến lược có hoạt động phát động toàn thể CB, GV nêu sáng kiến theo chương trình và được thực hiện trong năm 2018.

Kế hoạch chiến lược về hoạt động ĐBCL được chuyển tải thành các kế hoạch cụ thể cho từng dự án, làm căn cứ thực hiện cho các dự án về hoạt động ĐBCL trong trường.

Trường thiết lập được các chỉ tiêu bám sát các lĩnh vực hoạt động chính của trường nhằm đảm bảo công tác ĐBCL của trường

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Kế hoạch chiến lược cho hoạt động chất lượng theo giai đoạn gần đây mới được lập cho giai đoạn từ 2019-2024. Từ năm 2018 trở về trước chiến lược về hoạt động ĐBCL được thể hiện trong kế hoạch chiến lược của toàn trường và được cụ thể hóa thành các hoạt động cụ thể trong kế hoạch chất lượng từng năm.

Kế hoạch chất lượng chưa được phổ biến thành hội nghị, hội thảo mà chủ yếu thực hiện phổ biến thông qua email.

Dữ liệu thô để tính toán chỉ tiêu vẫn cập nhật trên file Excel và chưa có đường dẫn đến phần mềm quản lý chỉ tiêu.

Một số chỉ số KPIs được lập hơi cao hơn so với kết quả thực tế.

Việc thu thập trữ liệu, chỉ tiêu KPIs thông qua phần mềm còn hạn chế.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Nâng cao tính hiệu lực và hiệu quả của hoạt động ĐBCL bên trong	Kế hoạch cử thêm CB của Trung tâm KT&ĐBCLGD và các bộ phận liên quan tham gia thêm các khóa tập huấn về ĐBCL để nâng cao năng lực chuyên môn và kinh nghiệm thực tiễn triển khai	Phòng TC-HC, Trung tâm KT&ĐBCLGD	Từ năm 2019
2		TT KT&ĐBCLGD duy trì và thực hiện hoạt động ĐBCL theo kế hoạch chất lượng đã lập. Thực hiện lập kế hoạch chiến lược cho hoạt động ĐBCL cho các giai đoạn tiếp theo.	Trung tâm KT&ĐBCLGD	Từ năm 2020
3	Phổ biến sâu rộng các nội dung của Kế hoạch chiến lược về hoạt động ĐBCL	Tham mưu Trường Tổ chức Hội nghị chất lượng hằng năm để phổ biến Kế hoạch chiến lược, kế hoạch trung hạn, ngắn hạn về hoạt động chất lượng cho các bộ phận liên quan	Trung tâm KT&ĐBCLGD	Từ năm 2020
4	Cải tiến bộ chỉ tiêu KPIs	Hằng năm BGH chỉ đạo rà soát bộ chỉ tiêu và các mục tiêu đạt được để cải tiến bộ	BGH	Từ năm 2020

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
		chỉ tiêu nhằm đạt được các mục tiêu trong công tác ĐBCL		
5	Cải tiến việc thu thập dữ liệu chỉ tiêu KPIs	Xây dựng phần mềm thu thập dữ liệu để cải tiến cách thức lấy dữ liệu tính toán chỉ tiêu	Phòng Đào tạo, TT KT&ĐBCLGD	Năm 2020

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 9</i>	4.16
Tiêu chí 9.1	4
Tiêu chí 9.2	4
Tiêu chí 9.3	4
Tiêu chí 9.4	5
Tiêu chí 9.5	4
Tiêu chí 9.6	4

Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài

Tiêu chí 10.1. Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được thiết lập.

Trường xây dựng chính sách chất lượng [H10.10.01.01] và hệ thống đánh giá chất lượng bao gồm tự đánh giá (đánh giá trong) và KĐCL (đánh giá ngoài); Các bộ phận chuyên trách lập kế hoạch TĐG cho các hoạt động, bao gồm:

- Kế hoạch kiểm soát/đánh giá nội bộ do bộ phận ĐBCL thực hiện hàng tháng [H10.10.01.02].

- Kế hoạch TĐG theo bộ Tiêu chuẩn KĐCL CSGD: Từ giữa năm 2018 Trường đã lập kế hoạch TĐG và chuẩn bị các thủ tục cho việc ĐGN theo bộ tiêu chuẩn sửa đổi ban hành theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ GD&ĐT [H10.10.01.03]. Hội đồng TĐG được lập theo Quyết định số 98/QĐ-ĐHCNMĐ ngày 17/8/2018, Hiệu trưởng là Chủ tịch Hội đồng, trưởng các phòng ban, bộ môn là thành viên Hội đồng, trực tiếp tham gia vào quá trình TĐG, cùng ban thư ký gồm 7 người là những cán bộ hỗ trợ các trưởng phòng ban trong quá trình TĐG [H10.10.01.04]. Kế hoạch TĐG được lập trong đó nêu các công việc từ lúc bắt đầu công tác xác định phạm vi, mục đích tự đánh giá, thành lập Hội đồng TĐG đến khi hoàn thành công tác KĐCL

[H10.10.01.05].

Chuẩn bị cho hoạt động ĐGN, bao gồm TĐG nêu trên và các hoạt động sau:

- Đào tạo cán bộ nhân viên về bộ Tiêu chuẩn kiểm định CSGD do Bộ GD&ĐT ban hành [H10.10.01.06].

- Trường cũng có nhiều cuộc họp để tập huấn, xem xét báo cáo TĐG mà các nhóm được phân công thực hiện, đồng thời có những ý kiến chỉ đạo, góp ý nhằm hoàn thiện báo cáo [H10.10.01.07].

- Hoạt động tài chính của Trường được tổ chức kiểm toán thực hiện hằng năm [H10.10.01.08].

Ngày 11/9/2018, Nhà trường đã đăng ký kế hoạch KĐCL CSGD với Trung tâm KĐCLGD thuộc Đại học Vinh [H10.10.01.09].

Tự đánh giá tiêu chí 10.1: 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.2. Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo.

Từ năm 2018, việc tự đánh giá và đánh giá ngoài của Trường được thực hiện định kỳ theo kế hoạch và thực hiện bởi các cán bộ/chuyên gia đã được đào tạo [H10.10.02.01].

Hoạt động kiểm soát/đánh giá nội bộ của trường được thực hiện bởi các cán bộ thuộc Trung tâm ĐBCL&KT. Trung tâm hiện có 7 cán bộ (1 Tiến sĩ, 3 thạc sĩ; 3 cử nhân) [H10.10.2.02]; cán bộ Trung tâm ĐBCL&KT đều được tập huấn ĐBCL và KĐCL CSGD theo thông tư 12/2017 của BGD&ĐT và TC AUN-QA phiên bản 2.0; [H10.10.02.03], trong đó 01 PGĐ TT có chứng chỉ KĐV KĐCLGD ĐH và TCCN do TT KĐCLGD Đại học Đà Nẵng cấp [H10.10.02.04]; có 01 thạc sĩ chuyên ngành Quản lý giáo dục; 01 cán bộ được đào tạo chuyên sâu về chuyên ngành quản lý chất lượng, làm luận văn thạc sĩ chuyên sâu về KĐCL trường đại học; Hằng năm trường cử CBGV tham gia các hội thảo chuyên đề về kiểm định và ĐBCL [H10.10.02.05].

- Hoạt động kiểm soát tài chính nội bộ được thực hiện bởi Phòng Kế hoạch – Tài chính, Trưởng phòng có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính kế toán, được đào tạo chuyên sâu về công tác tài chính [H10.10.2.06]. Các thành viên khác trong phòng có chuyên môn sâu về công tác tài chính [H10.10.2.07]. Hoạt động kiểm soát tài chính nội bộ trước đây thực hiện manh mún, chưa thành định kỳ, giữa năm 2018 Trường ban hành quy chế chi tiêu nội bộ [H10.10.2.08] giúp cho việc kiểm soát đi vào định kỳ, hiệu quả hơn.

- Thành viên Hội đồng TĐG theo tiêu chuẩn KĐCL CSGD của Bộ GD&ĐT đã được tham gia khóa tập huấn nội bộ về công tác TĐG [H10.10.02.09].

Năm 2018 có 01 cán bộ hoàn thành khóa học cấp chứng chỉ KĐCLGD ĐH và

TCCN, và từ tháng 02-5/2019, Trường sẽ cử 3-5 cán bộ tham dự khóa đào tạo “Kiểm định viên chất lượng giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp” nhằm đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn năng lực cán bộ và nâng cao chất lượng hoạt động TĐG trong Trường [H10.10.02.10].

Tự đánh giá tiêu chí 10.2: 4/7 điểm.

Tiêu chí 10.3. Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát.

Trong quá trình TĐG tất cả các đơn vị đã tiến hành rà soát các hoạt động của đơn vị, báo cáo tiến độ thực hiện so với kế hoạch đề ra, hoàn tất hồ sơ minh chứng về tất cả các hoạt động: dạy và học; tỷ lệ SV lên lớp, thôi học; NCKH; nguồn nhân lực; CSVC; HTQT; PVCĐ; sự hài lòng của các bên liên quan về CLĐT, CTĐT, CĐR. Các phát hiện và kết quả của việc TĐG và ĐGN tại trường đại học Công nghệ Miền Đông đều được rà soát, xử lý nếu không đúng quy định và kiểm tra thực hiện ở các lần sau nhằm tránh tình trạng lỗi lặp. Các điểm phát hiện đều được gửi tới trường các bộ phận đề nghị rà soát, xác định nguyên nhân, đưa ra hành động khắc phục, phòng ngừa sau đó được theo dõi, đóng lại khi điểm phát hiện đã khắc phục xong [H10.10.3.01]. [H10.10.03.02]. Trung tâm KT&ĐBCLGD sẽ kiểm tra lại các phát hiện trong các lần kiểm tra sau (nếu cần) [H10.10.03.03].

Đối với các lần rà soát, các phát hiện được gửi tới Trường các bộ phận chức năng để rà soát, xử lý theo quy trình [H10.10.03.04].

Kết quả đánh giá nội bộ về quy trình, quy định được ghi nhận và theo dõi, rà soát nhằm xử lý các điểm ghi nhận.

Mặc dù có yêu cầu về thời hạn khắc phục các điểm ghi nhận trong quá trình tự đánh giá, tuy nhiên vẫn có vi phạm quy định thời hạn gửi các hành động khắc phục.

Trường đã thực hiện TĐG theo Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CSGD theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ GD&ĐT nên các hoạt động đã được rà soát xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng bao gồm phân công trách nhiệm, các bước thực hiện và cách thức thực hiện, kế hoạch cải tiến theo đúng quy trình 5 năm của chu kỳ đánh giá.

Tự đánh giá tiêu chí 10.3: 4/7 điểm.

Tiêu chí 10.4. Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Hàng năm, Trường tiến hành rà soát lại tất cả các quy trình nghiệp vụ trong đó có quy trình đánh giá nội bộ, Trung tâm KT&ĐBCLGD của Trường thực hiện hoạt động kiểm soát/đánh giá nội bộ theo quy trình Đánh giá nội bộ [H10.10.4.01].

Qua quá trình rà soát, cải tiến các quy trình cho phù hợp xu thế mới của Trường;

Trước đây hoạt động kiểm soát tài chính được thực hiện chủ yếu về mặt thu học phí, năm 2018 Phòng Kế hoạch – Tài chính đã thực hiện đầy đủ các nội dung như: công tác tài chính, thu nợ khách hàng, kiểm toán nội bộ [H10.10.4.2]. Tuy nhiên Trường chưa có chế tài riêng cho những vi phạm về tài chính, chỉ xử lý theo Luật lao động về việc không hoàn thành công việc và làm thất thoát.

Việc chuẩn bị cho ĐGN được các phòng ban đã và đang hiện theo các bước:

- Tìm hiểu, đánh giá, lựa chọn các đơn vị cung cấp dịch vụ. Hoạt động này thực hiện theo quy trình [H10.10.04.03];

- Lên kế hoạch thực hiện;

- Chuẩn bị các bước cho việc đánh giá ngoài: Đào tạo cán bộ giảng viên, chuẩn bị cơ sở vật chất,...

- Hoàn thiện báo cáo TĐG;

- Ký hợp đồng với đơn vị cung cấp dịch vụ ĐGN/Gửi hồ sơ đăng ký thành viên.

Sau mỗi lần đánh giá, các đơn vị, phòng ban chức năng đều có phương án cải tiến để chuẩn bị tái đánh giá lần sau, thể hiện trong các Kế hoạch cải tiến được triển khai [H10.10.04.04], [H10.10.04.05].

Trường đã xây dựng các Quy trình chuẩn bị cho tự đánh giá được cải tiến. [H10.10.04.06]; Đặc biệt tổ chức họp rút kinh nghiệm, chia sẻ những thực hành tốt trong công tác ĐBCL, KĐCLGD giữa các đơn vị trong CSGD. [H10.10.04.07].

Tự đánh giá tiêu chí 10.4: 4/7 điểm.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 10:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Hoạt động tự đánh giá được tổ chức thường xuyên.

- Trường chủ động đưa các tiêu chuẩn chất lượng vào áp dụng

- Các cán bộ tham gia hoạt động TĐG của Trường được đào tạo chuyên sâu về công tác đánh giá/kiểm soát nội bộ.

- Kết quả đánh giá nội bộ về quy trình, quy định được ghi nhận và theo dõi, rà soát trên hệ thống website.

- Có ban hành quy định cụ thể về hoạt động TĐG nội bộ và được cải tiến thường xuyên.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Hoạt động kiểm soát tài chính mới bắt đầu đi thành định kỳ từ đầu năm 2018 do trước đó chưa ban hành quy định cụ thể, công tác ĐGN đang bắt đầu thực hiện theo quy trình.

- Vẫn có vi phạm quy định thời hạn gửi các hành động khắc phục cho các điểm phát hiện trong quá trình tự đánh giá.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị cho công tác đánh giá ngoài.	Trường tiếp tục hoàn thiện tự đánh giá nội bộ để mời đánh giá ngoài theo tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục của Bộ GD&ĐT	Hội đồng TĐG, các tổ chuyên trách và cùng toàn thể cán bộ giảng viên	Tháng 8/2019
2	Thực hiện các quy trình cải tiến chất lượng	Lên kế hoạch TĐG định kỳ theo tiêu chuẩn KĐCL CSGD của Bộ GD&ĐT trong những năm sau.	TTKT&ĐBCLGD	Từ năm 2019
3		Tham mưu cho BGH rà soát, xử lý các điểm ghi nhận thành chỉ tiêu đánh giá hiệu quả công việc cuối năm.	TTKT&ĐBCLGD	Từ năm 2019

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 10	4,25
Tiêu chí 10.1	5
Tiêu chí 10.2	4
Tiêu chí 10.3	4
Tiêu chí 10.4	4

Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong

Tiêu chí 11.1. Kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập.

Kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong của Trường được thiết lập thông hệ thống các văn bản trong Quy định hoạt động ĐBCLGD [H11.11.01.01] được lưu trữ theo quy định và trên website của Trường. Nhà trường duy trì hệ thống thông tin liên lạc bên trong thông suốt giữa các đơn vị có liên quan đến các quá trình của hệ thống ĐBCLGD [H11.11.01.02]. Thông tin được thực hiện thông qua các hội nghị giao ban tháng, quý và hàng tuần đối với lãnh đạo; được triển khai thông qua bản cứng, bản mềm qua thư điện tử chuyên thông tin của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật (công văn, chỉ thị, báo cáo, quy định) tới đơn vị cá nhân. Kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong của Trường được thiết lập qua tài liệu, văn bản quản lý, sổ tay chất lượng của Trường, [H11.11.01.03]. Theo đó, tài liệu này quy định chi tiết về các thông tin ĐBCL cho hoạt động của bộ phận, nhiệm vụ, vai trò của từng thành viên trong quá trình hoạt động, nơi lưu trữ thông tin/ hồ sơ, thời gian lưu trữ, luồng luân chuyển tài liệu.

Trường có các kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong, có các hệ thống văn bản đầy đủ các lĩnh vực hoạt động đào tạo của một trường đại học gồm: tuyển sinh, xây dựng CTĐT, tuyển dụng giảng viên, đào tạo, chăm sóc người học, xét tốt nghiệp, quản lý thư viện, tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, lập, thu thập báo cáo số liệu [H11.11.01.04]. Có các văn bản phân công nhiệm vụ cho các bộ phận, cá nhân trong Trường quản lý thông tin ĐBCL bên trong CSGD. [H11.11.01.05].

Với hoạt động NCKH, Trường cũng xây dựng và ban hành quy định Nghiên cứu, hướng dẫn cụ thể quá trình triển khai một dự án NCKH, từ lúc đề xuất đến khi đăng ký bảo hộ, chuyển giao sản phẩm của dự án [H11.11.01.06]. Với các hoạt động NCKH khác như phát triển chương trình, xây dựng học liệu; tổ chức và tham dự các cuộc thi của SV; tổ chức, công nhận và khai thác các sản phẩm sở hữu trí tuệ của cán bộ GV [H11.11.01.07] Trường cũng đã có xây dựng quy trình, quy định chung để lập kế hoạch quản lý các thông tin liên quan đến các hoạt động này và có các kế hoạch riêng lẻ triển khai từng hoạt động.

Trường có quy định lấy ý kiến của các bên liên quan, các hoạt động khác hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH, và PVCĐ như nhân sự, tài chính, truyền thông, hành chính... được hướng dẫn quản lý qua các quy trình quy định cụ thể [H11.11.01.08].

Nhà trường có phương án ứng dụng CNTT trong xây dựng hệ thống quản lý ĐBCL bên trong như các các phần mềm quản lý giáo dục PMT-EMS có ứng dụng quản lý tất cả các khâu trong quá trình đào tạo, từ khi sinh viên nhập học đến khi tốt nghiệp ra trường, tuy nhiên phần mềm cũng còn một số hạn chế, trong thời gian tới Trường sẽ sử dụng các phần mềm ưu việt hơn [H11.11.1.09].

Tự đánh giá tiêu chí 11.1: 4/7 điểm.

Tiêu chí 11.2. Thông tin về đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các

bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.

Để đảm bảo tính phù hợp, chính xác, sẵn có, thống nhất của các thông tin ĐBCL bên trong của Trường:

- Các thông tin liên quan đến hoạt động của Trường được lưu giữ thành hệ thống tập trung trên website của Trường và trong các chương trình quản lý phần mềm [H11.11.02.01], đảm bảo CB, GV, SV của Trường có thể dễ dàng truy cập các thông tin.

- Các thông tin ĐBCL bên trong quan trọng được hệ thống hóa trên các hệ thống xây dựng kế hoạch và quản trị chiến lược, được Trường sử dụng nhằm định hướng hoạt động theo tầm nhìn và chiến lược, nâng cao hiệu quả truyền thông nội bộ và bên ngoài, theo dõi hiệu quả hoạt động của Trường so với mục tiêu đề ra [H11.11.02.02] phục vụ trực tiếp cho các hoạt động ra các quyết định chiến lược của Trường. Trong đó có các chỉ số chất lượng được tính toán dựa trên công thức được xây dựng trước [H11.11.02.03] giúp tăng tính phù hợp và chính xác của thông tin.

- Thông tin từ các hoạt động nghiệp vụ của các bộ phận được đảm bảo tính phù hợp, chính xác. Trường hợp có vấn đề phát sinh sẽ được xử lý qua các báo cáo hoạt động trong cuộc họp giao ban hàng tuần, tháng [H11.11.02.04], và báo cáo sơ kết, báo cáo tổng kết năm [H11.11.02.05]. Tính chính xác và sẵn có của các thông tin liên quan đến hoạt động nghiệp vụ còn được đảm bảo bằng hoạt động kiểm soát nội bộ của bộ phận ĐBCL và cơ chế kiểm tra chéo – thông tin đầu ra của hoạt động này là thông tin đầu vào của hoạt động khác – được quy định cụ thể trong các quy trình hướng dẫn công việc nghiệp vụ [H11.11.02.06].

- Thông tin 3 công khai theo quy định của Bộ GD&ĐT như quy chế tuyển sinh, tỷ lệ SV có việc làm theo quy định [H11.11.02.07] được công bố trên các kênh tin tức chính thức của Trường, tuy nhiên từ tháng 11/2018 trường mới có SV tốt nghiệp nên đang trong quá trình khảo sát. Các chính sách chung cần phổ biến tới toàn trường cũng được phổ biến qua các trang báo, website trường, phần mềm [H11.11.02.08] cập nhật đánh giá của các bên liên quan.

- Thông tin về học tập của SV được cập nhật thường xuyên, liên tục trên trang phần mềm quản lý, các cán bộ liên quan cần đăng nhập bằng tài khoản cá nhân để truy cập và lấy các thông tin cần thiết cho việc ra quyết định [H11.11.02.09]. Các cán bộ ở các bộ phận khác nhau sẽ được phân quyền xem hoặc thao tác trong những nội dung khác nhau.

Tính bảo mật và an toàn của thông tin ĐBCL bên trong của Trường được đảm bảo qua các cơ chế:

- Mỗi CB, GV mới phải ký thỏa thuận bảo mật [H11.11.02.10] khi ký hợp đồng lao động và được hướng dẫn bảo vệ thông tin trong các thiết bị điện tử cá nhân [H11.11.02.11].

- Việc quản lý, nhập dữ liệu, và xem xét các kết quả của thông tin ĐBCL bên trong trên phần mềm được phân quyền cụ thể theo quy định [H11.11.02.12]. Thêm nữa, để truy cập sử dụng một số hệ thống của Trường, người sử dụng buộc phải truy cập tại mạng nội bộ, mạng Internet của nhà trường.

- Đặc biệt, theo quy định về Quản lý an toàn bảo mật thông tin [H11.11.2.13] GV CB, GV của Trường phải tuân thủ các quy định bảo mật thông tin cũng như quy định về sử dụng thư điện tử trong trao đổi thông tin trong và ngoài tổ chức [H11.11.02.14] khi làm việc.

Tự đánh giá tiêu chí 11.2: 4/7 điểm.

Tiêu chí 11.3. Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.

Hệ thống ĐBCL bên trong của Nhà trường được rà soát chặt chẽ và thể hiện trong các quy trình và thủ tục quản lý: quy trình trình ký văn bản, quy trình quản lý văn bản đi, đến, thủ tục kiểm soát tài liệu, thủ tục kiểm soát hồ sơ [H11.11.03.01], [H11.11.03.02]. Việc rà soát được thực hiện từ khâu kiểm soát thể thức văn bản (TC-HC), tính nhất quán trong nội dung thông tin, tiến độ thực hiện, phát hành, lưu trữ (do đơn vị phát hành văn bản và Phòng Tổ chức-Hành chính chịu trách nhiệm). Nhà trường giao trách nhiệm cho từng đơn vị chức năng chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính bảo mật an toàn dữ liệu thông tin của đơn vị mình quản lý. Lập danh mục theo dõi tài liệu nhằm đảm bảo thông tin luôn mang tính cập nhật không lỗi thời [H11.11.03.03]

Các thông tin dạng số lượng, các đơn vị phải đảm bảo tính thống nhất dữ liệu lưu trữ và báo cáo, từ đó dựa vào đó Nhà trường sử dụng cho việc ra quyết định và xây dựng kế hoạch có liên quan [H11.11.03.04]

Tính bảo mật và an toàn của dữ liệu được đảm bảo: Đối với thông tin dạng điện tử Nhà trường sử dụng mô hình mạng bảo mật để quản lý và sử dụng tài nguyên CNTT với hệ thống mạng bảo mật toàn diện, hệ thống mạng Wifi được kiểm soát bằng bộ giám sát tập trung giúp quản lý và kiểm soát tốt hơn [H11.11.03.05]. Đối với những phần mềm quản lý phục vụ dạy học, triển khai các hoạt động trong nhà trường, cổng thông tin nội bộ trên egov [H11.11.03.06], CB, GV, NV được cấp một tài khoản truy cập đảm bảo nhanh chóng chính xác, an toàn đảm bảo tính thống nhất bảo mật an toàn của dữ liệu và thông tin.

Trong quá trình rà soát, điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin ĐBCL Nhà trường đã lấy ý kiến và sử dụng phản hồi của các bên liên quan trong CSGD để bổ sung, điều chỉnh thông tin ĐBCL trong Nhà trường [H11.11.03.07].

Tự đánh giá tiêu chí 11.3: 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.4. Việc quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Việc quản lý thông tin ĐBCL bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong Nhà trường luôn được rà soát và cải tiến nhằm hỗ trợ tích cực trong các hoạt động của Nhà trường.

Hàng năm, Nhà trường tiến hành cải tiến các quy trình, các thủ tục, các biểu mẫu cho phù hợp với thực tế công tác quản lý hoạt động chung. Nhà trường công bố danh mục sửa đổi tài liệu, hồ sơ, biểu mẫu kịp thời [H11.11.04.01].

Các chỉ số theo dõi một số hoạt động ĐBCL bên trong (tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm, SV tốt nghiệp đúng hạn) được số hóa và đưa vào hệ thống quản trị phần mềm của Trường ngay từ khi triển khai hệ thống [H11.11.04.02] và được điều chỉnh hằng năm phù hợp với định hướng phát triển và các kế hoạch chiến lược của Trường [H11.11.04.03].

Quy định, quy trình và HDCV được triển khai sửa đổi, cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động [H11.11.04.04]. Định hướng cải tiến các tài liệu chất lượng là rà soát bộ tài liệu hiện tại, bỏ bớt các bước thực hiện không cần thiết, tăng hiệu quả hoạt động.

Các thông tin ĐBCL bên trong liên quan việc tổ chức đánh giá quá trình đào tạo được Trường sử dụng để hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng kịp thời thông qua các chỉ số theo dõi một số hoạt động ĐBCL bên trong [H11.11.04.05], [H11.11.04.06].

Sổ tay chất lượng của Trường bao gồm quy định, quy trình và HDCV được triển khai sửa đổi, cải tiến nâng cao hoạt động từ tháng 12/2018 [H11.11.04.07].

Tự đánh giá tiêu chí 11.4: 5/7 điểm.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 11:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong của Trường được quy trình hóa, xác định rõ ràng các loại thông tin ĐBCL bên trong cần thiết, phân định cụ thể trách nhiệm trong từng hoạt động nghiệp vụ.

- Thông tin về ĐBCL bên trong được thu thập và xử lý bởi các hệ thống dữ liệu số và theo các quy định, quy trình HDCV quá trình ĐBCL đã được xây dựng sẵn.

- Việc tiếp cận và sử dụng thông tin cũng được phân quyền theo chức vụ và tính chất công việc, hỗ trợ cho việc ra quyết định của cán bộ quản lý và hoạt động của phòng ban chức năng liên quan.

- Tính bảo mật và an toàn của thông tin được đảm bảo do Trường sử dụng hệ thống thư điện tử nội bộ.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Có nhiều khó khăn trong tiếp cận thông tin do lượng thông tin về ĐBCL bên trong còn nhiều, chưa được phân loại và lưu trữ tập trung.

- Quy trình, quy định chưa bao phủ hết tất cả các hoạt động NCKH và PVCĐ của Trường.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Ban hành quy định bao gồm tất cả các hoạt động NCKH, cộng đồng	Xây dựng hệ thống quy trình, quy định quản lý và phát triển hoạt động NCKH toàn Trường	TTKT&ĐBCLGD Phòng QLSDH,NCKH&HTQT	
2		Xây dựng hệ thống quy trình, quy định quản lý hoạt động PVCĐ của cả cán bộ GV và SV	TTKT&ĐBCLGD	
	Phân loại và Lưu trữ thông tin	Lên kế hoạch thực hiện phân loại thông tin về ĐBCL, xây dựng hệ thống lưu trữ thông tin với luồng xử lý và phân quyền truy cập cụ thể, cũng như tiến hành các hành động cần thiết khác.	Bộ phận Phát triển ứng dụng QL phần mềm, TTKT&ĐBCLGD	Trong năm 2019

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 11</i>	4.50
Tiêu chí 11.1	4
Tiêu chí 11.2	4
Tiêu chí 11.3	5
Tiêu chí 11.4	5

Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng

Tiêu chí 12.1. Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Nâng cao chất lượng là một hoạt động có tính chiến lược và có kế hoạch trong Trường Đại học Công nghệ Miền Đông, được thực hiện thông qua việc không ngừng cải tiến, không ngừng nâng cao chất lượng các mặt hoạt động từ chính sách, quy trình, thủ tục, nguồn lực...nhằm thực hiện tốt nhất các hoạt động ĐT, NCKH, PVCD.

Năm 2018, Trường đã lập kế hoạch chiến lược ĐBCL giai đoạn 2018-2020 [H12.12.01.01]. Hoạt động này sẽ được thực hiện cho các giai đoạn sau, Trung tâm ĐBCL có kế hoạch chất lượng hằng năm nhằm cụ thể hóa các hoạt động của kế hoạch chiến lược giai đoạn [H12.12.01.02].

Trường xây dựng hệ thống quy trình, quy định chất lượng bao phủ gần như toàn bộ các hoạt động và phổ biến thông qua hệ thống website [H12.12.01.03], bao gồm quy trình hoạt động, hướng dẫn chi tiết công việc, biểu mẫu quy định cách thức thực hiện công việc, quy định các hoạt động đặc thù của Trường, và các quá trình các hoạt động đảm bảo khác theo quy định của Trường; đặc biệt thay vì cam kết Nhà trường đã ký hợp đồng KĐCL CSGD giai đoạn 2014-2018 [H12.12.01.04]. Hệ thống quy trình, quy định này thường xuyên được rà soát, cải tiến. Đặc biệt năm 2018 phòng KT&ĐBCL đang thực hiện tinh gọn hóa tài liệu theo hướng chất lượng [H12.12.01.05].

Trong Kế hoạch nâng cao chất lượng các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực của Nhà trường được điều chỉnh đáp ứng mục tiêu cải tiến chất lượng .

Trường thành lập Trung tâm KT&ĐBCLGD là đầu mối của Trường để thực hiện công tác ĐBCL [H12.12.01.06] trong đó bao gồm cả vấn đề nguồn lực. Ngoài ra trường các phòng ban là đầu mối chịu trách nhiệm chính về chất lượng công việc của phòng ban mình, có phân công trách nhiệm cụ thể[H12.12.01.07], vì vậy nguồn nhân lực được đảm bảo và nâng cao như mô tả ở các tiêu chí trước.

Tự đánh giá tiêu chí 12.1: 5/7 điểm.

Tiêu chí 12.2. Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập.

Trường luôn quan tâm thiết lập các quy trình và tiêu chí lựa chọn đối tác rõ ràng, để ký hợp đồng hợp tác, đối tác bao gồm các doanh nghiệp trong và ngoài nước, các trường đại học, các tổ chức nước ngoài, các tổ chức xã hội... [H12.12.02.01]. Nội dung ký kết hợp tác trên cơ sở liên kết phát triển thương hiệu; hợp tác đào tạo đại học, sau đại học; tiếp nhận sinh viên thực tập; phát triển nguồn lực, hoạt động NCKH, chuyển giao ứng dụng Khoa học kỹ thuật; giao lưu trao đổi chương trình đào tạo phát triển chuyên môn; các hoạt động giao lưu văn hóa, thăm quan mô hình học hỏi kinh nghiệm, ... [H12.12.02.02]

Quy trình lựa chọn đối tác theo các bước:

- i. Liệt kê tiêu chí lựa chọn;
- ii. Tìm kiếm đối tác thực tế;
- iii. Sàng lọc danh sách sơ khảo ban đầu;
- iv. Lựa chọn đối tác tiềm năng;
- v. Đạt tới thỏa thuận về tiếp cận nội dung hợp tác.
- vi. Thống nhất các điều khoản;
- vii. Dự thảo hợp đồng.

Nhà trường quy định tiêu chí rõ ràng để lựa chọn đối tác: Đối với các trường đại học lựa chọn làm đối tác phải đảm bảo là các trường danh tiếng, đã được KĐCL hoặc có chương trình liên kết đào tạo KĐCL, CTĐT tương thích, học phí phù hợp, đầy đủ tính pháp lý, có nhiều chính sách hữu ích, dịch vụ tốt...; Hiện nay, Trường đang liên kết đào tạo với nhiều trường trong đó có hợp tác với Trường Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh và Viện KHXH trực thuộc Viện Hàn lâm KHXH&NV đào tạo 03 ngành thạc sĩ: Quản lý công; Luật hình sự và Thạc sĩ Quản lý kinh tế [H12.12.02.03]; hợp tác với Trường Đại học Vinh, Đại học Đà Nẵng mở rộng liên kết đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn.... Đối với doanh nghiệp lựa chọn đối tác phải đảm bảo doanh nghiệp vững mạnh, uy tín, đáng tin cậy, có tài chính vững chắc [H12.12.02.04].

Hướng đến cải tiến liên tục và nâng cao chất lượng, Nhà trường thực hiện tự đánh giá CSGD dựa trên bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT [H12.12.02.05]. trên cơ sở các tiêu chí, tiêu chuẩn, qua quá trình TĐG Nhà trường đối sánh chính mình rút ra điểm mạnh, tồn tại chung của hệ thống, đưa ra kế hoạch cải tiến chương trình cũng như rút ra các bài học kinh nghiệm giúp Trường nâng cao vị thế của Nhà trường trong hệ thống GDDH. [H12.12.02.06].

Tự đánh giá tiêu chí 12.2: 5/7 điểm.

Tiêu chí 12.3. Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo.

Việc so chuẩn và đối sánh các chuẩn chất lượng nhằm tăng cường các hoạt động ĐBCL và khuyến khích đổi mới, sáng tạo được Trường thực hiện khi nghiên cứu áp dụng các chuẩn và đến giai đoạn tái đánh giá theo các chuẩn này.

Các thông tin so chuẩn: việc tự đánh giá và tham gia ĐGN theo tiêu chuẩn MOET hoặc AUN-QA đã thực sự có tác dụng thúc đẩy chất lượng đào tạo của nhà trường. Qua quá trình TĐG, Nhà trường đã tự xem xét, nghiên cứu các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục để báo cáo về thực trạng chất lượng giáo dục, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, CSVN và các vấn đề khác, để từ đó điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt chuẩn chất lượng giáo dục. Thông qua việc đối sánh kết quả (bảng điểm) của trường với mốc chuẩn của MOET (hoặc của AUN-QA) Nhà trường hoàn toàn có đủ tự tin để khẳng định thương hiệu và đủ điều kiện cạnh tranh trong khu vực, quốc gia. [H12.12.03.01]. Qua mỗi đợt kiểm định đánh giá, văn hóa chất lượng tập thể CB-GV-NV và SV ngày được nâng lên, ý thức được chất lượng không phải là trách nhiệm của lãnh đạo mà là của từng thành viên mỗi người. Thông qua hoạt động trên website, tập huấn nâng cao năng lực đội ngũ, viết báo cáo TĐG, quá trình đánh giá nội bộ số người tham dự các lớp tập huấn về công tác ĐBCL ngày càng tăng [H12.12.03.02].

Đối sánh so chuẩn với các đối tác: Sau mỗi kỳ/đợt hợp tác hoặc kết thúc khóa đào tạo Nhà trường đánh giá hiệu quả hợp tác, so chuẩn với các tiêu chí đặt ra, trên cơ sở đó để quyết định lựa chọn các đối tác tiềm năng hợp tác bền vững [H12.12.03.03].

Đối sánh trong tuyển sinh: hàng năm Ban Tư vấn tuyển sinh tổng kết tình hình tuyển sinh năm học; đối sánh và phân tích các kết quả tuyển sinh đạt được so với năm trước; đối sánh với các trường đại học khác, xây dựng kế hoạch tuyển sinh hàng năm cho phù hợp để duy trì số lượng, chất lượng tuyển sinh [H12.12.3.04].

Đối sánh CTĐT của một số trường trong nước và quốc tế khi xây dựng CTĐT để mở một ngành học mới với quy trình như sau: HĐKH lựa chọn, đề xuất một số CTĐT; bỏ phiếu thăm dò; lựa chọn CTĐT để đối sánh. Khi đối sánh, CTĐT được lựa chọn đã được KĐCL, cùng tương đương với ngành đào tạo mà trường muốn mở; có những điểm tương đồng CTĐT của 2 bên về MT, CĐR thời gian ĐT, khối lượng kiến thức toàn khóa, đối tượng TS, quy trình ĐT, điều kiện tốt nghiệp...[H12.12.03.05].

Đối sánh CĐR: hàng năm Trung tâm KT&ĐBCLGD, Phòng ĐT đều tiến hành lập bảng tổng hợp các chỉ số về tỷ lệ SV lên lớp/thời học, tốt nghiệp hàng năm; thời gian tốt nghiệp trung bình; tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp kèm báo cáo phân tích tình hình gửi HĐQT và BGH [H12.12.03.06].

Đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan: sau khi khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan về mức độ hài lòng về chất lượng giảng dạy của GV, về CTĐT, CĐR, chất lượng dịch vụ Nhà trường và chất lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ, TTĐBCL&KT báo cáo và gửi kết quả khảo sát về HĐQT, BGH, tất cả đơn vị trong

trường, các đơn vị có các hoạt động cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động [H12.12.03.07]

Đối sánh trong quản trị: áp dụng khi xây dựng kế hoạch hoạt động các mặt công tác năm học và trong giai đoạn phát triển, Nhà trường yêu cầu các đơn vị căn cứ vào kết quả đạt được của năm trước để điều chỉnh cải tiến xây dựng kế hoạch hoạt động đơn vị [H12.12.03.08].

Ngoài ra, hằng năm thông qua các mô hình thăm quan học tập mô hình quản lý, chuyên môn nghiệp vụ CB-GV-NV học được kinh nghiệm, phương pháp tổ chức hoạt động nâng cao hiệu quả công tác [H12.12.03.09]

Tự đánh giá tiêu chí 12.3: 4/7 điểm.

Tiêu chí 12.4. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát.

Nhà trường lựa chọn, sử dụng thông tin so chuẩn, đối sánh được rà soát từ cách thức lựa chọn, quy trình tiếp nhận, xem xét, phê duyệt thông tin. Hoạt động rà soát quy trình lựa chọn, sử dụng thông tin được thực hiện hằng năm trong các hội nghị tổng kết, sơ kết; Trung tâm KT&ĐBCLGD báo cáo tình hình thu thập các thông tin so chuẩn và đối sánh cho BGH, sau đó sẽ được BGH xem xét, phê duyệt [H12.12.04.01].

Việc đánh giá lựa chọn được thực hiện trong quá trình nghiên cứu, tìm hiểu về tổ chức, các dịch vụ chất lượng cung cấp, trao đổi thực tế và trong quá trình đàm phán hợp đồng [H12.12.04.02], [H12.12.04.03], [H12.12.04.04], sau đó được phòng Kế toán kiểm tra về mặt tài chính, BGH xem xét, phê duyệt.

Việc lựa chọn các tổ chức, các tiêu chuẩn chất lượng được coi như hoạt động mua sắm dịch vụ của Trường, hoạt động này phải thực hiện theo Quy trình mua sắm [H12.12.04.05]. Hoạt động này thường xuyên được phòng Kế toán kiểm tra về mặt tài chính thể hiện trong quy trình mua sắm, có quy định các mức giá trị hợp đồng và trách nhiệm xem xét.

Quy trình lựa chọn sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát áp dụng trong quá trình tổ chức, quản lý quá trình đào tạo như chuẩn đầu ra, tiêu chí, tiêu chuẩn ĐBCLGD.

Tự đánh giá tiêu chí 12.4: 5/7 điểm.

Tiêu chí 12.5. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Hệ thống ĐBCL bên trong Nhà trường luôn vững mạnh là nhờ được theo dõi thường xuyên, định kỳ rà soát cải tiến, các quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh sau khi được rà soát, Nhà trường tiến hành cải tiến nhằm luôn đảm

bảo có hệ thống các quy trình tối ưu nhất.

Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến nhằm lựa chọn được tiêu chuẩn/thông tin chất lượng phù hợp với Trường. Sau khi được rà soát lựa chọn đối tác hợp tác đào tạo, rà soát tiêu chí lựa chọn xem còn phù hợp với đối tác hay không, tiến hành cải tiến quy trình với các tiêu chuẩn phù hợp hơn, nhằm củng cố hay loại bỏ đối tác, lập danh sách các đối tác được rà soát chọn lọc theo từng tiêu chí cụ thể [H12.12.05.01].

Các thông tin so chuẩn và đối sách các mặt hoạt động của Trường với những yêu cầu mới của các tiêu chí, điều khoản của hệ thống QLCL MOET luôn được cải tiến cho phù hợp các phiên bản mới. Các quyết định, kế hoạch, nội dung TĐG được rà soát so chuẩn được sửa lại cho phù hợp [H12.12.05.02]. Sau khi rà soát các quy định, quy trình, quy chế, chính sách mới...đã được cải tiến nhằm đạt kết quả tốt nhất trong đào tạo, NCKH và PVCĐ [H12.12.05.03].

Trong giai đoạn hiện nay Nhà trường tăng cường đẩy mạnh các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo, các vấn đề KHCN, NCKH trong SV, vấn đề này đưa trong nghị quyết, chương trình hành động của Trường [H12.12.05.04].

Trong Kế hoạch nâng cao chất lượng các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực của Nhà trường được điều chỉnh đáp ứng mục tiêu cải tiến chất lượng trong Trường [H12.12.05.05]; qua đó chất lượng đào tạo, PVCĐ và NCKH đã được nâng lên [H12.12.05.06].

Tự đánh giá tiêu chí 12.5: 4/7 điểm.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 12:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Trường áp dụng các tiêu chuẩn về ĐBCL kịp thời .
- Trường áp dụng quy trình Mua sắm để đánh giá, lựa chọn đối tác cung cấp dịch vụ trong đó có dịch vụ cung cấp các tiêu chuẩn chất lượng.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Kế hoạch chiến lược về ĐBCL mới được Trường xây dựng cho giai đoạn 2018-2020, các giai đoạn trước đây chưa kịp thời.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Nâng cao chất lượng hệ thống ĐBCL bên trong	Tiếp tục lập Kế hoạch chiến lược các giai đoạn tiếp theo	TT KT &ĐBCLGD	Từ năm 2019 trở đi

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 12</i>	<i>4.60</i>
Tiêu chí 12.1	5
Tiêu chí 12.2	5
Tiêu chí 12.3	4
Tiêu chí 12.4	5
Tiêu chí 12.5	4

Mục 3: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ THỰC HIỆN CHỨC NĂNG

Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học

Tiêu chí 13.1 : Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của cơ sở giáo dục

Trường Đại học Công nghệ Miền Đông hiện tại đang tuyển sinh các trình độ đại học của 11 ngành đào tạo theo các chương trình khác nhau: Tuyển sinh bậc đại học chính quy, tuyển sinh đại học liên thông, đại học văn bằng 2. Mỗi chương trình đào tạo, Nhà trường xây dựng các kế hoạch tuyển sinh, chính sách và truyền thông khác nhau và thành lập Hội đồng tuyển sinh để thực hiện [H13.13.01.01].

Ngoài việc thực hiện đúng và đầy đủ những chế độ, chính sách ưu tiên về tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo; hàng năm, căn cứ vào nhiệm vụ, chức năng đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh Đồng Nai, khu vực Miền Đông, Nhà trường đã thực hiện việc bổ sung chế độ, chính sách tuyển sinh, có điều chỉnh miễn giảm học phí cho: học sinh, học viên, chế độ ký túc xá, chế độ học bổng [H13.13.01.02].

Hàng năm, theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục & Đào tạo và kết quả tuyển sinh trong những năm trước đó, Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch tuyển sinh [H13.13.01.03]. Các ban, tổ tuyển sinh của Hội đồng tuyển sinh căn cứ vào kế hoạch để triển khai tổ chức thực hiện các nội dung công việc trong mỗi kỳ tuyển sinh. Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà trường đã xây dựng Đề án tuyển sinh riêng của Trường và điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế về nhu cầu đào tạo.

Từ năm 2014, Nhà trường đã thành lập Ban Tư vấn tuyển sinh [H13.13.01.04]. Ban Tư vấn Tuyển sinh phối hợp với Phòng Đào tạo lập kế hoạch và xây dựng Đề án tuyển sinh, tổ chức triển khai và thực hiện công tác truyền thông tuyển sinh các trình độ, các hệ và hình thức đào tạo. Ban Tư vấn tuyển sinh tham mưu Hội đồng tuyển sinh kế hoạch tổng thể, kế hoạch tuyển sinh và trực tiếp triển khai thực hiện. Thông tin tuyển sinh, tư vấn tuyển sinh và tuyên truyền trên các phương tiện thông tin báo, mạng Internet, tư vấn trực tiếp đến học sinh các trường Trung học phổ thông (THPT) trên địa

bàn tỉnh Đồng Nai và một số tỉnh khu vực Miền Đông Nam Bộ.

Hàng năm, Ban Tư vấn tuyển sinh của Trường đã trực tiếp đến các trường THPT trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và một số trường thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận, Bình Dương, Bình Phước, Đắk Nông để tư vấn tại chỗ cho học sinh về tuyển sinh đại học. Từ năm học 2017-2018 đến nay, Trường đã thực hiện kế hoạch tổ chức mời các Hiệu trưởng trường THPT, lãnh đạo các Trung tâm Giáo dục thường xuyên thuộc tỉnh Đồng Nai tham gia hội nghị bàn về công tác tư vấn hướng nghiệp, ký kết thỏa thuận tuyển sinh học sinh lớp 12 sau tốt nghiệp [H13.13.01.05].

Trường đã thực hiện nhiều chế độ, chính sách ưu tiên các đối tượng con em gia đình nghèo, gia đình thuộc những vùng khó khăn, miền núi thuộc các tỉnh Miền Trung, Tây Nguyên và các đối tượng học sinh là con, em các cán bộ quân đội, công an tại ngũ [H13.13.01.06]. Nhà trường đã lập Websiter tuyển sinh riêng; thông qua trang Web, Nhà trường đã có nhiều biện pháp thông tin tuyển sinh về phương thức tuyển sinh, thời gian tuyển sinh, thông tin các ngành nghề đào tạo, hướng dẫn cụ thể về thủ tục làm hồ sơ đăng ký tuyển sinh. Ngoài ra, thông tin tuyển sinh của trường còn được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Đài phát thanh, Đài truyền hình Đồng Nai, Báo Tuổi trẻ, Báo Đồng Nai, Báo Thanh niên, Báo điện tử, cẩm nang tuyển sinh, các ấn phẩm thông tin tuyển sinh [H13.13.01.07]. Nhà trường có hệ thống tư vấn tuyển sinh qua các kênh Facebook MUT, Zalo. Nhà trường và thông qua các tổng đài tư vấn giải đáp cho học sinh những thông tin, quy chế tuyển sinh của trường, đồng thời định hướng, hướng dẫn học sinh lựa chọn được ngành học phù hợp với nhu cầu, điều kiện kinh tế gia đình và năng lực bản thân [H13.13.01.08].

Tự đánh giá : 5/7 điểm

Tiêu chí 13.2 : Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo.

Căn cứ vào các ngành và chương trình đào tạo, Nhà trường đã xây dựng và thực hiện các tiêu chí lựa chọn tuyển sinh SV vào học theo yêu cầu chất lượng đầu vào phù hợp với yêu cầu đào tạo và thực tế nguồn tuyển của trường.

Đối với tuyển sinh đại học chính quy: Từ năm 2016 đến nay, trường đã áp dụng đồng thời 2 phương thức xét tuyển chính:

Phương thức 1: Xét tuyển kết quả thi THPT và Bỏ túc THPT quốc gia.

Phương thức 2: Xét tuyển học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn.

Đối với phương thức xét tuyển điểm thi THPT và Bỏ túc THPT quốc gia, trường thực hiện xét tuyển theo quy định của Bộ.

Đối với phương thức xét tuyển học bạ THPT theo tổ hợp 3 môn, điều kiện xét tuyển bao gồm 3 hình thức :

Hình thức 1: Xét tuyển học bạ lớp 12 theo tổ hợp 3 môn

Tốt nghiệp THPT hoặc Bổ túc THPT; tổng điểm trung bình (TB) năm lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 6,0 điểm trở lên. Theo đó, điểm xét trúng tuyển được tính là: Điểm xét trúng tuyển = [Điểm trung bình năm lớp 12 môn 1 + Điểm trung bình năm lớp 12 môn 2 + Điểm trung bình năm lớp 12 môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có)]/3.

Hình thức 2: Xét tuyển học bạ lớp 10, lớp 11, lớp 12 theo tổ hợp 3 môn

Tốt nghiệp THPT hoặc Bổ túc THPT; tổng điểm trung bình năm lớp 10,11,12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 6,0 điểm trở lên; điểm xét trúng tuyển được tính là: Điểm xét trúng tuyển = [Điểm TB môn 1 + Điểm TB môn 2 + Điểm TB môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có)]/3.

+ Điểm TB môn 1 = (TB cả năm lớp 10 môn 1 + TB cả năm lớp 11 môn 1 + TB cả năm lớp 12 môn 1)/3.

+ Điểm TB môn 2 = (TB cả năm lớp 10 môn 2 + TB cả năm lớp 11 môn 2 + TB cả năm lớp 12 môn 2)/3.

+ Điểm TB môn 3 = (TB cả năm lớp 10 môn 3 + TB cả năm lớp 11 môn 3 + TB cả năm lớp 12 môn 3)/3.

Hình thức 3: Xét tuyển học bạ lớp 12 theo điểm trung bình chung cả năm

- Tốt nghiệp THPT hoặc Bổ túc văn hóa phổ thông;

- Điểm trung bình chung cả năm lớp 12 đạt từ 6 điểm trở lên [H13.13.02.01].

Để đảm bảo chất lượng đầu vào cho từng chương trình đào tạo, ngay từ đầu quy trình tuyển sinh, trường đã lựa chọn các tổ hợp môn xét tuyển phù hợp với từng ngành đào tạo.

Bảng 3. Tổ hợp môn xét tuyển:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét học bạ	Tổ hợp môn xét tuyển bằng điểm thi THPT (Quốc gia)
1	Dược học	7720201	-Toán, Hóa (Lý, Sinh) -Toán, Hóa (Văn, Tin)	-Toán, Hóa (Lý, Sinh) - Toán, Hóa (Văn, Anh)
2	Luật Kinh tế	7380107	-Văn, Sử, Công nghệ - Văn Sử, Địa - Toán, Công nghệ (Địa, GD&CD)	-Toán, Lý (Hóa, Anh) -Văn, Anh, Toán - Văn, Anh, Địa
3	Công nghệ- Kỹ thuật Ôtô	7510205	-Toán, Lý (Hóa, CN) -Toán, Lý, Tin -Toán, Tin, Công nghệ	-Toán, Lý (Hóa, Anh) -Toán, Hóa, Anh -Toán, Lý, Sinh

4	Ngôn ngữ Anh	7220201	-Toán,Văn, Anh -Toán, Anh, Địa -Văn, Anh, Địa -Toán, Anh, Tin	Toán, Văn, Anh -Toán, Anh, Địa -Văn, Anh, Sử -Văn, Anh, Địa
5	Kỹ thuật Xây dựng	7510102	-Toán, Lý, Hóa -Toán, Địa, Công nghệ -Toán, Tin, Công nghệ -Toán, Lý, Tin	-Toán, Lý, Hóa -Toán, Lý, sinh -Toán, Lý, Anh -Toán, Lý, Văn
6	Kinh doanh Quốc tế	7340120	-Toán,Lý, GD&CD -Toán, GD&CD, Anh -Toán, Tin, Công nghệ -Toán, Địa, Tin	-Toán, Lý, Hóa -Toán, Lý, Anh -Toán, Văn, Anh -Toán, Văn, Địa
7	Quản lý Tài nguyên - Môi trường	7850101	-Toán, Lý, Hóa -Toán, Địa, Công nghệ -Toán, Lý, Tin -Toán, Tin, Công nghệ	-Toán, Lý, Hóa -Toán, Lý, Anh -Toán, Hóa, Sinh -Toán, Văn, Anh
8	Quản lý Đất đai	7850103	-Toán, Lý, Hóa -Toán, Địa, Tin -Toán, Địa, Sinh -Toán, Địa, Công nghệ	-Toán, Lý, Hóa -Toán, Lý, anh -Toán, Hóa, Sinh -Toán, Văn, Anh
9	Quan hệ Công chúng	7320108	-Toán, Văn, anh -Toán, Sử, Địa -Văn, Sử, Địa -Toán, GD&CD, Tin	-Toán, Văn, Anh -Toán, Anh, Địa -Văn, Anh, Sử -Văn, Anh, Địa
10	Quản lý Công nghiệp	7510601	-Toán, Lý, GD&CD -Toán Tin, Địa -Toán, Tin, Công nghệ -Toán, Tin, GD&CD	-Toán, Lý, Hóa -Toán, Lý Anh -Toán, Hóa, Sinh -Toán, Văn, Anh
11	Thú y	7640101	-Toán, Hóa, GD&CD -Toán, Hóa, Sinh -Toán, Hóa, Địa -Toán, Hóa, Tin	-Toán,Hóa, Sinh -Toán,Hóa, Địa -Toán, Sinh, Địa -Toán, Hóa Văn

Đối với ngành kinh tế xã hội, trường xét tuyển các tổ hợp môn có phần lớn kiến thức thuộc khối xã hội C00, D01. Đối với các ngành kỹ thuật, các tổ hợp môn phần lớn thuộc khối kiến thức khoa học tự nhiên A00, A01. Những ngành khác khi tổ hợp môn, trường chú trọng các môn văn hóa cơ bản như: Toán, Lý, Hóa hoặc Văn, Anh, Tin và bổ sung những môn có kiến thức gần với yêu cầu đặc thù về CTĐT của ngành như

Tiếng Anh, Tin học, Công nghệ.

Chủ trương xét tuyển tổ hợp môn kiến thức chuyên ngành và gần chuyên ngành, việc lựa chọn xét tuyển đã tạo được cơ sở nền tảng kiến thức phù hợp với ngành xét tuyển, đồng thời giúp học sinh định hướng được việc lựa chọn ngành nghề phù hợp với năng lực và nhu cầu của bản thân [H13.13.02.02].

Đối với việc tuyển sinh đại học liên thông, đại học văn bằng 2, Trường tổ chức thi tuyển sinh nhiều đợt/ năm với những tiêu chí khác nhau. Ngoài yêu cầu về điều kiện hồ sơ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thí sinh phải dự thi 3 môn tùy chuyên ngành (Đại học liên thông từ cao đẳng) hoặc dự thi 2 môn (đại học văn bằng 2),

Theo quy trình xét tuyển, trước khi công bố mức điểm chuẩn cho từng ngành, Hội đồng tuyển sinh thống nhất và thông báo mức điểm chuẩn bằng văn bản hoặc trên các phương tiện thông tin của Nhà trường [H13.13.02.03]. Năm 2017, 2018, Nhà trường quy định điểm xét tuyển học bạ có tổng điểm trung bình năm lớp 12 hoặc trung bình cả 3 năm (lớp 10, 11,12) của 3 môn tổ hợp đạt từ 6 điểm trở lên. Riêng điểm xét tuyển từ kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia và tương đương đạt từ 18 điểm trở lên. Mức điểm chuẩn xét tuyển của trường phù hợp với điều kiện, nhu cầu đào tạo đồng thời giúp Nhà trường lựa chọn được những thí sinh đạt yêu cầu để đào tạo. Đối với những ngành chưa tuyển đủ chỉ tiêu, thông qua các kênh thông tin, trường sẽ thông báo tuyển sinh cho các đợt tiếp theo trong năm.

Tự đánh giá : 5/7 điểm

Tiêu chí 13.3: Quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học được thực hiện.

Hàng năm, Nhà trường thực hiện việc giám sát, kiểm tra và kiểm soát quy trình, tiến độ và chất lượng công tác tuyển sinh và nhập học, căn cứ vào những quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác tuyển sinh. Nhà trường đã xây dựng các quy trình xét tuyển, thi tuyển và quy trình nhập học, đồng thời có sự phân công chức năng, nhiệm vụ cho các bộ phận thuộc Hội đồng Tuyển sinh, các phòng ban chức năng của trường trực tiếp chịu trách nhiệm thực hiện [H13.13.03.01].

Trước các kỳ thi tuyển sinh theo quy định, Nhà trường thành lập Hội đồng Tuyển sinh (HĐTS) và các Ban của Hội đồng tuyển sinh [H13.13.03.02], trong đó HĐTS thành lập Ban Thanh tra hoạt động độc lập với Hội đồng thi tuyển sinh [H13.13.03.03]. Ban Thanh tra có trách nhiệm: Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chế thi tuyển sinh trong các đợt thi tuyển sinh do Nhà trường tổ chức; kiểm tra hồ sơ xét tuyển thí sinh trúng tuyển; kiểm tra hồ sơ nhập học của thí sinh trúng tuyển.

Việc thanh tra, giám sát các kỳ thi tuyển sinh được thực hiện từ khâu nhận hồ sơ

đăng ký xét tuyển, tổ chức coi thi, chấm thi, phúc khảo, công bố kết quả thi [H13.13.03.04]. Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh xử lý hồ sơ thí sinh nộp và xét tuyển, sau khi hoàn tất thì Ban Thanh tra sẽ kiểm tra nhằm đảm bảo chính xác kết quả thi của thí sinh trước khi công bố. Kết quả kiểm tra được chuyển lại Ban Thư ký và Thường trực Hội đồng Tuyển sinh để kiểm tra hoặc điều chỉnh sai sót (nếu có). Sau khi Hội đồng Tuyển sinh công bố kết quả trúng tuyển và gửi giấy báo nhập học đến thí sinh, Ban Thanh tra sẽ tiếp tục giám sát việc tổ chức nhập học và thu nhận hồ sơ theo đúng quy định. Công tác này được thực hiện định kỳ mỗi năm một lần và kết quả thanh tra được báo cáo lại cho Ban Giám hiệu nhằm phát hiện và chấn chỉnh kịp thời những thiếu sót, hạn chế [H13.13.03.05].

Ngoài ra Nhà trường thực hiện quy trình giám sát công tác nhập học, đảm bảo đúng quy định cũng như thuận tiện cho người học và quá trình tổ chức quản lý công tác nhập học thuận lợi [H13.13.03.06].

Tự đánh giá : 5/7 điểm

Tiêu chí 13.4 : Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học

Thực hiện công tác giám sát tuyển sinh và nhập học theo chủ trương đúng quy định, thiết thực, đạt kết quả và chất lượng, ngoài việc giám sát của Ban Thanh tra, Nhà trường đã có những biện pháp nhằm tăng cường hiệu quả cho công tác này.

- Giám sát chất lượng tuyển sinh qua việc xác định điểm trúng tuyển hàng năm:

Sau khi có điểm sàn tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hội đồng Tuyển sinh Nhà trường họp để quyết định đưa ra điểm trúng tuyển vào từng ngành học của trường. Tiêu chí để đưa ra điểm trúng tuyển của trường được căn cứ vào tiêu chí chất lượng, sau đó căn cứ vào kết quả thi của thí sinh, chỉ tiêu Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tuyển cho từng khối thi, năng lực đào tạo của Nhà trường và số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển đại học trong năm [H13.13.04.01]. Tiêu chuẩn xét tuyển của Nhà trường đảm bảo điều kiện xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo là điểm sàn không nhân hệ số, điểm trúng tuyển không thấp hơn điểm sàn. Trong năm 2017, 2018, khi Bộ Giáo dục và Đào tạo không định mức điểm sàn, Nhà trường vẫn thực hiện mức điểm trúng tuyển tính trung bình 3 môn không dưới 16 điểm [H13.13.04.02].

- Giám sát việc tuyển sinh và nhập học thông qua việc đối chiếu kết quả giữa điểm đầu vào, tiêu chí tuyển sinh với năng lực của SV:

Ngay trong quá trình kiểm tra hồ sơ, bộ phận tuyển sinh của trường đã phối hợp với Phòng Đào tạo kết hợp rà soát điểm các môn học và các điều kiện khác trong hồ sơ nhập học của thí sinh, từ đó bước đầu đánh giá năng lực của SV từ đầu vào. Sau từng đợt tuyển sinh, các đơn vị chức năng như Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Phòng Đào tạo cùng Ban Tư vấn tuyển sinh phân tích số lượng, tỷ lệ đăng ký nhập học và nhập học, phân tích chất lượng qua kết quả thi tốt nghiệp THPT, thi tuyển

sinh và điểm học bạ từ đó Nhà trường sẽ rà soát quy trình và có những định hướng về chủ trương, kế hoạch đào tạo phù hợp với tình hình nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo trong năm học mới [H13.13.04.03].

Giám sát việc tuyển sinh và nhập học thông qua việc so sánh kết quả học tập và rèn luyện của SV qua các năm học: Cơ sở dữ liệu của SV ngay từ sau tuyển sinh đã được lưu trữ đầy đủ từ điểm tuyển đầu vào đến kết quả từ quá trình học tập qua các năm và kết quả xét tốt nghiệp trong các phần mềm chuyên dụng quản lý đào tạo của trường[H13.13.04.04]. Hàng năm, Phòng Đào tạo và Trung tâm KT&ĐBCLGD, Phòng QLSV chịu trách nhiệm tổng hợp phân tích các chỉ số về kết quả hoàn thành các học phần theo quy chế tín chỉ và kết quả rèn luyện của SV [H13.13.04.05].

Các báo cáo kết quả học tập của SV được phân tích, đánh giá đồng thời kết hợp với kết quả điểm tuyển sinh để kiểm tra tương quan chất lượng đầu vào và thực tế đào tạo, trên cơ sở đó, Nhà trường có những quyết định điều chỉnh phù hợp để đảm bảo và tăng chất lượng đào tạo. Các bộ phận chuyên môn của Phòng Đào tạo, kết hợp Ban TVTS tham mưu tổ chức đánh giá, phân tích kết quả tuyển sinh và nhập học hằng năm để đối sánh cho năm sau [H13.13.04.06].

Tự đánh giá : 5/7 điểm

Tiêu chí 13.5 : Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả.

Công tác tuyển sinh của Nhà trường trong những năm gần đây thực sự là hết sức khó khăn; Vì vậy, để có thể đảm bảo được việc tuyển sinh đạt được chỉ tiêu, có chất lượng, phù hợp với ngành đào tạo, đúng Quy chế tuyển sinh và hiệu quả; Nhà trường đã không ngừng cải tiến quy trình tuyển sinh và nhập học, cải tiến phương thức, tiêu chí tuyển sinh, tăng cường thực hiện các chế độ ưu tiên về học phí, ăn ở, dịch vụ sinh hoạt cho SV, đẩy mạnh công tác truyền thông, quảng bá tuyển sinh.

1.Tăng cường quan hệ trực tiếp với Ban lãnh đạo và học sinh các trường THPT để quảng bá hình ảnh, tư vấn tuyển sinh

- Từ năm 2015 và nhất là từ năm 2017-2018 Nhà trường đã trực tiếp quan hệ với Hiệu trưởng các trường THPT trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và một số trường thuộc các tỉnh Miền Đông Nam Bộ; Tổ chức Hội nghị bàn về công tác hướng nghiệp, tuyển sinh cho học sinh lớp 12; ký thỏa thuận hợp tác tuyển sinh giữa Nhà trường và Hiệu trưởng THPT. Ban Tư vấn tuyển sinh đã tham gia các Ngày hội Tư vấn tuyển sinh do các Báo Tuổi trẻ, Thanh niên tổ chức; trực tiếp tư vấn cho học sinh lớp 12 của các trường THPT trên địa bàn tỉnh Đồng Nai [H13.13.05.01].

- Đặc biệt từ năm 2018-2019, thực hiện chủ trương gắn kết quảng bá thương hiệu, vị thế của mình, Nhà trường đã có kế hoạch tổ chức phối hợp, giao lưu giữa Nhà trường và các trường THPT trên địa bàn, tổ chức các hoạt động văn hóa, thể dục, thể

thao, văn nghệ và hỗ trợ học bổng, cơ sở vật chất, nhất là việc phối hợp hoạt động công tác Đoàn thanh niên trong các dịp kỷ niệm những ngày lễ lớn [H13.13.05.02].

- Ngoài việc thực hiện chế độ theo quy định của Nhà nước cho SV thuộc diện gia đình chính sách, Nhà trường đã thực hiện các chế độ học bổng, miễn giảm học phí năm đầu tiên hoặc toàn khóa cho đối tượng SV nghèo, SV thuộc tỉnh Đồng Nai, các tỉnh miền Trung, các tỉnh Tây Nguyên và đối tượng SV là con, em cán bộ quân đội, công an đang công tác, SV là bộ đội, công an hoàn thành nghĩa vụ [H13.13.05.03].

2. Thông tin, truyền thông quảng bá tuyển sinh hàng năm trên các phương tiện thông tin đại chúng

Bên cạnh các phương thức truyền thông, Nhà trường đã bổ sung nhiều phương thức tiếp cận với các học sinh lớp 12 THPT thông qua mạng xã hội và các công cụ trực tuyến [H13.13.05.04]. Từ năm 2017, Nhà trường đã thành lập Tổ truyền thông Online thuộc Ban Tư vấn tuyển sinh; Phòng Đào tạo phụ trách truyền thông trực tuyến và thông tin trên mạng Internet nhằm tiếp cận, hướng dẫn, tư vấn cho học sinh đăng ký xét tuyển vào Trường. Nhiệm vụ của công tác truyền thông trên mạng là: Xây dựng trang Websiter riêng về tuyển sinh của Nhà trường; triển khai quản lý, tư vấn học sinh, phụ huynh trên trang mạng xã hội và các công cụ trực tuyến như Facebook, Zalo; xây dựng chiến lược và kế hoạch quảng cáo trên Online (Adword, Facebook, Zalo, Skype, ADX...); liên hệ qua điện thoại với học sinh lớp 12 để tư vấn trực tiếp về việc đăng ký xét tuyển, chọn ngành học [H13.13.05.05].

Ngoài công thông tin điện tử được cập nhật liên tục về tuyển sinh, Nhà trường còn mở rộng phạm vi truyền thông trực tiếp từ tỉnh Đồng Nai đến các tỉnh: Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, Đắk Lắk, Đắk Nông, An Giang, Tiền Giang và các tỉnh Miền Trung; thủ tục nộp hồ sơ xét tuyển nhanh, gọn, thuận tiện cho học sinh đến trường hoặc qua bưu điện; kết quả trúng tuyển được thông báo kịp thời, nhanh chóng qua Cổng điện tử, tin nhắn điện thoại đến từng thí sinh [H13.13.05.06].

3. Đổi mới việc thực hiện các quy trình tuyển sinh và nhập học

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, trên cơ sở tổng hợp kết quả trúng tuyển và số lượng thực tế vào trường [H13.13.05.07], Hội đồng Tuyển sinh nhận định tình hình, xác định xu hướng, phân tích cơ hội và đánh giá việc thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu tuyển sinh đồng thời kịp thời điều chỉnh các tiêu chí tuyển, vùng tuyển, công tác truyền thông, để bổ sung kế hoạch nhằm thực hiện chỉ tiêu đã đề ra.

Căn cứ vào hướng dẫn và quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và tình hình thực tế, trường luôn cập nhật, thay đổi công tác tuyển sinh để kịp thời đáp ứng nguyện vọng của phụ huynh như tiếp xúc và đón tiếp học sinh, phụ huynh, trả lời các yêu cầu về học tập, ăn ở, tài chính. Đề án tuyển sinh của Nhà trường

thường xuyên được cập nhật, bổ sung các phương thức xét tuyển, các tổ hợp môn phù hợp để tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh có cơ hội vào đại học nhưng vẫn đảm bảo chất lượng đầu vào [H13.13.05.08].

Từ năm 2013, Nhà trường đã xét tuyển kết quả thi đại học theo phương thức “3 chung” của Bộ Giáo dục & Đào tạo. Năm 2014, ngoài xét tuyển theo phương thức “3 chung”, trường đã bổ sung thêm phương thức xét tuyển học bạ THPT theo Đề án tuyển sinh riêng. Theo phương thức này, việc xét tuyển sẽ căn cứ vào điểm trung bình 3 môn tổ hợp từ học bạ của học sinh lớp 12. Trong đó, trung bình của mỗi môn phải đạt từ 6 điểm trở lên. Năm 2015, trường tuyển sinh theo phương thức gồm xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT và phương thức xét tuyển học bạ như năm 2014. Từ năm 2016, 2017, 2018, trường tuyển sinh theo các phương thức: Xét theo điểm tốt nghiệp THPT và BTVH phổ thông; xét học bạ THPT với điều kiện điểm trung bình cả năm lớp 12 trên điểm trung bình của 3 môn tổ hợp phải bằng hoặc lớn hơn 18 điểm; xét điểm trung bình 3 môn tổ hợp của cả 3 năm học THPT đạt từ 18 điểm trở lên [H13.13.05.09].

Trong công tác nhập học, Nhà trường đã có nhiều cải tiến để mang lại hiệu quả tốt nhất. Thời gian qua, việc ứng dụng Công nghệ thông tin hỗ trợ quá trình nhập học đã có những kết quả khả quan. Các bước khai báo thông tin Online, thủ tục thu nhận học phí chia theo học kỳ đã được cải tiến gọn, tiện lợi giúp học sinh nhập học dễ dàng. Việc xếp lớp, bố trí chỗ ở trong ký túc xá (miễn phí) được đổi mới thuận lợi cho SV và phụ huynh khi đến trường làm thủ tục nhập học, đăng ký chỗ ở [H13.13.05.10].

Tự đánh giá : 5/7 điểm

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 13:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Việc thực hiện các quy trình tuyển sinh như lập kế hoạch, triển khai, giám sát đầy đủ, đảm bảo nội dung theo đúng các quy định của Bộ Giáo dục - Đào tạo.

- Đối với mỗi chương trình đào tạo, Nhà trường đã có các Phương án tuyển sinh với các tiêu chí cụ thể, rõ ràng để lựa chọn người học có chất lượng.

- Mặc dù tình hình tuyển sinh ngày càng khó khăn nhưng Nhà trường đã có những giải pháp kịp thời bổ sung vào quá trình tuyển sinh từ khâu truyền thông, tạo mối quan hệ trực tiếp với các trường THPT và các cơ sở giáo dục khác trên địa bàn, gắn tuyển sinh với việc giải quyết việc làm để từng bước thu hút, tăng hiệu quả và kết quả tuyển sinh.

- Việc so sánh, đối chiếu và phân tích số liệu tuyển sinh, nhập học hàng năm được thực hiện giúp Nhà trường có những điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế nguồn tuyển của trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Do tình hình tuyển sinh khó khăn về nguồn tuyển của các trường đại học ngoài công lập, kết quả tuyển sinh chính quy của trường hàng năm chưa cao.

- Dù đã có những biện pháp thu hút nhưng số học sinh khá, giỏi tốt nghiệp lớp 12 nhập học vào trường chưa nhiều.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
	Quảng bá thương hiệu	Nhà trường tập trung tiến hành việc quảng bá thương hiệu gắn bó chặt chẽ với truyền thông tuyển sinh, đẩy mạnh quan hệ với các trường THPT, cơ sở giáo dục – đào tạo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và một số tỉnh trong khu vực để thực hiện tư vấn tuyển sinh trực tiếp cho đối tượng học sinh lớp 12.	Ban TVTS	2019
	Thu hút nguồn Tuyển sinh	Đẩy mạnh chính sách thu hút học sinh như miễn giảm học phí toàn khóa, cấp học bổng, tạo việc làm cho SV và cam kết đảm bảo giới thiệu việc làm cho SV tốt nghiệp.	Ban TVTS, P.TC-KH	
	Nâng cao chất lượng	Tăng cường quan tâm nâng chất lượng đào tạo, bổ sung xây dựng cơ sở vật chất, nâng chất lượng đảm bảo ăn, ở của ký túc xá và các điều kiện dịch vụ sinh hoạt cho SV.	P.ĐT, P.TC-HC, P.TC-KH	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 13	5.0
Tiêu chí 13.1	5
Tiêu chí 13.2	5
Tiêu chí 13.3	5
Tiêu chí 13.4	5
Tiêu chí 13.5	5

Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học

Tiêu chí 14.1. Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo và các môn học/học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.

Hiệu trưởng Nhà trường giao Phòng Đào tạo đầu mối thực hiện nhiệm vụ xây dựng và cập nhật các CTĐT tuân theo quy định của Nhà nước, phù hợp nhu cầu của các bên liên quan gồm GV, SV, nhà tuyển dụng và phù hợp triết lý giáo dục của Nhà trường. Nhà trường thành lập các Hội đồng xây dựng và thẩm định chương trình dạy học, môn học, học phần; phân công một Phó Hiệu trưởng phụ trách công tác đào tạo [H4.14.01.01] để quản lý xuyên suốt và điều hành nhất quán từ việc thực hiện xây dựng, cải tiến đến triển khai các chương trình.

Phòng Đào tạo tham mưu tổ chức xây dựng, thiết kế văn bản quy định, phát triển chương trình để đảm bảo chất lượng của CTĐT cũng như công tác triển khai chương trình được hiệu quả [H4.14.01.02]. Căn cứ CTĐT khung và quy định của Bộ GD&ĐT [H14.14.01.03], các chuẩn chương trình quốc tế, tham khảo CTĐT của các trường trong và ngoài nước, Phòng Đào tạo tham mưu Hiệu trưởng, Hội đồng KH&ĐT xây dựng khung CTĐT của Trường và đề cương chi tiết cho từng học phần theo quy trình [H14.14.01.04], [H14.14.01.05] sau đó trình lên BGH phê duyệt [H14.14.01.06]. Các CTĐT đều được thiết kế, xây dựng dựa trên đóng góp và phản hồi của các bên liên quan (SV, GV, chuyên gia, ...) để đảm bảo tính phù hợp và cập nhật so với chuẩn đầu ra của chương trình.

Hệ thống Quy trình và HDCV về Xây dựng CTĐT cụ thể được ban hành kịp thời; Quy trình này quy định chặt chẽ, rõ ràng trách nhiệm của các đối tượng liên quan (GV, Trưởng bộ môn, Trưởng khoa, Trưởng phòng Đào tạo, cán bộ liên quan, BGH) trong việc thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển chương trình, rà soát, đóng góp ý kiến xây dựng chương trình, đề cương, học phần [H14.14.01.07], [H14.14.01.08].

Tự đánh giá tiêu chí 14.1: 5/7 điểm.

Tiêu chí 14.2. Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các môn học/học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.

Ngay từ khi mới thành lập, từ năm 2014, Nhà trường đã ban hành quy định xây dựng CTĐT, quy định về việc rà soát, bổ sung, điều chỉnh chuẩn đầu ra các CTĐT và các môn học, học phần [H14.14.02.01],[H14.14.02.02]. Vì vậy, trong quá trình triển khai, 100% các môn học, học phần được rà soát lại thường xuyên [H14.14.02.03].

Việc rà soát này được tiến hành thông qua các cuộc họp các Khoa sau đó trình Hội đồng KH&ĐT thông qua [H14.14.02.04] và BGH phê duyệt[H14.14.02.05].

Nhà trường thường xuyên khảo sát điều tra các cá nhân là sinh viên Trường, đại diện của các cơ quan, doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng lao động, các đánh giá viên bên ngoài, các cơ quan tổ chức chuyên môn. Nội dung khảo sát phiếu khảo sát bao gồm đánh giá chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra từng môn học/học phần và ý kiến cá nhân của các đối tượng khảo sát về các giải pháp giúp sinh viên tốt nghiệp đáp ứng yêu cầu của các nhà tuyển dụng lao động. Thang đánh giá chương trình đào tạo được xây dựng theo hình thức định tính với ba lựa chọn: (1). Hoàn toàn không đồng ý, (2). Không đồng ý, (3). Trung lập, (4). Đồng ý, (5). Rất đồng ý [H14.14.02.06].

Bên cạnh việc tham khảo ý kiến về chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra từng môn học/học phần việc lấy ý kiến về các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng sinh viên là rất thiết thực. Các nhà tuyển dụng lao động mới là người đánh giá khách quan nhất, thực tiễn nhất chất lượng hiện tại của sinh viên, mong muốn của họ và các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng người lao động. Do đó, hàng năm Nhà trường dựa trên kết quả khảo sát điều chỉnh chuẩn đầu ra các CTĐT và các môn học, học phần [H14.14.02.07].

Tự đánh giá tiêu chí 14.2: 5/7 điểm.

Tiêu chí 14.3. Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra.

Hiệu trưởng Nhà trường ban hành đề cương các môn học/học phần, khung chương trình và kế hoạch giảng dạy của CTĐT và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên tiêu chí CDR các ngành học tương ứng dựa trên chuẩn đầu ra CTĐT và các môn học/học phần theo hàng năm nếu có sự điều chỉnh chuẩn đầu ra [H14.14.03.01].

Theo quy trình về xây dựng CTĐT trước khi học kỳ bắt đầu 3 tháng Trường ban hành quyết định về kế hoạch đào tạo năm học [H14.14.03.02]. Trong quyết định nêu rõ SV sẽ học những học phần nào, thời lượng, học phần tiên quyết, giáo trình của từng khóa cho từng ngành [H14.14.03.03]. Thông tin về kế hoạch đào tạo của học kỳ được phổ biến tới các bộ phận đào tạo và bộ phận hỗ trợ giúp dự trù và chuẩn bị nguồn lực về giảng viên, giáo trình, lớp học và được quy định tại HDCV Thực hiện giảng dạy và Xây dựng CTĐT [H14.14.03.04] có sổ theo dõi lịch giảng dạy cụ thể [H14.14.03.05]. Từ đó các bộ phận đào tạo, bộ phận giảng dạy sẽ chuẩn bị giáo trình, chỉnh sửa tập bài giảng phù hợp với chuẩn đầu ra hiện tại.

Hàng năm, vào đầu năm học, Trường luôn có kế hoạch cho tuần lễ sinh hoạt công dân, chương trình gặp gỡ, đón tiếp tân sinh viên được chuẩn bị một cách cụ thể, nhằm giúp sinh viên nắm bắt những thông tin tổng quan về Trường, phương hướng nhiệm vụ năm học mới và những thông tin cần thiết trong quá trình học tập. Các buổi sinh hoạt đã giúp các em sinh viên nắm bắt được tình hình phát triển Nhà trường và nhiệm vụ năm học mới; công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn; công tác phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội; phương pháp học tập theo học chế tín chỉ, xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa, kế hoạch học tập từng học kỳ và rèn luyện của sinh viên; công tác Đoàn, Hội và phong trào thanh niên trường học. Ngoài ra, các em còn được phổ biến Quy chế công tác sinh viên, chế độ chính sách và chăm sóc sức khỏe, Quy chế quản lý sinh viên nội trú, ngoại trú; những vấn đề cần lưu ý trong quá trình học tập, rèn luyện và chấp hành quy định của Nhà trường [H14.14.03.06].

Các quyết định về kế hoạch đào tạo, đề cương chi tiết sẽ do Phòng Đào tạo soạn thảo trình BGH ban hành. Các quyết định này được phổ biến tới đến các cá nhân và bộ phận liên quan qua kênh thông tin của bộ phận văn thư, được lưu trữ bản cứng và bản mềm tại trang www.mut.edu.vn. Các cá nhân liên quan có thể truy nhập để tìm kiếm lại các quyết định này nhanh chóng [H14.14.03.07]. SV cũng sẽ được tiếp cận các đề cương chi tiết, học liệu của các học phần qua kênh thông tin SV, phần mềm QLĐT [H14.14.03.08]. Tuy nhiên kế hoạch đào tạo (giảng dạy) đôi khi có điều chỉnh nhỏ về tiến độ. Việc theo dõi, cập nhật các thay đổi này đôi khi không kịp thời, làm bản kế hoạch giảng dạy được ban hành khác biệt so với thực tế. Biện pháp khắc phục được thực hiện để cập nhật, đảm bảo tính quy chuẩn và chính thống của thông tin trong quyết định. Các quyết định này được kiểm soát bởi Trung tâm KT&ĐBCLGD ngay sau thời hạn ban hành. Các điểm sai quy trình sẽ được phát hiện kịp thời và biện pháp khắc phục sẽ phải được thực hiện để đảm bảo quy định. Các bộ phận liên quan đặc biệt sinh viên sẽ nắm rõ CTĐT và những thay đổi kế hoạch của Nhà trường nhất là chuẩn đầu ra từng môn học. Từ đó giúp sinh viên có sự chuẩn bị bài tốt hơn nhằm hướng đến chuẩn đầu ra của CTĐT và các môn học/học phần.

Tự đánh giá tiêu chí 14.3: 5/7 điểm.

Tiêu chí 14.4. Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện.

Các CTĐT của Nhà trường được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng theo chu trình đào tạo 02 năm 1 lần. Nhà trường có 100% CTĐT được rà soát, đánh giá và điều chỉnh/bổ sung vào năm 2016 và năm 2018 [H14.14.04.01].

Dựa trên ý kiến phản hồi của các bên liên quan, đặc biệt là từ nhà tuyển dụng và sinh viên tốt nghiệp [H14.14.04.02], và tham khảo CTĐT tiên tiến trong và ngoài nước [H14.14.04.03], các khoa chuyên ngành đã xây dựng CTĐT theo kế hoạch của Nhà trường ban hành [H14.14.04.04]. Trong quá trình triển khai, Nhà trường tiếp tục yêu

cầu các khoa chuyên ngành rà soát và hiệu chỉnh CTĐT và đề cương chi tiết, kết quả được cập nhật và triển khai cho các khóa đào tạo tiếp theo [H14.14.04.05]. Hội đồng Khoa học và Đào tạo, trong đó có các trưởng đơn vị đào tạo trong Nhà trường với vai trò là đánh giá đồng cấp. Đóng vai trò quan trọng trong việc thẩm định và tư vấn cho Nhà trường trong quá trình rà soát, đánh giá chương trình dạy học [H14.14.04.06].

Tự đánh giá tiêu chí 14.4: 5/7 điểm.

Tiêu chí 14.5. Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.

Để đáp ứng nhu cầu thay đổi của các bên liên quan, Nhà trường đã ban hành quy định, quy trình thiết kế, phát triển, đánh giá chương trình dạy học [H14.14.05.01].

Việc cập nhật, điều chỉnh chương trình được Nhà trường thực hiện theo quy trình cụ thể quy định trong quy trình xây dựng CTĐT [H14.14.05.02] với sự tham gia của các bên liên quan như sau:

Nguồn thông tin được thu thập từ phản hồi của các bên có liên quan đến chương trình gồm: SV, GV, Chủ nhiệm bộ môn, cựu SV, nhà tuyển dụng. Phòng QLSV, Phòng Đào tạo và TTKT&ĐBCLGD tiến hành thu thập ý kiến của các đối tượng này theo quy định của trường [H14.14.05.03], [H14.14.05.04], [H14.14.05.05], [H14.14.05.06], [H14.14.05.07]. Dựa trên kết quả khảo sát, Phòng Đào tạo tổng hợp ý kiến liên quan đến chương trình, tổ chức hội nghị với các bên liên quan theo sự phê duyệt của Hội đồng KH&ĐT [H14.14.05.08], đề xuất điều chỉnh nếu cần [H14.14.05.09] và trình BGH phê duyệt đưa vào thực hiện [H14.14.05.10].

Đến nay, có 5 CTĐT đại học ngành Dược học, Ngôn ngữ Anh, Luật kinh tế, Kinh doanh quốc tế và Quan hệ công chúng đang triển khai đã được đánh giá và đưa ra những điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu học tập của SV và nhu cầu của thị trường lao động. [H14.14.05.11].

Nội dung và cấu trúc chương trình đào tạo các ngành được xây dựng trên cơ sở chương trình khung của Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành, phù hợp với mục tiêu và phản ánh triết lý giáo dục, tầm nhìn, sứ mạng của nhà trường. Chương trình dạy học có các học phần được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liền mạch, có tỷ lệ cân đối giữa kiến thức chung, kiến thức chuyên ngành và kỹ năng mềm; thời gian và trình tự bố trí các học phần/môn học hợp lý, logic [H14.14.05.12]. Bên cạnh đó, chương trình đào tạo cũng đã thể hiện rõ chiều rộng, chiều sâu và luôn được cập nhật theo nhu cầu của xã hội.

Tự đánh giá tiêu chí 14.5: 5/7 điểm.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 14

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

-Nhà trường có bộ phận chuyên trách riêng về việc thiết kế, xây dựng, phát triển các CTĐT. Quy trình xây dựng 100% CTĐT đều có sự tham gia và tham khảo của các chuyên gia có kinh nghiệm trong chuyên ngành liên quan trong quá trình xây dựng.

-100% các CTĐT được rà soát và điều chỉnh kể từ năm 2015 đến nay dựa trên các khảo sát ý kiến của giảng viên, nhà tuyển dụng và của SV/ cựu SV.

-Kế hoạch giảng dạy và đề cương chi tiết được bộ phận chuyên trách (Phòng ĐT) phụ trách dự thảo, được BGH phê duyệt và kiểm soát nghiêm ngặt định kỳ.

-Quy trình về xây dựng và thiết kế CTĐT được kiểm soát định kỳ bởi bộ phận chuyên trách.

-Nhà trường đã xây dựng được quy trình điều chỉnh chương trình chặt chẽ, khoa học bao gồm: Sự tham gia của các nhà tuyển dụng, SV đã tốt nghiệp nhằm cải tiến chất lượng các CTĐT.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

-SV khóa đầu tốt nghiệp mới tháng 11/2018 nên Trường chưa lấy ý kiến đầy đủ .

-Chuẩn đầu ra chưa được rà soát mỗi 2 năm một lần.

-Kế hoạch đào tạo (giảng dạy) đôi khi có điều chỉnh nhỏ về tiến độ do vậy việc theo dõi, cập nhật các thay đổi này đôi khi không kịp thời, làm kế hoạch giảng dạy đã được ban hành có sự khác biệt so với thực tế.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Khảo sát Nhà tuyển dụng về CTĐT	Khảo sát nhà tuyển dụng và tổ chức các hội nghị, tăng cường giao lưu và tổ chức lấy ý kiến nhà tuyển dụng	Phòng QLSV	Năm học 2018 – 2019
2	Rà soát chuẩn đầu ra phù hợp	Phòng Đào tạo sẽ thực hiện rà soát chuẩn đầu ra của các CTĐT trong trường, đảm bảo 2 năm một lần	Phòng Đào tạo	Năm học 2018 – 2019 trở đi
3	Đảm bảo tính thống nhất giữa Kế hoạch	Phòng Đào tạo sẽ cung cấp thông tin về Khung chương trình, tiến độ học	Phòng Đào tạo	Từ học kỳ 2019

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
	đào tạo và thực tế	tập chuẩn, đề cương chi tiết của các học phần. Dựa trên các thông tin đó P.Đào tạo tự liên kế hoạch giảng dạy.		

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 14</i>	5.00
Tiêu chí 14.1	5
Tiêu chí 14.2	5
Tiêu chí 14.3	5
Tiêu chí 14.4	5
Tiêu chí 14.5	5

Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập

Tiêu chí 15.1. Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra.

Cũng như Sứ mạng và Tầm nhìn, Triết lý giáo dục của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông: “Năng động - Sáng tạo - Linh hội tri thức - Hội nhập - Làm chủ tương lai” được công bố trên website của Trường [H15.15.01.01]. Trường đã thiết lập hệ thống lựa chọn các hoạt động giảng dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt chuẩn đầu ra. Hệ thống này được thể hiện trong cơ cấu tổ chức của Trường cùng các quy trình về xây dựng chương trình, tổ chức và quản lý đào tạo.

Về cơ cấu tổ chức, để chuyên môn hóa hoạt động, Trường quy định chức năng và nhiệm vụ cụ thể cho Phòng Đào tạo. [H15.15.01.02]; Phòng Đào tạo phụ trách tham mưu thiết kế, điều chỉnh, cập nhật các CTĐT từ dữ liệu của các bên liên quan. Thông qua quy trình xây dựng CTĐT [H15.15.01.03]; trình BGH ban hành các sản phẩm liên quan đến mỗi CTĐT gồm: mô tả CTĐT, đề cương chi tiết, học liệu của học phần, đề bài các dạng đánh giá. Từ chương trình, học phần, bài học đều mô tả cụ thể các hoạt động giảng dạy và học tập cũng như các phương pháp được áp dụng trong mô tả chương trình và đề cương chi tiết của học phần [H15.15.01.04]. CTĐT và chuẩn đầu

ra của các CTĐT được xây dựng dựa trên sự chọn lọc, học hỏi các chương trình nổi tiếng trên thế giới, có sự tham gia của các bên liên quan và được công trên trang điện tử www.mut.edu.vn [H15.15.01.05]. Tuy nhiên việc truyền tải về các hoạt động dạy và học đang áp dụng tại Trường tới các chuyên gia bên ngoài tham gia thiết kế và phân biện CTĐT, thiết kế đề cương và học liệu học phần mất nhiều thời gian, đôi khi chưa hiệu quả dẫn tới việc lựa chọn hoạt động dạy và học chưa phù hợp.

Ngoài ra, phòng Đào tạo tổ chức việc đào tạo, phân lớp và phân công GV, kiểm tra đánh giá SV, GV, kết hợp bộ phận nhân sự tuyển dụng và đào tạo GV.

Đầu mỗi học kỳ các khoa, bộ môn tổ chức hướng dẫn cho GV về các học phần mới, phương pháp giảng dạy mới được áp dụng hoặc tập huấn GV mới [H15.15.01.06].

Các hoạt động giảng dạy và học tập được lựa chọn và áp dụng linh hoạt cho từng học phần, qua từng nội dung bài học thông qua các phương pháp triển khai giảng dạy và học tập khác nhau để mang lại hiệu quả cao nhất cho người học, đồng thời lồng ghép được mục tiêu của mỗi bài học, mỗi học phần và toàn CTĐT.

Tự đánh giá tiêu chí 15.1: 5/7 điểm.

Tiêu chí 15.2. Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ GV, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm.

Trường Đại học Công nghệ Miền Đông đã xây dựng hệ thống về quy trình, cơ sở dữ liệu và mạng lưới tuyển dụng GV phù hợp với yêu cầu về giảng dạy và nghiên cứu; Trường ban hành các chính sách thu hút tuyển dụng, cũng như đề bạt bổ nhiệm và phát triển đội ngũ [H15.15.02.01]. GV được tuyển dụng theo quy trình tuyển dụng GV của Trường [H15.15.02.02]. Nhà trường yêu cầu tuyển dụng GV được thực hiện theo biểu mẫu [H15.15.02.03] với các tiêu chí và yêu cầu cụ thể về trình độ, kỹ năng do đơn vị xác định nhu cầu đề xuất. Căn cứ yêu cầu tuyển dụng, bộ phận nhân sự Phòng Tổ chức-Hành chính đăng tuyển GV qua các kênh như trang tuyển dụng của Nhà trường ở website và mạng xã hội, trang tuyển dụng của Trường, các trang chuyên tuyển dụng xã hội ... [H15.15.02.04]. Ngoài ra, thông tin tuyển dụng sẽ được giới thiệu tới cán bộ và GV hiện tại để giới thiệu ứng viên tiềm năng.

GV tiềm năng sẽ được lựa chọn sơ bộ qua hồ sơ, qua vòng phỏng vấn và phải đáp ứng yêu cầu trong buổi giảng thử có sự tham gia của bộ phận chuyên môn tương ứng và/hoặc SV thì mới được tiếp nhận vào giảng dạy chính thức [H15.15.02.05]. Quy trình này áp dụng cho tất cả GV cơ hữu và thỉnh giảng.

Căn cứ kế hoạch giảng dạy năm sau, đầu năm học, Phòng Đào tạo dự trù số lượng GV yêu cầu và điều kiện về GV cần cho học kỳ tới để bộ phận nhân sự (Phòng TC-HC) lên kế hoạch, thực hiện quy trình tuyển dụng GV [H15.15.02.06]. Do vậy việc phân công giảng dạy cho GV theo chuyên môn, kinh nghiệm đã được xem xét ngay ở đầu mỗi học kỳ [H15.15.02.07].

Nhà trường công khai chế độ, chính sách đãi ngộ, lương và thưởng được quyết định dựa vào trình độ, kỹ năng và kinh nghiệm của GV cũng như mức độ phù hợp với các học phần sẽ đảm nhiệm giảng dạy [H15.15.2.08]. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên.

Trường tuyển dụng GV tốt nghiệp từ các trường đại học danh tiếng trong nước và thu hút được GV đã học tập và giảng dạy ở nước ngoài về, GV người nước ngoài về công tác tại Trường. Đội ngũ GV hiện tại của trường gồm 227 GV cơ hữu, 56 GV thỉnh giảng. Trong số GV cơ hữu có: 3 Giáo sư, 9 Phó giáo sư, 44 tiến sĩ, 154 thạc sĩ và 17 cử nhân. [H15.15.02.09].

Tự đánh giá tiêu chí 15.2: 5/7 điểm.

Tiêu chí 15.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

CTĐT của Nhà trường đều hướng đến khả năng học tập suốt đời, việc thúc đẩy SV tự học tập luôn được chú trọng và thực hiện ngay từ ngày khi SV nhập trường. Các CTĐT của Trường bao gồm các nội dung bắt buộc và các nội dung tự chọn xen kẽ nhau trong suốt quá trình triển khai chương trình học đảm bảo cho SV vừa tiếp thu kiến thức chuyên môn, vừa học tập được các kỹ năng phục vụ cho hoạt động học tập và làm việc sau này [H15.15.03.01].

Các hoạt động thúc đẩy việc học tập suốt đời của SV:

Trong tuần lễ đầu tiên khi SV nhập trường, SV được cung cấp các mục tiêu kế hoạch học tập, hướng dẫn cho SV các phương pháp học tập ở bậc đại học, các kỹ năng về quản lý thời gian, lên kế hoạch học tập, tìm kiếm tài liệu, sử dụng các công cụ internet và CNTT phục vụ học tập [H15.15.03.02].

Danh mục các ngành nghề đào tạo, các học phần về kỹ năng mềm, gồm: Trong ĐCCT, chương trình cụ thể đều có nội dung làm việc theo nhóm; tăng cường các hoạt động tập thể, trao đổi kiến thức; Các học phần này giúp SV biết vận dụng thực hành ngay trong thực tế trong quá trình học tập tại trường [H15.15.03.03].

Giai đoạn học tập thực tế, thực hành tại doanh nghiệp, bệnh viện là giai đoạn học tập rất hữu ích không chỉ cho quá trình tự rèn luyện kiến thức và kỹ năng đã tích lũy được tại Nhà trường mà còn thúc đẩy và giúp SV hình thành khả năng tự học hỏi, học tập và định hướng tương lai, tạo lập quan hệ tạo mạng lưới về chuyên môn, giúp ích việc phát triển chuyên môn và việc làm sau này [H15.15.03.04].

Ngoài các học phần bắt buộc, chương trình học còn có các học phần tự chọn. SV tự chọn danh sách cách học phần mong muốn học tập [H15.15.03.05].

Ngoài ra nhà Trường còn tổ chức các hoạt động ngoại khóa nhằm phát triển các kỹ năng mềm và ứng dụng bài học vào thực tế [H15.15.03.06].

Các nội dung tự học được xen kẽ trong từng học phần: Trong đề cương chi tiết, thời khóa biểu của phần lớn các học phần có các nội dung mở rộng, tự học; các nội

dung đánh giá mở, đánh giá liên tục trong quá trình học tập; các hoạt động seminar, workshop yêu cầu SV làm cá nhân hoặc theo nhóm; có hoạt động khách mời là chuyên gia đến trình bày về chủ đề liên quan của học phần [H15.15.03.07]. Các nội dung này được lồng ghép trong các nội dung học tập trong quá trình triển khai học phần. Các nội dung, yêu cầu và hoạt động này không chỉ khuyến khích SV học tập tích cực mà còn thúc đẩy SV tự học hỏi, rèn luyện khả năng tự học tập suốt đời.

Tự đánh giá tiêu chí 15.3: 5/7 điểm.

Tiêu chí 15.4. Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng.

Để đảm bảo đánh giá khách quan các hoạt động dạy và học, Trường Đại học Công nghệ Miền Đông đã xây dựng hệ thống quy trình, quy định, hướng dẫn để giám sát, đánh giá các hoạt động dạy và học, phục vụ cải tiến chất lượng: Quy định xác nhận giờ lên lớp; [H15.15.04.01]; Quy định Quản lý tình trạng SV [H15.15.04.02]; Tổ chức xếp lớp và Quản lý đào tạo [H15.15.4.03]; Thực hiện giảng dạy [H15.15.04.04]; Xử lý học vụ [H15.15.04.05]; Xét tốt nghiệp đại học [H15.15.04.06]...

* Hoạt động giảng dạy của GV được SV đánh giá định kỳ theo hướng dẫn thực hiện hoạt động tự đánh giá của giảng viên [H15.15.4.07]. Kết quả được tính dựa trên kết quả lấy ý kiến phản hồi của SV trong quá trình triển khai môn học. Các tiêu chí đánh giá tập trung vào kiến thức, kỹ năng, khả năng truyền đạt và phương pháp giảng dạy của GV. Việc đánh giá dựa vào các tiêu chí như: điểm đánh giá của SV, kết quả học tập của SV (tỉ lệ SV hoàn thành môn học), mức độ đóng góp cho các hoạt động chuyên môn, phi chuyên môn của bộ môn, số lớp giảng dạy được quy định trong HDCV Tổ chức xếp lớp và Quản lý đào tạo.

Để đảm bảo các hoạt động đào tạo được tổ chức và thực hiện theo mục tiêu, nội dung CTĐT của Trường, Phòng Đào tạo phối hợp với các khoa chuyên môn kiểm tra chuyên môn định kỳ GV trong vòng 03 năm đầu và theo kế hoạch của Phòng Đào tạo cho các năm tiếp theo, bao gồm: (1) Sự chuẩn bị bài giảng; (2) Nội dung bài giảng và (3) Khả năng sư phạm nhằm xem xét tiết giảng có đáp ứng mục đích, yêu cầu và mục tiêu học phần theo đề cương chi tiết và giáo án [H15.15.04.08], [H15.15.04.09].

Ngoài kiểm tra chuyên môn của các GV theo định kỳ, Trường còn tổ chức kiểm tra chuyên môn GV bằng cách yêu cầu GV dạy học phần mới trước khi trình Ban Giám hiệu ra Quyết định công nhận giảng học phần mới cho GV [H15.15.4.10]. Trường còn tổ chức dự giờ kiểm tra đột xuất nhằm quản lý các hoạt động đào tạo, đảm bảo tính khách quan trong các quyết định có liên quan phát triển chuyên môn và mời giảng. Nếu không đáp ứng các yêu cầu đánh giá chuyên môn, GV sẽ không được đánh giá là hoàn thành nhiệm vụ và sẽ không được mời giảng [H15.15.04.11].

Nhằm cải tiến chất lượng phương pháp giảng dạy của GV, hàng năm Trường đều tổ chức hội giảng cấp trường [H15.15.04.12].

Trường có hoạt động khảo sát SV về chất lượng hoạt động của trường, trong đó có hoạt động giảng dạy của GV. Hoạt động giảng dạy của Trường luôn được đánh giá cao, hoạt động này được đánh giá từ mức đồng ý trở lên chiếm trên 95% trong 5 Mức độ đánh giá: (a) Hoàn toàn đồng ý; (b) đồng ý; (c) tương đối đồng ý; (d) không đồng ý; (e) không có ý kiến gì.

* Hoạt động học tập của SV được giám sát và đánh giá qua:

Điểm danh tham dự lớp học phần được lưu lại qua cuốn sổ theo dõi, phần mềm QLĐT; SV tham dự ít nhất 80% giờ học trên lớp mới đủ điều kiện tham gia thi cuối học phần và mới có thể có đạt kết thúc học phần.

Đánh giá sự chuyên cần và tích cực tham gia học tập trên lớp, sau thời gian triển khai 1/3 học phần; thúc đẩy SV tích cực trong việc tham gia các hoạt động học tập trên lớp [H15.15.04.14].

Việc lấy phản hồi của GV về chương trình sau khi kết thúc học phần được Phòng Đào tạo tiến hành thường xuyên làm cơ sở để cải tiến các hoạt động giảng dạy và học tập nêu trong đề cương chi tiết cho phù hợp trong các học kỳ sau [H15.15.04.15].

Nhằm cải tiến chất lượng kiểm tra, đánh giá chất lượng người học, Trung tâm KT&ĐBCLGD kết hợp khoa chuyên môn cần sử dụng phối hợp các hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá khác nhau. Kết hợp giữa kiểm tra miệng, kiểm tra viết và bài tập thực hành. Kết hợp giữa trắc nghiệm tự luận và trắc nghiệm khách quan. Từ đó đưa ra cụ thể phương pháp, cách thức kiểm tra cho từng môn học [H15.15.04.16].

Định kỳ, Trung tâm KT&ĐBCLGD kết hợp Phòng Đào tạo sẽ kiểm tra các bộ môn, bộ phận đào tạo về việc thực hiện các hoạt động giảng dạy và học tập có đúng với quy trình và đề cương đã ban hành hay không để có hoạt động khắc phục, ngăn ngừa của GV và việc học của SV với từng bài học [H15.15.04.17].

Năm 2019, Nhà trường ban hành mẫu đề cương mới, cải tiến: phân loại và chi tiết hóa các nội dung giảng dạy và học tập theo các loại kèm các chuẩn đầu ra tương ứng. Mẫu đề cương mới giúp ích việc hướng dẫn triển khai hoạt động giảng dạy

Tự đánh giá tiêu chí 15.4: 5/7 điểm.

Tiêu chí 15.5. Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời.

Ngay từ ngày thành lập, Trường Đại học Công nghệ Miền Đông đã xác định triết lý giáo dục coi người học là trung tâm, hướng đến chuẩn đầu ra, người học được đào tạo toàn diện, vững vàng chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp có thể hành nghề, làm việc được ngay sau khi tốt nghiệp. Triết lý này được công bố trên website [H15.15.05.01] và được sửa đổi và bổ sung cho phù hợp từng thời kỳ; nội dung của từng khối kiến thức và kỹ năng, cũng luôn được điều chỉnh phù hợp cho từng ngành thông qua các học phần cụ thể hoặc các môn học bổ trợ, hoạt động định hướng đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng [H15.15.05.02].

Tất cả các CTĐT được bao gồm các khối kiến thức và kỹ năng: Kiến thức chuyên môn, kiến thức xã hội, năng lực ngoại ngữ, kỹ năng công nghiệp thực tế và phát triển cá nhân [H15.15.05.03].

Mục tiêu CTĐT của từng ngành hướng đến khả năng tự học của người học. Nội dung các CTĐT được thiết kế, triển khai và hỗ trợ để người học có thể tự học. Phương pháp giảng dạy của GV chú trọng hướng dẫn và quản lý người học. [H15.15.05.04] , [H15.15.05.05].

Các hoạt động giảng dạy và học tập được giám sát, đánh giá phục vụ cải tiến chất lượng. Phương pháp giảng dạy và học tập được điều chỉnh dựa trên cơ sở lấy phản hồi từ nhiều nguồn khác nhau như từ người học [H15.15.05.06], GV [H15.15.05.07], doanh nghiệp [H15.15.05.08], cựu SV [H15.15.05.09].

Trên cơ sở tham khảo khung CTĐT khác, tham khảo yêu cầu của các kiểm định chất lượng CTĐT và tăng nhu cầu kiểm soát, đánh giá chất lượng, gần đây Nhà trường đã ban hành mẫu đề cương mới [H15.15.05.10].

Tự đánh giá tiêu chí 15.5: 5/7 điểm.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 15:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

*Hoạt động giảng dạy và học tập:

Nhà trường có quy trình, quy định và hướng dẫn đầy đủ, để giám sát, đánh giá hoạt động giảng dạy và học tập; thúc đẩy việc cải tiến chất lượng về chương trình, về giảng dạy, thúc đẩy SV học tập đạt hiệu quả cao nhất.

Hoạt động giảng dạy và học tập được giám sát định kỳ và thường xuyên; Thực hiện kết hợp nhiều hoạt động đồng thời để đảm bảo hoạt động dạy và học đạt chất lượng, đạt chuẩn đầu ra và học tập suốt đời.

Việc học tập suốt đời được tích hợp trong thiết kế và triển khai trong chương trình, học phần và nội dung bài học ở nhiều cấp độ và hình thức.

Giai đoạn học tập tại doanh nghiệp, thực hành bệnh viện (SV ngành dược), giúp SV trải nghiệm, tạo điều kiện cho SV cụ thể hóa kiến thức, được hành nghề, nâng cao chất lượng trước khi tốt nghiệp, tạo cơ hội để SV có tâm thế sẵn sàng làm việc sau khi ra trường.

Hệ thống thu hút, tuyển chọn GV công khai, được thực hiện thông qua nhiều kênh online với sức lan tỏa và tương tác nhanh; lựa chọn các hoạt động dạy và học linh hoạt, hiệu quả.

*Hoạt động kiểm tra, đánh giá chất lượng học tập:

Trung tâm KT&ĐBCL của Nhà trường đảm nhiệm đánh giá chất lượng SV, chú trọng đánh giá quá trình (chiếm 60-70% điểm tổng kết học phần).

Nhà trường tách biệt hệ thống xây dựng chương trình và triển khai đào tạo, chuyên môn hóa công việc tổ chức xây dựng CTĐT để tận dụng nguồn lực tối ưu.

***Hoạt động tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ GV:**

Hệ thống chế độ đãi ngộ công khai, tự do đàm phán và quyền tự chủ cao của giám đốc các cơ sở đào tạo trong việc tuyển dụng; Thu hút được nhiều ứng viên tham gia thi tuyển; Nhà trường đã tuyển dụng được nhiều GV không những từ các trường đại học nổi tiếng trong nước mà còn thu hút nhiều GV đi học tập và giảng dạy ở nước ngoài về, GV người nước ngoài về Trường công tác.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Hoạt động giảng dạy và học tập đang áp dụng tại Trường, các chuyên gia tham gia thiết kế và phản biện CTĐT, đề cương và học liệu học phần mất nhiều thời gian.

Việc áp dụng mẫu đề cương mới đang được thực hiện hoặc chỉnh sửa từ học kỳ phụ; các đề cương khác chưa chuyển sang mẫu mới, gây khó khăn trong việc triển khai.

Các phương pháp giảng dạy mới, mới được áp dụng trong các môn CNTT, các môn kỹ năng mềm, các môn ngoại ngữ, các dự án trong môn học và khóa luận tốt nghiệp, chưa được áp dụng trong tất cả các môn học, trong tất cả các môn học nên một số GV chưa thích ứng kịp thời, bị áp lực.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Truyền tải hoạt động dạy và học của Trường đến các chuyên gia bên ngoài một cách kỹ lưỡng khi tham gia thiết kế và phản biện CTĐT	Mở rộng mạng lưới chuyên gia, đánh giá và lựa chọn phù hợp chuyên gia tham gia thiết kế chương trình, đề cương và học liệu.	Phòng ĐT, Khoa, BM	Bắt đầu từ năm 2019 và liên tục
		Trao đổi, đào tạo kỹ lưỡng hơn để các chuyên gia thấu hiểu triết lý và mục tiêu chương trình để lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với từng học phần, từng bài học		
2	Tăng tính tự học, tự nghiên cứu cho SV	Phòng ĐT xem xét đưa nội dung yêu cầu tự học, tự nghiên cứu hoặc mở rộng vào nội dung kiểm tra đánh giá với trọng số phù hợp.	Phòng ĐT, TT KT&ĐBCLGD	Từ năm 2019

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
3	Xây dựng toàn bộ Đề cương môn học theo mẫu mới	Phòng ĐT, các khoa, BM tiến hành sửa đổi tất cả các đề cương cũ theo mẫu mới trong năm 2018 (cho khoảng 200 học phần).	Phòng Đào tạo, Khoa , BM	Từ năm học 2019-2020
4	Truyền thông và đào tạo GV để hiểu rõ hơn về ý nghĩa và phương pháp giảng dạy mới	Phòng Đào tạo cùng bộ phận truyền thông và đào tạo GV để hiểu rõ hơn về ý nghĩa và phương pháp áp dụng cho các hoạt động giảng dạy theo mẫu đề cương mới	Phòng Đào tạo, Phòng TC-HC	Từ năm học 2019-2020
5	Mời chuyên gia đến giảng dạy đối với các học phần cần thiết nhằm đạt được triết lý giáo dục	Phòng ĐT chỉnh sửa đề cương và bắt buộc thực hiện mục khách mời chuyên gia cho các học phần cần thiết. Mục tiêu mỗi học kỳ SV được tham gia ít nhất 1 buổi trao đổi với chuyên gia liên quan đến nội dung của một (hoặc nhiều) học phần học trong kỳ	Phòng TC-HC, Phòng Đào tạo	Từ năm 2019

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 15</i>	<i>5.00</i>
Tiêu chí 15.1	5.0
Tiêu chí 15.2	5.0
Tiêu chí 15.3	5.0
Tiêu chí 15.4	5.0
Tiêu chí 15.5	5.0

Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học

Tiêu chí 16.1. Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập.

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những hoạt động rất quan trọng trong hệ thống đào tạo. Hoạt động này đòi hỏi quá trình đánh giá chính xác, khách quan, công bằng, đồng thời có tác dụng khuyến khích người học hướng đến mục tiêu học tập suốt đời. Trường đã xây dựng hệ thống quy chế, quy định để thiết lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá phù hợp quá trình học tập [H16.16.01.01].

Theo quy chế các cá nhân, bộ phận được giao nhiệm vụ sẽ lập, thực hiện và giám sát các kế hoạch đánh giá người học phù hợp với chương trình đào tạo, tiến độ và trình độ học tập của người học. Các hình thức, loại hình đánh giá người học cũng được xem xét, cân nhắc lựa chọn cho phù hợp với từng môn học để giúp người học đạt được kết quả đào tạo như mong muốn của chuẩn đầu ra của môn học và chuẩn đầu ra của CTĐT [H16.16.01.02], [H16.16.01.03].

Hệ thống quy chế này hoạt động xuyên suốt quá trình học của một người học, từ giai đoạn thi tuyển/xét tuyển đầu vào, học và kiểm tra đánh giá các môn học trong khung chương trình, đến việc thực hiện các dự án/đề án tốt nghiệp của người học [H16.16.01.04].

Trong kế hoạch đánh giá, đánh giá quá trình và linh hoạt được chú trọng theo các nhóm kiến thức:

- GV và chuyên gia sau khi được lựa chọn để thiết kế đề cương, học liệu sẽ được hướng dẫn về hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn đánh giá học phần. Tùy theo nội dung từng học phần mà người thiết kế và người phân biện đề cương, học liệu sẽ lựa chọn hình thức và kế hoạch đánh giá phù hợp. Sau khi được phê duyệt ban hành, Đề cương ghi rõ các hình thức đánh giá, tiến độ đánh giá, trọng số và chuẩn đầu ra tương ứng để đảm bảo SV đạt chuẩn đầu ra sau khi kết thúc học phần [H16.16.01.05].

- Nhà trường ban hành khung chương trình học tập đối với mỗi khóa SV theo từng ngành [H16.16.01.06]. Theo khung chương trình, SV, GV, bộ phận Khảo thí sẽ có kế hoạch về đánh giá của mỗi học phần trong từng học kỳ [H16.16.01.07].

- Nhà trường có ban hành các quy định về các loại hình kiểm tra đánh giá. Hiện nay các hình thức kiểm tra đánh giá đã và đang thực hiện trong Nhà trường chủ yếu là các hình thức thi viết, thi vấn đáp, thi thực hành (thao tác thực hành tại phòng thí nghiệm) và báo cáo tiểu luận [H16.16.01.08] đã được quy định rõ trong ĐCCT các học phần và trong quy định các hình thức thi kiểm tra, đánh giá môn học/học phần.

Tự đánh giá tiêu chí 16.1: 5/7 điểm.

Tiêu chí 16.2. Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra.

Các hoạt động đánh giá người học, hình thức kiểm tra đánh giá người học được thiết kế đa dạng, thể hiện chung trong quy chế đào tạo và các quy định tổ chức thi [H16.16.02.01]. Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà các Khoa/Bộ môn quyết định hình thức thi cho học phần đảm bảo SV đạt được các điều kiện ở chuẩn đầu ra của mỗi môn học và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo [H16.16.02.02]. Thông tin về nội dung và hình thức kiểm tra đánh giá của từng môn học được công bố trên trang website của Trường.

Đối tượng đào tạo chính của Trường tập trung các hệ chính quy tuyển từ học sinh Trung học phổ thông và liên thông từ Trung cấp, cao đẳng cho nên trước khi ban hành quy định cách đánh giá, các hình thức, phương pháp đánh giá Trường cũng tham khảo ý kiến trong các cuộc họp gồm lãnh đạo các đơn vị thống nhất [H16.16.02.03]. Các học phần sẽ có đánh giá quá trình và đánh giá (thi) kết thúc học phần được ghi rõ trong đề cương: các quy định về hình thức đánh giá, trọng số, thời gian, chuẩn đầu ra cần đạt được. Đánh giá quá trình gồm một số trong các hình thức sau: Kiểm tra quá trình, Điểm chuyên cần, Điểm thuyết trình, Bài tập cá nhân/Bài tập nhóm, Điểm thực hành, Bài tập về nhà, Điểm hoạt động, Điểm thi giữa kỳ [H16.16.02.04]. Trọng số của đánh giá quá trình thường chiếm 40-60% tổng điểm của mỗi học phần đối với chương trình đại học. Việc chú trọng đánh giá quá trình thúc đẩy SV học tập liên tục trong suốt quá trình của học phần.

Để đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, chính xác và công bằng trong thi cử, Nhà trường thường xuyên rà soát và ban hành kịp thời các trình liên quan đến công tác đánh giá môn học phù hợp [H16.16.02.05], và giao cho Trung tâm KT&ĐBCLGD phụ trách, hoàn toàn tách rời với công tác đào tạo [H16.16.02.06].

Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng SV sao chép bài luận về nhà của nhau do cách thức đánh giá kết quả tự học của SV chưa hiệu quả.

Hiện nay, Trường đang sử dụng hình thức thi viết là chủ yếu. Đồng thời, theo tính chất từng môn học mà có các hình thức đánh giá phù hợp như hình thức vấn đáp, thuyết trình, bài tập tiểu luận,... Nhà trường bước đầu đã đưa ngân hàng đề thi vào sử dụng để tổ chức thi kết thúc học phần đối với một số môn thuộc Khoa Dược. Việc sử dụng ngân hàng đề thi nhằm đảm bảo tính khách quan trong công tác đánh giá đồng thời tạo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo [H16.16.02.07].

Trường có theo dõi chỉ tiêu Tỷ lệ điểm tổng kết học phần đặc biệt (tỷ lệ điểm tổng kết học phần ≥ 4 nằm trong khoảng 90%) [H16.16.02.08] để theo dõi các học phần có điểm tổng kết quá cao hoặc quá thấp từ đó đưa ra hành động xử lý liên quan đến phương thức và nội dung kiểm tra đánh giá.

Trung tâm KT&ĐBCLGD đã tổng hợp phân tích, nghiên cứu có kết quả thực hiện các hình thức đánh giá người học rõ ràng, đảm bảo đánh giá kết quả người học để đạt được chuẩn đầu ra và các quy trình của công tác đánh giá được công bố công khai, rộng rãi đến các bên liên quan [H16.16.02.09].

Trường linh hoạt sử dụng nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá tương thích phù hợp với trình độ năng lực người học để đạt được chuẩn đầu ra theo yêu cầu, đã được thể hiện rõ trong ĐCCT học phần. Bên cạnh việc sử dụng linh hoạt các phương pháp kiểm tra, đánh giá người năng lực người học, để đảm bảo chuẩn đầu ra CTĐT và hỗ trợ trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản phục vụ cho việc tìm kiếm việc làm của sinh viên sau khi ra trường, Nhà trường tổ chức lớp kỹ năng mềm cho toàn thể sinh viên hệ chính quy tham gia [H16.16.02.10].

Tự đánh giá tiêu chí 16.2: 5/7 điểm.

Tiêu chí 16.3. Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.

Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.

Trường có văn bản quy định về rà soát quy trình thi, kiểm tra đánh giá người học; rà soát đề thi sử dụng đánh giá trong quá trình SV học tập: đề thi được biên soạn bởi các Bộ môn thuộc các Khoa. Nhà trường bước đầu đã đưa ngân hàng đề thi vào tổ chức thi kết thúc học phần. Hiện nay, Nhà trường chỉ có Khoa Dược là Khoa đầu tiên xây dựng ngân hàng đề thi. Đến tháng 10/2018, Khoa đã bàn giao ngân hàng đề của 21 học phần về cho Trung tâm KT&ĐBCLGD quản lý và tổ chức thi kết thúc học phần [H16.16.03.01]. Các môn thi trắc nghiệm, các bài tự luận trên lớp và bài tập về nhà được chuyển cho GV chấm tại phòng chấm riêng của Trường; các bài thi thực hành tại phòng thí nghiệm do giảng viên có chuyên ngành chấm trực tiếp tại phòng thí nghiệm. Việc tổng hợp điểm thi và các điểm thành phần của từng học phần sẽ do bộ phận Khảo thí chịu trách nhiệm tổng hợp [H16.16.03.02], [H16.16.03.03], [H16.16.03.04]. Trường cũng ban hành hệ thống nội quy và đưa ra các hình thức kỷ luật nghiêm khắc đối với các trường hợp vi phạm trong quá trình thi cử nhằm đảm bảo tính nghiêm túc trong quá trình đánh giá kết quả học tập [H16.16.03.05]. Do có quy định chặt chẽ về hệ thống kiểm tra đánh giá từ khâu xây dựng câu hỏi, tạo đề thi, tổ chức thi khách quan... nên hệ thống thi cử của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông vô cùng chặt chẽ, hạn chế tối đa tình trạng SV gian lận trong thi cử và hạn chế sự can thiệp của GV vào hệ thống thi cử. SV và cựu SV cũng đánh giá tốt sự nghiêm túc trong quá trình đánh giá kết quả học tập tại Trường [H16.16.03.06].

Rà soát kết quả đánh giá: Hoạt động kiểm tra đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát quá trình thực hiện bởi cán bộ Trung tâm KT&ĐBCLGD, được thực hiện sau mỗi đợt kiểm tra học kỳ, kết thúc học phần, kỳ thi theo đúng Quy trình: (1) căn cứ các hình thức đánh giá, (2) nghiên cứu, phân tích kết quả thi, kiểm tra, (3) xin ý kiến các bên liên quan, (4) tổng hợp kết quả, (5) lựa chọn cải tiến hình thức đánh giá phù hợp (nếu có). Kết quả đánh giá người học được TTKT&ĐBCLGD tổng hợp và cập nhật lên phần mềm để GV và SV có thể xem được và kiểm tra chéo lại [H16.16.03.07].

Các phương pháp, cấu trúc đánh giá SV được rà soát từ kết quả lấy phản hồi từ SV, GV, nhà tuyển dụng và được xem xét, phê duyệt cập nhật trong đề cương ở mỗi đầu kỳ [H16.16.03.08]; Dưới sự phân công của Ban Giám Hiệu, Trung tâm KT&ĐBCLGD thường xuyên phối hợp với Khoa/Bộ môn tiến hành rà soát, bổ sung câu hỏi vào ngân hàng đề thi đảm bảo tính chính xác và cập nhật [H16.16.03.09].

Hoạt động đánh giá quá trình được thực hiện bởi chính GV giảng dạy nên có sự không đồng bộ trong cách thức và nội dung đánh giá giữa các GV. Nhằm khắc phục phần nào tồn tại đó, Nhà trường ban hành mẫu đề cương mới [H16.16.03.10]. Mẫu đề cương mới nêu rõ chuẩn đầu ra của học phần, nội dung giảng dạy và đánh giá được đối sánh với chuẩn đầu ra tương ứng. Qua đó hướng dẫn cho GV thiết kế bài đánh giá quá trình phù hợp và theo đúng chuẩn đầu ra cần thiết.

Kết quả học tập của SV được lưu trữ tại Trung tâm KT&ĐBCLGD và trên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo của nhà trường. Đối với hoạt động quản lý điểm, bên cạnh việc quản lý bằng hệ thống sổ sách theo đúng chế độ lưu trữ, hiện nay, Nhà trường còn sử dụng phần mềm quản lý điểm [H16.16.3.11]. Phần mềm này chỉ có cán bộ Phòng Đào tạo và Trung tâm KT&ĐBCLGD được phân quyền truy cập phù hợp thẩm quyền và theo từng chức năng khác nhau.

Hoạt động Kiểm tra đánh giá được lấy ý kiến độ hài lòng của SV định kỳ 1 năm 2 lần đối với SV học kỳ cuối [H16.16.03.12]. Phản hồi của SV hầu hết hài lòng, tuy nhiên có một số ý kiến phản hồi về chất lượng giảng dạy của giảng viên chưa đáp ứng yêu cầu, điểm này trường luôn lưu ý xem xét điều chỉnh GV giảng dạy cho phù hợp.

Các mốc chuẩn như việc công bố kết quả đánh giá đảm bảo kịp thời; các trường hợp khiếu nại, phúc tra được xử lý hợp lý và nhanh chóng đúng quy định [H16.16.03.13].

Tự đánh giá tiêu chí 16.3: 5/7 điểm.

Tiêu chí 16.4. Các loại hình và các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.

Để đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, chính xác và công bằng trong thi cử, việc tổ chức thi được giao cho Trung tâm KT&ĐBCLGD phụ trách, hoàn toàn tách rời với công tác đào tạo [H16.16.04.01], [H16.16.04.02]. Trước năm 2018, đề thi được biên soạn bởi các chủ nhiệm bộ môn (CNBM), từ năm 2018, đề thi của một số học phần thuộc ngành Dược học được bộ phận khảo thí sử dụng từ ngân hàng đề thi đã được CNBM thuộc Khoa Dược biên soạn và gửi về Trung tâm KT&ĐBCLGD lưu trữ [H16.16.04.03].

Cách thức, phương pháp đánh giá người học được thay đổi thường xuyên, thể hiện trong các lần thay đổi đề cương môn học [H16.16.04.04]. Cũng từ năm 2018. Các bài tự luận trên lớp, bài tập về nhà, điểm các học phần Lab được chuyển cho GV chấm. Bảo vệ đồ án/khóa luận của SV được thực hiện trước Hội đồng chấm đồ án/khóa luận. Hội đồng có từ 3-5 thành viên đánh giá từng SV theo mẫu đánh giá được

ban hành [H16.16.04.05]. Trung tâm KT&ĐBCLGD chịu trách nhiệm tổng hợp điểm thi và nhập lên phần mềm quản lý giáo dục [H16.16.04.06].

Các phương pháp đánh giá SV cũng được cải tiến thường xuyên dựa trên ý kiến phản hồi về chương trình của GV và SV [H16.16.04.07].

Có các phiên bản khác nhau quy định các hình thức đánh giá người học, như sổ tay sinh viên, các quy chế học vụ, trang thông tin điện tử [H16.16.04.08]. Các loại hình/phương pháp đánh giá kết người học thường xuyên được cải tiến cho phù hợp tình hình thực tế; Định kỳ được đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của những loại hình/phương pháp kiểm tra, đánh giá người học mỗi năm 2 lần. Công tác đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của các phương pháp kiểm tra, đánh giá được thực hiện khoa học, được kiểm chứng trước khi áp dụng và được thông báo công khai cho người học trước khi bắt đầu học mỗi khóa học/kỳ học/ học phần được thể hiện kết quả học tập của người học được đánh giá chính xác, khách quan không có đơn thư khiếu nại [H16.16.4.09].

Tự đánh giá tiêu chí 16.4: 5/7 điểm..

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 16:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Hệ thống lập kế hoạch đánh giá có tính hệ thống, thống nhất và linh hoạt.
- Các hình thức đánh giá phong phú.
- Việc tổ chức thi độc lập hoàn toàn với công tác giảng dạy, đảm bảo được tính nghiêm túc, chính xác, khách quan, công bằng.
- Trường đã xây dựng được hệ thống phần mềm quản lý điểm nhằm rà soát, lưu trữ dữ liệu kết quả học tập của SV bảo đảm chính xác, thuận tiện trong hoạt động quản lý đào tạo và bảo đảm an toàn dữ liệu.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Việc hướng dẫn về hệ thống đánh giá và lựa chọn hình thức đánh giá phản biện đề cương/học liệu mất nhiều thời gian.
- Một số học phần chưa ghi rõ thông tin chuẩn đầu ra tương ứng cho các phần đánh giá.
- Việc gian lận trong thi kết thúc học phần đôi khi vẫn xảy ra;
- Chưa đầu tư phần mềm hiện đại, trong đánh giá còn tồn kém.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Lựa chọn hình thức đánh giá thích hợp	Tập hợp chuyên gia hướng dẫn theo đợt, kèm hướng dẫn cá nhân cho từng nhóm chuyên gia theo từng học phần.	Phòng Đào tạo	Từ năm 2019
2	Bổ sung chuẩn đầu ra cho mỗi phần đánh giá	Xem xét và bổ sung chuẩn đầu ra cho mỗi phần đánh giá từ chuẩn đầu ra chung của học phần	Phòng Đào tạo	Từ năm học 2019
3	Chuẩn hóa đề cương môn học theo mẫu mới nhằm đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra	- Rà soát và sửa đổi đề cương tất cả các học phần có trước đây sang mẫu đề cương mới. - Tổ chức hội thảo nhằm giúp GV để hiểu rõ hơn việc thiết kế đánh giá quá trình phù hợp chuẩn đầu ra.	Phòng Đào tạo Phòng QLKH&HTQT	Từ năm 2019
4	Đầu tư phần mềm chấm điểm TNKQ	Lựa chọn phần mềm ưu việt, phù hợp loại hình thi trong trường.	Trung tâm KT&ĐBCLGD, P.ĐT, P.TC-KH, P.TC-HC.	Từ năm 2019

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 16	5.0
Tiêu chí 16.1	5.0
Tiêu chí 16.2	5.0
Tiêu chí 16.3	5.0
Tiêu chí 16.4	5.0

Tiêu chuẩn 17.Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học

Tiêu chí 17.1: Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học.

Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được trường quy định thành chức năng, nhiệm vụ của một số đơn vị chuyên trách gồm: Phòng QLSV, Phòng Đào tạo, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Ban Tư vấn tuyển sinh [H17.17.01.01]. Tại các khoa, một cán bộ Văn phòng khoa chịu trách nhiệm về công tác SV và theo dõi quá trình học tập của SV theo phân công của lãnh đạo. Các khoa đã phối hợp tốt với các phòng, ban chức năng và Đoàn Thanh niên, Hội SV của trường triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ và kế hoạch liên quan đến công tác SV và phong trào SV [H17.17.01.02]. Nhà trường đã nhiều năm quyết định cử các Cố vấn học tập cho SV các lớp chính quy và liên thông [H17.17.01.03]. Các cố vấn học tập đã theo dõi, nắm bắt tình hình SV, thường xuyên liên lạc với Phòng QLSV và Phòng Đào tạo nhằm giải quyết những kiến nghị, yêu cầu của SV về học tập, thi cử, sinh hoạt...[H17.17.01.04]. Các vấn đề phát sinh trong quá trình học tập và rèn luyện tại trường được giải quyết kịp thời. Ở các lớp, ban cán sự lớp là lực lượng nòng cốt đảm nhiệm vai trò cầu nối giữa Nhà trường với SV, thường xuyên được tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao năng lực hoạt động, chất lượng nghiệp vụ đã và đang được Nhà trường triển khai thực hiện qua các năm học [H17.17.01.05]. Với trách nhiệm và quyền hạn của mình, ban cán sự lớp hỗ trợ Nhà trường tổ chức thực hiện các hoạt động học tập, rèn luyện và các hoạt động sinh hoạt khác theo kế hoạch của khoa, Trường.

Nhà trường đã xây dựng và triển khai hệ thống các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV từ tư vấn đào tạo, hoạt động ngoại khóa, các dịch vụ hỗ trợ khác (miễn phí Ký túc xá, ăn, ở, chăm sóc y tế, văn hóa văn nghệ, thể dục, thể thao...) đến việc hướng dẫn và xử lý các kiến nghị, khiếu nại của SV. Tổ chức đối thoại giữa Hiệu trưởng và đại diện các phòng chức năng, khoa theo định kỳ để tiếp nhận những phản hồi của SV về mọi vấn đề và chỉ đạo xử lý kịp thời [H17.17.01.06]. Ngoài ra, Nhà trường còn xây dựng một hệ thống giám sát người học chặt chẽ qua công tác quản lý hành chính. Ban Giám hiệu và các phòng, ban chức năng đã cụ thể hoá chủ trương của Chi bộ Đảng, Hội đồng quản trị (Hội đồng trường) về công tác SV và phong trào SV thành các nội dung trọng tâm, căn bản, chương trình hành động thiết thực thông qua việc cụ thể hóa kế hoạch công tác hàng tháng [H17.17.01.07].

- *Đối với công tác đào tạo*: Trường đã xây dựng một hệ thống thông tin liên quan đến công tác đào tạo được thiết lập và triển khai như Quy chế học vụ; Quy trình hướng dẫn làm bài thực hành và viết tiểu luận thực tập; Quy trình quản lý đề tài NCKH của SV; quản lý & khai thác vốn tư liệu phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH, học tập của SV; thực tập, ngoại khóa, tốt nghiệp, việc làm ... [H17.17.01.08].

- *Đối với các hoạt động ngoại khóa, các dịch vụ hỗ trợ khác*: Trường đã thành lập Phòng QLSV đảm nhiệm vai trò chủ chốt trong công tác quản lý giáo dục về phẩm chất đạo đức, nhân cách, văn thể mỹ đối với SV, thực hiện công tác quản lý SV theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo cũng như quy định của Trường. [H17.17.01.09] Các nội dung quản lý SV gồm: giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống; thi đua, khen thưởng, kỷ luật, chấp hành nội quy, quy chế; chăm lo hỗ trợ SV;

đánh giá, bình xét điểm rèn luyện cho SV toàn trường; phối hợp tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao; quản lý SV nội trú, ngoại trú; tổ chức các chương trình sự kiện cấp trường; phục vụ tế học đường. Phòng QLSV đã xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học: thủ tục vay vốn; hướng các chế độ chính sách; hướng dẫn - tư vấn - giải quyết kiến nghị của SV; các hoạt động phong trào, tổ chức sự kiện; hệ thống thông tin - góp ý; thư viện [H17.17.01.10].

- *Công tác giám sát người học: Kế hoạch các hoạt động giám sát người học cũng được thiết lập và triển khai:* đánh giá rèn luyện; giám sát học tập, xử lý học vụ; giám sát hoạt động đào tạo. Việc giám sát người học được thực hiện bởi một hệ thống các phần mềm: Edusoft (do phòng Đào tạo quản lý), giám sát hoạt động đào tạo (do Ban Thanh tra, các khoa và các cố vấn học tập và GV đứng lớp trực tiếp quản lý) và các phần mềm nội bộ khác của các đơn vị đào tạo [H17.17.01.11].

Trường đã nghiên cứu xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ cán bộ hỗ trợ; đo lường và đánh giá mức độ hài lòng về các dịch vụ hỗ trợ [H17.17.01.12].

Tự đánh giá: 6/7

Tiêu chí 17.2: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được Nhà trường triển khai và thực hiện xuyên suốt trong mọi hoạt động để có thể theo dõi, kiểm soát và cải thiện các kết quả hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu.

Hệ thống hoạt động phục vụ, hỗ trợ SV: Cổng thông tin điện tử Nhà trường làm nhiệm vụ thông báo mọi nội dung có liên quan đến hoạt động đào tạo, hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH [H17.17.02.01], mọi thông tin liên quan đều được thể hiện một cách trực quan, cụ thể, rõ ràng thông qua Chuyên mục SV [H17.17.02.02].

Khi tra cứu trên Website của trường và các phòng chức năng, SV sẽ được hỗ trợ các thông tin liên quan đến công tác đào tạo, NCKH [H17.17.02.03]. Để hỗ trợ tối đa chỗ người học, và chắc chắn mọi thông tin đều đến được với từng SV, trường còn cung cấp chỗ mỗi SV một tài khoản cá nhân, thông qua đó, SV sẽ biết được chương trình đào tạo, các thông báo và hướng dẫn đăng ký môn học, đóng học phí, thời khoa biểu, lịch thi, kết quả thi, cảnh báo học vụ, phúc khảo, thực tập, ngoại khóa, tốt nghiệp, việc làm, [H17.17.02.04]. Ngoài việc biên soạn các tài liệu hướng dẫn liên quan đến các vấn đề về học vụ, phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học, các cuộc thi học thuật, học phí và học bổng.

Nhà trường còn chỉ đạo các đơn vị chức năng triển khai lập kế hoạch, tổ chức Tuần sinh hoạt công dân đầu khoá dành cho SV mới, phổ biến chi tiết, đầy đủ mục tiêu đào tạo, CTĐT và các văn bản hướng dẫn của nhà trường; các chế độ, chính sách liên quan đến hoạt động học tập của SV [H17.17.02.05].

Mỗi đơn vị lớp học có cố vấn học tập phụ trách, là đầu mối cung cấp thông tin cho SV về các quy định, quy chế học vụ, kế hoạch đào tạo và kế hoạch đăng ký học phần trong học kỳ của Trường đồng thời hướng dẫn SV xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với năng lực dựa trên lịch trình học dự kiến của từng CTĐT, cách thức lựa chọn, đăng ký học phần từng học kỳ thông qua cổng thông tin điện tử Nhà trường [H17.17.02.06].

Hoạt động NCKH trong SV được Nhà trường quan tâm. SV được khuyến khích tham gia làm bài tập nghiên cứu khoa học, báo cáo thực tế khảo sát thực hành và được tạo điều kiện tham gia các đề tài, chương trình nghiên cứu và trao đổi học tập cùng các cán bộ giảng dạy và nghiên cứu của trường [H17.17.02.07].

Các hoạt động NCKH của SV được hỗ trợ chính bởi các GV của các khoa như chọn đề tài, lập đề cương nghiên cứu, làm thực nghiệm, sửa bài, đánh giá, Phòng Đào tạo và các khoa chịu trách nhiệm về các đề tài NCKH từ cấp khoa, cấp trường trở lên, hướng dẫn SV lập hồ sơ, theo dõi, tổng hợp và báo cáo kết quả [H17.17.02.08].

Thư viện Nhà trường là không gian học tập mở, được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập sát với từng chương trình đào tạo. Việc ứng dụng CNTT trong hoạt động thư viện là triệt để và toàn diện. Cơ sở dữ liệu trực tuyến được cập nhật liên tục nhằm hỗ trợ tối đa chỗ SV về nguồn tài liệu học tập và NCKH [H17.17.02.09].

Hàng năm, thông qua Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa (từ tuần 1 đến tuần 8), toàn thể SV đều được phổ biến quy chế về việc đánh giá điểm rèn luyện. Từ tuần thứ 2 đến tuần 30, Phòng QLSV tổ chức tập huấn và hướng dẫn triển khai đánh giá, theo dõi và tổng hợp báo cáo Hội đồng Quản trị, Ban Giám hiệu và toàn thể hội đồng Nhà trường [H17.17.02.10].

Nhà trường đảm bảo SV được tiếp cận đầy đủ các thông tin về chương trình học bổng trong và ngoài trường và được hướng dẫn các thủ tục cấp học bổng, miễn giảm học phí, hỗ trợ kinh phí cho SV có hoàn cảnh khó khăn qua thông tin từ các khoa, phòng chức năng [H17.17.02.11]

Để động viên những SV đạt thành tích cao trong học tập, hoạt động phong trào đồng thời hỗ trợ SV gặp hoàn cảnh khó khăn về tài chính, Nhà trường đã xây dựng Quỹ học bổng dành cho sinh viên với nhiều chương trình học bổng phong phú. SV cũng có thể tìm kiếm các nguồn học bổng được tài trợ bởi chính các đối tác, doanh nghiệp ký kết hợp tác với Nhà trường (Học bổng doanh nghiệp ô tô Trường Hải, doanh nghiệp Xây dựng Hòa Bình) [H17.17.02.12].

Ngoài các dịch vụ hỗ trợ khác, tất cả những SV thuộc diện chính sách đều được Nhà trường đảm bảo thực hiện các chế độ chính sách xã hội đúng theo quy định Nhà nước, hướng dẫn và bảo đảm vay tiền của Ngân hàng chính sách xã hội tạo điều kiện chỗ SV học tập và sinh hoạt [H17.17.02.13].

Nhà trường bố trí phòng Y tế tại trường, có các cán bộ y tế trực tại các cơ sở thường xuyên theo dõi, sơ cấp cứu và xử lý ban đầu các trường hợp SV có vấn đề về

sức khỏe, tăng cường nhiều biện pháp hỗ trợ SV đăng ký bảo hiểm Y tế, làm các thủ tục để SV được nhận các chế độ bảo hiểm[H17.17.02.14].

Nhà trường tổ chức, hỗ trợ và yêu cầu các khoa, các phòng chức năng phối hợp với Đoàn thanh niên để phát triển hệ thống các hoạt động, phong trào Thể dục - Thể thao, Văn hóa - Văn nghệ trong SV [H17.17.02.15]. Các chương trình hoạt động được xây dựng ngày càng được nâng chất lượng với nhiều hình, thức, thu hút nhiều lượt SV tham gia như: Hội trại, Hội thảo, tập huấn cán bộ Đoàn - Hội, Ban Cán sự. Các CLB Thể dục thể thao (bóng đá mini, bóng chuyền, cầu lông) đã thu hút được đông đảo sinh viên tham gia [H17.17.02.16].

Định kỳ hàng tháng, Phòng QLSV triển khai công tác gặp gỡ, làm việc với các lớp SV để trao đổi, lấy ý kiến phản ánh của SV về các hoạt động của Nhà trường như: Hoạt động giảng dạy của GV, việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ SV trong học tập và NCKH [H17.17.02.17].

Thông qua các cuộc làm việc với SV nhà trường ghi nhận và có các giải pháp giải quyết những đề nghị của SV, đặc biệt là những hoạt động liên quan đến việc giảng dạy của GV[H17.17.02.18].

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 17.3: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát

Việc rà soát các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học và hệ thống giám sát người học là việc không thể thiếu đối với Nhà trường để cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ. Rà soát các văn bản pháp quy, các chế độ chính sách, các quy trình nghiệp vụ và các biểu mẫu liên quan. Những bất cập đều được cập nhật, cải tiến kịp thời [H17.17.03.01].

Để giám sát các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV có hiệu quả, hàng tháng các hoạt động này đều được báo cáo đến lãnh đạo đơn vị trực tiếp quản lý và báo cáo đến Phòng QLSV. Cuối năm học, tất cả các đơn vị làm báo cáo tổng kết năm, qua đó, các hoạt động liên quan đến người học được rà soát so với kế hoạch đề ra. Chỉ tiêu nào chưa đạt, các đơn vị phải giải trình. Phòng QLSV phối hợp với phòng Tổ chức - Hành chính, Hội đồng Thi đua – Khen thưởng làm việc theo kế hoạch để xếp loại thi đua của các cá nhân và các đơn vị [H17.17.03.02].

Nhà trường tổ chức chỉ đạo về quản lý SV là một nội dung quan trọng trong các cuộc họp giao ban hàng tháng. Thông qua cuộc họp giao ban công tác do Hiệu trưởng chủ trì cùng với Phòng QLSV và tất cả lãnh đạo tất cả các đơn vị, các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV và hệ thống giám sát người học cũng được rà soát chặt chẽ [H17.17.03.03].

Tất cả các thông tin về kết quả học tập, rèn luyện của SV được lưu trữ và quản lý bởi phần mềm Edusoft do Phòng Đào tạo quản lý. Sau mỗi học kỳ, Phòng Đào tạo kết hợp với Phòng QLSV lập báo cáo tổng hợp về kết quả học tập và rèn luyện của SV.

Ban Giám hiệu sẽ họp cùng lãnh đạo các phòng chức năng rà soát các chỉ tiêu, phân tích kết quả, tìm nguyên nhân và đề ra biện pháp khắc phục [H17.17.03.04].

Bên cạnh đó, định kỳ mỗi năm 2 lần, Nhà trường thực hiện đánh giá nội bộ, các đơn vị theo dõi các chỉ tiêu về công tác quản lý, phục vụ SV được đề ra, rà soát so sánh các chỉ tiêu đầu năm học đề ra với kết quả thực hiện trong năm học, để có kế hoạch hành động phù hợp kịp thời nhằm đạt được mục tiêu [H17.17.03.05].

Tự đánh giá: 6/7

Tiêu chí 17.4: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Cải tiến hệ thống văn bản: Các chính sách, quy chế, quy định của Nhà trường được cập nhật điều chỉnh cho phù hợp với mục tiêu chiến lược và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị về công tác SV. Các chính sách và Đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường luôn được cải tiến cho phù hợp để có thể tuyển đúng và đủ chỉ tiêu đề ra. Các chế độ chính sách về học phí và học bổng của SV đều được cải tiến hàng năm [H17.17.04.01]. Nhà trường đã kịp thời ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung về hoạt động Ban cố vấn học tập [H17.17.04.02]; ban hành văn bản Quy định về hoạt động văn hóa, thể thao trong sinh viên [H17.17.04.03]; Các văn bản liên quan đến đánh giá điểm rèn luyện SV, các bộ tiêu chí liên quan đến xếp loại tập thể lớp và SV cũng được cải tiến, điều chỉnh theo hướng nâng cao chất lượng [H17.17.04.04]; Cải tiến các phần mềm quản lý SV nhằm phục vụ và hỗ trợ người học [H17.17.04.05].

Cải tiến về giám sát hoạt động phục vụ, hỗ trợ SV đều dựa trên cơ sở rà soát các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV cùng với hệ thống giám sát người học ([H17.17.04.05], [H16.16.03.02], [H16.16.03.03], [H16.16.03.04]). Từ năm 2017-2018 Nhà trường đã củng cố sửa đổi bổ sung Quy định hoạt động Cố vấn học tập, hỗ trợ người học [H17.17.04.02].

Hàng năm Nhà trường đã tiến hành 2 lần/năm khảo sát ý kiến người học (kể cả những sinh viên đã tốt nghiệp khóa đầu tiên) theo mẫu phiếu đúng qui định, phân tích số liệu để có kế hoạch điều chỉnh phù hợp [H17.17.04.06];

Sau các kết quả rà soát, phân tích chất lượng học tập rèn luyện của SV, phòng Đào tạo lập danh sách những SV có kết quả học tập rèn luyện yếu kém, bị cảnh báo học vụ. Ban Giám hiệu yêu cầu các khoa và các phòng ban có liên quan, có biện pháp giúp những SV năm đầu còn gặp khó khăn khi thay đổi môi trường học tập và những SV có kết quả học tập, rèn luyện yếu kém nâng cao kết quả bằng nhiều biện pháp; ví dụ như: Hướng dẫn cách học tập và NCKH ở trình độ đại học (đối với SV năm đầu) [H17.17.04.07].

Các Khoa/Bộ môn/Trung tâm theo dõi nhắc nhở SV trong sinh hoạt lớp, họp cán bộ lớp phân công giúp đỡ, phối hợp với GV theo dõi tình hình đến lớp của SV và có can thiệp kịp thời; tổ chức hội thảo tư vấn phương pháp học tập; tổ chức các buổi hỗ

trợ học tập chỗ SV trước khi thi [H17.04. 04.08]. GV tăng tiết dạy thêm và tăng giao tiếp qua email, qua gặp ngoài giờ cho để hỗ trợ tối đa cho sinh viên còn gặp khó khăn trong học tập [H17.17.04.09]. Phân công GV hướng dẫn, tư vấn cho SV về việc chọn nơi thực tập, làm tiểu luận tốt nghiệp [H17.17.04.10]. Tăng kênh thông tin tìm kiếm cơ sở thực tập, thực hành và tìm kiếm việc làm bán thời gian cho SV đang học hoặc toàn thời gian chỗ SV tốt nghiệp ra trường [H17.17.04.11].

Nhà trường đã tiến hành thanh tra toàn diện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ người học giai đoạn 2014-2018, qua việc thanh tra toàn diện đã chỉ ra những ưu điểm, tồn tại, những biện pháp cần khắc phục[H17.17.04.12].

Trung tâm Khảo thí & Đảm bảo chất lượng giáo dục còn tổ chức lấy ý kiến phản hồi ý kiến của SV về giảng dạy của giảng viên. Các kết quả khảo sát sẽ được tổng hợp và báo cáo cho Hội đồng quản trị, Ban Giám hiệu và các đơn vị liên quan. Qua việc khảo sát ý kiến SV về giảng dạy, Nhà trường và các đơn vị khoa và GV phát huy những mặt tích cực và cải tiến kịp thời tồn tại nhằm nâng cao chất lượng phục vụ hỗ trợ người học [H11.11.04.05].

Tự đánh giá: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 17:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Hệ thống các hoạt động phục vụ, hỗ trợ SV cũng như hệ thống giám sát SV được Nhà trường xây dựng và triển khai chặt chẽ, phù hợp điều kiện Nhà trường. Các chương trình hoạt động hỗ trợ người học bám sát kế hoạch đào tạo của năm học và không tách rời nhu cầu người học. Thông tin, báo cáo và rút kinh nghiệm được triển khai tại mỗi chương trình hoạt động đã đem lại hiệu quả cao.

Nhờ sự đa dạng các kênh thông tin, các hình thức phổ biến và có sự chỉ đạo, phối hợp chặt chẽ, thống nhất của lãnh đạo và các đơn vị, giúp Nhà trường cập nhật đầy đủ, chính xác, nhanh chóng các thông tin về quyền lợi, nghĩa vụ người học.

Nhà trường đã có chính sách đầu tư và tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, Thể dục thể thao với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, giúp SV có nhiều lựa chọn tham gia và từng bước hoàn thiện bản thân ngay trên giảng đường.

Các kênh tiếp nhận phản hồi thông tin giữa Nhà trường và SV về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học thường xuyên được thiết lập, đã không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ về công tác này.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Mặc dù các hoạt động hỗ trợ SV được tổ chức đa dạng và phong phú, nhưng do SV học tập tại 2 cơ sở nên việc tham gia của sinh viên bị phân tán.

Một số ít bộ phận SV (SV học liên thông) chưa có thái độ tích cực trong tham gia học tập, các hoạt động phong trào.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Phát triển các hoạt động hỗ trợ người học	Trường xây dựng trang tin điện tử trực thuộc Phòng CTCT-QLSV nhằm đảm bảo các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học được truyền tải liên tục với nội dung đa dạng, hình thức hấp dẫn nhằm gia tăng tỉ lệ tiếp nhận thông tin, đăng ký và tham gia của người học. Có các biện pháp thu hút một số lượng lớn SV học liên thông tham gia các hoạt động phong trào tập trung ở các cơ sở đào tạo của trường.	BGH, các đơn vị liên quan	Từ năm học 2019-2020
2		Nhà trường tiếp tục duy trì hiệu quả việc tổ chức “ Đối thoại SV” từ để hỗ trợ những người học, nhằm hỗ trợ các giải pháp giúp đỡ, hỗ trợ SV về điều kiện học tập, nghiên cứu và sinh hoạt.	Phòng QLSV	Từ năm học 2019-2020

4 . Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 17	5.50
Tiêu chí 17.1	6
Tiêu chí 17.2	5
Tiêu chí 17.3	6
Tiêu chí 17.4	5

Tiêu chuẩn 18. Quản lý nghiên cứu khoa học

Tiêu chí 18.1: Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.

Hoạt động KHCN là một trong ba nhiệm vụ chính của các trường đại học. NCKH không chỉ quan trọng đối với sự phát triển của Nhà trường mà còn cho sự phát triển văn hóa, kinh tế, xã hội và môi trường của Xã hội. Trường Đại học Công nghệ Miền Đông xác định là một trường đại học thực hiện đào tạo và NCKH theo định hướng ứng dụng. Đặc biệt quan tâm đến hoạt động NCKH, ứng dụng, thực hành và chuyển giao công nghệ. Căn cứ KHCL phát triển, Nhà trường triển khai kế hoạch hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ, trên cơ sở nghiên cứu ứng dụng nhằm đưa nhanh các thành tựu của khoa học và công nghệ vào giảng dạy và nghiên cứu. Qua đó xây dựng, phát triển mạnh số lượng và chất lượng công tác thực hành, thí nghiệm cho người học, đáp ứng yêu cầu công tác ngay sau khi tốt nghiệp.

-Nhà trường thành lập Hội đồng Khoa học và Đào tạo có chức năng tham tư vấn cho Ban Giám hiệu mục tiêu, phương hướng, nội dung và tổ chức, các hoạt động khoa học và đào tạo chung, xây dựng các chiến lược phát triển khoa học và đào tạo. Các Khoa đều có lập Hội đồng Khoa. Phòng Quản lý Sau đại học, Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hiệu trưởng trong công tác NCKH của CB-GV-NV và sv, thực hiện các nghiệp vụ về NCKH trong Nhà trường theo quy định chung của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường; chịu trách nhiệm chính trong việc triển khai, giám sát và rà soát các hoạt động NCKH, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu trong Nhà trường. Triển khai các hoạt động NCKH được thực hiện bởi Phòng Quản lý Sau đại học, Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế và các đơn vị đào tạo [Khoa/Phòng] [H18.18.01.01].

Trên cơ sở các quy định, các văn bản hướng dẫn có liên quan đến NCKH, các văn bản pháp quy của Chính phủ và của Bộ GD&ĐT; Nhà trường ban hành các quy chế, quy định, các hướng dẫn công việc, các quy trình nghiệp vụ, ... liên quan đến các chính sách về NCKH, trong đó có các quy định về vấn đề SHTT, Quy trình, hướng dẫn đăng ký bảo hộ SHTT; Quy trình, hướng dẫn chuyển giao công nghệ; các quy tắc đạo đức trong NCKH trong chuyển giao công nghệ và hợp tác nghiên cứu; Quy định về trích dẫn và chống đạo văn, ...[H18.18.01.02].

-Nhà trường xây dựng sơ đồ tổ chức các đơn vị và trung tâm nghiên cứu để nắm rõ hoạt động của từng đơn vị liên quan [H18.18.01.03]. Bên cạnh các văn bản pháp quy, Nhà trường còn ban hành nhiều văn bản chi tiết triển khai cụ thể xuống từng Khoa/Viện như: Quy định về chế độ làm việc đối với GV, trong đó quy định tiết chuẩn NCKH nghĩa vụ cho mỗi GV là 130 tiết/năm. Hoạt động NCKH, hướng dẫn SV NCKH là nghĩa vụ bắt buộc đối với mọi GV. Trong mỗi năm học, GV phải thực hiện ít nhất 01 hoạt động NCKH được công nhận và quy đổi tiết chuẩn. GV không thực hiện nhiệm vụ NCKH trong năm học có thể xem xét điều chuyển ngạch. Kèm theo Quy

định về nghĩa vụ của GV trong hoạt động NCKH là phần Phụ lục, hướng dẫn cách quy đổi các hoạt động NCKH ra tiết chuẩn và số điểm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ NCKH của GV [H18.18.01.04]. Căn cứ KHCL về NCKH, Phòng Quản lý Sau đại học, Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế xây dựng kế hoạch hàng năm và dự toán phân bổ chi phí với các chỉ số rõ ràng cụ thể cho hoạt động NCKH của GV và hoạt động NCKH cho SV. Bên cạnh KH của Phòng Quản lý Sau đại học, Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế, các đơn vị đào tạo [Khoa/Phòng] cũng xây dựng kế hoạch về hoạt động NCKH của đơn vị mình. Ngoài ra, Phòng CTCT-QLSV còn xây dựng các chỉ tiêu về NCKH cho SV đạt chuẩn “Sinh viên 5 tốt” các cấp và cho tiêu chuẩn SV học tập tốt [H18.18.01.05]

-Nhà trường phân công Phòng Quản lý Sau đại học, Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế hướng dẫn CB – GV – NV và SV tìm hiểu và thực thi đạo đức trong NCKH; quy định về sở hữu trí tuệ, quản lý tài sản trí tuệ trong Nhà trường; Các tiêu chí đánh giá chất lượng NCKH. [H18.18.01.06] .

-Hàng năm, Phòng Quản lý Sau đại học, Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế tổ chức cho CB-GV-NV đăng ký NCKH và xét duyệt đề tài [mỗi năm 2 đợt] và nhận đăng ký NCKH sv từ các Khoa/Phòng . Sau khi được ký hợp đồng, các chủ nhiệm đề tài triển khai, Phòng Quản lý Sau đại học, Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế theo dõi tiến độ thực hiện, nếu trễ hạn hoặc hủy hợp đồng, chủ nhiệm đề tài làm tờ trình gia hạn hoặc hủy trình BGH xem xét. Khi đến hạn nghiệm thu theo hợp đồng, các Khoa/Phòng làm tờ trình đề xuất hội đồng nghiệm thu đề tài. [H18.18.01.07]

-Việc phân bổ tài chính cho hoạt động NCKH được lấy từ quỹ phát triển KHCN của Trường, đơn vị; Thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ, sản xuất kinh doanh với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; Trích từ nguồn thu của Trường; Huy động từ các nguồn hợp pháp khác. Hàng năm, các đơn vị và cá nhân trong nhà trường lập dự toán và thuyết minh phục vụ cho NCKH, Phòng TC – KH tham mưu Ban Giám hiệu thông qua kinh phí hoạt động cho từng đơn vị, cá nhân theo đúng quy định về NCKH của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông [H18.18.01.08]

Tự đánh giá tiêu chí 18.1: 5/7

Tiêu chí 18.2: Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát triển khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

Trường Đại học Công nghệ Miền Đông là trường đại học tư thục, tự chủ tài chính và không nhận kinh phí từ nguồn ngân sách Nhà nước vì vậy nguồn kinh phí phục vụ cho hoạt động NCKH trong Trường chủ yếu từ nguồn thu học phí và các nguồn thu hợp pháp khác.

Hàng năm, Nhà trường dành nguồn kinh phí đáng kể cho hoạt động NCKH. Vào đầu năm học, các đơn vị xây dựng kế hoạch KHCN cho năm học mới trong đó có mục dự trù kinh phí. Trên cơ sở tổng nguồn thu dự kiến và các quy chế quy định, P.TC-KH,

tính toán, cân đối chặt chẽ lập dự toán kinh phí năm học, trình Lãnh đạo phê duyệt và phân bổ cho từng đơn vị. Nhà trường đã dành nguồn kinh phí đáng kể cho hoạt động NCKH hàng năm [H18.18.02.01].

Bên cạnh nguồn kinh phí dành cho hoạt động NCKH hàng năm, Nhà trường còn có chiến lược tìm nguồn kinh phí ngoài Trường cho hoạt động này như kinh phí từ nguồn tài trợ vốn của các dự án trong và ngoài nước ; Kinh phí từ nguồn ngân sách hỗ trợ thực hiện đề tài NCKH các cấp Bộ, Nhà nước, Sở KH&CN; Kinh phí từ các công ty cá nhân của các CB-GV-NV Trường hỗ trợ kinh phí ban đầu cho các đề tài thực hiện [H18.18.02.02]

-Trường đã thiết lập được một số nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu tiềm năng; đầu tư cho nghiên cứu đỉnh cao, những phát kiến khoa học, chính sách thu hút CB, GV, SV tham gia vào công tác nghiên cứu. [H18.18.02.03]

-Các định mức kinh phí cho một đề tài [Nghiên cứu cơ bản hay nghiên cứu ứng dụng] cũng như các phân bổ dự toán đều được hướng dẫn rõ ràng. Nhà trường còn xây dựng định mức nghiên cứu tối đa cho từng loại sản phẩm NCKH là những bài báo đăng trong tạp chí hoặc kỷ yếu tại các Hội nghị, Hội thảo uy tín hay các đề tài ứng dụng các cấp [cấp trường, cấp quốc gia, quốc tế] với các tiêu chí theo thứ tự ưu tiên sản phẩm chất lượng cao [Bài báo; Đăng ký SHTT; Chuyển giao công nghệ cho đối tác nước ngoài; có khả năng đạt giải thưởng cấp quốc gia; đề tài áp dụng tại Trường] để xét chọn đề tài [H18.18.02.04].

- Trường đã bước đầu triển khai các hoạt động hợp tác NCKH hoặc chuyển giao công nghệ với các doanh nghiệp hoặc, hợp tác với các cơ sở nghiên cứu trong và ngoài nước Trong đó đã có 01 sản phẩm được thương mại hóa là Tinh dầu sả khi Nhà trường chuyển giao cho Công ty TNHH Tinh dầu thiên nhiên Ò Ó O [H18.18.02.05].

Tự đánh giá tiêu chí 18.2: 4/7

Tiêu chí 18.3: Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.

Hoạt động NCKH được triển khai dưới nhiều hình thức đa dạng và phong phú như: thực hiện đề tài NCKH các cấp, tổ chức hội thảo khoa học, viết giáo trình, bài giảng, thực hiện các đề tài nghiên cứu cấp cơ sở, tỉnh, thành phố, bộ ngành. Các công trình có chất lượng cao ngày càng tăng, gồm các sản phẩm công bố như: xuất bản giáo trình, sách chuyên khảo, tham luận hội thảo khoa học, công bố trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước,... nhằm không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực nghiên cứu của GV và SV. Các hoạt động này được đánh giá qua các thống kê, báo cáo định kỳ và đột xuất của Nhà trường, của Quản lý Sau Đại học, Nghiên cứu Khoa học và Hợp tác quốc tế và các đơn vị trực thuộc [H18.18.03.01].

Trường xây dựng các KPIs cụ thể về số lượng và chất lượng nghiên cứu, thống kê các chỉ số đạt được và định hướng chỉ tiêu phấn đấu của từng đơn vị như: Số lượng bài báo xuất bản trên các tạp chí, kỷ yếu hội thảo chuyên ngành/GV; số lượng đề tài,

dự án mới được thực hiện hàng năm/GV; Tỷ lệ SV tham gia NCKH; Số tiền thu hút được cho hoạt động NCKH, dự án/GV; số tài liệu tham khảo, giáo trình xuất bản/GV. [H18.18.03.02]

Trường sử dụng các tiêu chí đánh giá chất lượng NCKH, số lượng nghiên cứu để đánh giá mức độ đạt được các KPIs đã xác lập [số lượng các dự án nghiên cứu, kinh phí nghiên cứu và tài trợ, các giải thưởng, các ấn phẩm, các dự án hợp tác nghiên cứu, sáng chế và bản quyền các tác giả,...], tổ chức các cuộc họp, hội nghị đánh giá/rà soát/điều chỉnh KPIs và các kế hoạch NCKH cho từng giai đoạn [H18.18.03.03]

Hàng năm Trường Đại học Công nghệ Miền Đông đều tổ chức họp đánh giá tổng kết hoạt động NCKH của Nhà trường và thông qua kế hoạch, nhiệm vụ NCKH năm học tiếp theo [H18.18.03.04]

Tự đánh giá tiêu chí 18.3: 4/7

Tiêu chí 18.4: Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát triển khoa học.

Để đạt được KHCL về NCKH đã được xây dựng cho phù hợp với tầm nhìn, Nhà trường tiến hành rà soát tiến độ, rà soát các chỉ tiêu đề ra qua từng giai đoạn, từng năm học và từng tháng thông qua các báo cáo tổng kết công tác. Tổ chức lấy ý kiến thông qua phiếu khảo sát của các bên liên quan về đánh giá, phản hồi của các bên liên quan đối với công tác NCKH. Kết quả đánh giá, phản hồi đa số đều cho thấy công tác quản lý nghiên cứu cần được cải tiến nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu, cụ thể cần phải rà soát và ban hành các văn bản pháp lý tạo cơ sở cho việc quản lý được chặt chẽ và khoa học [H18.18.04.01] [H18.18.04.02]..

Trên cơ sở phân tích những vấn đề đã nhận dạng được trong quá trình tổng hợp ý kiến phản hồi và rà soát, hệ thống quản lý nghiên cứu của Nhà trường đã được cải thiện để đáp ứng tốt hơn tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường về mặt NCKH, bao gồm: Ban hành các hướng dẫn về nghiên cứu như về thực thi đạo đức trong nghiên cứu, hướng dẫn về thực hiện an toàn thí nghiệm, hướng dẫn xét chọn và nghiệm thu đề tài cơ sở [H18.18.04.03].

Tự đánh giá tiêu chí 18.4: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 18:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Đã thành lập đơn vị chức năng chuyên trách quản lý hoạt động NCKH giữ vai trò định hướng, theo dõi, đôn đốc, tổng kết, báo cáo các kết quả NCKH trong toàn trường.

Công tác quản lý NCKH được cải tiến thường xuyên, quy trình quản lý được xây dựng chặt chẽ tạo nền tảng, động lực cho hoạt động NCKH trong Nhà trường phát triển.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Trong những năm đầu mới thành lập, nguồn kinh phí đầu tư cho hoạt động NCKH còn hạn chế, chưa đáp ứng đủ nhu cầu nghiên cứu, sáng tạo của CB-GV-NV và SV trong Nhà trường. Chưa có nhân sự chuyên trách quản lý việc triển khai, ứng dụng những kết quả NCKH sau khi nghiệm thu hoặc dự thi vào thực tiễn.

3. Kế hoạch cải tiến

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện [bắt đầu và hoàn thành]
1	Tăng nguồn kinh phí đầu tư cho hoạt động NCKH	Xác lập quỹ hoạt động NCKH lên con số cụ thể 5 tỉ đồng/năm		2019 - 2020
2	Bổ sung thêm nhân sự quản lý các nội dung thực tế	Nhà trường có kế hoạch đào tạo, xây dựng đội ngũ cán sự chuyên trách trực thuộc P.NCKH, có trách nhiệm quản lý những công trình NCKH sau khi nghiệm thu, dự thi nhằm hướng đến chuyển giao công nghệ, khai thác thương mại các công trình này		2019- 2020

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 18	4.50
Tiêu chí 18.1	5
Tiêu chí 18.2	4
Tiêu chí 18.3	4
Tiêu chí 18.4	5

Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ

Tiêu chí 19.1: Thiết lập được hệ thống quản lý bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.

Quản lý tài sản trí tuệ tại Trường Đại học Công nghệ Miền Đông được thiết lập nhằm mục tiêu bảo vệ các thành quả sáng tạo trí tuệ, bảo đảm rằng tài sản trí tuệ của CB, GV, SV Nhà trường không bị xâm phạm, không bị sử dụng, khai thác trái phép. Quyền sở hữu trí tuệ là phần không thể tách rời của chiến lược đổi mới của trường trong hiện tại và tương lai [H19.19.01.01]. Nhà trường đã thành lập Phòng Sau đại học- NCKH -Quan hệ Quốc tế. Phòng có chức năng và trách nhiệm tham mưu, giúp Hiệu trưởng rà soát, khai thác và quản trị tài sản trí tuệ trong phạm vi Trường. Xây dựng kế hoạch công tác về Khoa học - Công nghệ; tham gia thực hiện các hoạt động về sở hữu trí tuệ; hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ của Nhà trường [H19.19.01.02].

Nhằm quản lý tốt và bảo hộ các bản quyền, sáng chế, các phát minh, dữ liệu nghiên cứu, hồ sơ và kết quả nghiên cứu, trường xây dựng hệ thống các văn bản quản lý tài sản trí tuệ trên cơ sở các quy định, các văn bản pháp quy của Chính phủ và của Bộ Giáo dục & Đào tạo về vấn đề sở hữu trí tuệ [H19.19.01.03].

Phòng Sau đại học – NCKH - Quan hệ Quốc tế phối hợp với Khoa Luật và một số các nhà khoa học có nhiều kinh nghiệm, tư vấn, tham mưu cho lãnh đạo Nhà trường để xây dựng Quy trình đăng ký bảo hộ Sở hữu trí tuệ và Quy trình chuyển giao công nghệ, quy định quản trị tài sản trí tuệ trong Trường Đại học Công nghệ Miền Đông, xác định rõ các nội dung quản trị tài sản trí tuệ, thẩm quyền quản trị tài sản trí tuệ, nội dung quản trị tài sản trí tuệ, tổ chức thực hiện và các điều khoản thi hành [H19.19.01.04]. Bên cạnh đó là các quy trình, các hướng dẫn thủ tục đăng ký, bảo hộ quyền Sở hữu Công nghệ; Hướng dẫn thủ tục đăng ký, bảo hộ quyền tác giả và các quyền liên quan; Quy chế chuyển giao công nghệ; thương mại hóa sản phẩm khoa học công nghệ của GV; Ban hành quy định về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức nhà giáo trong các hoạt động khoa học và công nghệ đối với GV và SV [H19.19.01.05]. Trong đó, quy định rõ về tiêu chuẩn tham gia chủ trì, thực hiện đề tài NCKH như học vị, trình độ chuyên môn [H19.19.01.06]. Nhà trường đặt ra trong hợp đồng KHCN với các đối tác [H19.19.01.07]. Ngoài ra, nhằm nâng cao chất lượng các đề tài NCKH, nâng cao ý thức đạo đức trong hoạt động NCKH và giúp đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ, Nhà trường đã ban hành Quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ [H19.19.01.08].

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 19.2: Hệ thống ghi nhận lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai

Phòng Sau đại học, NCKH & Quan hệ Quốc tế có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ cho cán bộ khoa học, GV và SV của Trường các quy định về quyền sở hữu trí tuệ như đăng ký bản quyền, quyền sở hữu công nghiệp, công nhận sản phẩm KHCN, khiếu nại hoặc khởi kiện về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của cán bộ và của Nhà trường thông qua Website, Thông báo, Quy định. Nhà trường giao cho phòng Sau đại học, NCKH & Quan hệ Quốc tế hỗ trợ các các bộ, giảng viên, nhân viên đăng ký, thành lập và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ [H19.19.02.01].

Tất cả SV đại học, nhất là SV năm cuối trước khi làm NCKH đều được học học phần Phương pháp NCKH chuyên ngành và được GV thông báo nhắc nhở về vấn đề sở hữu trí tuệ, hướng dẫn cách trích dẫn tài liệu tham khảo [H19.19.02.02].

Việc đánh giá các đề tài NCKH các cấp được thực hiện nghiêm túc. Hàng năm, Hội đồng Khoa học trường phối hợp với các khoa chủ trì tư vấn quy trình đăng ký và xét duyệt các đề tài NCKH các cấp (từ cấp cơ sở đến cấp Nhà nước) [H19.19.02.03].. Đối với các tài sản sở hữu trí tuệ là sách, giáo trình, bài giảng, Nhà trường ký hợp đồng với tác giả, ràng buộc một số điều khoản. Tổ chức phản biện. Trước khi thanh lý hợp đồng tác giả phải chỉnh sửa theo yêu cầu của phản biện, sau đó chỗ in ấn ban hành, sử dụng và lưu trữ [H19. 19.02.04]. Hiện nay, tất cả các chương trình giảng dạy tại trường đều sử dụng tài liệu do Nhà trường tổ chức biên soạn và phát cho GV và SV [H19.19.02.05].

Tài sản sở hữu trí tuệ tại Trường Đại học Công nghệ Miền Đông được ghi nhận chủ yếu là: sách, giáo trình, bài giảng, bài báo khoa học, các sản phẩm là các kết quả NCKH và chuyển giao công nghệ. Các giáo trình, công trình NCKH của SV được lưu trữ chủ yếu tại thư viện và các khoa [H19.19.02.06]. Các hồ sơ về các hoạt động KHCN được lưu trữ tại Hội đồng Khoa học trường và tại các đơn vị chủ quản [H19.19.02.07].

Việc khai thác tài sản sở hữu trí tuệ đang được Nhà trường đặc biệt chú trọng và triển khai. Khi lập thuyết minh đề tài KHCN, các cán bộ nghiên cứu hoặc GV phải ghi rõ phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu và địa chỉ ứng dụng [H19.19.02.08].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 19.3: Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện.

Hàng năm, Nhà trường tiến hành rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ qua các khâu phát hiện, bảo hộ, khai thác, sử dụng có hiệu quả tài sản trí tuệ. Rà soát bổ sung quy định về các quy trình, hướng dẫn đăng ký quyền sở hữu trí tuệ; rà soát các biểu mẫu có liên quan. Phòng Sau đại học, NCKH và Quan hệ Quốc tế, xây dựng danh mục tài sản trí tuệ của Nhà trường [H19.19.03.01]. Thực tế hiện nay, trong Nhà trường có nhiều sản phẩm trí tuệ của cán bộ, GV chưa đăng ký quyền sở hữu trí tuệ, chưa bao giờ nộp đơn xin cấp bằng sáng chế, vì vậy, sau khi rà soát danh mục các tài sản trí tuệ, phòng Sau đại học, NCKH và Quan hệ Quốc tế có thể phát hiện và hỗ trợ các tác giả xem có những quyền sở hữu trí tuệ nào đã được đăng ký và những phát triển mang tính cơ sở nào có thể bảo hộ [H19.19.03.02]. Rà soát lại tất cả các văn bản pháp luật hiện hành, các quy trình nghiệp vụ NCKH của GV và SV liên quan đến sở hữu trí tuệ và cập nhật, bổ sung thêm những vấn đề còn thiếu [H19.19.03.03].

Phòng Sau đại học, NCKH và Quan hệ Quốc tế và Hội đồng Khoa học trường có tiến hành rà soát tiến độ, rà soát các chỉ tiêu về hoạt động KHCN (trong đó có các vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ) đề ra qua từng giai đoạn, từng năm học và từng tháng thông qua các báo cáo tổng kết công tác tháng, năm và giai đoạn [H19.19.03.04].

Tự đánh giá: 3/7

Tiêu chí 19.4: Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ cơ sở giáo dục, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng.

Sau khi rà soát lại các hoạt động KHCN và quản lý tài sản trí tuệ, phân tích các kết quả, Nhà trường nhìn nhận rằng: Với thực tế là hơn 80% tài sản trí tuệ của Trường nằm ở giá trị vô hình, phục vụ chủ yếu cho công tác đào tạo. Nhiều công trình NCKH của GV sau khi công bố kết quả nghiên cứu cần có những hoạt động đăng ký sở hữu trí tuệ, đánh giá khả năng thương mại... nhưng hầu hết đều bỏ qua những bước này. Từ đó dẫn đến thực trạng nhiều kết quả nghiên cứu không có khả năng thương mại hóa. Bên cạnh đó, về phía Nhà trường cũng chưa quan tâm nhiều, một phần do nhiều GV có học vị cao là GV thỉnh giảng, một phần do nguồn kinh phí dành cho hoạt động này chưa được đầu tư đúng mức [H19.19.04.01]. Từ đó, Nhà trường đưa ra các biện pháp và tiến hành các cải tiến nhằm đẩy mạnh hoạt động này như sau:

Về cơ cấu tổ chức: Xây dựng hệ thống cơ chế giám sát, tăng cường hệ thống quản lý và triển khai các hoạt động sở hữu trí tuệ trong công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học. Quan tâm đến việc xác lập tài sản trí tuệ phải song hành với hoạt động bảo vệ, khai thác hiệu quả những tài sản đó. Tuyển dụng cán bộ chuyên trách; Cử đi đào tạo, tập huấn về công tác sở hữu trí tuệ[H19.19.04.02].

Về bổ sung các văn bản chỉ đạo : Tiếp tục hoàn thiện các văn bản pháp quy về sở hữu trí tuệ; Xây dựng quy chế quản trị tài sản trí tuệ trong trường Đại học Công nghệ Miền Đông, Quy trình đăng ký bảo hộ và Quy trình chuyển giao công nghệ [H19.19.04.03]. Cải tiến các quy trình nghiệp vụ về hoạt động khoa học – công nghệ phù hợp với thực tế phát triển của nhà trường.

Nâng cao kiến thức về sở hữu trí tuệ cho tất cả cán bộ, giảng viên, nhân viên bằng cách tăng cường tuyên truyền về công tác sở hữu trí tuệ, mời chuyên gia về báo cáo chuyên đề về sở hữu trí tuệ. Sau khi nhận thức đầy đủ giá trị sở hữu trí tuệ, phòng Sau đại học- NCKH và Quan hệ Quốc tế hỗ trợ, hướng dẫn đăng ký bảo hộ[H19.19.04.04].

Cải tiến các chính sách tài chính cho hoạt động khoa học – công nghệ, về sở hữu trí tuệ [H19.19.04.05].

Ngăn chặn hoặc hạn chế việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ bằng cách tăng cường cài đặt các phần mềm chống sao chép cho giảng viên, cán bộ nghiên cứu và áp dụng hiệu quả cho SV năm cuối. Một số học viên, SV còn rất dễ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của các chủ thể khác trong các tiểu luận, luận văn của mình, giới thiệu hoặc photo tài liệu để sử dụng. Vì vậy, Phòng Sau đại học, NCKH&Quan hệ Quốc tế và các khoa đã tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn SV về cách trích dẫn tài liệu tham khảo, lưu ý khi sử dụng tài liệu photo, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quyền sở hữu trí tuệ[H19.19.04.06].

Tự đánh giá: 3/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 19:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường đã có văn bản quy định về quyền sở hữu trí tuệ tạo hành lang pháp lý cho việc quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ, hướng đến chuyển giao công nghệ của các công trình nghiên cứu.

Đã bước đầu xây dựng nhân sự chuyên trách về sở hữu trí tuệ đảm nhận việc xây dựng, hướng dẫn các quy trình, thủ tục đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ và các quy định về sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Số lượng tài sản trí tuệ còn ít đội ngũ cán bộ, GV cơ hữu hạn chế nên Nhà trường chưa thực sự có hệ thống quy định về quản lý sở hữu trí tuệ. Đội ngũ cán bộ thực hiện công tác này còn làm theo hình thức kiêm nhiệm và chưa được đào tạo nghiệp vụ.

Một số cán bộ, GV chưa chú trọng đến công tác đăng ký các tài sản trí tuệ được sáng tạo ra trong quá trình nghiên cứu, giảng dạy.

Công tác phổ biến, hướng dẫn việc thực thi các quy trình về đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ chưa thường xuyên và đến tất cả các cán bộ, giảng trong toàn trường.

3. Kế hoạch cải tiến

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Triển khai thực hiện có hiệu quả mục tiêu SHTT	Nhà trường xây dựng, thực thi các quy định về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ cho bộ phận chuyên trách trực thuộc phòng Sau đại học- NCKH và Quan hệ Quốc tế phối hợp với Hội đồng Khoa học trường có trách nhiệm triển khai, thực hiện các nhiệm vụ trên.	SDH-NCKH-QHQT	Từ năm học 2019-2020
2	Tuyên truyền có hiệu quả công tác NCKH, hoạt động SHTT	Tiếp tục tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật về sở hữu trí tuệ, công tác hướng dẫn đăng ký bảo hộ tài sản sở hữu trí tuệ đến các cán bộ nghiên cứu, giảng viên, nhân viên và SV trong toàn trường.	BGH, TVTS, CTCT&QLS V	Từ năm học 2019-2020

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 19</i>	3.75
Tiêu chí 19.1	5
Tiêu chí 19.2	4
Tiêu chí 19.3	3
Tiêu chí 19.4	3

Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học

Tiêu chí 20.1: Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.

Thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu là giải quyết mối quan hệ giữa Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp, đảm bảo các bên cùng có lợi trong khuôn khổ pháp luật. Trường Đại học Công nghệ Miền Đông là đại học định hướng ứng dụng trong hệ thống giáo dục đại học quốc gia, có các quan hệ hợp tác và đối tác của các doanh nghiệp, cơ quan, trường đại học, viện nghiên cứu, các cựu SV, các tổ chức giáo dục, khoa học và công nghệ trong và ngoài nước nhằm nâng cao năng lực đào tạo, NCKH và thúc đẩy quá trình tiếp cận hội nhập khu vực và quốc tế. Nhà trường tập trung xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển hoạt động hợp tác và đối tác trong nghiên cứu [H20.20.01.01].

- Nhà trường đã xây dựng mục tiêu nghiên cứu, cơ chế quản lý: Nâng cao năng lực, tính chuyên nghiệp trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế, các đối tác và mạng lưới quan hệ của Nhà trường; Nâng cao hiệu quả hợp tác với các đối tác này góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo, NCKH chất lượng cao; củng cố, mở rộng và đa dạng hóa các hoạt động hợp tác quốc tế, các đối tác và mạng lưới quan hệ của Nhà trường trong các lĩnh vực đào tạo, NCKH và phát triển nguồn nhân lực [H20.20.01.02].

- Phòng Quản lý Sau đại học, NCKH và HTQT có nhiệm vụ thống kê về các đoàn ra, đoàn vào trong 5 năm của chu kỳ đánh giá, các CTĐT liên kết quốc tế, lưu trữ các báo cáo sau khi đi công tác nước ngoài, báo cáo tổng kết hoạt động hợp tác phát triển hằng năm của Nhà trường và lưu giữ hợp đồng/biên bản ghi nhớ/thỏa thuận hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước [H20.20.01.03].

- Tổ chức thu thập thông tin phỏng vấn các bên liên quan trong quá trình đánh giá ngoài [H20.20.01.04].

Nhà trường có các chỉ số xác định cụ thể các mục tiêu hợp tác cần xây dựng và phát triển cùng như lĩnh vực nghiên cứu cần được ưu tiên tăng cường hợp tác trong các kế hoạch chiến lược [H20.20.01.05], theo đó các đối tác được xác định dựa trên

nguyên tắc: có thể mạnh về cùng lĩnh vực chuyên môn, quan tâm đến cùng vấn đề nghiên cứu, có năng lực và nguồn lực phù hợp và ưu tiên những đối tác đã ký kết thỏa thuận hợp tác.

Tự đánh giá tiêu chí 20.1: 5/7

Tiêu chí 20.2: Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu.

Nhờ xây dựng hệ thống chính sách và quy trình thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu mà trong thời gian qua, hợp tác giữa Trường Đại học Công nghệ Miền Đông với doanh nghiệp, giữa Nhà trường với các cơ quan, trường đại học, viện nghiên cứu, các cựu SV, các tổ chức giáo dục, KHCN trong và ngoài nước đã có tác động tích cực tới hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phát triển Nhà trường và khai thác tối ưu nguồn lực của các bên. Bao gồm: hợp tác trong nghiên cứu và phát triển [R&D], trao đổi SV và các thông tin học thuật; tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học,... [H20.20.02.01].

Trường Đại học Công nghệ Miền Đông lựa chọn các đối tác và hợp tác phù hợp với tầm nhìn, thúc đẩy hợp tác nghiên cứu theo các hình thức đa dạng, trường đã ký nhiều MoU và MoA với một số trường đại học quốc tế như: Trường Đại học Massan của Hàn Quốc, Đại học Chính Tu của Đài Loan, Trường Đại học NamBu của Hàn Quốc, Trường CĐ Chunnam của Hàn Quốc, Trường Đại học Mara của Malaysia, ..., [H20.20.02.02].

Phòng Quản lý Sau đại học, Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế phối hợp với các đơn vị trực thuộc thống kê các đoàn ra vào trong 5 năm của chu kỳ đánh giá có liên quan đến các dự án hợp tác nghiên cứu, các CTĐT liên kết quốc tế, thống kê kinh phí, các hợp đồng hợp tác, các công trình nghiên cứu [H20.20.02.03].

Các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện các dự án, đề án hợp tác KHCN, các chương trình áp dụng kết quả NCKH và công nghệ vào thực tiễn, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học chung, công bố các công trình khoa học chung, lập báo cáo tổng kết hoạt động hợp tác nghiên cứu hàng năm của nhà trường, các thỏa thuận với các đối tác trong và ngoài nước cùng với các thông tin phòng vấn các bên liên quan [H20.20.02.04].

Trong những năm qua nhằm thúc đẩy và mở rộng mạng lưới hợp tác, Nhà trường đã tích cực đầu tư, hỗ trợ vào những hoạt động trên để mang lại hiệu quả cao. Nhà trường đã chủ động chi từ nguồn thu cho các đoàn đi thăm các trường, viện nghiên cứu nước ngoài. Nhà trường tài trợ 20 – 50 % kinh phí ch các CB, GV đi dự hội nghị, hội thảo và trao đổi chuyên môn ở nước ngoài để mở rộng mạng lưới quan hệ tiềm năng [H20.20.02.04].

Tự đánh giá tiêu chí 20.2: 5/7

Tiêu chí 20.3: Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện.

Nhà trường lập tổ rà soát thực hiện công tác rà soát tính hiệu quả của chúng nhằm đảm bảo hai bên cùng có lợi trong khuôn khổ và theo quy định của pháp luật. [H20.20.03.01]

Dựa vào các chỉ số đánh giá tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác, các đối tác, tiến hành rà soát các chính sách, rà soát lại quy trình và các tiêu chí của quy trình lựa chọn đối tác, loại bỏ đối tác không thích hợp nhằm tránh rủi ro và rà soát về tính hiệu quả của các hợp tác và đối tác nghiên cứu về tài chính, về cơ sở vật chất và về các nguồn lực khác,... [H20.20.03.02]

Việc rà soát các chính sách nghiên cứu được tham mưu bởi Phòng Quản lý Sau đại học, Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế, trình BGH và HĐQT phê duyệt nhằm đẩy mạnh hoạt động hợp tác và tìm kiếm đối tác trong nghiên cứu. Hàng năm, hàng tháng, Phòng Quản lý Sau đại học, Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế thu thập dữ liệu, báo cáo đánh giá, xem xét ý kiến đánh giá của các bên liên quan và theo dõi các tiến độ thực hiện của các thỏa thuận hợp tác, gặp gỡ đối tác, đánh giá từng chương trình hợp tác, rà soát tính hiệu quả của các hợp tác nghiên cứu về tài chính, CSVC, nguồn lực con người [H20.20.03.03].

Tự đánh giá tiêu chí 20.3: 5/7

Tiêu chí 20.4: Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu.

Trong những năm vừa qua, hoạt động hợp tác NCKH của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông được mở rộng và đạt được nhiều thành tựu. Số lượng các dự án, đề tài, chương trình hợp tác nghiên cứu với đối tác trong nước và nước ngoài duy trì đều đặn qua từng năm với tổng mức đầu tư đáng kể. Với sự hợp tác ngày càng mở rộng trong nghiên cứu, nhiều bài báo công bố chung của các CB của trường và các đối tác trong và ngoài nước đã được xuất bản [H20. 20.04.01].

Nhà trường đặc biệt quan tâm khuyến khích hợp tác với các doanh nghiệp không chỉ trong lĩnh vực đào tạo, thực tập cho SV mà còn trong nghiên cứu.

Trong vài năm gần đây, Nhà trường đã ký kết với một số doanh nghiệp với nội dung hợp tác trong nghiên cứu [H20. 20.04.02].

Nhà trường có cơ chế mời nhiều nhà khoa học có trình độ cao từ các đơn vị khác và các CB quản lý thuộc các Bộ và địa phương tham gia đánh giá và cố vấn cho các đề tài, dự án của nhà trường [H20. 20.04.03].

Tự đánh giá tiêu chí 20.4: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 20:

1.Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường đã thiết lập và xây dựng được các mối quan hệ hợp tác và đối tác bền vững về NCKH trong nước và quốc tế.

Nhiều đề tài, công trình NCKH của Phòng Quản lý Sau đại học, NCKH&HTQT và các đơn vị trong trường có tính ứng dụng cao và thực hiện chuyển giao công nghệ hiệu quả.

Đội ngũ CB-GV-NV, nghiên cứu viên của Nhà trường có trình độ chuyên môn cao là lực lượng nhân sự nòng cốt duy trì hiệu quả hoạt động của các hợp tác nghiên cứu.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Hợp tác NCKH của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông với các tổ chức trong và ngoài nước được thể hiện ở nhiều hình thức và mức độ. Phổ biến vẫn là tham quan thực tế, hỗ trợ chi phí và thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập. Các mức cao hơn như trao đổi chuyên gia, chia sẻ tri thức, công nghệ; đầu tư cho nghiên cứu, triển khai để cùng sở hữu và chuyển giao công nghệ; cùng đầu tư phát triển doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả NCKH và sẽ cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho xã hội.

3. Kế hoạch cải tiến

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện [bắt đầu và hoàn thành]
1	Đẩy mạnh công tác hợp tác và đối tác NCKH ở mức cao hơn	Nhà trường tuyển dụng, xây dựng và phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh thuộc các lĩnh vực liên quan đến các ngành đào tạo chủ lực của Nhà trường. Ban hành các Quy định về chế độ làm việc với nghiên cứu viên và xây dựng định mức khối lượng sản phẩm khoa học KHCN đối với nghiên cứu viên.	Phòng Quản lý SDH,NCKH&HTQT; Các Khoa/Viện.	2019 - 2020
2	Phân công nhân sự chuyên trách quản lý chi tiết NCKH	- Mỗi đơn vị Khoa/Viện, Phòng/Ban và các đơn vị trực thuộc cử cán bộ quản lý, theo dõi vấn đề NCKH của đơn vị	Phòng Quản lý SDH,NCKH&HTQT Các Khoa/Viện	2019-2020

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 20	5.00
Tiêu chí 20.1	5.0
Tiêu chí 20.2	5.0
Tiêu chí 20.3	5.0
Tiêu chí 20.4	5.0

Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng

Tiêu chí 21.1 Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục

Hoạt động kết nối và PVCD được Nhà trường khẳng định trong chiến lược phát triển trường đại học Công nghệ Miền Đông giai đoạn 2013-2018, giai đoạn 2019-2024; được xây dựng thành các kế hoạch để triển khai thực hiện [H21.21.01.01]. Trường không chỉ có trách nhiệm về đào tạo và NCKH mà còn có trách nhiệm phục vụ cộng đồng. Hoạt động kết nối và PVCD là những hoạt động được thiết lập nhằm tạo sự gắn kết giữa Nhà trường với địa phương, doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước, các tổ chức quốc tế. Kết nối và PVCD không chỉ mang lại lợi ích cho Trường mà còn mang lại lợi ích chung cho cả cộng đồng và xã hội. Nhà trường xây dựng các kế hoạch hoạt động kết nối và PVCD cho cán bộ, giảng viên, nhân viên và SV với nhiều loại hình, phương thức đa dạng.

Đối với CB, GV, nhân viên: các hoạt động kết nối và PVCD là những hoạt động mà cán bộ, giảng viên, nhân viên đóng góp cho sự phát triển của xã hội/cộng đồng như tham gia và các hoạt động phong trào của các tổ chức chính quyền, đoàn thể các cấp, tham gia công tác tư vấn hướng nghiệp, tư vấn tuyển sinh hàng năm, giao lưu hợp tác đào tạo trong và ngoài nước, tham gia nghiên cứu khoa học, biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo... [H21.21.01.02].

Đối với SV: các hoạt động PVCD là những hoạt động tình nguyện có ý nghĩa như tình nguyện hè, hiến máu nhân đạo, Xuân nông ươm, tiếp sức mùa thi, các công tác xã hội khác, tham gia nghiên cứu khoa học, hội thảo, các chương trình giao lưu... [H21.21.01.03].

Các kế hoạch kết nối và PVCD năm được xây dựng bởi các đơn vị phòng, khoa, trung tâm, đoàn thể hàng năm kèm đề xuất kinh phí và được trình Ban Giám hiệu, Hội đồng quản trị duyệt triển khai thực hiện và được chia ra như sau:

- **Cộng đồng địa phương:** sẽ do Phòng QLSV, Ban Tư vấn tuyển sinh, các phòng, ban, Công đoàn, Đoàn Thanh niên xây dựng kế hoạch kết nối và PVCĐ với các hoạt động như: tư vấn tuyển sinh hướng nghiệp, đề xuất chính sách miễn giảm học phí cho các đối tượng phù hợp ở địa phương, nghiên cứu khoa học, tổ chức các hoạt động tình nguyện [hiến máu nhân đạo, tình nguyện hè, xuân nông ẩm, tiếp sức mùa thi...], hoạt động văn nghệ, giao lưu thể thao, văn hóa; các hoạt động từ thiện của cán bộ, giảng viên, nhân viên và SV Trường như: đóng góp quỹ Tấm lòng vàng, thăm hỏi và tặng quà bà mẹ Việt Nam anh hùng, gia đình chính sách, gia đình khó khăn... [H21.21.01.04].

- **Cộng đồng doanh nghiệp:** các Khoa, các trung tâm và phòng Hợp tác doanh nghiệp chịu trách nhiệm chính trong công tác lập kế hoạch về hoạt động gắn kết và hợp tác giữa Trường với doanh nghiệp trong và ngoài nước, với các tổ chức xã hội, gắn kết với địa phương để gửi SV tham quan, thực hành, thực tập, gắn học với trải nghiệm, giải quyết bài toán việc làm sau khi ra trường của SV, đào tạo đáp ứng nhu cầu nhà tuyển dụng [H21.21.01.05].

- **Cộng đồng quốc tế:** Phòng Quản lý Sau đại học, NCKH&HTQT chịu trách nhiệm chính trong việc lên kế hoạch hợp tác quốc tế về đào tạo, trao đổi học thuật, xây dựng kế hoạch triển khai dự án hợp tác đào tạo với các trường đại học và công ty đến từ Nhật, Malaysia, Hàn, Đài Loan... [H21.21.01.06].

- Ngoài ra, ban tư vấn tuyển sinh thực hiện công tác lập kế hoạch kết nối với các trường trung cấp, cao đẳng, đại học, học viện trong nước để triển khai tuyển sinh, hợp tác đào tạo, với các công ty, doanh nghiệp để thực hiện hợp tác đào tạo theo địa chỉ [H21.21.01.07].

- Riêng các đoàn thể ngoài thông qua Ban Giám hiệu, Hội đồng Quản trị để được hỗ trợ kinh phí còn thông qua cấp ủy và tổ chức đoàn thể cấp trên quản lý [H21.21.01.08].

Ban Giám hiệu tổng hợp từ các chương trình, kế hoạch của đơn vị, lập kế hoạch tổng thể về phục vụ cộng đồng hàng năm cho Trường [21.21.01.09].

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 21.2: Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện.

Nhằm mục tiêu giúp các kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ được triển khai đúng tiến độ, hiệu quả, Nhà trường ban hành các chính sách và hướng dẫn triển khai các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng.

- **Đối với CB, GV, nhân viên:** Trường có chính sách hỗ trợ, khuyến khích, bồi dưỡng cán bộ, giảng viên, nhân viên học tập nâng cao trình độ để PVCĐ như: cho vay không lấy lãi, hỗ trợ cho cán bộ sửa nhà, học tập nâng cao trình độ, chữa bệnh, miễn giảm cho cán bộ tham gia học tập các chương trình do Trường tổ chức hoặc phối hợp tổ chức đào tạo [H21.21.02.01]. Trường cũng ban hành quy định về NCKH đối với các

bộ, GV và các hướng dẫn có liên quan đến NCKH [H21.21.02.02]. Trường cũng chú trọng, tạo điều kiện về thời gian và hỗ trợ kinh phí để cán bộ, giảng viên, nhân viên tham gia các hoạt động giao lưu, công tác trong và ngoài nước, tham gia các hoạt động tư vấn hướng nghiệp tại các tỉnh/thành, tham gia giảng dạy các chương trình ngoài trường [H21.21.02.03]. Bên cạnh đó, Trường còn xây dựng các chính sách, các mẫu biểu trong quá trình hợp tác với các đối tác là doanh nghiệp [H21.21.02.04].

- **Đối với SV:** nhiều chính sách và hướng dẫn triển khai các hoạt động kết nối và PVCD như: quy định về chấm điểm rèn luyện SV, quy định về học bổng, chính sách khen thưởng SV khi tham gia các hoạt động vì cộng đồng, quy định về NCKH cho SV [H21.21.02.05].

Bên cạnh đó, các đơn vị trực thuộc cũng ban hành các quy trình, hướng dẫn, biểu mẫu kèm theo nhằm hỗ trợ các hoạt động diễn ra nhất quán. Tất cả các chính sách, quy trình, hướng dẫn đều được triển khai và công bố bằng văn bản đến các đơn vị trực thuộc, các Đoàn thể và công khai trên website Trường [H21.21.02.06].

Các chính sách trên đã phát huy hiệu quả, trong những năm qua, hoạt động kết nối, PVCD đã được triển khai với hình thức và nội dung đa dạng: hoạt động giao lưu văn hóa, văn nghệ thể thao; hoạt động kết nối tuyển sinh, đào tạo, trao đổi kinh nghiệm; hoạt động nghiên cứu khoa học; hoạt động kiến tập, thực tập, giới thiệu việc làm cho SV; các hoạt động thiện nguyện... [H21.21.02.07]

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 21.3 Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng

Bên cạnh các hướng dẫn về việc lập kế hoạch, triển khai việc kết nối phục vụ cộng đồng, để đo lường, giám sát, Trường đã có ban hành chỉ tiêu chất lượng về hoạt động phục vụ cộng đồng [H21.21.03.01]. Ngoài ra, Trường đã ban hành và triển khai một số quy định liên quan đến việc đo lường, giám sát hoạt động như sau:

Đối với SV: Ban hành hệ thống đánh giá điểm rèn luyện SV, trong đó Nhà trường cụ thể hóa các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo thành các quy định về các hoạt động PVCD phù hợp với Nhà trường. Qua hệ thống này cho thấy điểm số rèn luyện trung bình của SV về hoạt động cộng đồng tăng qua các năm. [H21.21.03.02].

Dựa vào bộ tiêu chí SV 5 tốt cấp trung ương, cấp tỉnh Nhà trường đã xây dựng bộ tiêu chí SV 5 tốt cấp trường. Công tác tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh của trường cũng được các SV tham gia và có đánh giá, khen thưởng cho các SV thực hiện tốt. [H21.21.03.03].

Ngoài ra, Hội đồng khen thưởng, kỉ luật SV xem xét các trường hợp có đóng góp nhiều cho hoạt động kết nối cộng đồng trong quá trình học tập tại trường: như có đề tài NCKH có ý nghĩa và đem lại lợi ích cho cộng đồng, SV có nhiều thành tích trong hoạt động thiện nguyện, SV giúp đỡ các bạn cùng lớp trong học tập, sinh hoạt đề xét khen thưởng [H21.21.03.04].

Đối với các đơn vị trực thuộc, CB, GV, nhân viên: Hàng năm, Nhà trường đều có tổng kết và thông qua cơ chế thi đua, khen thưởng, cơ chế miễn giảm giờ giảng, nâng lương trước thời hạn để khuyến khích, động viên cán bộ, giảng viên, chuyên viên tham gia các hoạt động kết nối cộng đồng. [H21.21.03.05]

Đối với hoạt động chung về kết nối, PVCD: các hoạt động, chương trình diễn ra đều được báo cáo, tổng kết rút kinh nghiệm sau khi hoàn thành. Từ năm 2018, Trường đánh giá dựa trên chỉ tiêu chất lượng về hoạt động này [H21.21.03.06].

Trường lấy ý kiến khảo sát của các bên liên quan về hoạt động kết nối cộng đồng qua các kênh thông tin: ý kiến của lãnh đạo địa phương, doanh nghiệp, SV và các đối tượng khác ngay khi các hoạt động hoàn thành và khảo sát theo định kỳ. Cụ thể:

Đối với SV: Nhà trường lấy ý kiến SV qua các khảo sát về nhiều mặt, trong đó có hoạt động về cộng đồng nói chung của Trường và việc đưa việc giải quyết nhu cầu của cộng đồng vào chương trình học và hoạt động ngoại khóa của Nhà trường, tác động của các hoạt động này đến việc hình thành các kỹ năng sống, nâng cao ý thức xã hội, vì cộng đồng của SV. [H21.21.03.07].

Đối với cựu SV: Trường mới có khóa ra trường từ năm 2018, tuy nhiên Trường đã có kế hoạch cũng như đã thực hiện các hoạt động giữ mối quan hệ và nhận các ý kiến đóng góp để cải tiến các hoạt động của Trường. [H21.21.03.08]

Đối với doanh nghiệp: Trường thường xuyên lấy ý kiến cũng như kết hợp với các doanh nghiệp trong các hoạt động vì cộng đồng và Trường cũng có các mẫu biểu để khảo sát, lấy ý kiến của doanh nghiệp để cải tiến các hoạt động trên. Việc lấy ý kiến doanh nghiệp về chất lượng của SV tốt nghiệp được coi trọng để theo dõi mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng, sử dụng lao động [H21.21.03.09]

Đối với địa phương: Trường thường xuyên lấy ý kiến và dựa trên các đánh giá của các cơ quan đoàn thể địa phương về các hoạt động cộng đồng của Nhà trường như Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, Công an tỉnh Đồng Nai, Sở Giáo dục tỉnh Đồng Nai, Công đoàn ngành Giáo dục Đồng Nai, tỉnh Đoàn Đồng Nai, Huyện ủy huyện Thống Nhất, UBND huyện Thống Nhất, các cơ quan xã Xuân Thạnh. [H21.21.03.10]

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 21.4 Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Qua việc lập kế hoạch, ban hành các chính sách, chế độ báo cáo rút kinh nghiệm và việc lấy ý kiến khảo sát các bên liên quan, Nhà trường đã tiến hành các hoạt động cải tiến hoạt động kết nối PVCD như sau:

- Ban Giám hiệu luôn lắng nghe ý kiến và dựa trên các kết quả khảo sát của các bên liên quan để có những điều chỉnh thích hợp. Trường tiến hành họp lãnh đạo các đơn vị trực thuộc, lãnh đạo các đoàn thể hàng tuần và họp toàn thể nhân viên hàng tháng để báo cáo công việc, đồng thời lắng nghe các ý kiến góp ý. Từ đó, hoạt động

kết nối và PVCD được điều chỉnh đến mức kế hoạch hoạt động ngắn hạn [H21.21.04.01].

- Ban Giám hiệu dựa vào các kết quả khảo sát, ý kiến của các bên liên quan để trình báo cáo cho HĐQT, đưa ra các đề xuất cải tiến mang tính chiến lược và kế hoạch trung, dài hạn. Hội đồng Quản trị thể hiện sự điều chỉnh, cải tiến thông qua ban hành các Nghị quyết [H21.21.04.02].

- Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung các chính sách, quy định có liên quan chưa phù hợp [H21.21.04.03].

Các đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm triển khai, các Đoàn thể, các ban tổ chức các chương trình hoạt động đều dựa trên tổng kết rút kinh nghiệm của các hoạt động trước để phát huy những mặt làm được và khắc phục các hạn chế cho các hoạt động tiếp theo [H21.21.04.04].

Trong những năm qua, sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCD qua các kết quả khảo sát đều trên 78%. Trường cũng nhận được nhiều bằng khen cấp trung ương, cấp tỉnh, giấy khen cho Trường, Công đoàn, Đoàn Thanh niên và các cá nhân về hoạt động cộng đồng. [H21.21.04.05].

Tự đánh giá: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 21:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Hoạt động kết nối, PVCD và đóng góp cho xã hội của Nhà trường phong phú về loại hình, đa dạng về hình thức thu hút ngày càng nhiều đối tượng tham gia mang lại tác động thiết thực cho xã hội, người học, và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên Trường. Đó chính là nhờ Trường luôn xác lập kế hoạch, chỉ tiêu rõ ràng, theo dõi, giám sát từng hoạt động cũng như nhận phản hồi từ các bên để đề ra kế hoạch cải tiến kịp thời và phù hợp.

Mọi hoạt động kết nối và PVCD của Nhà trường đều có sự phối hợp của các bên liên quan nhằm xây dựng nên những kế hoạch được giám sát và cải tiến liên tục. Kết quả khảo sát ý kiến từ các bên liên quan cho thấy uy tín thương hiệu Nhà trường của xã hội, chính quyền, người dân đối với Trường ngày càng tăng.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Hoạt động NCKH của cán bộ, GV và SV đề PVCD mang lại những tác động tích cực ban đầu, tuy nhiên số lượng còn ít.

Hoạt động hợp tác quốc tế mới chỉ dừng lại ở bước khảo sát, kí kết MoU.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện [bắt đầu và hoàn thành]
1	Tạo điều kiện và khuyến khích cho cán bộ, GV và SV làm nghiên cứu khoa học, đặc biệt là các nghiên cứu phục vụ cộng đồng, cho địa phương.	-Có các chính sách, kế hoạch khuyến khích cán bộ, giảng viên, SV nghiên cứu khoa học. -Ưu tiên lựa chọn, hỗ trợ các đề tài phục vụ cho cộng đồng, cho địa phương	HĐQT & BGH, Phòng Nghiên cứu khoa học	Từ tháng 07/2019
2	Khai thác, triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế để có những hiệu quả, tác động sâu rộng và thiết thực.	Từ các MoU đã ký kết, mở rộng và đi đến chi tiết hợp tác và triển khai các chương trình cụ thể như: bán du học, học kì hè ở nước ngoài, đi tu nghiệp, làm việc ở nước ngoài sau tốt nghiệp, mở các khóa đào tạo ngôn ngữ, văn hóa	Phòng Hợp tác Quốc tế và Sau đại học.	Từ năm 2020

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 21</i>	4.75
Tiêu chí 21.1	5
Tiêu chí 21.2	5
Tiêu chí 21.3	4
Tiêu chí 21.4	5

MỤC 4: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo

Tiêu chí 22.1. Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Để tạo điều kiện cho người học nắm bắt kế hoạch học tập, theo dõi quá trình học tập, và chủ động trong học tập; trong hồ sơ mở ngành, trường đã xây dựng khung CTĐT theo tín chỉ, chương trình chi tiết cho SV [H22.22.01.01]. CTĐT được đưa vào hệ thống quản lý phần mềm trực tuyến [H22.22.01.02]. Hệ thống đưa các thông tin cần thiết dựa vào kết quả học tập để SV có thể điều chỉnh kế hoạch học tập phù hợp theo yêu cầu của mỗi giai đoạn đào tạo trong chương trình [H22.22.01.03].

Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của SV trong Trường được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến qua từng năm học. Kết thúc năm học, Phòng Đào tạo thống kê kết quả học tập của SV gồm: tỷ lệ SV đạt môn, SV tốt nghiệp, SV nợ môn, tỷ lệ thôi học... [H22.22.01.04]. Trên cơ sở đó, Phòng Đào tạo xác định được tỷ lệ SV thôi học cũng như số liệu SV đóng học phí của học kỳ mới để lập danh sách SV học kỳ mới kèm trạng thái SV được thể hiện trên hệ thống phần mềm PMT-EMS. Trên cơ sở đó xác định nguyên nhân tồn tại, đề xuất giải pháp cải thiện tỷ lệ đạt học phần cao hơn. Tỷ lệ SV đạt yêu cầu học phần, Tỷ lệ SV thôi học được báo cáo trong các cuộc tổng kết năm học [H22.22.01.05], [H22.22.01.06], [H22.22.01.07]. Đầu mỗi năm, Phòng Đào tạo đăng ký kế hoạch trong năm đó cho các chỉ tiêu liên quan tới hoạt động đào tạo dựa vào số liệu các năm. Phòng Đào tạo lên danh sách SV chưa đạt học phần để tư vấn, thông báo kế hoạch học lại kịp thời ngay trong học kỳ.

Các học phần có số SV đạt yêu cầu từ 70% trở lên là phù hợp, những lần thi có số điểm lớn hơn hoặc bằng 5 nằm ở ngưỡng trên 95% hoặc dưới 50% được coi là bất thường. Tỷ lệ SV thôi học không quá 4% trong mỗi năm học [H22.22.01.08]. Từ đó PDT đề xuất giải pháp cải thiện tỷ lệ đạt học phần cao hơn [H22.22.01.09]. Tỷ lệ thôi học thường có nhiều nguyên nhân: điều kiện hoàn cảnh SV đi làm lo cuộc sống, nhiều SV không tự tin đủ năng lực để học tiếp, một số thôi học chuyển trường, ngành đào tạo cho hợp sở thích. Việc tìm hiểu, liên hệ và tư vấn cho SV thôi học gặp khó khăn vì khi Nhà trường biết thì các em đã quyết định lựa chọn thay đổi.

Trong Quy chế đào tạo, Nhà trường có quy định GV đánh giá SV sau khi thực hiện 1/3 học phần nhằm xác định những SV học yếu kém, sau đó tổ chức chương trình cố vấn học tập, bổ sung giờ phụ đạo cho các SV học yếu, bị trượt nhiều môn trong quá trình học theo đề xuất của GV [H22.22.01.10].

Tự đánh giá tiêu chí 22.1: 5/7 điểm.

Tiêu chí 22.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trong kế hoạch đào tạo hằng năm [H22.22.02.01], các học phần được bố trí hợp lý, đảm bảo khối lượng kiến thức và thời gian tốt nghiệp cho SV; Trường mới được thành lập và khóa SV tốt nghiệp đầu tiên tháng 11/2018, Nhà trường có kế hoạch theo dõi tình hình tốt nghiệp của người học qua việc xác lập, giám sát và đối sánh các chỉ số trên hệ thống quản lý phần mềm: “Tỷ lệ người học tốt nghiệp sau 150% thời gian chuẩn” để giám sát và đảm bảo tỷ lệ tốt nghiệp của người học từng khóa [H22.22.02.02].

Từ đầu mỗi khóa học, chỉ số “Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV” được đưa vào theo dõi nhằm đáp ứng yêu cầu đảm bảo chất lượng bên trong theo yêu cầu của các bộ tiêu chuẩn kiểm định mà Trường xác định áp dụng như: tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CSGD của Bộ GD&ĐT [H22.22.02.03].

Các chỉ số Thời gian tốt nghiệp trung bình, Tỷ lệ SV tốt nghiệp sau 150% thời gian chuẩn được theo dõi và đối sánh từng năm. Nếu các chỉ tiêu này không đạt yêu cầu, Phòng Đào tạo cần xác định các hành động cải tiến [H22.22.02.04] và thống kê, theo dõi tình trạng của từng SV từ lúc vào trường đến khi tốt nghiệp để giám sát thời gian tốt nghiệp theo đúng chương trình đã được thiết kế và thời gian theo học tối đa của một người học theo quy định [H22.22.02.05].

Thời gian tốt nghiệp kéo dài thường do 3 nguyên nhân: Nợ học phần do học lực; Nợ học phần do không bố trí thời gian đi học tiếp, bận đi làm; Bảo lưu việc học do tài chính.

Trường có các bảng phân tích thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình (đối sánh tỷ lệ giữa các khoa); dự đoán được thời gian tốt nghiệp của người học ở tất cả các CTĐT. Có biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp để nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp và rút ngắn thời gian tốt nghiệp của tất cả các CTĐT [H22.22.02.06].

Tự đánh giá tiêu chí 22.2: 4/7 điểm.

Tiêu chí 22.3. Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mặc dù mới có 3 khóa SV tốt nghiệp, Trường đã quan tâm về việc định kỳ khảo sát tình hình SV tốt nghiệp có việc làm để thu thập dữ liệu tình hình có việc làm của SV sau khi tốt nghiệp theo hướng dẫn [H22.22.03.01]. Đầu mỗi năm học, Nhà trường đưa ra kế hoạch đào tạo trong đó xác định dự kiến tỷ lệ có việc làm của SV sau khi tốt nghiệp ở năm học cuối của SV đó [H22.22.03.02]. Đồng thời, Trường đưa ra kế hoạch để theo dõi chỉ tiêu “Tỷ lệ SV có việc làm sau 12 tháng sau khi tốt nghiệp” trên hệ thống quản lý phần mềm [H22.22.03.03]. Trường giao nhiệm vụ cho Phòng QLSV theo dõi việc làm của SV tốt nghiệp, đồng thời làm cầu nối giữa doanh nghiệp và SV để giới thiệu việc làm, theo dõi và khảo sát việc làm của SV tốt nghiệp định kỳ sau 12 tháng tốt nghiệp. Các hoạt động khảo sát SV tốt nghiệp gồm gửi bảng khảo sát [H22.22.03.04] và gọi điện trực tiếp. Hoạt động khảo sát SV tốt nghiệp phải sử dụng nhiều hình thức khảo sát khác nhau như qua điện thoại, mạng xã hội... vì tỷ lệ SV phản hồi trên phiếu khảo sát chưa cao qua đó sẽ điều chỉnh CTĐT cho phù hợp.

Trường có mối liên hệ với khoảng trên 100 doanh nghiệp, công ty, tập đoàn trong và ngoài nước có nhu cầu tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao [H22.22.03.05]. Đồng thời, Nhà trường cũng có mạng lưới các cựu SV có doanh nghiệp riêng sau đó giới thiệu việc làm cho SV sắp tốt nghiệp [H22.22.03.06].

Theo như kết quả khảo sát đối với SV tốt nghiệp kể từ năm 2018, tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm luôn đạt tỷ lệ trên 90%, tỷ lệ SV học lên cao trong 1 năm sau khi

tốt nghiệp đạt 0,75%, thu nhập trung bình SV sau khi tốt nghiệp đạt từ 8 đến 8.5 triệu đồng/tháng [H22.22.03.07].

Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm được BGH trực tiếp xem xét trong các cuộc họp tổng kết học kỳ [H22.22.03.08], đồng thời được BGH báo cáo HĐQT trong các cuộc họp xem xét, nếu chỉ tiêu không đạt sẽ cần phân tích nguyên nhân và đưa ra hành động khắc phục. Trên hệ thống quản lý phần mềm đều có sự so sánh chỉ số năm nay so với các năm trước để đánh giá được xu hướng và có hành động cải tiến. Các năm gần đây, Nhà trường thay đổi các hình thức giới thiệu việc làm cho SV, ngoài các hình thức từ trước vẫn làm, Phòng QLSV bổ sung các hoạt động như: chương trình mời doanh nghiệp đến trường để tuyển dụng, đưa SV đến thăm quan và ứng tuyển tại doanh nghiệp [H22.22.03.09].

Hàng năm Trường thực hiện khảo sát vào theo dõi tình hình có việc làm của SV sau 12 tháng tốt nghiệp và gửi báo cáo phân tích số liệu về Bộ GD&ĐT theo yêu cầu [H22.22.03.10]. Hoạt động khảo sát tình hình SV tốt nghiệp có việc làm cùng việc thực hiện quy trình của Phòng QLSV được kiểm soát bởi hoạt động kiểm soát nội bộ của Trung tâm KT&ĐBCL hàng tháng/học kỳ và đánh giá định kỳ hàng năm.

Nhằm giúp SV có đủ khả năng sau khi ra trường và hỗ trợ SV tìm việc làm, Trường đã có các biện pháp như:

- Chương trình học thiết kế lồng ghép các môn kỹ năng mềm như kỹ năng đàm phán, kỹ năng giao tiếp trong doanh nghiệp, kỹ năng giải quyết vấn đề, giúp SV nâng cao khả năng làm việc sau khi ra trường [H22.22.03.11].

- Đưa SV đến doanh nghiệp: Theo đó SV được đưa đến doanh nghiệp tham quan, tìm hiểu thông tin, hoạt động của doanh nghiệp, từ đó có cái nhìn thực tế hơn về công việc sau này [H22.22.03.12]. Phòng CTCT&QLSV, ĐT, TVTS tổ chức cho các doanh nghiệp đến gặp gỡ SV tại trường, trao đổi trực tiếp, giới thiệu về doanh nghiệp mời SV về làm cho đơn vị mình [H22.22.03.13].

Tự đánh giá tiêu chí 22.3: 6/7 điểm.

Tiêu chí 22.4. Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Nhà trường ban hành quy định khảo sát các đối tượng liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp theo hướng dẫn [H22.22.04.01], bắt đầu từ năm 2019, Phòng QLSV có trách nhiệm lấy ý kiến phản hồi của SV tốt nghiệp, của nhà tuyển dụng theo kế hoạch đề ra [H22.22.04.02], [H22.22.04.03].

Bắt đầu từ năm 2019, việc khảo sát SV tốt nghiệp được thực hiện 2 đợt/năm, bắt đầu khảo sát trong 06 tháng đầu kể từ khi SV TN [H22.22.04.04].; Phòng QLSV tiến hành tổng hợp để xem xét đưa ra những thay đổi phù hợp trong CTĐT [H22.22.04.05].

Hoạt động hỗ trợ việc làm cho SV cũng được cải tiến và thêm nhiều hoạt động. Trước kia Phòng QLSV chỉ tổ chức các hội thảo việc làm, mời doanh nghiệp về giao lưu với SV và giới thiệu cho SV các cơ hội việc làm. Từ năm 2019 Phòng QLSV tổ

chức các hoạt động đẩy mạnh đi kiến tập, đi thực tế đến các doanh nghiệp, thử sức với các công việc,... [H22.22.04.06].

Tự đánh giá tiêu chí 22.4: 3/7 điểm.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 22:

1.Tóm tắt các điểm mạnh

*Hiệu quả đào tạo

Tỷ lệ người học đạt yêu cầu, tỷ lệ thôi học được giám sát và có các giải pháp cải thiện kịp thời.

Các chỉ số về tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm được theo dõi định kỳ, thường xuyên 3 lần/năm, vào cuối mỗi học kỳ, tương ứng với các đợt tốt nghiệp năm trước.

Có sự phối hợp chặt chẽ của các bộ phận trong giám sát các chỉ số liên quan đến tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp để thực hiện khắc phục các nguyên nhân không đạt chỉ tiêu.

*Biện pháp

Trường áp dụng hệ thống CNTT, phần mềm trong việc theo dõi, thống kê các chỉ số về tỷ lệ SV đạt yêu cầu và tỷ lệ SV thôi học, đảm bảo chính xác và nhanh chóng.

Trường có mối liên hệ thường xuyên với các nhà tuyển dụng nhằm hướng nghiệp cho SV và tạo cơ hội để SV làm quen với công việc sau khi ra trường.

Nhà trường có bộ phận chuyên trách giữ mối quan hệ với doanh nghiệp và SV tốt nghiệp để lấy phản hồi định kỳ

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Việc tìm hiểu, liên hệ và tư vấn cho SV thôi học khó khăn do SV thay đổi số điện thoại, email.

Do Nhà trường mới có SV tốt nghiệp khóa đầu tiên vào tháng 11 năm 2018, nên Trường chưa có dữ liệu để phân tích.

Số lượng SV phản hồi đôi khi không đạt như kỳ vọng do gặp khó khăn liên hệ.

3.Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Hỗ trợ, giúp đỡ SV yếu kém có nguy cơ thôi học	Phân công Phòng Đào tạo cùng Phòng QLSV kết hợp các hình thức liên lạc, hỗ trợ kịp thời cho SV học yếu, tinh thần học tập không tốt hoặc	Phòng Đào tạo, Phòng QLSV	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
		có nguy cơ thôi học. Định hướng phân tích dữ liệu kết quả học tập để phát hiện sớm những SV có nguy cơ thôi học cao nhằm tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giảm tỷ lệ thôi học.		
2	Thu thập dữ liệu chỉ tiêu Thời gian tốt nghiệp trung bình những năm trước.	Tính lại dữ liệu chỉ tiêu Thời gian tốt nghiệp trung bình từ năm 2018 trở về trước phối hợp cùng Đào tạo phân tích dữ liệu các chỉ số này nhằm có các hành động tư vấn cho SV giảm thời gian tốt nghiệp trung bình trong các năm sau.	Trung tâm KT&ĐBCLGD, Phòng Đào tạo	Cuối năm 2019
3	Cập nhật thông tin SV một cách thường xuyên	Phòng QLSV thu thập số điện thoại và email mới của SV ngay sau khi tốt nghiệp, cập nhật thường xuyên.	Phòng QLSV	Liên tục

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 22	5.0
Tiêu chí 22.1	5
Tiêu chí 22.2	4
Tiêu chí 22.3	6
Tiêu chí 22.4	5

Tiêu chuẩn 23. Kết quả nghiên cứu khoa học

Tiêu chí 23.1: Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

NCKH được xem là nhiệm vụ trung tâm, khâu then chốt của toàn bộ chiến lược phát triển của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông. Hàng năm, căn cứ chiến lược của Trường, Trường ban hành Kế hoạch phát triển hoạt động khoa học công nghệ, các chỉ số đo lường hiệu quả làm đối sánh để triển khai tới cán bộ, giảng viên và SV thực hiện.[H23.23.01.01].

Trường có cơ chế khuyến khích giảng viên tham gia công tác NCKH, đã xác định những chỉ số cụ thể về khối lượng sản phẩm nghiên cứu: tổng kinh phí, số lượng công bố khoa học ở các cấp độ khác nhau, sở hữu trí tuệ, sản phẩm ứng dụng, giải thưởng NCKH...Các nội dung trên được thể hiện trong Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường [H23.23.01.02].

Định kỳ, trong các cuộc họp giao ban, họp Ban Giám hiệu, Hội nghị người lao động, Trường tiến hành lấy ý kiến, tổng kết và đưa ra các phương hướng để phát triển tốt hơn loại hình và đối tượng NCKH [H23.23.01.03]. Cuối mỗi năm học, Trường tổng kết quy đổi công tác NCKH của giảng viên vào tiết chuẩn. Ngoài ra, đây cũng là một tiêu chí quan trọng trong việc xét thi đua, khen thưởng giảng viên [H23.23.01.04].

Trường đã có thực hiện khảo sát, đánh giá về sự hài lòng của các bên liên quan về chất lượng hoạt động của đội ngũ giảng viên [H23.23.01.05]. Hàng năm, Trường đã lập các báo cáo đối sánh về loại hình, khối lượng nghiên cứu của giảng viên. Kết quả đối sánh cho thấy dù mới thành lập, lực lượng giảng viên nhiều người thiếu kinh nghiệm NCKH, hoạt động NCKH còn khiêm tốn nhưng đã có xu hướng phát triển tốt, tăng theo năm về số lượng và chất lượng, tuy nhiên cũng cần nhiều nỗ lực, giải pháp khuyến khích GV NCKH hơn nữa [H23.23.01.06].

Từ các hoạt động giám sát, đối sánh, Trường đã có nhiều hoạt động cải tiến để tăng số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của đội ngũ giảng viên thể hiện qua qua các kết luận họp giao ban; Quy định về hoạt động khoa học của Trường được sửa đổi, bổ sung năm 2018 với nhiều điểm mới khuyến khích hơn nữa cho giảng viên NCKH [H23.23.01.07].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 23.2: Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường ý thức được NCKH là hoạt động trí tuệ giúp SV vận dụng lý thuyết phương pháp luận và phương pháp NCKH trong chương trình học vào thực tiễn, làm quen với hoạt động nghiên cứu, bước đầu giải quyết những vấn đề khoa học để từ đó mở rộng và hoàn thiện vốn hiểu biết của mình. SV Trường tham gia hoạt động NCKH dưới nhiều hình thức khác nhau như: viết tiểu luận, báo cáo thực tập, làm khóa luận [theo quy định trong CTĐT, trong ĐCCT môn học], hoặc tham gia các đề tài NCKH. NCKH được xem như là một tiêu chí đưa vào để xét đạt tiêu chuẩn “Sinh viên 5 tốt, để xét điểm rèn luyện, xét thi đua, xét học bổng ... [H23.23.02.01].

Trường đã ban hành Quy định về nghiên cứu khoa học của sinh viên hướng dẫn chi tiết hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên. Quy chế có đầy đủ các biểu mẫu kèm theo tạo cơ sở cho hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên ngày càng chuẩn hóa và phát triển [H23.23.02.02].

Trường có các Câu lạc bộ học thuật ở các khoa thường xuyên tổ chức những buổi sinh hoạt về học thuật phù hợp với từng chuyên ngành của SV [H23.23.02.03]. Nội dung các buổi sinh hoạt liên quan đến nhiều mảng: Lựa chọn đề tài, cách đặt tên đề tài, cách xây dựng đề cương chi tiết, cách khảo sát, cách xử lý số liệu, hình thức trình bày,...

Nhằm đảm bảo công tác rà soát, giám sát quy định và hoạt động NCKH của sinh viên, Nhà trường đã phân công cán bộ chuyên trách công tác nêu trên [H23.23.02.04].

Để đánh giá chất lượng nghiên cứu khoa học của sinh viên, Nhà trường đã ban hành Quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đối với chất lượng nghiên cứu khoa học của sinh viên. Quy định nêu rõ quy trình, phương pháp, công cụ thu thập thông tin [H23.23.02.05]. Trường cũng đã tiến hành khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động NCKH của sinh viên [H23.23.02.06].

Hàng năm, Trường lập báo cáo đối sánh về đối sánh về loại hình, khối lượng nghiên cứu của sinh viên. Kết quả đối sánh cho thấy SV từ năm học 2016 trở đi, số lượng NCKH của sinh viên tăng theo từng năm, nhiều sinh viên tham gia chung đề tài cùng nghiên cứu với giảng viên. [H23.23.01.07].

Hoạt động NCKH của sv luôn được cải tiến: Ngoài việc chuẩn hóa quy trình và các biểu mẫu về quản lý hoạt động NCKH của SV, Nhà trường còn cải tiến công tác hành chính: Hệ thống hóa các quy định, các thể lệ thành các hướng dẫn chi tiết giúp SV, GV hướng dẫn thuận lợi trong quá trình thực hiện, hoàn tất đề tài. Cải tiến công tác tổ chức, nhân sự: P.NCKH phân công một NV chuyên trách phụ trách công tác NCKH SV, thực hiện tổ chức, giám sát, hỗ trợ hoạt động SV NCKH [H23.23.02.08]. Tại mỗi Khoa/Viện, có một nhân sự chuyên trách phụ trách lĩnh vực SV và hoạt động NCKH của SV. Phòng QLSV, ĐTN, chủ trì và triển khai các hoạt động, chương trình lớp học tiến tiến, “Sinh viên 5 tốt” có gắn liền với tiêu chí về NCKH [H23.23.02.09].

Tự đánh giá tiêu chí 23.2: 4/7

Tiêu chí 23.3: Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Căn cứ Chiến lược hoạt động, Kế hoạch hành động gắn liền với Chiến lược, trường xây dựng kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ cho từng năm, kèm theo dự trù kinh phí. Trong kế hoạch đã nêu rõ các loại hình và chỉ tiêu số lượng công bố khoa học và các trích dẫn [H23.23.03.01].

Trường đã ban hành Quy định về nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên; Quy định về nghiên cứu khoa học của sinh viên. Trong đó, có quy định và hướng dẫn

về loại hình, quy trình công nhận các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn, quy đổi chỉ số IF ra tiết chuẩn [H23.23.03.02].

Công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn là một trong những tiêu chuẩn đánh giá năng lực của một GV và được quy đổi ra tiết chuẩn, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ NCKH của giảng viên, SV khi xét thi đua, khen thưởng [H23.23.03.03].

Để thực hiện giám sát về công bố khoa học, Trường đã giao cho phòng NCKH lập kế hoạch có các báo cáo định kì và khảo sát các bên liên quan về loại hình và khối lượng công bố khoa học, kể cả các trích dẫn [H23.23.03.04].

Trường cũng đã thực hiện, lấy ý kiến các bên liên quan về loại hình và khối lượng công bố khoa học, kể cả các trích dẫn. Kết quả khảo sát cho thấy các bên liên quan hài lòng với chính sách của Trường nhưng cũng mong muốn có nhiều giải pháp để nâng cao chất lượng, số lượng công bố khoa học, kể cả các trích dẫn [H23.23.03.05].

Bên cạnh đó, Trường đã thực hiện việc đối sánh về công bố khoa học kể cả trích dẫn giữa các năm và với các trường đại học có loại hình, quy mô tương tự như Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai, Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Bình Dương,...[H23.23.03.06]

Qua các hoạt động trên, Trường có kế hoạch cải tiến để nâng cao chất lượng và số lượng của các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm cả trích dẫn như: sửa đổi, bổ sung Quy định về hoạt động NCKH vào năm 2018; thành lập các Viện nghiên cứu. [H23.23.03.07]

Tự đánh giá tiêu chí 23.3: 4/7

Tiêu chí 23.4: Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Tài sản trí tuệ của CB-GV-NV Trường được hình thành, phát triển qua quá trình lao động khoa học. Tài sản trí tuệ bao gồm: sách, giáo trình, bài giảng, bài báo khoa học, công trình khoa học, các sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, luận văn tốt nghiệp, phần mềm máy tính, sáng kiến kinh nghiệm...Trường đã có văn bản ban hành Quy định về nghiên cứu khoa học của giảng viên, cán bộ, sinh viên. Trong đó có quy định về số lượng và loại hình các tài sản trí tuệ [H23.23.04.01]. Ngoài ra, Trường đã ban hành Quy trình đăng ký Bảo hộ Sở hữu trí tuệ của trường ĐHCNMĐ; Quy trình chuyển giao Công nghệ; Quy trình quản trị tài sản trí tuệ. [H23.23.04.02].

Trường theo dõi, giám sát các tài sản trí tuệ thông qua hệ thống báo cáo và danh sách tài sản trí tuệ được lưu tại phòng NCKH. [H23.23.04.03].

Trường đã thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ: đối sánh giữa các năm, đối sánh giữa mục tiêu và thực hiện. qua đối sánh cho thấy, mặc dù số lượng tài sản trí tuệ còn ít nhưng đã có sự tăng trưởng về cả loại hình và số lượng qua các năm [H23.23.04.04].

Trường cũng đã khảo sát giảng viên, nhân viên sinh viên về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ của trường. Kết quả khảo sát cho thấy trên 90% giảng viên, cán bộ và 82% sinh viên đã biết được về các loại hình và tình hình số lượng tài sản trí tuệ của Trường đang có [H23.23.04.05].

Qua các khảo sát, báo cáo, Trường có điều chỉnh về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ hàng năm; có kế hoạch cải tiến chất lượng các hoạt động căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ của Trường. Các điều chỉnh này được tổng hợp trong Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học được sửa đổi năm 2018[H23.23.04.06].

Tự đánh giá tiêu chí 23.4: 4/7

Tiêu chí 23.5: Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trong đó Trường xác định: “Các nguồn lực tài chính được phân bổ hợp lý, sử dụng hiệu quả và đúng quy định, đảm bảo đáp ứng nhu cầu cơ bản các hoạt động đào tạo, NCKH, hợp tác quốc tế và các hoạt động khác của Trường với quy mô ngày càng phát triển; hướng đến từng bước tăng cường CSVC góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, hợp tác quốc tế, đào tạo nguồn nhân lực; nâng cao thu nhập cho CBNV.”

- Hàng năm, theo quy định của Chính phủ (Nghị định 99/2014/NĐ-CP), Trường trích lập Quỹ phát triển khoa học công nghệ theo quy định [H23.23.05.01]

-Hàng năm, khi lập kế hoạch năm học, các đơn vị phải lập kế hoạch tài chính cho từng hoạt động, trong đó có hoạt động NCKH trình Ban Giám hiệu, Hội đồng Quản trị phê duyệt [H23.23.05.02].

Trường đã xây dựng quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên, cán bộ, chuyên viên, sinh viên. Trong đó, có quy định về định mức, kinh phí, quyết toán kinh phí của đề tài, bài báo khoa học, giáo trình,..với các mẫu biểu, quy trình chi tiết. [H23.23.05.03]

Hệ thống các văn bản, các chính sách liên quan đến ngân quỹ dành cho hoạt động NCKH luôn được rà soát thông qua các hoạt động:

-Góp ý của các đơn vị khi xây dựng Quy định về nghiên cứu khoa học bằng email, văn bản, ý kiến trong các cuộc họp, hội nghị [H23.23.05.04].

-Phân tích báo cáo về tài chính hàng năm, trong đó có về ngân quỹ sử dụng cho hoạt động nghiên cứu khoa học [H23.23.05.05].

-Khảo sát cán bộ, sinh viên về chính sách dành cho nghiên cứu khoa học [H23.23.05.06]

-Kết quả cho thấy, các chính sách đã phát huy hiệu quả nhưng với đặc thù Trường mới thành lập nên cần hơn nữa các biện pháp khuyến khích về hoạt động nghiên cứu khoa học nên Trường cũng đã có những thay đổi về chính sách tài chính

thể hiện qua các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, Kết luận họp giao ban của Ban Giám hiệu [H23.23.05.06]

Tự đánh giá tiêu chí 23.5: 5/7

Tiêu chí 23.6: Kết quả nghiên cứu và sáng tạo, bao gồm việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyên giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp, v.v.. được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Làm thế nào để các sản phẩm nghiên cứu sáng tạo của thầy trò trường Đại học Công nghệ Miền Đông được triển khai, ứng dụng rộng rãi trong đời sống xã hội trong bối cảnh hiện nay để đáp ứng kế hoạch hoạt động KHCN đã đề ra là vấn đề mà Trường thường xuyên quan tâm. Các vấn đề trên đã được đề cập trong Chiến lược phát triển của Trường [H23.23.06.01]

Trường có văn bản quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học. Trong đó có quy định về thương mại hóa, thử nghiệm chuyên giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp [H23.23.06.02].

Năm 2019, Trường đã có các quyết định thành lập các Viện: Viện khoa học công nghệ, Viện nghiên cứu Sâm và dược liệu, Viện nghiên cứu vật liệu mới, Viện nghiên cứu kỹ thuật ô tô. Trong tương lai, các Viện trên sẽ đóng vai trò cùng với Phòng Sau đại học, NCKH&HTQT thúc đẩy quá trình thương mại hóa, thử nghiệm chuyên giao công nghệ [H23.23.06.03].

Trường đã tiến hành khảo sát các bên liên quan gồm doanh nghiệp, cán bộ giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên về kết quả nghiên cứu và sáng tạo của Trường. [H23.23.06.04].

Trường đã tiến hành đối sánh giữa các năm và giữa kế hoạch và thực hiện, đối sánh với một số trường đại học khác về kết quả nghiên cứu, sáng tạo. Kết quả cho thấy Trường đã có sự quan tâm và định hướng đúng đắn, tuy nhiên cần thời gian để tiến hành thương mại hóa, thử nghiệm chuyên giao công nghệ, các đơn vị khởi nghiệp hoạt động hiệu quả. Ngoài ra, Trường có thể học hỏi mô hình của các đơn vị đã thành công trong hoạt động này như Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh,... Việc đối sánh trên được thể hiện qua các báo cáo đối sánh hàng năm [H23.23.06.05].

Từ các kết quả đối sánh và khảo sát, Trường đã có hoạt động cải tiến:

-Năm 2018, bổ sung quy định về thương mại hóa, thử nghiệm chuyên giao vào Quy định về nghiên cứu khoa học [H23.23.06.06]

-Năm 2019, thành lập các Viện nghiên cứu nêu trên [H23.23.06.07].

Tự đánh giá tiêu chí 23.6: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 23:

1.Tóm tắt các điểm mạnh

Trường đã xác lập các loại hình và khối lượng hoạt động nghiên cứu của CB-GV-NV và của SV cũng như các công bố khoa học, vấn đề sở hữu trí tuệ SHTT, việc thương mại hoá sản chuyển giao công nghệ, ... Từ đó, theo dõi được số lượng, chất lượng các hoạt động này nhằm đưa ra hướng phát triển để đạt mục tiêu đề ra.

- Mức đầu tư kinh phí cho hoạt động KHCN ngày càng được quan tâm và cải tiến với các chính sách tài chính hấp dẫn, thu hút được nhiều CB-GV-NV và SV tham gia.

2.Tóm tắt các điểm tồn tại

Hoạt động thương mại hoá cũng như chuyển giao công nghệ các sản phẩm khoa học sáng tạo của CB-GV-NV và SV còn rất ít

3. Kế hoạch cải tiến

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện [bắt đầu và hoàn thành]
1	Cụ thể hóa việc thống kê loại hình và khối lượng NCKH	- Từ năm 2019, việc thống kê loại hình và khối lượng NCKH của CB-GV-NV và SV phải được cụ thể hóa thành quy trình/biểu mẫu và do Phòng QL sau đại học, NCKH&HTQT chịu trách nhiệm. Sau mỗi đợt thống kê, Phòng QL sau đại học, NCKH&HTQT phải lập báo cáo chi tiết, phân tích các chỉ số, số liệu chỉ ra được xu hướng, sự phát triển của hoạt động KHCN. Kèm theo đó là báo cáo tổng kết được gửi đến các Khoa/Viện, Phòng/Ban có liên quan để rà soát, đối chiếu, rút kinh nghiệm trong công tác nghiên cứu và quản lý NCKH.	Phòng QL sau đại học, NCKH&HTQT; Các Khoa/Viện	2019 - 2020

2	Tăng số lượng các hội thảo và hội nghị về NCKH tại trường	- Phòng QL sau đại học, NCKH&HTQT phối hợp cùng các đơn vị có liên quan tăng cường tổ chức các hội nghị, hội thảo nhằm phổ biến, tuyên truyền pháp luật SHTT trong toàn Trường. Tiếp tục tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật về SHTT, công tác hướng dẫn đăng ký bảo hộ tài sản SHTT đến các Nhà nghiên cứu, CB-GV-NV trong toàn trường.	Phòng QL sau đại học, NCKH&HTQT; Các Khoa/Viện	2019- 2020
---	---	---	--	------------

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 23	4.0
Tiêu chí 23.1	4.0
Tiêu chí 23.2	4.0
Tiêu chí 23.3	4.0
Tiêu chí 23.4	4.0
Tiêu chí 23.5	4.0
Tiêu chí 23.6	4.0

Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng

Tiêu chí 24.1: Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Bên cạnh hai nhiệm vụ chính là đào tạo và nghiên cứu khoa học, Nhà trường rất tích cực tham gia các hoạt động từ thiện, nhân đạo, hoạt động vì cộng đồng. Trường nhận thức đây là trách nhiệm xã hội của một trường đại học, đồng thời, thông qua các

hoạt động trên, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng, ý thức đạo đức của cán bộ, giảng viên, SV Trường.

Trong chiến lược phát triển Trường Đại học Công nghệ Miền Đông giai đoạn 2013-2018, giai đoạn 2019-2024 đã xác lập các chỉ số về hoạt động về cộng đồng và được đưa vào kế hoạch hoạt động Nhà trường [H24.24.01.01].

Trong suốt 05 năm, các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được triển khai với nhiều hình thức: đóng góp cho các quỹ từ trung ương, địa phương (quỹ vì người nghèo, quỹ của hội cựu chiến binh, quỹ nạn nhân chất độc da cam, quỹ của Công an tỉnh Đồng Nai...); tham gia khám bệnh và phát thuốc miễn phí, tổ chức thăm hỏi và tặng quà cho các mẹ Việt Nam anh hùng, trao và tặng quà cho các gia đình chính sách, học sinh có hoàn cảnh khó khăn, sửa chữa và xây mới tuyến đường bê tông trên địa bàn xã Xuân Thạnh, tặng giường cho trường mầm non, hiến máu nhân đạo, tặng nhà nhân ái, trao vé xe miễn phí cho SV và cán bộ về quê ăn Tết, tiếp sức mùa thi, chiến dịch tình nguyện hè... [H24.24.01.02].

Trong phạm vi Nhà trường, Trường cũng có chính sách phát hiện và hỗ trợ nhiều trường hợp SV, cán bộ khó khăn để hỗ trợ, giúp đỡ bằng các chính sách [H24.24.01.03]:

- Miễn giảm học phí cho con thương binh, liệt sĩ, con mồ côi, con mất cha hoặc mẹ - con người dân tộc có sổ hộ nghèo, SV là công an hoàn thành nghĩa vụ, SV con bộ đội, con công an tại ngũ, con công an hưu trí, con cựu chiến binh, SV học hai ngành song song;

- Cấp học bổng SV khó khăn, miễn giảm cho trường hợp khó khăn đột xuất. Trường hoạt động với phương châm “không để SV nghỉ học vì không có tiền đóng học phí”, thông qua hệ thống Ban cán sự lớp, Chi đoàn, Cố vấn học tập, các Khoa, Phòng ban đã kịp thời phát hiện và hỗ trợ cho các SV có hoàn cảnh khó khăn và khó khăn đột xuất, vận động SV bỏ học có hoàn cảnh khó khăn quay lại trường.

- Cho vay không lấy lãi, hỗ trợ cho cán bộ sửa nhà, học tập nâng cao trình độ, chữa bệnh, miễn giảm cho cán bộ tham gia học tập các chương trình do Trường tổ chức hoặc phối hợp tổ chức đào tạo.

- Cấp học bổng cho SV xuất sắc, giỏi, khá, SV vượt khó

Các đề tài nghiên cứu của giảng viên, chuyên viên, SV Trường đa số cũng xuất phát từ nhu cầu và nhằm giải quyết các vấn đề của cộng đồng và chủ yếu là của địa phương [H24.24.01.04].

Hoạt động tư vấn hướng nghiệp, giải đáp các thắc mắc của các thí sinh về quy chế tuyển sinh cũng được Trường triển khai lồng ghép với hoạt động tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp. Phương châm của Trường là hỗ trợ thí sinh, nâng cao uy tín của Trường, trước hết vì lợi ích của thí sinh chứ không phải lôi kéo SV vào Trường bằng mọi giá [H24.24.01.05].

Hoạt động PVCD giúp cán bộ GV và SV tăng cường ý thức trách nhiệm của bản thân với xã hội và cộng đồng và phát triển thêm nhiều kỹ năng có thể áp dụng trong học tập, công việc và cuộc sống. Đặc biệt, phong trào văn nghệ của trường phát triển và thường xuyên biểu diễn phục vụ cho các hoạt động, sự kiện của tỉnh Đồng Nai, của huyện Thống Nhất, của xã Xuân Thạnh [H24.24.01.06].

Để hoạt động PVCD được triển khai hiệu quả, Trường ban hành các văn bản pháp quy nhằm hướng dẫn, hỗ trợ, kiểm soát các hoạt động này. Các kế hoạch kết nối và PVCD được triển khai, giám sát thường xuyên thông qua báo cáo trong các cuộc họp giao ban, báo cáo tháng, quý, năm. Thông qua đó, lãnh đạo các đơn vị báo cáo tiến độ thực hiện công việc, đề xuất Ban Giám hiệu Nhà trường những cách thức, biện pháp giải quyết khó khăn và xin ý kiến cho các chương trình hành động tiếp theo [H24.24.01.07].

Sau những nỗ lực trong hoạt động phục vụ cộng đồng, MUT, Chi bộ Đảng, Đoàn Thanh niên và Công đoàn trường và một số cá nhân đã nhận được nhiều bằng khen, giấy khen về công tác kết nối, PVCD [H24.24.01.08].

Sau mỗi hoạt động, Nhà trường tổ chức họp đánh giá rút kinh nghiệm, thu thập các thông tin phản hồi của Chi bộ Đảng, Đoàn Thanh niên, Công đoàn, cán bộ giảng viên, lớp... đề ra các hướng cải tiến nhằm tìm kiếm thêm và làm phong phú hơn nữa các loại hình phục vụ cộng đồng. Các đơn vị thực hiện báo cáo tổng kết các hoạt động định kỳ cho Ban Giám hiệu, Hội đồng Quản trị và các đơn vị quản lý cấp trên. Các báo cáo cho thấy chương trình, hoạt động sau được kế thừa, rút kinh nghiệm và cải tiến từ các chương trình, hoạt động trước đó để đạt kết quả tốt hơn [H24.24.01.09].

Trường cũng đã tiến hành báo cáo đối sánh về loại hình và khối lượng tham gia hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội. Từ đó, có các điều chỉnh cho phù hợp [H24.24.01.10].

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 24.2: Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Các hoạt động kết nối, PVCD của Nhà trường trong thời gian 2014-2019 với nhiều hoạt động thiết thực đã có những tác động tích cực, nâng cao hình ảnh thương hiệu Nhà trường là một địa chỉ có nhiều hoạt động, chương trình thiện nguyện uy tín.

Điểm sáng của Nhà trường là hoạt động văn nghệ, đội văn nghệ trường đã đạt giải ba tiết mục trong Liên hoan tiếng hát SV toàn quốc năm 2015, đạt giải nhất toàn đoàn Tiếng hát SV tỉnh Đồng Nai năm 2018. Đội văn nghệ Trường thường xuyên biểu diễn phục vụ trong các buổi lễ và họp mặt như khai giảng, lễ tốt nghiệp...của Trường, các buổi lễ, họp mặt của tỉnh Đoàn, của huyện, của xã. Từ đó, đã nâng cao được thương hiệu trường, tạo không khí cho các phong trào của địa phương [H24.24.02.01].

Hoạt động từ thiện, nhân đạo: các hoạt động quyên góp, chăm lo tết cho người nghèo được quan tâm. Đặc biệt là các hoạt động vì đồng bào lũ lụt được Nhà trường

quyên góp và đi trực tiếp đến vùng lũ lụt để đưa tận tay đến đồng bào khó khăn nên đảm bảo được tính kịp thời, chống thất thoát và hỗ trợ “sai đối tượng” nên đưa đến tác động sâu rộng, hoạt động trên được báo chí đăng tải, nhiều đơn vị học tập mô hình hỗ trợ trên [H24.24.02.02].

Trong suốt 05 năm, kết quả các hoạt động từ thiện, nhân đạo, hoạt động vì cộng đồng được triển khai với nhiều hình thức và đã đạt được các kết quả [H24.24.02.03].
Cụ thể:

- Đóng góp cho các quỹ từ trung ương, địa phương: quỹ vì người nghèo, quỹ của hội cựu chiến binh, quỹ nạn nhân chất độc da cam, quỹ của Công an tỉnh Đồng Nai... với tổng số tiền là 107.000.000 đ.

- Tham gia khám bệnh phát thuốc miễn phí trị giá trên 40.000.000 đ

- Tổ chức thăm hỏi và tặng quà các mẹ Việt Nam Anh hùng tại địa bàn nhân ngày Thương binh, liệt sĩ nhân kỷ niệm ngày 27/7 và tết Nguyên Đán các năm.

- Sửa chữa 5km đường, xây mới 250 m đường bê tông trên địa bàn xã Xuân Thạnh tạo thuận lợi cho các em học sinh đến trường.

- Tặng 100 chiếc giường cho Trường Mầm Non Tuổi Ngọc với tổng trị giá hơn 150 triệu đồng.

- Hiến hơn 1.000 đơn vị máu.

- Trao ngôi nhà nhân ái cho hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn tại xã Phú Hoàn, Định Quán, trị giá 40.000.000đ

- Trao 36 vé xe miễn phí cho SV về quê ăn tết trị giá 6.300.000đ, hỗ trợ 15.140.000đ cho cán bộ ở xa về quê ăn tết.

- Trao 72 phần quà cho gia đình chính sách, gia đình khó khăn, học sinh có hoàn cảnh khó khăn bằng hiện kim, hiện vật [xe đạp, nhu yếu phẩm], tổng trị giá 72.800.000.đ

- Tham gia ôn tập văn hóa hè cho học sinh, tổ chức các sân chơi tập thể cho hơn 1.200 học sinh tại địa bàn vào các dịp hè

- Tuyên truyền phòng chống các bệnh truyền nhiễm và chăm sóc sức khỏe sinh sản cho gần 500 hộ gia đình.

- Trồng 2000 cây xà cừ tại xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ.

- Dọn dẹp vệ sinh và trồng hoa trên tuyến đường dài khoảng 10km huyện Cẩm Mỹ.

- Tham gia hoạt động Tiếp sức mùa thi hàng năm.

- Phụ giúp người dân ấp Suối Lức, xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ làm việc đồng áng.

- Với tinh thần lá lành đùm lá rách, tương thân tương ái, Nhà trường đã tích cực vận động cán bộ, SV Nhà trường quyên góp và không ngại vượt đường xa xôi, đến

trao tận tay cho bà con, học sinh chịu ảnh hưởng của cơn lũ lịch sử năm 2016 tại Nghệ An và cơn bão số 12 năm 2018 tại Khánh Hoà. Kết quả: đã trao 80 phần quà với tổng trị giá là 160.000.000đ.

- Kết quả trong 05 năm đã miễn giảm, cấp học bổng cho 936 trường hợp với tổng số tiền 7.064.000.000đ. Hỗ trợ, thăm hỏi cán bộ, GV là 125.500.000đ, cho vay không lấy lãi 26 trường hợp với số tiền 365.000.000đ.

- Đã tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh trên 150 điểm trường.

Các hoạt động trên đã gây được hiệu ứng tích cực trong xã hội, đặc biệt là với người dân và các đơn vị trên địa bàn huyện Thống Nhất. Các đơn vị địa phương tăng cường mời Nhà trường biểu diễn văn nghệ phục vụ, giao lưu thể thao, hội trại, vận động Trường tham gia đóng góp các chương trình từ thiện. Số lượng các doanh nghiệp cá nhân tham gia đóng góp cho quỹ học bổng của Trường ngày càng nhiều với tổng số tiền tăng theo từng năm [H24.24.02.04].

Trường đã lập bảng đối sánh về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD đóng góp cho xã hội [H24.24.02.05].

Nhiều hoạt động đã được cải tiến trên cơ sở kế thừa những điểm mạnh, khắc phục điểm yếu; lắng nghe đề xuất, phản hồi của địa phương như hoạt động tặng nhà nhân ái là do địa phương đề xuất hay học tập các đơn vị bạn như hoạt động hỗ trợ vé xe về tết học hỏi từ các đơn vị trong Khu công nghiệp, hoạt động cho vay không lấy lãi học tập từ trường Đại học Tây Đô... [H24.24.02.05].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 24.3: Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Các hoạt động kết nối, PVCD của Nhà trường đã đem lại các tác động xã hội tích cực trước hết là với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên Nhà trường. Đây là hai chủ thể chính trong việc thực hiện các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng, góp phần thực hiện sứ mạng, mục tiêu của Nhà trường.

Đối với người học: Trước hết, có thể nhận thấy các hoạt động kết nối, PVCD của Nhà trường được người học hưởng ứng, tham gia ngày càng tích cực. Các hoạt động quyên góp cho các hoạt động thiện nguyện luôn vượt chỉ tiêu đề ra, số lượng người học đăng kí tham gia các phong trào, hoạt động luôn vượt quá số lượng yêu cầu nên Trường phải thực hiện phỏng vấn, chọn lựa. Đơn cử như hoạt động văn nghệ phục vụ, hiến máu tình nguyện, các đợt quyên góp cho đồng bào lũ lụt miền Trung, phong trào Mùa hè tình nguyện [H24.24.03.01]. Đặc biệt với các hoạt động cộng đồng có liên quan đến ngành nghề đang học thu hút được rất nhiều người học của ngành học đó tham gia như hoạt động khám, phát thuốc miễn phí của Đoàn khoa Dược, hoạt động tuyên truyền pháp luật của Khoa Luật. [H24.24.03.02]

Từ các hoạt động do Nhà trường tổ chức, các lớp, chi đoàn, nhóm người học cũng đã chủ động có các hoạt động riêng như giúp đỡ các SV trong Khoa, lớp, nhóm có hoàn cảnh khó khăn, thăm trẻ em mồ côi, tặng quà người nghèo... [H24.24.03.03].

Số lượng người học tham gia các hoạt động cộng đồng tăng theo từng năm và số lượng các chương trình, hoạt động PVCĐ cũng tăng theo với chất lượng ngày được nâng cao và đã nhận được nhiều Bằng khen, Giấy khen, thư cảm ơn của các tổ chức, cá nhân. [H24.24.03.04]. Qua đó, cho thấy người học đã có sự chuyển biến tích cực, tăng cường ý thức xã hội của bản thân.

Đối với CB, GV, nhân viên: Bên cạnh công tác chuyên môn, cán bộ, giảng viên, nhân viên được khuyến khích tham gia các hoạt động vì cộng đồng và số lượng tham gia ngày càng tăng qua các năm. Các hoạt động thiện nguyện: ủng hộ quỹ khuyến học, ủng hộ đồng nghiệp khó khăn, đồng bào gặp thiên tai, quỹ tấm lòng vàng, hiến máu nhân đạo, mùa hè tình nguyện, xuân nông ươm ... được các thầy cô tích cực hưởng ứng. [H24.24.03.05].

Ngoài ra, cán bộ, giảng viên, nhân viên là nhân tố chủ chốt trong việc hình thành các câu lạc bộ đội nhóm tại trường như câu lạc bộ tiếng Anh, câu lạc bộ pháp luật, câu lạc bộ kịch.... [H24.24.03.06]. Các thầy cô cũng là cầu nối giữa Nhà trường, SV với doanh nghiệp thông qua các hoạt động giới thiệu việc làm, chỗ thực tập, vận động học bổng, mời doanh nghiệp tham gia giảng dạy, góp ý chương trình đào tạo... [H24.24.03.07].

Trong hoạt động nghiên cứu khoa học, các đề tài của cán bộ, giảng viên, các đề tài GV hướng dẫn cho SV đều được xuất phát từ yêu cầu của cộng đồng, của địa phương. [H24.24.03.08]

Hàng năm, Nhà trường đều có tổng kết và thông qua cơ chế thi đua, khen thưởng, cơ chế miễn giảm giờ giảng, nâng lương trước thời hạn để khuyến khích, động viên cán bộ, giảng viên, chuyên viên tham gia các hoạt động kết nối. Tuy nhiên có rất nhiều thầy cô thực hiện vì ý thức trách nhiệm của mình, đơn cử như có nhiều hoạt động chỉ được ghi nhận về mặt tinh thần nhưng vẫn được tích cực hưởng ứng. Ưu điểm của lực lượng này là sự sáng tạo, chủ động, tích cực đề xuất các hoạt động mới phục vụ hoạt động cộng đồng, ví dụ như các thầy cô chủ động đề xuất kết hợp với Viện Pasteur, đứng ra lập và điều hành các câu lạc bộ... [H24.24.03.09].

Trường cũng đã tiến hành khảo sát người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng. Kết quả khảo sát cho thấy sự chủ động và tạo điều kiện của Nhà trường cho các hoạt động trên được đánh giá tốt và ý thức của các đối tượng bên trong Nhà trường về trách nhiệm xã hội, trách nhiệm với cộng đồng ngày càng được nâng cao. Bên cạnh ý nghĩa xã hội, người học, cán bộ, giảng viên, nhân viên ý thức được đây là cơ hội để hình thành thế giới quan đúng đắn, rèn luyện các kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, thuyết trình... [H24.24.03.10]

Ngoài ra, Trường đã lập báo cáo đối sánh về tác động xã hội của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đóng góp cho xã hội. Từ đó, tổng kết hoạt động, đề ra phương hướng cải tiến [H24.24.03.11].

Qua các báo cáo, đánh giá, Nhà trường cũng đã tiến hành cải tiến nhiều hoạt động: hướng các hoạt động PVCD đến địa bàn Trường đặt trụ sở, theo nhu cầu thực tế của địa phương, tăng cường các hoạt động hướng đến ngành đào tạo của Trường [H24.24.03.12].

Có thể nói, tác động của hoạt động kết nối, PVCD đối với người học, giảng viên, cán bộ, chuyên viên Nhà trường đã trở thành ý thức, một hoạt động tự giác và nâng cao giá trị đạo đức của mỗi người, góp phần thực hiện thành công triết lý giáo dục bền vững mà Nhà trường đang theo đuổi.

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 24.4: Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Chiến lược phát triển Nhà trường cũng xác định rõ quan điểm là “chiến lược bền vững” trong đó sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCD đóng góp cho xã hội là một tiêu chí và được đưa vào kế hoạch hoạt động cụ thể.

Ngay từ khâu lập kế hoạch, Trường đã tham khảo, lấy ý kiến của các bên liên quan và rất nhiều kế hoạch hoạt động PVCD được đề xuất từ chính các doanh nghiệp hay địa phương. Ngoài ra, tất cả các hoạt động PVCD được xem xét dựa trên nhu cầu của chính cộng đồng. [H24.24.04.01]

Trường lấy ý kiến khảo sát của các bên liên quan về hoạt động kết nối cộng đồng qua các kênh thông tin: ý kiến của lãnh đạo địa phương, doanh nghiệp, SV và các đối tượng khác ngay khi các hoạt động hoàn thành và khảo sát theo định kỳ. Cụ thể:

Đối với SV: Nhà trường lấy ý kiến SV qua các khảo sát về nhiều mặt, trong đó có hoạt động về cộng đồng nói chung của Trường và việc đưa việc giải quyết nhu cầu của cộng đồng vào chương trình học và hoạt động ngoại khóa của Nhà trường, tác động của các hoạt động này đến việc hình thành các kỹ năng sống, nâng cao ý thức xã hội, vì cộng đồng của SV. [H24.24.04.02].

Đối với cựu SV: Trường mới có khóa ra trường từ năm 2018, tuy nhiên Trường đã có kế hoạch cũng như đã thực hiện các hoạt động giữ mối quan hệ và nhận các ý kiến đóng góp để cải tiến các hoạt động của Trường. [H24.24.04.03]

Đối với doanh nghiệp: Trường thường xuyên lấy ý kiến cũng như kết hợp với các doanh nghiệp trong các hoạt động vì cộng đồng và Trường cũng có các mẫu biểu để khảo sát, lấy ý kiến của doanh nghiệp để cải tiến các hoạt động trên. Việc lấy ý kiến doanh nghiệp về chất lượng của SV tốt nghiệp được coi trọng để theo dõi mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng, sử dụng lao động. [H24.24.04.04]

Đối với địa phương: Trường thường xuyên lấy ý kiến và dựa trên các đánh giá của các cơ quan đoàn thể địa phương về các hoạt động cộng đồng của Nhà trường như

Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, Công an tỉnh Đồng Nai, Sở Giáo dục tỉnh Đồng Nai, Công đoàn ngành Giáo dục Đồng Nai, tỉnh Đoàn Đồng Nai, Huyện ủy huyện Thống Nhất, UBND huyện Thống Nhất, các cơ quan xã Xuân Thạnh. [H24.24.04.05].

Trong những năm qua, sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCĐ qua các kết quả khảo sát đều trên 78%. Trường cũng nhận được nhiều bằng khen cấp trung ương, cấp tỉnh, giấy khen cho Trường, Công đoàn, Đoàn Thanh niên và các cá nhân về hoạt động cộng đồng. [H24.24.04.06].

Lãnh đạo Nhà trường luôn lắng nghe ý kiến và dựa trên các kết quả khảo sát để có những điều chỉnh thích hợp. Trường tiến hành họp lãnh đạo các đơn vị trực thuộc, lãnh đạo các đoàn thể hàng tuần và họp toàn thể nhân viên hàng tháng để báo cáo công việc, đồng thời lắng nghe các ý kiến góp ý. Từ đó, hoạt động kết nối và PVCĐ được điều chỉnh đến mức kế hoạch hoạt động ngắn hạn. [H24.24.04.07].

Ban Giám hiệu dựa vào các kết quả khảo sát, ý kiến của các bên liên quan để trình báo cáo cho Hội đồng Quản trị, đưa ra các đề xuất cải tiến mang tính chiến lược và kế hoạch trung, dài hạn. Hội đồng Quản trị thể hiện sự điều chỉnh, cải tiến thông qua các Nghị quyết họp Hội đồng Quản trị. [H24.24.04.08].

Tự đánh giá: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 24:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Hoạt động kết nối, PVCĐ và đóng góp cho xã hội của Nhà trường phong phú về loại hình, đa dạng về hình thức thu hút ngày càng nhiều đối tượng tham gia mang lại tác động thiết thực cho xã hội, người học, và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên Trường. Đó chính là nhờ Trường luôn xác lập kế hoạch, chỉ tiêu rõ ràng, theo dõi, giám sát từng hoạt động cũng như nhận phản hồi từ các bên để đề ra kế hoạch cải tiến kịp thời và phù hợp.

Các hoạt động của thầy trò Nhà trường bên ngoài lớp học đã tác động không nhỏ đến cộng đồng, xã hội và đến chính những con người trong Nhà trường, mang lại nhiều giá trị về mặt tinh thần, vật chất, qua đó góp phần nâng cao thương hiệu và vị thế của Nhà trường, tạo niềm tin cho xã hội...

Mọi hoạt động kết nối và PVCĐ của Nhà trường đều có sự phối hợp của các bên liên quan nhằm xây dựng nên những kế hoạch được giám sát và cải tiến liên tục. Kết quả khảo sát ý kiến từ các bên liên quan cho thấy uy tín thương hiệu Nhà trường của xã hội, chính quyền, người dân đối với Trường ngày càng tăng.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Hoạt động NCKH của cán bộ, GV và SV để PVCĐ mang lại những tác động tích cực ban đầu, tuy nhiên số lượng còn ít.

Việc đối sánh còn nhiều hạn chế do chưa có nhiều thông tin từ các đơn vị một cách đầy đủ.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện [bắt đầu và hoàn thành]
1	Tạo điều kiện và khuyến khích cho cán bộ, GV và SV làm nghiên cứu khoa học, đặc biệt là các nghiên cứu phục vụ cộng đồng, cho địa phương.	Có các chính sách, kế hoạch khuyến khích cán bộ, giảng viên, SV nghiên cứu khoa học. Ưu tiên lựa chọn, hỗ trợ các đề tài phục vụ cho cộng đồng, cho địa phương	HĐQT & BGH, Phòng Nghiên cứu khoa học	Từ tháng 07/2019
2	Mở rộng hệ thống thu thập thông tin về hoạt động cộng đồng để có cơ sở đối sánh	Lập kế hoạch thu thập và khảo sát ý kiến, sự hài lòng về hoạt động cộng đồng.	Đoàn Thanh niên và Công đoàn cơ sở	Từ năm 2020
3	Học tập mô hình hoạt động của các đơn vị có uy tín	Cử cán bộ đi tập huấn, học hỏi; tham khảo mô hình từ các đơn vị có hoạt động cộng đồng mạnh như: đại học Bách khoa TP HCM, Đại học Kinh tế TP HCM,...	Phòng Quản lý SV, Đoàn Thanh niên	Từ năm 2020

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 24	4.5
Tiêu chí 24.1	5.0
Tiêu chí 24.2	4.0
Tiêu chí 24.3	5.0
Tiêu chí 24.4	4.0

Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường

Tiêu chí 25.1: Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Đại học Công nghệ Miền Đông là trường đại học tư thục, tự chủ về tài chính, hoạt động của trường nhằm bảo đảm thực hiện được sứ mạng và mục tiêu đề ra, đem lại giá trị cổ đông dài hạn. Để thực hiện điều này, Trường có những kế hoạch cân đối thu chi, đảm bảo tái đầu tư và phát triển Nhà trường.

Trong chiến lược phát triển Trường Đại học Công nghệ Miền Đông giai đoạn 2013-2018, giai đoạn 2019-2024 cũng đã đưa ra chiến lược phát triển về tài chính, các chỉ tiêu cụ thể theo thời gian và kế hoạch thực hiện. Dựa trên chiến lược trên, hàng năm Hội đồng quản trị đều đưa ra các chiến lược cụ thể để thực hiện. Đồng thời, bộ phận quản lý Nhà trường cũng đưa ra kế hoạch thu – chi trình Hội đồng quản trị phê duyệt [H25.25.01.01].

Hàng tháng, các thành viên Hội đồng quản trị đều nhận được báo cáo thu – chi, hàng quý các số liệu về tài chính, đào tạo, NCKH đều được Ban Giám hiệu gửi cho Hội đồng quản trị theo mẫu biểu Nhà trường quy định, có so sánh, đối chiếu, nhận xét và đưa ra các đề xuất [H25.25.01.02].

Báo cáo tài chính từ năm 2014-2018 của Nhà trường được gửi đến Ban kiểm soát, Hội đồng Quản trị và được kiểm toán độc lập vào năm 2019 [H25.25.01.03]. Báo cáo tài chính hàng năm cũng được Ban giám hiệu tiến hành phân tích, đánh giá, so sánh các chỉ tiêu để đưa ra nguyên nhân và đề xuất cho phù hợp. Ngoài ra, Nhà trường còn thực hiện các báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan thống kê... [H25.25.01.04]

Trường thực hiện công khai tài chính theo Quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo bằng các văn bản nội bộ và trên trang web www.mut.edu.vn. Đồng thời, Nhà trường dựa vào kết quả công khai của một số trường, tiến hành đối sánh các trường: Đại học Lạc Hồng, Đại học Công nghệ Đồng Nai, Đại học Yersin, Đại học Nguyễn Tất Thành. Qua đó, cho thấy, tuy ra đời sau nhưng Nhà trường đã có uy tín, nguồn thu tăng qua các năm đảm bảo cân đối thu chi, tái đầu tư mở rộng và đem lại giá trị bước đầu cho cổ đông. Bên cạnh đó, việc so sánh các chỉ số tài chính qua các năm và đối sánh với các trường cho thấy Nhà trường vẫn có nhiều điểm cần điều chỉnh để phát triển bền vững: số lượng SV chỉ tập trung vào ngành Dược, tỉ lệ nguồn thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ còn quá nhỏ [H25.25.01.05].

Từ việc xác lập các chỉ số qua các mẫu biểu sổ sách, chế độ báo cáo theo quy định của Nhà nước và của riêng Nhà trường, việc phân tích, so sánh theo thời gian và đối chiếu với các trường tư thục khác, Nhà trường đã có những bước điều chỉnh, cải tiến để phát triển: mở thêm các ngành học xã hội có nhu cầu cao, ưu đãi cho SV học các ngành khác ngành Dược, khuyến khích hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế,... Việc cải tiến này được thể hiện qua Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, các kế hoạch, quy định được ban hành và điều chỉnh nguồn tài

chính phân bổ cho các hoạt động. Đơn cử như nguồn tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học, PVCĐ ngày càng cao qua các năm [H25.25.01.06]

Như vậy, việc xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ được Nhà trường ý thức là công tác sống còn trong quản lý để thực hiện thành công sứ mạng và mục tiêu phát triển Nhà trường và đã có nhiều biện pháp thực hiện hiệu quả công tác trên.

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 25.2 Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Kết quả hoạt động của Trường được lập kế hoạch dựa trên Chiến lược hoạt động, các chỉ tiêu, kế hoạch và kết quả hoạt động thời gian trước và các diễn biến của thị trường. Kết quả này được thể hiện qua các báo cáo hoạt động định kỳ của Trường. Báo cáo tổng kết 5 năm cho thấy Nhà trường đang trên đà phát triển và đối sánh với một số trường bạn cũng cho thấy một số kết quả đáng khích lệ và một số mặt cần điều chỉnh [H25.25.02.01].

Kết quả lớn nhất của Nhà trường là đã tham gia vào quá trình xã hội hóa giáo dục theo chủ trương của Đảng và Nhà nước, chia sẻ gánh nặng ngân sách, góp phần vào việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân tài cho đất nước. Trong thời gian vừa qua, Trường đào tạo được hơn 3.000 SV các ngành ở các bậc đào tạo từ cao đẳng đến thạc sĩ, trong đó tính đến tháng 12/2018 đã có hơn 500 SV tốt nghiệp ra trường, tham gia vào thị trường lao động, thể hiện qua số lượng tuyển sinh và đào tạo các ngành học, số lượng SV tốt nghiệp qua các năm 2014-2018 [H25.25.02.02].

Nhà trường đã góp phần vào việc giải quyết công ăn việc làm cho người lao động. Tính đến tháng 12, số lượng lao động của Trường là 266 người, với thu nhập bình quân là 7,7 triệu đồng/tháng. Nhà trường còn góp phần tăng thu nhập cho rất nhiều GV thỉnh giảng. Nhà trường cũng đóng góp vào cầu nền kinh tế qua việc mua sắm, trang bị và sử dụng dịch vụ đầu vào [H25.25.02.03].

Nhà trường đã thực hiện kê khai, nộp thuế, đóng góp vào ngân sách Nhà nước các loại thuế: thuế môn bài, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân [H25.25.02.04].

Hoạt động PVCĐ cũng là điểm sáng của Nhà trường trong những năm qua với nhiều hoạt động thiết thực, có ý nghĩa [H25.25.02.05].

Ngoài ra, hoạt động NCKH tuy còn nhỏ bé nhưng đã phần nào đóng góp vào công cuộc phát triển khoa học, công nghệ của đất nước [H25.25.02.06].

Về công tác xây dựng cơ bản, Trường đã thể hiện tâm huyết và chiến lược đúng đắn khi đã đầu tư vượt mức quy định của Nhà nước, tạo nên một cơ sở học khang trang, xanh mát [H25.25.02.07].

Trong tình hình cạnh tranh giữa các trường đại học cao đẳng ngày càng tăng thì kết quả và các chỉ số thị trường như: chỉ số cạnh tranh, thị phần, thứ hạng... Vị trí của

một trường đại học trong giai đoạn thị trường giáo dục đại học đang phát triển, sự. Ý thức được điều này, Nhà trường đã giao cho các đơn vị trực thuộc lập kế hoạch, thu thập thông tin, báo cáo các chỉ số thị trường về các mặt hoạt động của Trường [H25.25.02.08]

Về chỉ số cạnh tranh và thị phần, bộ phận tuyển sinh và bộ phận truyền thông phụ trách chính công tác theo dõi, khảo sát để có được số liệu, phân tích nguyên nhân và đề xuất các biện pháp giải quyết. Trong các cuộc họp giao ban hàng tuần, phải báo cáo cho Ban giám hiệu tình hình phát sinh. Hàng quý, bộ phận chuyên môn phải có báo cáo bằng văn bản cho Ban Giám hiệu và Hội đồng Quản trị. Nhờ vậy, lãnh đạo Nhà trường đã nắm bắt tình hình tuyển sinh, thị phần nhanh chóng để có những điều chỉnh phù hợp [H25.25.02.09].

Qua các chỉ số thị trường thu thập được cho thấy thị phần của Trường về các ngành khác còn rất nhỏ do Trường có nhiều bất lợi vì thành lập sau, nhiều ngành mới được cấp phép tuyển sinh trong 1,2 năm gần đây, ở vùng nông thôn. Tuy nhiên, thế mạnh của Nhà trường là đào tạo ngành Dược, nhất là hệ liên thông với số lượng SV tăng theo từng năm, cơ sở vật chất của Trường cũng rộng rãi, khang trang hơn nhiều trường đại học khác [H25.25.02.10].

Về các chỉ số về các mặt hoạt động, Trường khuyến khích các đơn vị trong các báo cáo phải đưa ra các chỉ số và đối sánh với các trường bạn [H25.25.02.11]. Ví dụ như về kết quả NCKH trong SV, Trường đối sánh với trường Đại học Công nghệ Đồng Nai, đại học Lạc Hồng, đại học Duy Tân trong thời gian 5 năm đầu và đưa ra nhiều biện pháp dựa trên sự học hỏi mô hình NCKH trong SV của đại học Lạc Hồng. Về mức học phí, Trường cũng dựa trên việc tìm hiểu mức học phí ở các trường lân cận, từ đó dựa trên cơ sở cân đối thu – chi, đánh giá điểm yếu và điểm mạnh của Trường đưa ra các chính sách miễn giảm để thu hút một số đối tượng thí sinh [H25.25.02.12].

Ngoài ra, tỷ lệ SV có việc làm sau 6 tháng tốt nghiệp của trường cũng được lập kế hoạch thu thập thông tin. Kết quả cho thấy tỷ lệ SV có việc làm sau 6 tháng đối với khóa tốt nghiệp năm 2018 đạt 86% đây là con số tương đối lý tưởng so với các thông tin về tỷ lệ SV có việc làm, số lượng cử nhân, kỹ sư tốt nghiệp được thống kê gần đây [H25.25.02.13]. Trường cũng đã lên kế hoạch để tiếp tục thu thập thông tin cho các khóa tiếp theo, mở rộng thời gian lấy thông tin việc làm, lấy ý kiến đánh giá từ nhà tuyển dụng về chất lượng SV tốt nghiệp [H25.25.02.14].

Về việc tham gia các bảng xếp hạng, do Trường mới thành lập nên chưa chủ động tham gia và nhiều bảng xếp hạng, đánh giá các trường đại học cũng chưa tiến hành đánh giá, xếp hạng Trường. Trong chiến lược phát triển trường đại học Công nghệ Miền Đông giai đoạn 2013-2018, giai đoạn 2019-2024 cũng xác định mục tiêu Nhà trường phải trở thành một trong những trường tư thục có uy tín của cả nước vào năm 2025, tham gia vào các bảng xếp hạng quốc tế từ năm 2022 [H25.25.02.15].

Tự đánh giá: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 25:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường đã có nhiều đóng góp cho xã hội qua kết quả hoạt động về các mặt đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng.

Nhà trường đã xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến kết quả và các chỉ số tài chính, chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

2.Tóm tắt các điểm tồn tại

Số lượng tuyển sinh chính quy tập trung các ngành còn ít.

Hoạt động NCKH còn khiêm tốn

Chưa chủ động tham gia các bảng xếp hạng, đánh giá trường đại học.

3.Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện [bắt đầu và hoàn thành]
1	Tăng cường hiệu quả công tác tuyển sinh	Đẩy mạnh các hoạt động tư vấn hướng nghiệp, các loại hình quảng bá tuyển sinh online	Ban tư vấn tuyển sinh	Từ tháng 07/2019
2	Hoạt động NCKH được đẩy mạnh	Có các chính sách, kế hoạch khuyến khích cán bộ, giảng viên, SV nghiên cứu khoa học.	HĐQT &BGH, Phòng Nghiên cứu khoa học	Từ tháng 07/2019
3	Đạt được thứ hạng tương đối trên một bảng xếp hạng trường đại học quốc tế.	Chủ động tham gia các tiêu chuẩn, các bảng xếp hạng, đánh giá trường đại học	Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục	Từ năm 2020, có thứ hạng từ năm 2021.

4.Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 25</i>	5.0
Tiêu chí 25.1	5.0
Tiêu chí 25.2	5.0

BẢNG 5: BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
I	Lĩnh vực 1. ĐBCL về chiến lược		
I.1	<i>Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa</i>	4.0	
1.	1.1	4	
2.	1.2	4	
3.	1.3	4	
4.	1.4	4	
5.	1.5	4	
I.2	<i>Tiêu chuẩn 2. Quản trị</i>	4.0	
6.	2.1	4	
7.	2.2	4	
8.	2.3	4	
9.	2.4	4	
I.3	<i>Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý</i>	4.0	
10.	3.1	4	
11.	3.2	4	
12.	3.3	4	
13.	3.4	4	
I.4	<i>Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược</i>	4.0	
14.	4.1	4	
15.	4.2	4	
16.	4.3	4	
17.	4.4	4	
I.5	<i>Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng</i>	4.0	
18.	5.1	4	
19.	5.2	4	
20.	5.3	4	
21.	5.4	4	
I.6	<i>Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực</i>	4.0	
22.	6.1	4	
23.	6.2	4	
24.	6.3	4	
25.	6.4	4	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
26.	6.5	4	
27.	6.6	4	
28.	6.7	4	
I.7	<i>Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và CSVC</i>	4.80	
29.	7.1	5	
30.	7.2	5	
31.	7.3	5	
32.	7.4	4	
33.	7.5	5	
I.8	<i>Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại</i>	5.0	
34.	8.1	5	
35.	8.2	5	
36.	8.3	5	
37.	8.4	5	
II	Lĩnh vực 2. ĐBCL về hệ thống		
II.9	<i>Tiêu chuẩn 9. Hệ thống ĐBCL bên trong</i>	4.16	
38.	9.1	4	
39.	9.2	4	
40.	9.3	4	
41.	9.4	5	
42.	9.5	4	
43.	9.6	4	
II.10	<i>Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài</i>	4.25	
44.	10.1	5	
45.	10.2	4	
46.	10.3	4	
47.	10.4	4	
II.11	<i>Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong</i>	4.50	
48.	11.1	4	
49.	11.2	4	
50.	11.3	5	
51.	11.4	5	
II.12	<i>Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng</i>	4.60	
52.	12.1	5	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
53.	12.2	5	
54.	12.3	4	
55.	12.4	5	
56.	12.5	4	
III	Lĩnh vực 3. ĐBCL về thực hiện các chức năng		
III.13	Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học	5.0	
57.	13.1	5	
58.	13.2	5	
59.	13.3	5	
60.	13.4	5	
61.	13.5	5	
III.14	Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học	5.0	
62.	14.1	5	
63.	14.2	5	
64.	14.3	5	
65.	14.4	5	
66.	14.5	5	
III.15	Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập	5.0	
67.	15.1	5	
68.	15.2	5	
69.	15.3	5	
70.	15.4	5	
71.	15.5	5	
III.16	Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học	5.0	
72.	16.1	5	
73.	16.2	5	
74.	16.3	5	
75.	16.4	5	
III.17	Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	5.50	
76.	17.1	6	
77.	17.2	5	
78.	17.3	6	
79.	17.4	5	
III.18	Tiêu chuẩn 18. Quản lý NCKH	4. 50	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
80.	18.1	5	
81.	18.2	4	
82.	18.3	4	
83.	18.4	5	
III.19	Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ	3.75	
84.	19.1	5	
85.	19.2	4	
86.	19.3	3	
87.	19.4	3	
III.20	Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH	5.0	
88.	20.1	5	
89.	20.2	5	
90.	20.3	5	
91.	20.4	5	
III.21	Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng	4.75	
92.	21.1	5	
93.	21.2	5	
94.	21.3	4	
95.	21.4	5	
IV	Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động		
IV.22	Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo	4.50	
96.	22.1	5	
97.	22.2	4	
98.	22.3	6	
99.	22.4	3	
IV.23	Tiêu chuẩn 23. Kết quả NCKH	4.33	
100.	23.1	4	
101.	23.2	4	
102.	23.3	4	
103.	23.4	4	
104.	23.5	5	
105.	23.6	5	
IV.24	Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng	4.5	
106.	24.1	5	
107.	24.2	4	
108.	24.3	5	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
109.	24.4	4	
IV.25	Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường	5.0	
110.	25.1	5	
111.	25.2	5	

Ghi chú:

- Tiêu chí có điểm cao nhất: 6 điểm (3 tiêu chí: 17.1; 17.3; 22.3);
- Tiêu chí có điểm thấp nhất: 3 điểm (3 tiêu chí: 19.3; 19.4; 22.4);
- Số tiêu chí đạt từ 4 điểm trở lên: 108/111 (94,59%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4,00 điểm trở lên: 24/25 (96%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2,00 điểm: 0/25 (0%).

Đồng Nai, ngày 25 tháng 3 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



Thiếu tướng

NGND. GS. TS Trương Giang Long

PHẦN III. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng Cơ sở giáo dục

CƠ SỞ DỮ LIỆU

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 25/3/2019

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Trường Đại học Công nghệ Miền Đông

Tiếng Anh: MienDong University of Technology

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Trường ĐHCNMĐ

Tiếng Anh: MUT

3. Tên trước đây (nếu có):

4. Cơ quan/ Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: Xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: (025) 377 2668 Số fax: (0251)377 2667

E-mail: tuyensinh@mut.edu.vn

Website: <http://www.mut.edu.vn/>

7. Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập): 2013

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: Tháng 1/2014

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 2018

10. Loại hình trường đào tạo:

Công lập ☐ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thực ☐

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ)

11. Các loại hình đào tạo của Nhà trường (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Có Không

Chính quy x ☐

Không chính quy ☐ x

Từ xa x ☐

Liên kết đào tạo với nước ngoài x ☐

Liên kết đào tạo trong nước ☐ x

12. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của CSGD (các phòng, ban, khoa, trung tâm, chỉ ghi cấp trưởng)

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh	Học vị	Điện thoại	Email
1. Hội đồng quản trị	Nguyễn Phước Quý Quang	Chủ tịch HĐQT	Tiến sĩ	0913928990	nguyenphuocquyquang@gmail.com
	Nguyễn Đình Chiến	Phó CT HĐQT	Tiến sĩ	0903943117	ndchien@yahoo.com
	Trịnh Thị Phương Hà	UV TT HĐQT	ĐH	0913605545	ttpha60@yahoo.com.vn
	Lâm Thọ	UV HĐQT	ĐH	0913615989	dntngomhanhphuoc@hcm.vnn.vn
2. Ban Giám hiệu	Trương Giang Long	Hiệu trưởng	NGND. GS.TS Thiếu tướng	0909150955	longgiangmut@gmail.com
	Nguyễn Phước Quý Quang	Phó Hiệu trưởng	Tiến sĩ	0913928990	nguyenphuocquyquang@gmail.com
	Nguyễn Đình Chiến	Phó Hiệu trưởng	Tiến sĩ	0903943117	ndchien@yahoo.com
	Trần Công Luận	Phó Hiệu trưởng	PGS.TS. TTUT	0903855528	congluan53@gmail.com
3. Ban Kiểm soát	Huỳnh Văn Hoàng	CT HĐSL	PGS.TS. NGND	0903833296	hoanghvs@gmail.com.vn
4. Chi bộ Đảng	Huỳnh Văn Hoàng	Bí thư chi bộ	PGS.TS	0903833296	hoanghvs@gmail.com.vn
5. Đoàn TN	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Bí thư	Cử nhân	0377281050	ngochuyen3391@gmail.com
6. Công đoàn	Phan Thị Kim Tuyền	Chủ tịch	Thạc sĩ	0939000605	ptktuyen1981@gmail.com
7. Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Huỳnh Văn Hoàng	Chủ tịch	PGS.TS	0903833296	hoanghvs@gmail.com.vn
8. Phòng Đào tạo	Phan Trần Uyên Phương	P.TP Phụ trách	ThS	0977727260	phanphuong0812@gmail.com

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh	Học vị	Điện thoại	Email
9. TT ĐBCL&KT	Lê Thế Biên	PGĐ TT	ThS	0907338326	thebien@mut.edu.vn
10. Ban TVTS	Lê Minh Thanh	TB	ThS	0918809778	myluanbh@gmail.com
11. Phòng QLSV	Nguyễn Hữu Chinh	TP	ThS	0913.518.522	nguyenhuuchinh39@gmail.com
12. Phòng TC-HC	PGS.TS Trần Công Luận	PHT-TP	PGS.TS	0903855528	congluan53@gmail.com
13. Phòng QLSDH, NCKH&HTQT	Hồ Bá Thâm	TP	TS	0903916809	hobatham@gmail.com
14. Phòng TC-KH	Phan Thị Kim Tuyền	TP-KTT	ThS	0939000605	ptktuyen1981@gmail.com
15. Khoa Dược	Dương Phước An	PTK	ThS	0913770137	phuocan.duong@gmail.com
16. Khoa Luật-KT	Trương Công Khoa	PTK	ThS	0937916868	Khoahvtp@gmail.com
17. Khoa Ngoại ngữ	Phạm Thị Tuyết	PTK	ThS	0909.225.377	tuyetpham.dhcs@gmail.com
18. TTNN-TH	Phạm Thành Trung	PGĐ	ThS	0938244745	tonypham_2005@yahoo.co.uk
19. TT TNTH	Nguyễn Văn Trọng	GĐTT	Tiến sĩ	0903.543.882	trongphantich@yahoo.com
20.					

13. Các khoa/ viện đào tạo của CSGD

Khoa/Viện đào tạo	Đại học		Sau đại học		Liên kết	
	Số CTĐT	Số SV	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số người học
Khoa Dược	CQ	695				
	LT	3023				
Ngôn ngữ Anh	CQ	89				
	VB2	46				
Luật Kinh tế	CQ	80				34
Công nghệ KT ô tô	CQ	37				

Khoa/Viện đào tạo	Đại học		Sau đại học		Liên kết	
	Số CTĐT	Số SV	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số người học
Kinh doanh Quốc tế	CQ	29				
Quản lý Kinh tế						60
Quản lý CS công						32

14. Danh sách đơn vị trực thuộc (bao gồm các trung tâm nghiên cứu, chi nhánh/ cơ sở của các đơn vị)

II. Cán bộ, giảng viên, nhân viên

15. Thống kê số lượng GV và nghiên cứu viên

Năm 2014:

Phân cấp GV và nghiên cứu viên	Cơ hữu/ toàn thời gian		Hợp đồng/ Thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	76	38,16	58	17,24
Nghiên cứu viên				
Tổng cộng	76	38,16	58	17,24

Năm 2015:

Phân cấp GV và nghiên cứu viên	Cơ hữu/ toàn thời gian		Hợp đồng/ Thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	94	22,34	68	20,59
Nghiên cứu viên				
Tổng cộng	94	22,34	68	20,59

Năm 2016:

Phân cấp GV và nghiên cứu viên	Cơ hữu/ toàn thời gian		Hợp đồng/ Thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	206	15,53	75	16
Nghiên cứu viên				
Tổng cộng	206	15,53	75	16

Năm 2017:

Phân cấp GV và nghiên cứu viên	Cơ hữu/ toàn thời gian		Hợp đồng/ Thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	268	14,92	81	19,75
Nghiên cứu viên				
Tổng cộng	268	14,92	81	19,75

Năm 2018:

Phân cấp GV và nghiên cứu viên	Cơ hữu/ toàn thời gian		Hợp đồng/ Thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	372	12,10	79	40,51
Nghiên cứu viên				
Tổng cộng	372	12.10	79	40,51

16. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên

Năm 2014:

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu /toàn thời gian	HD bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	5	1	6
Nhân viên	8	7	15
Tổng cộng	13	8	21

Năm 2015:

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu /toàn thời gian	HD bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	6	1	7
Nhân viên	18	9	27
Tổng cộng	24	10	34

Năm 2016:

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu /toàn thời gian	HĐ bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	7	1	8
Nhân viên	35	3	38
Tổng cộng	42	4	46

Năm 2017:

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu /toàn thời gian	HĐ bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	7	1	8
Nhân viên	41	3	44
Tổng cộng	48	4	52

Năm 2018:

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu /toàn thời gian	HĐ bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	17	3	20
Nhân viên	65		65
Tổng cộng	82	3	85

17. Thống kê số lượng cán bộ, GV và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính

Năm 2014:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu, <i>Trong đó:</i>			
I.1.	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn	64	43	107

II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả GV thỉnh giảng	38	30	66
	Tổng cộng	102	73	173

Năm 2015:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>			
I.1.	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn	128	102	230
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả GV thỉnh giảng	41	37	78
	Tổng cộng	169	139	308

Năm 2016:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>			
I.1.	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn	153	157	310
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả GV thỉnh giảng	39	40	79
	Tổng cộng	192	197	389

Năm 2017:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>			
I.1.	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn	204	186	390
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả GV thỉnh giảng	40	45	85
	Tổng cộng	244	231	475

Năm 2018:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>			
I.1.	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn	235	219	454
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả GV thỉnh giảng	42	40	82
	Tổng cộng	277	259	536

18. Thống kê, phân loại GV theo trình độ

Năm 2014:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	2	0	0	0	0	2
2	Phó Giáo sư	3			2		5
3	Tiến sĩ Khoa học						
4	Tiến sĩ	16			10		26
5	Thạc sĩ	58			40		98
6	Đại học	15			6		21
7	Cao đẳng						

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng	94			58		152

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những GV vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số GV cơ hữu: 94 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 7.23 (94 giảng viên cơ hữu/ 13 cán bộ cơ hữu)

Năm 2015:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	2					2
2	Phó Giáo sư	4			4		8
3	Tiến sĩ Khoa học						
4	Tiến sĩ	26			14		40
5	Thạc sĩ	110			43		153
6	Đại học	64			7		71
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng	206			68		274

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những GV vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số GV cơ hữu: 206 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 8.58 (206 giảng viên cơ hữu / 24 cán bộ cơ hữu)

Năm 2016:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	2					2
2	Phó Giáo sư	7			5		7
3	Tiến sĩ Khoa học						
4	Tiến sĩ	31			12		43
5	Thạc sĩ	151			50		201
6	Đại học	77			8		85
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng	268			75		343

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những GV vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số GV cơ hữu: 268 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 6.38 (268 giảng viên cơ hữu/ 42 cán bộ cơ hữu)

Năm 2017:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	5					5
2	Phó Giáo sư	8			6		14
3	Tiến sĩ						

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
	Khoa học						
4	Tiến sĩ	33			16		49
5	Thạc sĩ	156			53		209
6	Đại học	140			6		146
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng	342			81		423

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những GV vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số GV cơ hữu: 342 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 7.125 (342 giảng viên cơ hữu / 48 cán bộ cơ hữu)

Năm 2018:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	04					4
2	Phó Giáo sư	8			6		14
3	Tiến sĩ Khoa học						
4	Tiến sĩ	38			14		52
5	Thạc sĩ	174			53		227
6	Đại học	148			6		154

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng	372			79		451

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những GV vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số GV cơ hữu: 372 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 4.54 (372 giảng viên cơ hữu / 82 cán bộ cơ hữu)

Năm 2019:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	3					3
2	Phó Giáo sư	9					9
3	Tiến sĩ Khoa học						
4	Tiến sĩ	45			40		45
5	Thạc sĩ	153			16		153
6	Đại học	17					17
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ						

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
	khác						
	Tổng cộng	227			56		283

19. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo độ tuổi (độ tuổi)

Năm 2014:

STT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	2		2						2
2	Phó Giáo sư	3		2	1				1	2
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	16		10	6			3	13	
5	Thạc sĩ	58		35	23		20	25	13	
6	Đại học	15		7	8	14	1			
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng	94		56	38	14	21	28	27	4

Độ tuổi trung bình của GV cơ hữu: tuổi

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của CSGD: 17,02 % (21 GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên/ 94 tổng số GV cơ hữu)

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của CSGD: 61,7 % (58 GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ/94 tổng số GV cơ hữu)

Năm 2015:

STT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	2		2						2
2	Phó Giáo sư	4		2						2
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	26		15	11			5	16	5
5	Thạc sĩ	110		65	45	3	25	35	32	15
6	Đại học	64		30	34	40	21	3		
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng	206		114	90	43	46	43	48	24

Độ tuổi trung bình của GV cơ hữu: tuổi

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của CSGD: 14.56 %(30 GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên/ 206 tổng số GV cơ hữu)

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của CSGD: 53,4 % (110 GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ/206 tổng số GV cơ hữu)

Năm 2016:

STT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	2		2						2
2	Phó Giáo sư	7		5	2				1	6
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	31		19	12			7	20	4
5	Thạc sĩ	151		75	76	7	56	49	39	
6	Đại học	77		30	47	48	20	9		
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									

STT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
	Tổng	268		131	137	55	76	65	60	12

Độ tuổi trung bình của GV cơ hữu: tuổi

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của CSGD: 14.93 % (40 GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên/ 268 tổng số GV cơ hữu)

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của CSGD: 56,34 % (151 GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ/268 tổng số GV cơ hữu)

Năm 2017:

T T	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	5		2						2
2	Phó Giáo sư	8		6	2				1	7
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	33		20	13			3	20	10
5	Thạc sĩ	156		77	79	7	59	51	39	
6	Đại học	140		75	65	92	38	10		
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng	342		180	159	99	97	64	60	19

Độ tuổi trung bình của GV cơ hữu: tuổi

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của CSGD: 12 % (41 GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên/ 342 tổng số GV cơ hữu)

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của CSGD: 45.6 % (156 GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ/342 tổng số GV cơ hữu)

Năm 2018:

T T	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính	Phân loại theo tuổi (người)
--------	-------------------	----------	-----------	--------------------------	-----------------------------

				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	4	1.08	2	2				1	3
2	Phó Giáo sư	8	2.15	6	2				1	7
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	38	10.22	23	15			6	20	11
5	Thạc sĩ	174	46.77	82	82	10	65	56	39	
6	Đại học	148	39.78	80	68	95	40	13		
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng	372		193	174	105	105	77	67	21

Độ tuổi trung bình của GV cơ hữu: tuổi

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của CSGD: 13.44 % (50 GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên/ 372 tổng số GV cơ hữu)

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của CSGD: 46.77 % (174 GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ/372 tổng số GV cơ hữu)

Năm 2019:

T T	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	3	1.32	3	0			1		2
2	Phó Giáo sư	9	3.96	9					2	7
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	45	19.82	32	13			8	4	33
5	Thạc sĩ	153	67.41	84	69	19	79	30	13	12
6	Đại học	17	7.49	9	8	6	5	5		1
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									

T T	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30- 40	41- 50	51- 60	> 60
	Tổng	227	100	137	90	25	84	44	19	55

Độ tuổi trung bình của GV cơ hữu: tuổi

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của CSGD: 25.11 % (57 GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên/ 227 tổng số GV cơ hữu)

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của CSGD: 67.40 % (153 GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ/227 tổng số GV cơ hữu)

20. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

Từ Năm 2014 đến năm 2018:

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	100%	100%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	0%	0 %
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	0 %	0 %
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0 %	0 %
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0 %	0 %
	Tổng	100%	100%

III. Người học

Người học bao gồm SV, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

21. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây **hệ chính quy**:

Năm học	Số thí sinh dự thi (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
---------	----------------------------	------------------------	------------------	-----------------------------	------------------------------------	-----------------------------------	--------------------------------------

Năm học	Số thí sinh dự thi (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
1. Nghiên cứu sinh							
2. Học viên cao học							
2014							
2015							
2016							
2017							
2018							
3. Đại học							
2014	210	210		210	18	19,5	0
2015	1037	1037		1037	18	18,7	0
2016	1538	1538		1538	18	19	0
2017	917	917		917	18	19	0
2018	371	371		371	18	18	0
4. Cao đẳng							
2014	4	4		4	18	16	0
2015	3	3		3	18	15	0
2016	2	2		2	18	15	0
2017	0	0		0			
2018	0	0		0			
5. Trung cấp							
6. Khác							

22. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây **hệ không chính quy**.

23. Ký túc xá cho SV:

Các tiêu chí	2014	2015	2016	2017	2018
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)					

2. Số lượng SV					
3. Số lượng SV có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá)	500	500	500	500	500
4. Số lượng SV được ở trong ký túc xá	500	500	500	500	500
5. Tỷ số diện tích trên đầu SV ở trong ký túc xá, m ² /người	20,48	20,48	20,48	20,48	20,48

24. Số SV tham gia nghiên cứu khoa học:

	Năm học				
	2014	2015	2016	2017	2018
Số lượng (người)	4	14	26	35	41
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV	1,6% (5/304)	1,38% (14/1013)	1,07 (26/2408)	1,08% (35/3222)	1,16% (41/3505)

25. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015	2016	2017	2018	2019
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học					
3. SV tốt nghiệp đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy				295	211
Hệ không chính quy					
4. SV tốt nghiệp cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy				2	0
Hệ không chính quy					
5. SV tốt nghiệp trung cấp					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng).

26. Tình trạng tốt nghiệp của SV đại học hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014	2015	2016	2017	2018
1. Số lượng SV tốt nghiệp (người)					295

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014	2015	2016	2017	2018
2. Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)					79.51
3. Đánh giá của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ SV trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.2 Tỷ lệ SV trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ SV trả lời KHÔNG học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo (%)					
- Sau 6 tháng tốt nghiệp	Không thống kê	Không thống kê	Không thống kê	Không thống kê	Chưa thống kê
- Sau 12 tháng tốt nghiệp (Kết quả khảo sát 12 tháng)					
4.2 Tỷ lệ SV có việc làm trái ngành đào tạo (%)					
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm					
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ SV đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ SV cơ bản đáp ứng					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014	2015	2016	2017	2018
yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ SV phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

Ghi chú:

- SV tốt nghiệp là SV có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những SV chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- SV có việc làm là SV tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là Nhà trường không điều tra về việc này.

27. Tình trạng tốt nghiệp của SV cao đẳng hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014	2015	2016	2017	2018
1. Số lượng SV tốt nghiệp (người)					2
2. Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)					0
3. Đánh giá của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ SV trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.2 Tỷ lệ SV trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ SV trả lời KHÔNG học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo (%)					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014	2015	2016	2017	2018
- Sau 6 tháng tốt nghiệp					
- Sau 12 tháng tốt nghiệp (Kết quả khảo sát 12 tháng)					
4.2 Tỷ lệ SV có việc làm trái ngành đào tạo (%)					
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm					
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ SV đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ SV cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ SV phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

IV.NCKH và chuyển giao công nghệ

28. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ của Nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại đề tài	Số lượng						
		2014	2015	2016	2017	2018	2019	Tổng số
1	Đề tài cấp NN							
2	Đề tài cấp Bộ*						1	1
3	Đề tài cấp trường		2	2	5	9	9	27
4	Tổng							28

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 12.3 đề tài/cán bộ cơ hữu (28/227).

29. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của CSGD trong 5 năm gần đây:

STT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của Nhà trường (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (VNĐ/ người)
1	2014	0	0	0
2	2015	0	0	0
3	2016	36.524.812	0,059	869.638
4	2017	135.618.472	0,15	2.825.385
5	2018	116.548.700	0,14	1.421.326

30. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài		1	26	
Từ 4 đến 6 đề tài			1	
Trên 6 đề tài				
Tổng số cán bộ tham gia		1	27	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

STT	Phân loại sách	Số lượng						
		2014	2015	2016	2017	2018	2019	Tổng số
1	Sách chuyên khảo							
2	Sách giáo trình	2	1		2	1	5	
3	Sách tham khảo							
4	Sách hướng dẫn							
5	Tổng	2	1		2	1	5	11

31. Số lượng sách của CSGD được xuất bản trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại sách	Số lượng					
		2014	2015	2016	2017	2018	Tổng số
1	Sách chuyên khảo						
2	Sách giáo trình			1	1	1	
3	Sách tham khảo			1		1	

4	Sách hướng dẫn			2	4	4	
5	Tổng			4	5	6	

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu: 0.05 quyển/cán bộ cơ hữu.

32. Số lượng cán bộ cơ hữu của Nhà trường tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách		2	1	5
Từ 4 đến 6 cuốn sách				
Trên 6 cuốn sách				
Tổng số cán bộ tham gia		2	1	5

33. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của CSGD được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		2014	2015	2016	2017	2018	Tổng số
1	Tạp chí KH quốc tế	5	1	0	2	0	8
	Danh mục ISI						
	Danh mục Scopus						
	Khác						
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	30	12	20	10	6	78
3	Tạp chí / tập san của cấp trường						
	Tổng						86

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1.05 bài/cán bộ cơ hữu. (86 số bài đăng tạp chí / 82 cán bộ cơ hữu)

34. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng CBGD có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	1	4	
Từ 6 đến 10 bài báo	1	5	

Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	
Trên 15 bài báo	0	2	
Tổng số cán bộ tham gia	2	11	

35. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của CSGD báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại hội thảo	Số lượng					
		2014	2015	2016	2017	2018	Tổng số
1	Hội thảo quốc tế						
2	Hội thảo trong nước	6	8	6	2	2	24
3	Hội thảo cấp trường	1	2	2	2	3	10
	Tổng						34

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: 0,4 (34 báo cáo/ 82 cán bộ cơ hữu).

36. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo			
Từ 6 đến 10 báo cáo		1	
Từ 11 đến 15 báo cáo		1	
Trên 15 báo cáo			
Tổng số cán bộ tham gia		10	

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường)

37. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2015	Nơi cấp: (1) Số bằng: Thời gian cấp: Tác giả:
2016	Nơi cấp: (1) Số bằng: Thời gian cấp: Tác giả:

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2017	Nơi cấp: (1) Số bằng: Thời gian cấp: Tác giả:
2018	Nơi cấp: (1) Số bằng: Thời gian cấp: Tác giả:

38. NCKH của SV

38.1. Số lượng SV của Nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng SV tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài		4	10	
Từ 4 đến 6 đề tài				
Trên 6 đề tài				
Tổng số SV tham gia				

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

38.2 Thành tích NCKH của SV:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

STT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2014	2015	2016	2017	2018
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo					
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố					

V. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

39. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng

TT	Nội dung	Diện tích (m2)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất của trường	100.000	100.000		
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH của trường. Trong đó:	27.635	26.230		1.405
2.1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, GV cơ hữu	8.790			1.405
2.2	Thư viện, trung tâm học liệu	300			
2.3	Trung tâm nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	18.545			-

40. Tổng số đầu sách trong thư viện của Nhà trường (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử)

Khối ngành/ Nhóm ngành	Đầu sách	Bản sách
Khối ngành I		
Khối ngành II		
Khối ngành III	608	1826
Khối ngành IV		
Khối ngành V	428	1077
Khối ngành VI	2548	6521
Khối ngành VII	987	1649
Các môn chung	4.571	11073

41. Tổng số thiết bị chính của trường

STT	Tên phòng/ giảng đường/ lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	thuê
1.	Phòng thí nghiệm		- Bàn SV - Bàn giảng viên - Điều hòa - Dụng cụ thí nghiệm vật lý	GV, SV	600m ²			
2.	Phòng máy tính		- Bàn SV - Bàn giảng viên - Điều hòa - 35 FHL: máy tính Intel + mor Asus 18.5" - 37 PC intel NUC Kit NUC5CPYH - 01 Tivi Led LG 49LB551T-49" Full HD - 01 TV Samsung Plasma 51inch	GV, SV	250	100		150
3.	Phòng thực hành		- Bàn SV - Bàn giảng viên - Điều hòa	GV, SV				
4.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ		- Bàn SV - Bàn giảng viên - Điều hòa - 01 Máy chiếu	GV, SV	1800	900		900
5.	Phòng học từ 100-200 chỗ	31	- Bàn SV - Bàn giảng viên - Điều hòa - 01 Máy chiếu	GV, SV	4650	3900		750

6.	Phòng học từ 50-100 chỗ		- Bàn SV - Bàn giảng viên - Điều hòa - 01 Máy chiếu	GV, SV	1400			
7.	Phòng học dưới 50 chỗ		- Bàn SV - Bàn giảng viên - Điều hòa - 01 Máy chiếu	GV, SV	1200	1200		
8.	Số thư viện, trung tâm học liệu		- 10 Điều hòa Daikin 36KBTU khối VP - 16 Bàn thư viện - 28 Bàn lục giác - 6 Kệ thủ thư - 10 Sofa chờ - Hệ thống AN thư viện (Công từ+Bộ ĐK EPQ+Bộ đếm+Máy nạp)	GV, SV	200	200		
9.	Khu thể thao đa năng	1		GV, SV	15.220	15.220		

42 Tổng kinh phí các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây

Năm 2014	3.544.068.122
Năm 2015	24.216.405.673
Năm 2016	62.400.376.452
Năm 2017	92.706.759.034
Năm 2018	82.614.639.158

43 Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây

Năm 2014	3.497.095.218
Năm 2015	24.026.850.200
Năm 2016	62.182.930.000
Năm 2017	92.031.318.124
Năm 2018	82.105.200.295

44 Tổng chi hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng

Năm 2014	0
Năm 2015	356.481.200
Năm 2016	440.597.640
Năm 2017	2.498.000.000
Năm 2018	2.213.000.000

45 Tổng thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng

Năm 2014	0
Năm 2015	123.118.000
Năm 2016	161.163.378
Năm 2017	279.012.800
Năm 2018	315.500.000

46 Tổng chi cho hoạt động đào tạo

Năm 2014	3.805.222.625
Năm 2015	20.794.541.236
Năm 2016	29.670.534.461
Năm 2017	30.826.426.362
Năm 2018	36.162.016.078

47 Tổng chi phát triển đội ngũ

Năm 2014	0
Năm 2015	0
Năm 2016	365.845.000
Năm 2017	95.538.500
Năm 2018	155.776.000

Tổng chi cho hoạt động kết nối doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ
48 việc làm

Năm 2014

Năm 2015 156.000.000

Năm 2016 135.000.000

Năm 2017 256.248.573

Năm 2018 654.815.200

VI. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

- Tổng số GV cơ hữu (người): 372 GV cơ hữu
- Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 453.6 % (372 GV cơ hữu/ 82 tổng số cán bộ cơ hữu)
- Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của nhà trường (%): 13,44 % (50 GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên /372 tổng số GV cơ hữu)
- Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của nhà trường (%): 46.8 % (174 GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ /372 tổng số GV cơ hữu)

2. Sinh viên:

- Tổng số SV chính quy (người): 4546
- Tỷ số SV trên GV (sau khi quy đổi): 2.6 SV/GV
- Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 11.17 % (508 tổng sinh viên tốt nghiệp/4546 tổng sinh viên chính quy)

3. Đánh giá của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

- Tỷ lệ SV trả lời đã học được và *chỉ học được một phần* những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): %

4. SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

- Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo (%): %
- Tỷ lệ SV có việc làm trái ngành đào tạo (%): %
- Tỷ lệ tự tạo được việc làm trong số SV có việc làm (%): %
- Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm (triệu VNĐ): ... triệu VNĐ

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

- Tỷ lệ SV đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): Không điều tra
- Tỷ lệ SV cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm

(%): Không điều tra

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

- Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0.2 đề tài/cán bộ cơ hữu trong giai đoạn đánh giá.

- Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: triệu 3.520.512 VND/cán bộ cơ hữu trong giai đoạn đánh giá.

- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0.05 quyển/cán bộ cơ hữu trong giai đoạn đánh giá.

- Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1.05 bài/cán bộ cơ hữu trong giai đoạn đánh giá.

- Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0.4 báo cáo/cán bộ cơ hữu trong giai đoạn đánh giá.

7. Cơ sở vật chất (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

- Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên SV chính quy: 20,48 m²/ SV chính quy.

- Tỷ số chỗ ở ký túc xá trên SV chính quy: 21,99% (1000/4546) đáp ứng 100% SV chính quy có nhu cầu ở KTX.

8. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

- Cấp cơ sở giáo dục: 01

- Cấp chương trình đào tạo:

Phụ lục 2. Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 98/QĐ-DHCNMD

Đồng Nai, ngày 17 tháng 08 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v thành lập Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Công nghệ Miền Đông

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về Điều lệ trường đại học ban hành kèm theo

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/05/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ công văn số 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học và công văn số 768/QLCL-KĐCLGD ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 16 tháng 03 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Miền Đông nhiệm kỳ 2013 - 2018;

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-CTHĐQT ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Trường Đại học Công nghệ Miền Đông về Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông ban hành kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Khảo thí và ĐBCLGD;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Công nghệ Miền Đông, (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Hội đồng tự đánh giá tổ chức triển khai công tác tự đánh giá trường đại học theo quy định hiện hành và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

Điều 3. Trưởng các phòng Tổ chức – Hành chính, Kế hoạch Tài chính, Trung tâm Khảo thí và ĐBCLGD, các ông, bà có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- HĐQT (b/c);
- Lưu TC-HC.



Thiếu tướng
NGND. GS. TS Trương Giang Long



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG

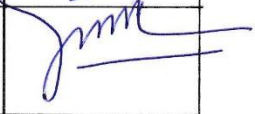
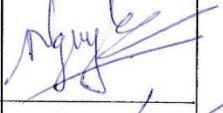
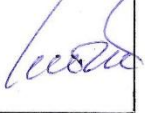
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

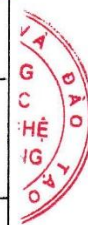
(Kèm theo Quyết định số 98/QĐ-DHCNMD ngày 17 tháng 08 năm 2018 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Công nghệ Miền Đông)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Kí tên
1	NGND.GS.TS. Trương Giang Long	Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng	
2	TS. Nguyễn Phước Quý Quang	CT Hội đồng quản trị - Phó Hiệu trưởng	Phó CT Hội đồng	
3	TS. Nguyễn Đình Chiến	Phó Hiệu trưởng	Phó CT Hội đồng	
4	PGS.TS. Trần Công Luận	Phó Hiệu trưởng	Phó CT Hội đồng	
5	ThS. Lê Thế Biên	Phó Giám đốc TT Khảo thí và ĐBCL	Thư ký Hội đồng	
6	NGND.PGS.TS. Huỳnh Văn Hoàng	Bí thư Chi bộ - CT Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Ủy viên	
7	ThS.LS Trương Công Khoa	Phó Trưởng Phòng TC - HC	Ủy viên	
8	ThS. Phan Thị Kim Tuyền	Chủ tịch Công đoàn - Trưởng Phòng KH - TC	Ủy viên	
9	TS. Lại Văn Chính	Chuyên viên Phòng Đào tạo	Ủy viên	
10	ThS. Nguyễn Hữu Chính	Phó trưởng Phòng CTCT và QLSV	Ủy viên	



11	ThS. Lê Minh Thanh	Trưởng Ban Tư vấn tuyển sinh	Ủy viên	
12	TS. Nguyễn Văn Trọng	Giám đốc TT Thí nghiệm – Thực hành	Ủy viên	
13	ThS. Phạm Thị Tuyết	Giám đốc TT Ngoại ngữ - Tin học	Ủy viên	
14	ThS. Dương Phước An	Phó Trưởng Khoa Dược	Ủy viên	
15	ThS. Trần Thu Vân	Phó Trưởng Khoa Kinh tế - Quản lý	Ủy viên	
16	ThS. Phạm Thành Trung	Phó Trưởng Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên	
17	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Bí thư Đoàn – Phó Giám đốc TT Khảo thí và ĐBCLGD	Ủy viên	
18	ThS. Phan Trần Uyên Phương	Phó trưởng Phòng Đào tạo	Ủy viên	
19	ThS. Đồng Duy Ninh	P. Trưởng Bộ môn	Ủy viên	
20	Nguyễn Xuân Tài	Phó Trưởng Phòng TC - HC	Ủy viên	
21	ThS. Salihah	Giảng viên Khoa Dược	Ủy viên	
22	Nguyễn Huỳnh Thiện Trí	Sinh viên Khoa Dược	Ủy viên	
23	Đỗ Kiên Cường	CT HĐQT Cty CP Dược Kiên Giang – Đơn vị sử dụng lao động	Ủy viên	

(Danh sách này gồm 23 thành viên).



Số: 99/QĐ-ĐHCNMĐ

Đồng Nai, ngày 17 tháng 08 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v thành lập Ban Thư ký Hội đồng tự đánh giá và các nhóm chuyên trách cấp trường

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG

Căn cứ Điều lệ trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông ban hành kèm theo Quyết định số 09/QĐ-CTHĐQT ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Trường Đại học Công nghệ Miền Đông;

Căn cứ Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 16 tháng 03 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Miền Đông nhiệm kỳ 2013 - 2018;

Xét đề nghị của Thư ký Hội đồng tự đánh giá cấp trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban thư ký và các nhóm chuyên trách thuộc hội đồng tự đánh giá cấp trường (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Ban Thư ký và các nhóm chuyên trách có nhiệm vụ giúp Hội đồng tự đánh giá cấp trường tổ chức triển khai kế hoạch tự đánh giá theo quy định hiện hành và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các phòng Tổ chức – Hành chính, Kế hoạch Tài chính, Trung tâm Khảo thí và ĐBCLGĐ, các ông, bà có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- HĐQT (b/c);
- Lưu VT, TC-HC.



NGND.GS.TS. TRƯƠNG GIANG LONG



DANH SÁCH BAN THƯ KÝ, NHÓM CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-ĐHCNMĐ ngày 18 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Miền Đông)

I. BAN THƯ KÝ

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	Lê Thế Biên	Phó Giám đốc	Trưởng Ban thư ký
2	Phan Thị Kim Tuyến	Trưởng phòng	Phó Ban thư ký
3	Lê Thị Thanh Hương	Trưởng phòng	Ủy viên
4	Lê Minh Thanh	Trưởng phòng	Ủy viên
5	Nguyễn Hữu Chinh	Phó Trưởng phòng	Ủy viên
6	Trương Công Khoa	Phó Trưởng phòng	Ủy viên
7	Nguyễn Thanh Thảo	Chuyên viên	Ủy viên
8	Phạm Khánh Toàn	Chuyên viên	Ủy viên
9	Nguyễn Xuân Tài	Chuyên viên	Ủy viên

II. NHÓM CHUYÊN TRÁCH

STT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ
Nhóm 1: Mảng quản lý chiến lược và nguồn nhân lực				
Chỉ đạo thực hiện: NGND.GS.TS. Trương Giang Long- Hiệu trưởng				
Tiêu chuẩn 1: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa				
Tiêu chuẩn 2: Quản trị				
Tiêu chuẩn 3: Lãnh đạo và quản lý				
Tiêu chuẩn 4: Quản trị chiến lược				
Tiêu chuẩn 5: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng				
Tiêu chuẩn 6: Quản lý nguồn nhân lực				
1	Nguyễn Phước Quý Quang	Phó Hiệu trưởng	BGH	Nhóm trưởng
2	Trương Công Khoa	Phó Trưởng phòng	TC – HC	Nhóm phó
3	Nguyễn Xuân Tài	Chuyên viên	TC – HC	Thư ký
4	Huỳnh Văn Hoàng	Chủ tịch	HD sáng lập	Ủy viên
5	Lê Thị Thanh Hương	Trưởng phòng	Đào tạo	Ủy viên
6	Phan Thị Kim Tuyến	Trưởng phòng	KH-TC	Ủy viên
7	Thái Thanh Thanh Trâm	Chuyên viên	TC – HC	Ủy viên
Nhóm 2: Mảng đảm bảo chất lượng				
Chỉ đạo thực hiện: NGND.GS.TS. Trương Giang Long				
Tiêu chuẩn 9: Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong				
Tiêu chuẩn 10: Tự đánh giá và đánh giá ngoài				
Tiêu chuẩn 11: Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong				
Tiêu chuẩn 12: Nâng cao chất lượng				
1	Lê Thế Biên	Phó Giám đốc	TTKT&ĐBCLGD	Nhóm trưởng
2	Nguyễn Thanh Thảo	Chuyên viên	TTKT&ĐBCLGD	Ủy viên

3	Phạm Khánh Toàn	Chuyên viên	TTKT&ĐBCLGD	Thư ký
4	Nguyễn Nhật Hạ	Chuyên viên	TT TT-TV	Ủy viên
5	Phan Thị Ngọc Hằng	Chuyên viên	TT TT-TV	Ủy viên
Nhóm 3: Mảng tuyển sinh và đào tạo				
Chỉ đạo thực hiện: TS. Nguyễn Phước Quý Quang - Phó Hiệu trưởng				
Tiêu chuẩn 13: Tuyển sinh và nhập học				
Tiêu chuẩn 14: Thiết kế và rà soát chương trình dạy học				
Tiêu chuẩn 15: Giảng dạy và học tập				
Tiêu chuẩn 16: Đánh giá người học				
Tiêu chuẩn 22: Kết quả đào tạo				
1	Lê Thị Thanh Hương	Trưởng phòng	Đào tạo	Trưởng nhóm
2	Phan Trần Uyên Phương	P. Trưởng phòng	Đào tạo	P. tr nhóm
3	Phan Trần Ngọc Diễm	Chuyên viên	Đào tạo	Thư ký
4	Lê Minh Thanh	Trưởng phòng	Tuyển sinh	Ủy viên
5	Nguyễn Hữu Chinh	Phó Trưởng phòng	Phòng QLSV	Ủy viên
6	Dương Phước An	P. Trưởng khoa	Khoa Dược	Ủy viên
7	Trần Thu Vân	Phó trưởng khoa	Khoa KT – QL	Ủy viên
8	Phạm Thành Trung	Phó trưởng BM	BM NN Anh	Ủy viên
9	Trương Công Khoa	Phó trưởng khoa	Luật kinh tế	Ủy viên
Nhóm 4: Mảng NCKH				
Chỉ đạo thực hiện: PGS.TS. Trần Công Luận – Phó Hiệu trưởng				
Tiêu chuẩn 18: Quản lý NCKH				
Tiêu chuẩn 19: Quản lý tài sản trí tuệ				
Tiêu chuẩn 20: Hợp tác và đối tác NCKH				
Tiêu chuẩn 23: Kết quả NCKH				
1	Huỳnh Văn Hoàng	Chủ tịch	HD sáng lập	Trưởng nhóm
2	Hồ Bá Thâm	Phó Trưởng phòng	NCKH – HTQT	Phó Tr.nhóm
3	Đồng Duy Ninh	Chuyên viên	Đào tạo	Thư ký
4	Nguyễn Văn Trọng	Giám đốc	TT TN – TH	Ủy viên
Nhóm 5: Mảng Tài chính và Cơ sở vật chất				
Chỉ đạo thực hiện: TS. Nguyễn Đình Chiến- P. Hiệu trưởng				
Tiêu chuẩn 7: Quản lý tài chính và cơ sở vật chất				
Tiêu chuẩn 25: Kết quả tài chính và thị trường				
1	Phan Thị Kim Tuyến	Trưởng phòng	KH – TC	Trưởng nhóm
2	Trương Công Khoa	P.Trưởng phòng	TC – HC	Phó Tr. nhóm
3	Nguyễn Xuân Tài	Chuyên viên	TC – HC	Thư ký
4	Trịnh Thị Ngọc Thủy	Chuyên viên	KH – TC	Ủy viên
5	Thái Thanh Thanh Trâm	Chuyên viên	TC – HC	Ủy viên
6	Nguyễn Thu Vân	P. Trưởng Khoa	Kinh tế - Quản lý	Ủy viên
Nhóm 6: Mảng đối ngoại, hỗ trợ người học và phục vụ cộng đồng				
Chỉ đạo thực hiện: NGND.GS.TS. Trương Giang Long				
Tiêu chuẩn 8: Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại				
Tiêu chuẩn 17: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học				
Tiêu chuẩn 21: Kết nối và phục vụ cộng đồng				
Tiêu chuẩn 24: Kết quả phục vụ cộng đồng				

1	Huỳnh Văn Hoàng	Chủ tịch	HĐ sáng lập	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Hữu Chính	Phó Trưởng phòng	QLSV	Phó Tr.nhóm
3	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Bí thư Đoàn	Đoàn trưởng	Thư ký
4	Trần Hoàng Em	Phó BT Đoàn	Đoàn trưởng	Ủy viên
5	Vũ Việt Dũng	Chuyên viên	QLSV	Ủy viên
6	Nguyễn Minh Quân	Chuyên viên	QLSV	Ủy viên



Số: 15/KH-ĐHCNMĐ

Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2018

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và đăng kí kiểm định chất lượng giáo dục.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của Trường Đại học Công nghệ Miền Đông trong giai đoạn 2014 – 2019 theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

3. Công cụ tự đánh giá

Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục ban hành kèm theo Thông tư số 12/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn gồm:

- Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Công văn số 768/QLCL-KĐCLGD ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Hội đồng Tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng

Hội đồng Tự đánh giá được thành lập theo Quyết định số: 98/QĐ-ĐHCNMĐ ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Miền Đông, Hội đồng gồm 19 thành viên (Danh sách kèm theo).

4.2. Ban Thư ký và các nhóm chuyên trách

Ban Thư ký và các nhóm chuyên trách được thành lập theo Quyết định số 99/QĐ-ĐHCNMĐ ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Miền Đông (Danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện

✓ Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên Hội đồng Tự đánh giá

- **Chủ tịch Hội đồng** chịu trách nhiệm về các hoạt động của Hội đồng, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, trong đó xác định những công việc phải thực hiện tương ứng với từng tiêu chuẩn đánh giá, thời gian bắt đầu và kết thúc, người

chịu trách nhiệm chính và những người phối hợp; triệu tập và điều hành các phiên họp của Hội đồng; phê duyệt kế hoạch tự đánh giá; chỉ đạo quá trình thu thập thông tin; minh chứng, xử lý, phân tích và viết báo cáo tự đánh giá; giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai tự đánh giá.

- **Phó Chủ tịch Hội đồng** khi được Chủ tịch Hội đồng ủy quyền, có nhiệm vụ điều hành Hội đồng và chịu trách nhiệm về công việc được ủy quyền.

- **Ủy viên** của Hội đồng có nhiệm vụ thực hiện những công việc do Chủ tịch Hội đồng phân công và chịu trách nhiệm về công việc được giao.

✓ **Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên trong Ban Thư ký**

- **Trưởng Ban** phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong Ban; chịu trách nhiệm chung về viết báo cáo sơ thảo và báo cáo cuối cùng.

- **Phó Trưởng ban** thực hiện các nhiệm vụ do Trưởng ban phân công; điều hành Ban Thư ký khi được ủy quyền.

- **Ủy viên của Ban** phác thảo bản báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn của nhóm mình phụ trách. Góp ý cho bản báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn và báo cáo chung.

✓ **Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên trong Nhóm chuyên trách**

Chịu trách nhiệm hoàn thành tập hồ sơ, số liệu thống kê, bản đánh giá sơ bộ của tiêu chuẩn được phân công. Nhiệm vụ cụ thể như sau:

- **Trưởng nhóm** điều hành chung, chủ động tổ chức họp nhóm để phân công công việc cho các thành viên, phân công và cử người tìm minh chứng, chịu trách nhiệm chính thức đối với các tiêu chuẩn của nhóm mình phụ trách, về kế hoạch thực hiện và báo cáo cuối cùng về các tiêu chuẩn, rà soát và thu thập thông tin minh chứng và viết báo cáo tự đánh giá theo kế hoạch tự đánh giá của trường.

- **Phó Trưởng nhóm** thực hiện các nhiệm vụ do Trưởng nhóm phân công; điều hành nhóm khi được ủy quyền.

- **Thư ký nhóm** góp ý cho bản báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn và báo cáo chung; viết biên bản, phân loại và lưu trữ minh chứng, phác thảo bản báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn nhóm mình phụ trách.

- **Ủy viên của Nhóm** tìm minh chứng, góp ý cho bản báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn và báo cáo chung.

✓ **Phân công nhiệm vụ của các nhóm**

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm	Ghi chú
1	1, 2, 3, 4, 5, 6	1	
2	9,10,11,12	2	
3	13, 14, 15, 16, 22	3	

4	18, 19, 20, 23	4	
5	7, 25	5	
6	8, 17, 21, 24	6	

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

5.1. Xác định các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1: Tầm nhìn và sứ mạng và văn hóa	Thu thập và phân tích minh chứng	HĐQT, Ban Giám hiệu, P.TC-HC	
2	Tiêu chuẩn 2: Quản trị	Thu thập và phân tích minh chứng	HĐQT, BGH, P.TC-HC, Công đoàn, Đoàn TN	
3	Tiêu chuẩn 3: Lãnh đạo và quản lý	Thu thập và phân tích minh chứng	Các đơn vị trực thuộc, P.TC-HC	
4	Tiêu chuẩn 4: Quản trị chiến lược	Thu thập và phân tích minh chứng	HĐQT, BGH, P.TC-HC, P. QLSV, P.KH-TC	
5	Tiêu chuẩn 5: các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng	Thu thập và phân tích minh chứng	P. ĐT, P. NCKH&HTQT, P. TC-HC, P. KH-TC, Đoàn TN	
6	Tiêu chuẩn 6: Quản lý nguồn nhân lực	Thu thập và phân tích minh chứng	P. TC-HC, P. ĐT, P. NCKH&HTQT, P. TC-HC, P.KH-TC	
7	Tiêu chuẩn 7: Quản lý tài chính và cơ sở vật chất	Thu thập và phân tích minh chứng	BGH, P. TC-HC, P. KH-TC, TT TN-TH	
8	Tiêu chuẩn 8: Các mạng lưới và quan hệ	Thu thập và phân tích minh chứng	P. NCKH&HTQT, P.TC-HC, Viện	

	đối ngoại		NCKH, Các Khoa	
9	Tiêu chuẩn 9: Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong	Thu thập và phân tích minh chứng	TT. KT&ĐBCLGD, P.ĐT, P.TC-HC, P.KH-TC	
10	Tiêu chuẩn 10: Tự đánh giá và đánh giá ngoài	Thu thập và phân tích minh chứng	TT. KT&ĐBCLGD, Các Phòng ban	
11	Tiêu chuẩn 11: Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong	Thu thập và phân tích minh chứng	TT. KT&ĐBCLGD, P. TC-HC, P. ĐT, P.NCKH&HTQT	
12	Tiêu chuẩn 12: Nâng cao chất lượng	Thu thập và phân tích minh chứng	TT. KT&ĐBCLGD, P. TC-HC, P. ĐT, P.NCKH&HTQT	
13	Tiêu chuẩn 13: Tuyển sinh và nhập học	Thu thập và phân tích minh chứng	Ban TVTS, P.ĐT, Thanh tra	
14	Tiêu chuẩn 14: Thiết kế và rà soát chương trình dạy học	Thu thập và phân tích minh chứng	P. ĐT, TT. KT&ĐBCLGD, HĐ KH&ĐT, Các Khoa, TT TN-TH, Nhà tuyển dụng	
15	Tiêu chuẩn 15: Giảng dạy và học tập	Thu thập và phân tích minh chứng	P. ĐT, TT. KT&ĐBCLGD, TT. TN-TH, Các Khoa	
16	Tiêu chuẩn 16: Đánh giá người học	Thu thập và phân tích minh chứng	TT. KT&ĐBCLGD, P. ĐT, TT. TN-TH, Tranh tra, Các Khoa	
17	Tiêu chuẩn 17: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	Thu thập và phân tích minh chứng	P. QLSV, Thư viện, Thanh tra, Đoàn TN	
18	Tiêu chuẩn 18: Quản lý nghiên cứu khoa học	Thu thập và phân tích minh chứng	P. NCKH&HTQT, P. KH-TC, Viện NCKH	
19	Tiêu chuẩn 19: Quản lý tài sản trí tuệ	Thu thập và phân tích minh chứng	P. TC-HC, Tranh tra, P.NCKH&HTQT,	

			Viện NC-KH	
20	Tiêu chuẩn 20: Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học	Thu thập và phân tích minh chứng	P. TC-HC, P.NCKH&HTQT, Viện NC-KH, P. KH-TC, Đoàn TN	
21	Tiêu chuẩn 21: Kết nối và phục vụ cộng đồng	Thu thập và phân tích minh chứng	P. TC-HC, P.NCKH&HTQT, Viện NC-KH, P. KH-TC, Đoàn TN, P. QLSV	
22	Tiêu chuẩn 22: Kết quả đào tạo	Thu thập và phân tích minh chứng	P. ĐT, TT KT&ĐBCLGD	
23	Tiêu chuẩn 23: Kết quả nghiên cứu khoa học	Thu thập và phân tích minh chứng	P. TC-HC, P. NCKH&HTQT, Viện NCKH, Các Khoa, P. TC-KH	
24	Tiêu chuẩn 24: Kết quả phục vụ cộng đồng	Thu thập và phân tích minh chứng	P. NCKH&HTQT, Viện NCKH, Các Khoa, P. QLSV, Đoàn TN	
25	Kết quả tài chính và thị trường	Thu thập và phân tích minh chứng	P. TC-KH, P. NCKH&HTQT, Viện NCKH, các Khoa, Đoàn TN	

5.2. Kế hoạch cơ sở vật chất, tài chính

✓ Tài chính

Kinh phí do Nhà trường cung cấp dựa trên dự toán cụ thể, hợp lý cho từng công việc (Có dự toán chi phí kèm theo).

✓ Cơ sở vật chất

- Nhà trường sẽ cấp văn phòng phẩm dựa trên dự trù của các nhóm công tác thông qua Phòng Tổ chức – Hành chính trình Hiệu trưởng phê duyệt.
- Sử dụng các thiết bị tại các đơn vị phục vụ cho công tác Tự đánh giá.

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ ngoài trường (nếu cần)

Xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có

TT	Loại thông tin	Nguồn cung cấp	Thời gian thu thập	Kinh phí cần có
1	Khảo sát tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp	Cựu SV	2 tháng	
2	Khảo sát ý kiến của các bên liên quan về sử dụng nhân lực do Nhà trường đào tạo	Các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức... có sử dụng SV tốt nghiệp tại Trường ĐH Công nghệ Miền Đông	2 tháng	

Lưu ý: Khi cần thiết, các nhóm chuyên trách đề xuất kế hoạch thêm trình Hiệu trưởng phê duyệt.

7. Kế hoạch thuê chuyên gia (nếu cần)

Xác định những lĩnh vực cần thuê chuyên gia, mục đích thuê chuyên gia, vai trò của chuyên gia, số lượng chuyên gia, thời gian thuê chuyên gia.

8. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện Tự đánh giá (Khoảng 6 – 8 tháng) theo lịch trình tham khảo sau

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1 - 2	- Họp lãnh đạo để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng Tự đánh giá cơ sở giáo dục. - Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng Tự đánh giá . - Họp Hội đồng Tự đánh giá để: - Công bố quyết định thành lập HĐ Tự đánh giá. - Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục. - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng. - Dự thảo kế hoạch Tự đánh giá cơ sở giáo dục.
Tuần 3 - 4	- Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học và các bên liên quan. - Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học và các bên liên quan. - Họp Hội đồng Tự đánh giá cơ sở giáo dục để thông qua:

	- Kế hoạch Tự đánh giá. - Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện cụ thể của nhà trường). 4. Hiệu trưởng ban hành kế hoạch tự đánh giá.
Tuần 5- 8	1. Công bố kế hoạch tự đánh giá, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban Thư ký và các nhóm chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. 2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 3. Phân loại, mã hóa các thông tin và minh chứng thu được. 4. Nghiên cứu sự đáp ứng của minh chứng đối với các mốc chuẩn tham chiếu của từng tiêu chí đánh giá.
Tuần 9 - 15	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin, minh chứng bổ sung cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin, minh chứng bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 16	Hội đồng tự đánh giá CSGD: 1. Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo. 2. Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá. 3. Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được. 4. Xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập bổ sung. 5. Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CSGD.
Tuần 17 - 18	Hội đồng tự đánh giá CSGD: 1. Xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Thảo luận về dự thảo báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.
Tuần 19 - 21	1. Công bố bản dự thảo báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý) trong nội bộ CSGD. 2. Cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học,...đóng góp ý kiến cho

	dự thảo báo cáo tự đánh giá. 3. Nhóm nghiên cứu độc lập rà soát dự thảo báo cáo tự đánh giá, đưa ra các khuyến nghị cần thiết.
Tuần 22 - 23	1. Hội đồng tự đánh giá CSGD: - Họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến đóng góp và khuyến nghị. - Đề xuất những cải tiến về đảm bảo chất lượng. - Thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối. 2. Các thành viên cả Hội đồng tự đánh giá CSGD ký tên vào danh sách trong báo cáo tự đánh giá. 3. Thủ trưởng CSGD ký tên vào bản tổng hợp kết quả trong báo cáo tự đánh giá.
Tuần 24	1. CSGD gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2. CSGD công bố bản báo cáo tự đánh giá đã hoàn thiện (trong nội bộ nhà trường). 3. Tổ chức bảo quản các báo cáo tự đánh giá, các thông tin minh chứng theo quy định.
Từ Tuần 25	1. Thực hiện việc cải tiến chất lượng theo các kế hoạch hành động. 2. Cập nhật lại báo cáo tự đánh giá (nếu cần) trước khi thực hiện việc đăng kí đánh giá ngoài với tổ chức KĐCLGD.

Phụ lục 4. A
DANH MỤC BẢNG BIỂU TỔNG HỢP THỐNG KÊ

Bảng thống kê số lượng sinh viên trong từng khóa

KHÓA	ĐH DUỢC			ĐH NNA			ĐH LUẬT KT			ĐH QLCN			ĐH KDQT			ĐH ÔTÔ			CĐ DUỢC			TỔNG
	Đang học	Thôi học	TN	Đang học	Thôi học	TN	Đang học	Thôi học	TN	Đang học	Thôi học	TN	Đang học	Thôi học	TN	Đang học	Thôi học	TN	Đang học	Thôi học	TN	
2014	114	68	77	0	15	22	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	6	1	304
2015	535	71	206	20	24	0	35	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	4	0	912
2016	1,144	118	208	14	5	0	19	18	0	4	2	0	5	3	0	0	0	0	1	0	0	1,541
2017	789	137	0	25	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	960
2018	171	0	0	38	0	0	18	0	0	0	0	0	23	0	0	33	0	0	0	0	0	283
TỔNG	2,753	394	491	97	53	22	72	33	0	4	2	0	28	3	0	33	0	0	4	10	1	4,000

Phụ lục 4. B
DANH MỤC BẢNG BIỂU TỔNG HỢP THỐNG KÊ

Bảng tỷ lệ số lượng sinh viên đạt điểm $\geq 4,0$ trên tổng số lượt sinh viên đăng ký học phần trong từng năm học

STT	DANH MỤC	NĂM HỌC		2014-2015		2015-2016		2016-2017		2017-2018	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Số lớp học phần	30	100.00	120	100.00	222	100.00	266	100.00		
2	Số lượt sinh viên đăng ký các lớp học phần	2,976	100.00	16,300	100.00	32,164	100.00	38,223	100.00		
3	Số lượt sinh viên đạt điểm tổng kết học phần ≥ 4	2,919	98.08	15,762	96.70	30,558	95.01	35,697	93.39		
4	Số lượt sinh viên đạt điểm tổng kết học phần < 4	57	1.92	538	3.30	1,606	4.99	2,526	6.61		

Phụ lục 4. C
DANH MỤC BẢNG BIỂU TỔNG HỢP THỐNG KÊ
Bảng Kết quả chấm điểm rèn luyện SV (tỷ lệ %)

Kỳ học	Tổng số	Xuất sắc		Tốt		Khá		TB		Không học	
		Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
HK1 (2017- 2018)	2614	62	2.37	746	28.54	1565	59.87	105	4.02	136	5.2
HK2 (2017- 2018)	2635	84	3.19	541	20.53	1687	64.03	135	5.12	188	7.13

Phụ lục 5. Danh mục minh chứng (kèm theo)